TRUYỆN KIỀU

QUA KHÍA CẠNH

TÂM LINH

HUYỄN Ý

TRUYỆN KIỀU

QUA KHÍA CẠNH

TÂM LINH

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

MỤC-LỤC

Lời nói đầu……………………….… 05

Dẫn nhập…………………………………… 12

Tin nhận …………………………………… 26

Nguyên nhân khổ ………………………… 93

Hình thức khổ ……………………………. 148

Tài - Mệnh -Nghiệp……………………… 173

Những hình thức & phương tiện giải khổ 270

Lời kết…………………………………… 371

LỜI NÓI ĐẦU

Trăm năm trong cõi người ta

Chữ Tài chữ Mệnh khéo là ghét nhau

Trải qua một cuộc bể dâu

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng

Lạ gì bỉ sắc tư phong

Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.

Hay:

Tu là cỗi phúc tình là dây oan.

Và:

Đã mang lấy nghiệp vào thân,

Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

Thiện căn ở tại lòng ta,

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Ngay từ lúc ấu thơ, tôi đã từng nghe người dân quê tôi ngâm nga những câu thơ trên khi rảnh rỗi. Dù không hiểu hết ý nghĩa, cũng chẳng biết tác giả các câu thơ ấy nhưng tôi rất thích. Thích vì vần điệu, âm vận nhẹ nhàng cùng hồn thơ cảm xúc... Lớn lên rồi vào Trung học, tuy có học qua nhưng tôi ch? hi?u bi?t chút ít v? m?t v?n học chớ chưa rõ được tri?t lý sâu xa trong những câu thơ ấy. Gần đây được đọc bộ Nguyễn Du tác phẩm và lịch sử văn bản của Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải, tôi đã chú ý nhiều hơn đến tác phẩm Truyện Kiều.

Đọc Truyện Kiều tôi rất kinh ngạc và h?ng thú khi bắt gặp những câu thơ mình được nghe từ lúc còn nhỏ. Ở đây như bất ngờ gặp lại người bạn thân quen thời thơ ấu. L?i càng thích thú hơn khi tôi khám phá ra rằng, Truyện Kiều không những là một áng văn chương tuyệt tác mà còn là một tác phẩm có nhiều điểm phù hợp với giáo lý Phật đà.

Đạo Phật chỉ rõ lẽ thật về thân tâm con người và những phương cách giúp con người vượt qua mọi thống khổ. Nếu chúng ta biết nương vào đó mà hành trì triệt để thì sẽ phát triển trí tuệ và đạt đến giác ngộ giải thoát. Với Truyện Kiều, tôi cảm nhận rằng Nguyễn Du đã mượn những vần thơ nói về những vấn đề của con người trong cuộc sống và phương cách thoát khỏi vòng lẩn quẩn khổ đau để cõi lòng được trong lặng thong dong. Thiết nghĩ đây là điểm tương đồng giữa thơ và đạo, cùng mục đích giúp con người thoát khổ, nhận ra bản tâm hướng cuộc sống đến Chân - Thiện -Mỹ. Từ nhận xét đó, tôi muốn viết về Kiều dưới cái nhìn Tâm linh. Điều này có thể bạn đọc sẽ cho là không thích hợp, vì Truyện Kiều là chuyện tình thế gian. Vâng! Chuyện tình thế gian, nhưng Tình từ "Tâm" sinh. Vậy tại sao ta không thử đứng trên bình diện trở lại Bản tâm mà đọc truyện tình ấy? Và chính tác giả cũng đã thổ lộ cho ta biết qua câu: "Cội nguồn cũng bởi lòng người mà ra", mà lòng người chính là Tâm. Từ nguồn cội của tình (Tâm) mà cảm ngộ mọi sự thế tình, ta sẽ thấy lòng mở rộng như đại dương mênh mông đón nhận trăm suối ngàn sông đổ về. Dòng nước dù đục hay trong, dù nước lợ phèn chua hay nước ngọt phù sa, nhưng khi vào biển cả chỉ là một màu, một vị. Cuộc đời Kiều không phải của riêng Kiều hay của riêng tác giả mà trong đó có mỗi con người chúng ta. Cùng một điểm xuất phát từ Bản tâm thanh tịnh, vì vọng tình mà lao đao đi vào dòng đời nghiệt ngã chịu bao nỗi gian truân. Nhưng cuối cùng Kiều đã trở về mái nhà xưa yên ấm, còn chúng ta thì sao? Bao giờ mới trở về quê nhà hay là vẫn mãi lang thang nơi đất khách? Câu trả lời vẫn còn ở phía trước và mỗi chúng ta phải tự giải đáp cho mình.

Nhiều nhà phê bình văn học cho rằng Nguyễn Du viết Truyện Kiều để nói lên sự thăng trầm trong cuộc đời thường của tiên sinh, do đó tiên sinh đã mượn nàng Kiều làm nhân vật điển hình diễn đạt tâm trạng của mình. Riêng tôi thiết nghĩ, Truyện Kiều cũng nói lên tâm trạng của Nguyễn Du, đó là sự chuyển biến tâm linh theo tư tưởng Phật giáo chứ không phải như phần đông người đã nhận định. Vì thế, tôi mới dùng thiển ý của mình viết quyển sách này với lòng mong mỏi là đem lại cho bạn đọc có một chút khái niệm ở tâm linh mình, và hiểu biết chút ít về đạo Phật qua cuộc đời một người con gái đẹp mang tên Thúy Kiều.

Về phương diện văn chương, ai cũng công nhận Truyện Kiều là một tác phẩm bất hủ. Nhưng về giá trị luân lý xưa nay các nhà văn, các học giả luôn có người khen, kẻ chê, nên đã gây ra các cuộc tranh luận sôi nổi.

Song, trên thực tế thì tùy theo tư tưởng của mỗi người khi xem truyện mà nhận định khác nhau. Bởi vì có người quan niệm rằng: Văn dùng để chuyên chở đạo lý "Văn dĩ tải đạo" (cả nhân đạo và giác đạo), mà cũng có người quan niệm dùng văn chương để biểu lộ mọi cảm nghĩ của con người. Riêng tôi cho rằng, người sáng tạo ra Đoạn Trường Tân Thanh (Truyện Kiều) không những là một thi nhân trác tuyệt mà còn là người tôn sùng đạo đức giác ngộ giải thoát. Sâu sắc hơn nữa, khi đọc truyện, chúng ta có bao giờ "thấy" Thúy Kiều đang ngự trị trong lòng mình chăng? Dù một thoáng chốc thôi! Đó là chưa nói Thúy Kiều đang hiện thực trước mắt trong đời sống hiện tại. Đọc Truyện Kiều nếu chúng ta không thấy Thúy Kiều đang hiện diện nơi chính ta thì chúng ta sẽ không bao giờ cảm nhận được cái tinh anh linh diệu, và chẳng bao giờ hiểu thấu tư tưởng một đại thi hào độc nhất vô nhị trong lịch sử văn chương của dân tộc Việt Nam.

Hiểu biết được cái hay trong Truyện Kiều là một điều rất khó, mà giải thích cho hết cái tinh vi tuyệt xảo của Truyện Kiều lại là một điều khó hơn. Có lẽ trong lịch sử văn học Việt Nam, chưa có tác phẩm nào thu hút sự chú ý của đông đảo người đọc như Truyện Kiều của Nguyễn Du, và cũng chưa có nhân vật nào - trong lĩnh vực nghệ thuật - được nhiều người hâm mộ như Thúy Kiều. Mà điều lạ lùng là ở những lớp người khác nhau, trong những cảnh ngộ khác nhau, người đọc đều bắt gặp ở Thúy Kiều một điều gì đó ngay bản thân mình, của chính tâm sự mình. Hình như nhân vật Thúy Kiều ở trong tận cõi lòng sâu thẳm của mỗi người và có tất cả nỗi đau trong đời người. Đọc Truyện Kiều chúng ta phải có cái nhìn sâu sắc hơn mới lãnh hội được cái ý của tác giả muốn gửi gắm ở đằng sau những vần thơ hay, đẹp ấy. Ở đây chúng ta hãy nhìn Truyện Kiều dưới góc tâm linh thử xem!

Con người sống trong trần gian này tuy hằng ngày được ăn uống đầy đủ và thọ dụng mọi vật chất cần thiết, nhưng họ vẫn cảm thấy thèm khát về mặt an lạc (tức bị đau khổ) ở khía cạnh tâm linh. Người đời chỉ biết thám hiểm vũ trụ, phát minh sáng kiến chế tạo ra nhiều của cải, vật chất; còn Phật dạy chúng ta thám hiểm phát minh ngay nơi tâm mình. Cuộc thám hiểm này thú vị và có rất nhiều điều bất ngờ. Nếu chúng ta chưa thấu rõ được thực chất nơi thân xác và cõi lòng mình thì dù cho có biết rộng hiểu nhiều về những cái bên ngoài cũng chẳng làm sao an ổn thanh thản cõi lòng được. Vậy chúng ta hãy tìm hiểu Phật pháp và bắt đầu thám hiểm cõi lòng mình thử xem, chắc chắn sẽ nảy sinh ra những nhận thức mới lạ hơn thường tình trước đấy!

Nếu muốn thưởng thức cái hay đẹp qua áng văn tuyệt tác của một thiên tài thì ta hãy mở rộng tâm hồn ra, vì thiên tài là kết tinh của nhiều năng khiếu, mà tất cả cái gọi là năng khiếu đó đều phát xuất từ Tâm.

Đã có nhiều người viết về Truyện Kiều dưới nhiều góc độ khác nhau. Nay tôi cũng xin mạo muội trình bày những cảm nhận của riêng mình để góp một chút hương cho gió, một chút sắc cho đời và cũng để gọi là cảm thông cùng Nguyễn Du tiên sinh. Dù ứng hợp hay không ứng hợp với ý tác giả, thì đây cũng là chút lòng của người sau tưởng nhớ đến tiên sinh. Vả lại, ở đây không thể dạy một ai cái gì cả mà chỉ có thể giúp những ai hữu duyên biết khái niệm chút ít về lẽ thật ở ngay chính bản thân họ vậy thôi, và đây cũng là điều tôi luôn tự cảnh tỉnh mình khi đọc những dòng này.

Biết rằng Phật pháp rất sâu rộng, nhưng ngẫm lại tự xét khả năng tu học của mình còn quá thô thiển cạn cợt khó mà diễn đạt đúng lý pháp Phật, Tổ dạy. Vả lại, cũng không chuyên viết văn nên ý vụng, lời quê, chắc khó tránh khỏi khiếm khuyết sai lầm. Vậy mong quý vị hữu duyên xem qua hãy đạt ý quên lời mà lượng thứ. Rất mong các bậc cao minh chỉ giáo cho để ý tứ trong tập sách này được hoàn hảo hơn.

Xin thành tâm tri ân!.

Kính ghi

HUYỄN Ý

DẪN NHẬP

Thi ca Việt Nam xưa nay ít có tác phẩm nào sánh hơn Truyện Kiều của Nguyễn Du. Với ý tứ sâu xa, Truyện Kiều đã đi vào lòng công chúng suốt hai thế kỷ qua và được đưa vào chương trình học văn ở các trường phổ thông. Thế mới biết trong Truyện Kiều có những điều hữu ích cho nền văn học và cuộc sống con người hiện tại không phải là ít.

Theo tiểu thuyết Trung Quốc thì Thúy Kiều là một nhân vật lịch sử có thật (1524 - 1554). Truyện kết thúc ở chỗ Hồ Tôn Hiến bắt Kiều gả cho Thổ Quan, nàng bức xúc nhảy sông tự vẫn chết (theo Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân). Nhưng khi truyện đến với thiên tài Nguyễn Du, thì tiên sinh dùng sinh lực tài trí trọn vẹn ở chính mình làm sống lại một người con gái trẻ đẹp đã chết trước khi thi nhân ra đời gần ba thế kỷ. Và hy vọng rằng Thúy Kiều sẽ sống mãi mãi trong lòng của mỗi người chúng ta. Hơn nữa, đọc Truyện Kiều của Nguyễn Du ta thấy có hậu hơn. Sau khi Kiều nhảy sông tự vẫn, được người cứu và được đoàn tụ gia đình cùng Kim Trọng, cuối cùng nàng trở lại am Giác Duyên tu dưỡng trọn đời.

Và một điều nữa rất đổi ngạc nhiên khi đọc truyện, ta thấy Kiều mười lăm năm trôi nổi khổ đau trong dòng đời, lúc nào cũng nhớ nghĩ đến mẹ cha và người tình, nhưng khi được sư Giác Duyên cứu sống ở sông Tiền Đường đưa về am tranh, sau đó gặp lại gia đình và người bạn hẹn thề non biển thì nàng không muồn về nhà. Tại sao nàng lại có ý tưởng lạ lùng như thế? Điều này làm cho người đọc khó lĩnh hội ý của Nguyễn Du muốn nói gì. Nhưng theo thiển ý của người viết, qua những tình tiết ấy có thể nói rằng Nguyễn Du nói lên sự thâm thuý kỳ diệu ở góc độ tâm linh. Điều đó cho thấy Nguyễn Du đã có chủ ý riêng nên mới phóng tác lại Truyện Kiều.

Đến nay vẫn chưa ai biết chính xác thời điểm Truyện Kiều được viết ra. Theo các nhà khảo cứu, có người cho rằng Nguyễn Du viết Truyện Kiều vào khoảng năm ông 44 tuổi trước khi đi sứ Trung Hoa, có người cho rằng vào năm ông 49 tuổi sau khi đi sứ về. Theo cảm nhận riêng tôi thì lời phỏng đoán sau có thể được nhiều người chấp nhận.

Tác phẩm Truyện Kiều từ trước đến nay đã có nhiều người nghiên cứu bình luận, khảo đính và chú thích. Việc tìm hiểu một tác phẩm và bình luận cho mọi người cùng hiểu là việc khó. Vả lại, trải qua thời gian dài mấy thế kỷ, nhiều triều đại, các nhà văn có chỉnh đốn trong văn thơ, nên khi đọc đối chiếu qua vài quyển đã xuất bản, thấy có nhiều từ trong văn thơ không giống nhau, thành thử không biết quyển nào là nguyên bản do Nguyễn Du viết ra. Điều này kẻ hậu học khó xác định được. Hơn nữa, cái khó chủ yếu là chỗ nhận biết ý nghĩa nội dung phong phú được phô diễn qua các hình tượng trong câu văn và lý giải thấu đáo, thể hiện cái hay, cái đẹp mà trong lời thơ đã làm hấp dẫn chúng ta khi đọc truyện. Vì vậy, Nguyễn Du lúc sinh thời đã mang một tâm sự băn khoăn, cho rằng chẳng biết sau này có ai có thấu hiểu lòng mình đã diễn bày trong những tác phẩm của mình hay không? Có lẽ vì thế nên khi đọc phần dư cảo tập thơ của nàng Tiểu Thanh, Nguyễn Du cảm được tâm tư Tiểu Thanh có sự trùng hợp với mình mà cảm tác viết bài "Độc Tiểu Thanh ký", trong đó có hai câu:

Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa

Người đời ai khóc Tố Như chăng?

(Tố Như là hiệu của Nguyễn Du)

Nguyễn Du soạn Truyện Kiều, về ý tứ có những chỗ khác biệt với Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân là phải có chủ ý riêng. Nếu Nguyễn Du cho Kim Vân Kiều truyện rất hay thì chỉ cần dịch ra tiếng nước mình (Việt Nam) cho quần chúng đọc thưởng thức một tác phẩm hay là được rồi, đâu cần soạn lại làm chi cho vất vả.

Nguyễn Du trưởng thành vào thời Lê. Ông đã từng làm quan qua hai triều đại - Lê và Nguyễn. Có lần ông được cử làm chánh sứ đi Trung Hoa. Trong thời gian ở quan trường, với tư cách khách quan ông chiêm nghiệm thấy những ưu, khuyết điểm về tâm lý nhân sinh, (điều này được tác giả trình bày qua những đoạn thơ còn ghi lại trong Nguyễn Du tác phẩm và lịch sử văn bản), làm cho Nguyễn Du thay đổi cách nhìn trong cuộc sống thường nhật. Sự trải nghiệm trên đường đời cho ông một vốn sống phong phú, giúp ông nhận thức được lý vô thường và có một tình thương lai láng đối với con người

"Trải qua một cuộc bể dâu.

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng".

Nguyễn Du có nghiên cứu Phật pháp, đọc kinh Kim Cang hơn ngàn lượt mà không nhận được yếu chỉ. Nhân chuyến đi sứ Trung Hoa, ông có đến viếng đài đá chia kinh Kim Cang của thái tử Chiêu Minh (con Lương Võ Đế) lập ra, thấy chữ trên đài đã phai mất ông liền ngộ được Chân Kinh (cốt yếu kinh Kim Cang muốn chỉ). Để nói lên chỗ cảm ngộ của mình, ông làm một bài thơ trong đó có những câu như sau:

….. Phật (tâm) vốn là không, chẳng ở vật

Đâu có nơi kinh mà phải phân

Chân-kinh chẳng ở nơi ngôn ngữ

Đâu là Kim Cang, là Pháp Hoa?

Cõi Sắc Không mờ mịt chẳng ngộ

Mê Tâm theo Phật, Phật hóa ma

Cha con một nhà đều mê lầm

Trong tâm (còn) một niệm ma tự đến

Trên núi chẳng thấy hoa sen mọc

………

Người rõ tâm ấy người (đó) tự độ

Linh Sơn (Phật) chỉ ở ngay tâm mình

Gương sáng cũng chẳng phải đài

Bồ đề vốn không phải cây

Ta đọc (kinh) Kim Cang hơn ngàn lượt

Yếu chỉ trong ấy (phần) nhiều chẳng rõ

Nay đến dưới đài đá chia kinh

Mới biết (kinh) không chữ là Chân Kinh

Đọc qua bài thơ này, ta thấy Nguyễn Du đã đọc tụng kinh Kim Cang nhiều lần, và có thể nói ông nghiên cứu kinh Phật rất nhiều năm, chớ không phải xem qua loa. Với bộ kinh Kim Cang trong hàng tu sĩ cũng hiếm thấy người nghiên cứu hay đọc tụng nhiều như ông.

Phần nhiều các nhà văn, nhà phê bình cho rằng Nguyễn Du trung thành Lê không phục Nguyễn nên thối thác từ quan. Thiết nghĩ, nói thế chỉ đúng phần nào trong muôn một, mà trọng yếu là ông đã thể hội yếu chỉ Phật pháp (nhận ra Bản tâm), điều đó được thể hiện trong hai câu ở bài "Đề Nhị Thanh Động":

Mãn cảnh giai không hà hữu tướng

Thử tâm thường định bất ly thiền.

(Khắp cõi đều Không làm gì có tướng. Tâm này thường định tức chẳng lìa thiền )

Từ đó Nguyễn Du có cái nhìn khác hẳn người thường. Bởi vì khi người đã rõ Bản tâm chính mình thì đối với danh vị, tiền tài họ không còn quan tâm, không tham đắm bám chấp nữa, do đó ông mới nghĩ cách từ quan về quê sống nhàn nhã để nuôi dưỡng cái mà ông đã tỏ ngộ, vì nơi quan trường tuy có vinh hiển nhưng rất bận rộn khó trưởng dưỡng. Có thể nói là cảm nghĩ của ông phù hợp với chí nguyện ngài Sơ tổ Trúc Lâm Đại Đầu Đà chăng? Để thấy rằng Nguyễn Du thấy một cái gì đó nó cao thượng, quý báu vượt trội hơn danh lợi, nên mới xem thường những cái mà người thế gian ham muốn lại không được. Điều quan trọng hơn nữa là ông rất thản nhiên trong cơn bạo bệnh. Khi có bệnh biết mình không qua khỏi nên chẳng chịu uống thuốc. Ông bảo người nhà sờ tay chân, họ nói đã lạnh. Ông nói được rồi an nhiên lặng lẽ xả báo thân một cách nhẹ nhàng không sợ hãi vào ngày 10 - 8 năm Canh Thìn (16 - 9 - 1820). Đó là minh chứng về đời sống tâm linh của ông đã sống được ít hoặc nhiều với Bản tâm chân thật, nên trước khi chết ông rất bình tĩnh tự tại.

Điều này cho thấy Nguyễn Du có thâm hội yếu chỉ Phật pháp mà từ đó viết hay chỉnh lý Truyện Kiều qua sự giác ngộ của mình. Vì thế chữ Tâm ở lời kết truyện Nguyễn Du nói là Chân Tâm hay còn gọi là Tâm Trinh Trắng. Tâm đó cầm nắm không được, giày xéo cũng chẳng tan, nên mới siêu việt hơn tài sản vật chất và danh vị.... - "Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ tài".

Với kinh nghiệm sống, tình thương, sự thấu đạt Phật lý, Nguyễn Du đã chuyển Kim Vân Kiều truyện, một tập truyện tình thường của Thanh Tâm Tài Nhân thành một Đoạn Trường Tân Thanh mang đậm tính dân tộc Việt Nam, từ hình thức văn thơ đến nội dung tư tưởng. Ngoài tính dân tộc ra, là một người học Phật tôi còn thấy nơi Truyện Kiều có cả diệu nghĩa thâm sâu của Phật pháp. Chẳng hạn như, tác giả nêu lên bốn câu đầu đã thấy có chữ Lòng - Những điều trông thấy mà đau đớn lòng. Và đến lời kết thì cũng là bốn câu thơ có chữ Lòng - Thiện căn ở tại lòng ta. Thế thì chúng ta có thể biết rằng tác giả muốn nói về cõi lòng. Chữ lòng đây chỉ sử dụng riêng cho con người, chớ các chủng loại từ động vật đến thực vật không dùng được chữ lòng. Cho nên chữ Lòng là nói về phần tâm linh của con người, đang ẩn ẩn hiện hiện nơi sắc thân này qua hai mặt chân và vọng. Vì vậy mọi khổ đau hay an vui, thánh hay phàm cũng đều từ một chữ lòng này mà Nguyễn Du đã nói: "Cỗi nguồn cũng ở lòng người mà ra" hoặc "Rẽ vui bởi tại lòng này " hay "Thiện căn ở tại lòng ta", vậy chúng ta có cảm nhận được tầm quan trọng của chữ Lòng này chăng? Khi chúng ta đọc Truyện Kiều thì hãy đọc lại tận cõi lòng mình mới thấy cái hay của tác giả đã diễn đạt như là muốn bộc bạch tận cõi lòng mình cho mọi người thông cảm về chữ Lòng qua những tình tiết truyện. Cho nên chúng ta có thể hiểu rằng, tư tưởng Nguyễn Du vận chuyển trong thế nghịch lưu, nghĩa là chảy ngược trở về suối nguồn tâm linh.

Thúy Kiều đã trở về lại quê nhà đoàn tụ gia đình; còn chúng ta có bao giờ nhìn thấy Thúy Kiều trở về lại trong lòng mình chăng? Nếu chúng ta không thấu rõ Thúy Kiều ngay cõi lòng mình thì sẽ chẳng bao giờ hiểu thấu tư tưởng của nhà đại thi hào lạ lùng nhất ở Việt Nam.

Dưới ánh sáng chiếu diệu của Tâm, Truyện Kiều được kết thúc bằng câu:

Thiện căn ở tại lòng ta,

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Tâm này là tâm gì? Có phải là Tâm nguyên sơ trong sáng, nó là cái gốc lành, là cái Chân thiện luôn hiện hữu nơi ta không lúc nào rời dù dòng đời cay nghiệt, thế tình phũ phàng đến đâu đi nữa thì tâm này vẫn luôn rỡ ràng không tỳ vết. Nếu biết sống với tâm này, hành động theo sự chỉ đạo của tâm này thì lợi lạc cho đời không kể xiết, không tài năng nào có thể sánh bằng. Có phải chăng đây là sự chuyển biến nội tâm của Nguyễn Du trước và sau khi ngộ được Chân Kinh, và ông đã trải cái Tâm ngộ của mình vào Truyện Kiều để gửi gắm lại cho đời sau.

Còn giả như Nguyễn Du không có hội đạo, ngộ thiền đi chăng nữa thì người học Phật phải biết chuyển thế pháp bằng cái nhìn đạo pháp. Đọc Truyện Kiều, nếu chúng ta hiểu sâu một chút sẽ học được bài học luân lý đạo đức, học được cách ứng xử trong cuộc sống, bởi trong ấy nói về nhiều khía cạnh, từ việc đời như thế thái nhân tình, đến lý đạo như Vô Thường, Nhân Duyên, Nhân Quả Nghiệp Báo và đặc biệt nói về tâm cả hai mặt CHÂN và VỌNG nữa. Người đọc tùy theo cảm thụ của mình nhận thức mà lãnh hội những cái hay, cái đẹp, tích góp cho kho kinh nghiệm thêm dồi dào phong phú. Thật ra tất cả pháp không có nói đây là thế pháp là đạo pháp gì cả, mà do theo cảm nhận riêng của mỗi người mà có. Người có tâm đạo pháp thì nhìn thế pháp cũng thành đạo pháp, ngược lại người tâm thế pháp nhìn đạo pháp thì đạo pháp cũng trở thành thế pháp.

Truyện Kiều tuy đã có nhiều người nghiên cứu bình luận, nhưng trong tâm tư sâu thẳm của tác giả ai có thể thấu hiểu được lòng tác giả muốn nói gì qua thơ văn của mình? Mọi nhận định của người sau chỉ là suy đoán. Có thể nói rằng Truyện Kiều của Nguyễn Du là một khối pha lê hình lăng trụ, ai nhìn vào mặt nào cũng thấy óng ánh lung linh, đẹp đẽ theo quan niệm của riêng mình. Tôi cũng thế, chẳng biết nhận định của mình có gần với ý tác giả hay không, nhưng cũng xin viết ra đây sự chân thành khi đọc những vần thơ tác giả để lại. Chủ yếu ở đây là mượn tính cách con người Kiều và cuộc đời của nàng để nói về đời sống tinh thần lẫn thể xác con người.

Nguyễn Du đã được công nhận là danh nhân văn hóa thế giới. Truyện Kiều được đánh giá là một tác phẩm bất hủ. Ngày nay không còn thấy nhà thơ đâu nữa, nhưng khi đọc truyện như thấy người. Hình như bao nhiêu lời thơ là bấy nhiêu ý tứ tâm tư của tác giả được thể hiện qua tác phẩm, mà ông đã dầy công soạn ra để lại cho thế hệ sau thành một giai phẩm Đoạn Trường Tân Thanh, nghĩa là muốn nói lên cái đau khổ mới đây, nỗi đau khổ đang hiện diện ở mỗi thời đại. Có sinh tức có khổ, nhưng con người có vượt qua được hay biết cách thoát khổ hay không là do sự nhận thức của mỗi người. Chúng ta hãy đọc lại đoạn thơ mà tác giả đã nêu lên nguồn gốc sanh ra đau khổ qua đời sống nhân vật Kiều:

Lại mang lấy một chữ tình,

Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.

Vậy nên những chốn thong dong,

Ở không an ổn ngồi không vững vàng.

Ma đưa lối quỉ dẫn đường,

Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi.

Và sau đó diễn đạt khi vọng lắng lặng được duyên đánh thức liền nhận lại con người chân thật sẵn có xưa nay. Rồi từ đó về sau sẽ có cái nhìn đổi mới, tùy duyên chuyển hóa hoàn cảnh sống được tốt đẹp.

Không biết những lời trong đây có đồng cảm với tư tưởng Nguyễn Du hay không tôi chưa dám xác quyết, nhưng nếu có đồng cảm thì chắc giờ này nơi hạc nội mây ngàn, tiên sinh hẳn không còn băn khoăn với tâm sự:

Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa

Người đời ai khóc Tố Như chăng?

TIN - NHẬN

Đến đây xin quí độc giả hãy gạt bỏ tư tưởng thế pháp mà chuyển sang cái nhìn đạo pháp thì mới có thể cảm thông. Vì khi có tư tưởng đạo pháp thì ta sẽ chuyển từ cái xấu thành tốt, ác thành thiện, từ mờ tối bất an thành trong lặng sáng suốt, thanh tịnh. Còn nếu bằng tư tưởng thế pháp thường tình thì khó chấp nhận.

Vào truyện Nguyễn Du đưa ra nhận định về con người và cuộc sống. Con người luôn khao khát được sống vui, sống thọ, nhưng có được mấy ai sống đến trăm năm (thấy có, song rất ít). Quan sát trong đời ta thấy có trẻ chưa qua tuổi ấu thơ đã vội lìa trần, có người vừa tuổi trung niên đã vẫy tay giã từ cõi thế, cũng có bậc lão niên vẫn vui sống cùng con cháu, những bậc này khi quá tuổi 70 được xếp vào hàng xưa nay hiếm (Thất thập cổ lai hy). Bảy, tám mươi năm là một đời người, người ta vẫn thấy nó ngắn ngủi như một giấc mơ, người ta muốn đời mình dài thêm chút nữa. Thế là, một cách khiêm nhường, họ chọn con số 100 để làm kỳ hạn cho một đời người -"Trăm năm trong cõi người ta". Thương thay con người! Ham sống, khát sống mà không biết mình có một sự sống vĩnh cửu, tuổi thọ vô lượng. Họ chỉ biết bám víu vào sự hiện hữu phù du của thân tướng và hạn cuộc đời sống vào sự mất còn của thân tướng ấy. Họ vận dụng mọi khả năng (tài) của mình để vun bồi cho đời sống thân tướng này (mệnh). Họ biến cuộc đời này thành một đấu trường và cùng nhau tranh đoạt một cách gay gắt không khoan nhượng, để rồi có lắm bậc tài hoa phải bị vùi dập trong giông tố quay cuồng của cuộc thế. Thế rồi khi con người nhắm mắt xuôi tay thì còn được những gì !?

Đời người chẳng qua là một giấc mộng dài bảy, tám mươi năm; mà bảy, tám mươi năm so với thời gian vô cùng, không gian vô tận thì chẳng có là bao, vậy mà con người lại bám chấp vào sắc thân này, luôn ích kỷ, tật đố, san tham… giành những sự hơn thua, được mất, phải quấy …. mà sân, si với nhau tạo biết bao sự đau khổ, nhưng rốt cuộc rồi khi trút hơi thở cuối cùng, tất cả những gì tạo dựng trong một đời làm người đều bỏ lại không mang theo giúp ích gì cho mình khi ấy, mà chỉ mang theo hành nghiệp đã tạo trong đời để duy trì tiếp thân mạng ở đời sau thọ nhận quả báo tốt xấu không lường biết trước được, chẳng hạn như câu chuyện ông trưởng giả có bốn bà vợ: Khi ông chết chỉ có bà vợ thứ nhất mới chịu theo hầu hạ ông ở thế giới bên kia (dụ cho hành nghiệp); bà thứ hai thì đưa ông tới huyệt hay lò thiêu (dụ cho thân bằng quyến thuộc); bà thứ ba thì đưa đến cổng (dụ cho nhà cửa, tài sản, danh vị); bà thứ tư thì chỉ đưa tới cửa (dụ cho tiền bạc tài vật trong nhà); cả ba bà vợ sau đưa tới đây là hết tình. Đời người chỉ có là thế, vậy mà chúng ta lại mê lầm, thật đáng thương cho kiếp người. Vậy thì kỳ hạn đời người trăm năm là một sự lầm lẫn. Mà đời người chỉ là mơ màng như giấc mộng, hư ảo không thật.

Nguyễn Du tâm sự, người có tài hình như hay gặp điều bất trắc - "Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau". Điều này cho thấy sự thăng trầm của cuộc đời ông. Cho nên chữ Mệnh ở câu này có thể hiểu là vận mệnh. Rồi từ khi có sự chuyển biến lớn ở nội tâm nên nhìn cuộc đời bằng cái nhìn mới mẻ, lòng cảm thương xót cho nhân loại đang đắm chìm trong bể khổ không biết lối thoát nên ông nói:

"Trải qua một cuộc bể dâu

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng".

Từ khi Nguyễn Du có sự chuyển biến ở lòng nên chẳng màng đến danh lợi. Cụ thể là lúc ra làm quan triều Nguyễn ông rất nhiệt tình, nhưng cố che dấu tài mình không để mọi người biết. Và đang làm

quan lớn trong thời đất nước ổn định, đường công

danh hết sức thuận lợi mà lại xin từ quan về quê sống ẩn dật. Nguyễn Du nếm được hương vị của đạo, nên nói được cái này thì không có cái nọ, cái này hơn thì cái kia kém "Lạ gì bỉ sắc tư phong". Cũng như đối với những thứ tài, tình, danh vị không làm ông dao động, do đó cuộc sống tâm linh luôn trái ngược với lẽ thường tình, trong khi ấy người đời lại mong cầu tìm vinh hiển và hưởng thụ. Vì vậy Nguyễn Hành (cháu Nguyễn Du) nói: "Chú rút lúc này là do Chú muốn, ví như con thuyền đang xuôi dòng nước mà can đảm lùi lại".

Thật vậy, khi người đã thực sự giác ngộ thì tài, sắc, danh lợi họ xem thường chẳng màng tới, nó không còn hấp dẫn lôi kéo được họ vì những thứ ấy không đem lại hạnh phúc chân thật, mà chính sự giác ngộ bản tâm mới là thật sự hạnh phúc an lạc. Không chỉ riêng vì Nguyễn Du mà trên đời này không thiếu gì những bậc như vậy. Chẳng hạn như ở Việt Nam ta có vua Trần Nhân Tông xa lìa ngai vàng lên non Yên Tử tu hành thành đạo lập ra thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, được người tôn xưng là Phật Hoàng. Hay là vị quan văn tên Lý Đạo Tái cảm được lý đạo liền dâng biểu từ quan xuất gia tu hành, sau được kế thừa làm tổ thứ ba thiền phái Trúc Lâm. Cho nên khi đã thoáng chốc trở về nguồn cội xưa thì người đó có nhận định khác hẳn thường tình, như câu Nguyễn Hành nói với Nguyễn Du vậy. Nguyễn Du đã cảm được điều này mới nói lên câu:

Lạ gì bỉ sắc tư phong,

Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.

Trời xanh hay ganh ghét những người đẹp. Thường tình thế nhân thời xưa cho rằng người tài hoa thường bị giai cấp thống trị chà đạp lên phẩm giá và hay gặp phải cảnh phũ phàng, nên nói hai phương diện đối nghịch nhau như là màu xanh đối nghịch với màu hồng vậy. Sâu sắc hơn nữa là nói lên cuộc sống tâm linh khác hẳn lẽ thường của thế tình ảo vọng.

Nói về Trời xanh thì hơn một thế kỷ trở về trước, thường tình người ta cho rằng trên nền xanh thăm thẳm kia có một ông Trời đang ngự trị cai quản cảnh giới thiên đàng nguy nga tráng lệ, nên khi đọc truyện dã sử Trung Quốc chúng ta thường thấy nói đến những nhân vật như: Ngọc Hoàng Thượng Đế, Thiên Vương, Lão Quân, Nam Tào, Bắc Đẩu, Hằng Nga, Ngọc Thố vv. Nhưng ngày nay nhờ khoa học tiến bộ cho ta biết rằng, nền xanh thăm thẳm kia do mặt trời chiếu ánh sáng xuống địa cầu, bị những phân tử thể khí cùng bụi bặm và các hạt nước nhỏ li ti trong bầu khí quyển chặn lại, nên ánh sáng mặt trời bị những chất ấy khuyếch tán thành nhiều màu, trong đó màu xanh thẳm, xanh lam, chàm, tím yếu đuối nên phản chiếu ngược lại. Nhưng tùy trong khí quyển có nhiều hay ít những chất nói trên mà bầu khí quyển có màu xanh đậm hay lợt (?). Đó là nói về mặt hiện tượng. Song tất cả cái thấy ấy đều do con người nhìn bằng nghiệp cảm, khi nhận định thấy như thế rồi ý thức đặt cho khoảng hư không rỗng suốt thăm thẳm là màu xanh, chớ thật ra bầu hư không là không gian thênh thang không điểm tựa, chẳng có màu sắc gì cả.

Nhưng ở đây nói Trời xanh là nói chỗ không một vật, chỉ cho bản thể của mỗi người sẵn có, không có cái gì làm hoại diệt được, nó vô hình vô dạng, thênh thang rỗng lặng trong suốt giống như bầu hư không, không có mây che vậy. Trong thiền sử có câu chuyện nói chỗ Trời xanh này.

Thiền sư Đơn Hà đi đường gặp ông già và đứa bé, sư liền hỏi:

- Ông nhà ở đâu?

- Trên là trời dưới là đất.

- Chợt gặp trời đổ đất sụp thì sao?

- Trời xanh! Trời xanh!

Đứa bé " hư ! " một tiếng.

Sư bảo: "Không phải cha này chẳng sanh được đứa con kia".

Ông già dắt đứa bé vào núi mất.

Cho thấy các bậc sáng đạo khi gặp nhau hỏi đáp liền nói lên chỗ sống của mình. Như ông già bị hỏi nhà ở đâu?. Nhà đây không phải là cái nhà che mưa che nắng, mà là chỉ cho Bản tâm. Ông già biết ngài Đơn Hà đưa bẫy ra thì liền đáp: "Trên là trời, dưới là đất". Ông già thật lanh lợi nên nói nơi nào cũng là nhà, vì trời đất là chỉ cả bầu hư không chẳng còn ranh giới. Nếu ông già đáp có chỗ nơi là bị chấp mắc vào đối đãi chưa vượt qua khỏi nhị nguyên. Ngài Đơn Hà đưa ra một cái bẫy nữa để gạn lại ông già: "Chợt gặp trời đổ đất sụp thì sao?". Ý nói, nếu trời đất tan mất hết không còn vật gì thì ở đâu?. Ông già nói: "Trời xanh! Trời xanh!" là nói lên chỗ ở của ông. Tức là khi không có một niệm nghĩ ngợi, tính toán suy tưởng nào (không một vật) thì tâm rỗng lặng thênh thang trong suốt vô tận không có nơi chốn. Nơi ấy không có tướng sinh diệt mà châu biến khắp cả. Ông già khéo nói chỗ nào cũng là mình. Đứa bé thấy vậy liền hòa theo chỗ ở của ông nên hư lên một tiếng, ngài Đơn Hà liền khen. Tiếng hư của đứa bé là nói lên chỗ đồng cảm của nó với ông già, giống như khúc nhạc cha xướng con hòa.

Thường tình người đời đều lấy thanh sắc, công danh quyền lợi làm chỗ nương tựa, nhưng những thứ ấy đều vô thường biến đổi luôn thì làm sao mà an bình thanh thản dứt khổ được? Vì lẽ đó, nếu người nào rõ được tâm rỗng lặng như nhiên không sinh không diệt này thì không bị cảnh lục trần lôi kéo quấy nhiễu, vì khi tâm đã an bình rồi thì dù cho trời có nghiêng, đất có lở cũng không làm gì được họ. Thế nên các thiền sư hay dùng danh từ Trời xanh để biểu trưng cho cái thật thể không một vật, không nơi chốn, không kẹt vào nhị nguyên đối đãi khi đối đáp trên phương diện đạo lý.

Còn má hồng là nói đến nguời con gái đẹp, chỉ cho cái giả tạm ở thế gian, vì con gái hay chưng diện tạo vẻ đẹp bên ngoài để cho mọi người ngắm nhìn là biểu trưng tất cả sắc tướng giả tạo không thật ở trần thế mà con người đang say đắm nắm bắt. Hơn nữa, má hồng là nói "Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên", tức nói về thân tướng phái nữ bị nghiệp nặng hơn phái nam, nên trong đời sống tâm sinh lý có những điều thiệt thòi không được thoải mái như phái nam và chịu nhiều sự khổ khác. Trong thơ có đoạn nói về cuộc đời Kiều khổ sở để ngầm chỉ cho phái nữ hãy ngẫm lại chính mình

Thương thay cũng một kiếp người ,

Hại thay mang lấy sắc tài làm chi!

Những là oan khổ lưu ly,

Chờ cho hết kiếp còn gì là thân!

Mười lăm năm bấy nhiêu lần,

Làm gương cho khách hồng quần thử soi!

Và hơn nữa, không riêng gì phái nữ mà nói chung cho cả những lữ khách ở trong cõi hồng trần ô trược này phải chịu nhiều nỗi khổ như trong kinh nói: "Ngũ trược ác thế", do đó đối nghịch lại với Trời xanh ở đây là không một vật (chỉ tâm sáng suốt không vọng niệm). Nghĩa là cái có tướng giả tạm là động, đối lại với Bản thể vô tướng bất động, mà Bản thể chính là Chân tâm. Cho nên Trời xanh ở đây là chỉ cho Chân tâm trong suốt rỗng lặng không sinh, không diệt của tất cả mọi người sẵn có chứ chẳng phải chỗ rỗng lặng của bầu hư không. Rỗng lặng ở hư không là một ẩn dụ để chúng ta có khái niệm về Chân tâm rỗng lặng như hư không, mà chẳng phải là hư không, vì hư không vô tri giác, còn Tâm thì có tri giác, tức cái Biết hằng hữu lúc nào cũng biết. Biết mà không động niệm - thức chưa phát khởi. Nếu không có cái Biết thì lấy cái gì mà an lập đây là sắc, đây là không, đây là động, đây là tịnh v.v. Tâm chân đó mọi loài đều có như nhau và tất cả động dụng đều nhờ vào Tâm ấy. Nếu chẳng có Tâm chân đó thì con người chỉ là một cái xác vật chất hoại diệt và chẳng có thấy, biết gì cả, nên trong kinh thường diễn đạt nó đẹp như Bảo Châu hay Ngọc Như Ý.

Tuy nhiên, Tâm không thể chỉ bày ra được, không dùng ngôn ngữ diễn thuyết đến, nhưng nhờ hoạt dụng của tâm biểu hiện ra sáu căn nên chúng ta mới có thể nương vào sự hoạt dụng ở mắt thấy, tai nghe, thân xúc… mà hồi qui về Chân tâm - tự tánh được. Tâm chân xưa nay vốn không sanh, không diệt, không hình tướng mà hằng biết. Bởi hằng biết nên chẳng phải không, không hình tướng nên chẳng phải có. Luôn sống với Tâm chân là thoát ly sanh tử - vì Tâm chân đồng hư không, có tuổi thọ vô lượng, được như thế thì còn gì hạnh phúc bằng, quý báu bằng; tất cả những gì quý báu ở thế gian không thể so sánh được; chính Tâm chân này mới thật là TA mà trong kinh nói là Chân Ngã; Tâm chân thì không chịu sự vô thường sinh tử nên nói là Chân Thường; Tâm chân là chân thật hạnh phúc nên nói là Chân Lạc; Tâm chân không có cái gì làm ô nhiễm được nên nói là Chân Tịnh. Thành thử cái TA thật phải có đủ bốn đặc tính này. Chúng ta cũng phải biết thêm rằng, chân tịnh ở Bản tâm vốn tự tịnh trong suốt thường hằng bất động không sanh diệt chẳng đồng với cái tịnh của Tứ thiền, Bát định, vì những cái tịnh ấy là do có dụng công tu tập mới sanh tịnh, đó là cái tịnh đối với cái động, hễ cái gì có tạo tác, có sanh ra đều là sanh diệt chớ chẳng phải thường hằng. Nhưng khi thể nhập và sống với Chân mà không thấy có cái Chân để sống nữa thì mới là thật sống, vì đang thật sống trong đó thì không còn thấy có chân, có vọng, Nó như vậy chỉ là như vậy thôi không thêm không bớt, chẳng thấy có động và bất động, vì Chân tâm lìa cả tướng cùng vô tướng.

Ở đây cần phải hiểu rằng, sở dĩ nói Chân là đối với người chưa biết cái gì là thật, giả, chân, vọng để cho họ có khái niệm về chân, vọng, về tướng và vô tướng hầu phản vọng hoàn chân, mà lìa tướng hội tánh, chớ chính Bản tâm không có xưng hô là chân là vọng gì cả. Nhưng khi đã thể nhập chân thì chẳng những không thấy vọng mà cũng chẳng chấp chân. Tự Tâm đã là chân rồi thì không thể thấy nó là chân nữa, cũng như con mắt không thể tự thấy được con mắt vậy. Nếu còn chấp chân thì chân trở thành vọng. Cụ thể trong kinh Lăng Nghiêm nói: "Chân tâm vốn thanh tịnh rỗng lặng thường sáng suốt chiếu soi, nhưng nếu vọng chấp cái sáng suốt chiếu soi làm Tâm thì nó trở thành cái bị thấy, vì khởi chấp thành có năng phân biệt nên Chân tâm trở thành cái bị phân biệt". Thế thì Chân tâm vốn thanh tịnh không có năng sở do vọng chấp thành có phân biệt năng sở, đây kia sai khác, từ đó muôn vàn các pháp được lập ra. Đây là Phật chỉ cái hành tướng của vọng (hành tướng vô minh) từ nơi tâm con người khởi lên một cách rõ ràng. Khi có năng sở thì có trăm ngàn vọng niệm khác tiếp tục sanh ra vô cùng vô tận. Tuy Chân tâm xưa nay vốn không một vật, nhưng vì muốn cho người có khái niệm để hồi qui Chân tâm ở chính họ nên mới có những kinh luận làm phương tiện diễn đạt "về" Chân tâm được lập ra.

Thiết nghĩ, tác giả thơ Truyện Kiều cảm nhận được Tâm đó nên mới nói lên câu: "Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài", và có thể là ông mượn nhân vật nàng Kiều làm hình ảnh minh họa để ngụ ý nói về Bản tâm qua bốn điểm trong văn thơ. Cũng như trong kinh Pháp Hoa dùng những hình ảnh minh họa làm phương tiện khai thị Tri Kiến Phật để cho người xem có niềm tin mà nhận ra Tri Kiến Phật ở họ. Phải biết rằng Tâm chân thật chẳng tướng mạo, không thể dùng ngôn ngữ diễn thuyết đến, nhưng ở đây tạm mượn những hình ảnh để biểu đạt cho người có khái niệm về Tâm chân thật mà tự cảm nhận ra, còn nếu chấp chặt trên ngôn ngữ hình thức sẽ không bao giờ lãnh hội. Chẳng hạn như, chúng ta cũng thừa biết rằng, đất bẩn, phân uế không mấy sạch sẽ lắm, nhưng biết cải tạo biến chúng thành vườn hoa tươi tốt toả hương khoe sắc thì đất phân đâu phải là thứ đáng bỏ phải không? Cho nên người xưa nói: "Biến nắm đất thành vàng ròng" là ý này vậy.

Thay vì chỉ nói Thúy Kiều là nhân vật tượng trưng cho Tâm con người, nghe qua thấy đơn giản dễ thôi, nhưng nói về Tâm thì phần đông người không biết Tâm là trạng thái ra sao nên ít có ai rõ được. Vì lý do đó, tôi mới dùng thiển ý trình bày và dẫn rộng để quý độc giả hữu duyên biết khái niệm chút ít qua trạng thái Tâm chính mình.

Trong quyển sách này nếu chỗ nào có nói về trạng thái Tâm thì xin quí vị nhớ cho là tôi chỉ đang nói "về" chớ không nói "đến" được trạng thái của tâm. Thật ra giải thích thế này thế nọ trên phương diện ngôn ngữ thì người đọc khó nhận ra ,vì nói "về" một sự thật hiển nhiên khó có ai mà nói "đến' được, cho nên thiền sư Thạch Sương có nói: "Nói đến tột chỗ nói chỉ nói được 8, 9 phần" mà thôi. Vả lại, nếu có nói đến thì chỉ là tâm trên văn tự chữ nghĩa chứ không phải tâm chân thật. Sâu sắc hơn nữa, có nói có nghĩ là có hạn lượng, là mang tính cách hình tướng sinh diệt thì làm sao phô diễn được cái linh tri vô tướng trùm khắp bất sinh bất diệt? Mà sự thật hiển nhiên ấy lại hằng hữu ở ngay mỗi người chúng ta, nhưng chẳng mấy ai hay biết mới lạ chứ. Chính vì thế Đức Phật nói: "Ta 49 năm thuyết pháp mà chưa từng nói một lời". Cho nên điều này chỉ có mỗi người khi xem qua tự mình thầm cảm nhận thôi".

Ở đây vì muốn nói về chỗ không thể nói đến nên tạm mượn ít dòng chữ và vài vần thơ trong Truyện Kiều để nói. Nhưng muốn hiểu như vậy thì chúng ta phải có cái nhìn xuyên thấu qua mặt trái của ngôn từ văn tự mới có thể cảm thông, nếu kẹt trên ngôn từ thì khó mà chấp nhận. Dù biết rằng những điều sắp trình bày ra đây, có thể một số người sẽ cho là không hợp lẽ, nhưng thiết nghĩ đó cũng chỉ do nhận thức ở mỗi cá nhân, còn đây là thiển ý riêng của người viết mà thôi. Bốn điểm đó là:

1/ - Thúy Kiều tài sắc tuyệt vời, như hiện thân cho tinh hoa của con người, nên Nguyễn Du mượn nhan sắc và tài năng Kiều để chỉ Tâm chân thật.

\*- Kiều thông minh, tài sắc vẹn toàn không ai bì kịp -"Sắc đành đòi một, tài đành họa hai" dụ cho Chân tâm trong sáng, năng dụng không thể lường, không gì so hơn được.

\*- Vẻ đẹp của Kiều tuyệt mỹ đến mức thiên nhiên cũng phải nhường, phải lui:

Mai cốt cách, tuyết tinh thần.

Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.

Làn thu thủy nét xuân sơn.

Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh"

Chính vì vậy sự trong trắng thanh tịnh sáng suốt của tâm không bợn nhơ, không có cái gì sánh bằng. Tất cả mọi cái đẹp ở trần gian đều kém xa thua hẳn.

\*- Tài năng của Kiều đủ cả cầm, ky, thi, họa vượt trội hơn người:

"Thông minh vốn sẵn tính trời.

Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm.

Cung thương làu bậc ngũ âm.

Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương"

\*- Kiều sống trong phòng khuê vui cùng gia đình không để ý đến sự qua lại của tao nhân mặc khách, không lưu tâm đến sự trêu ghẹo của ngoại giới: "Êm đềm trướng rủ màn che. Tường đông ong bướm đi về mặc ai" dụ cho tâm an lạc, rỗng lặng trong suốt không dao động, bình thản trước âm thanh, sắc tướng cùng muôn sự, muôn vật.

2/ - Đoạn Kiều vào lầu xanh, Thúc Sinh đến mua vui rồi đam mê ở mãi không muốn rời, vì sắc diện Kiều có sức hấp dẫn làm Thúc đắm đuối si tình mê mẩn …. Tình tiết trong đoạn này được tác giả thể hiện bằng mấy câu:

Buồng the phải buổi thong dong,

Thang lan rủ bức trướng hồng tẩm hoa.

Rõ màu trong ngọc trắng ngà,

Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên.

Sinh càng tỏ nét càng khen.

Đoạn thơ này thường tình người đọc cho là Kiều đang lõa thể tắm, Thúc Sinh thấy những đường nét trên thân thể nàng mà tấm tắc khen. Khi đọc đến đây tôi liền cảm nghĩ, nếu theo văn học, tác giả không viết mấy câu ấy vào thì cốt truyện thấy vẫn mạch lạc chứ không mất ý. Nhưng rồi gẫm lại, tôi thấy tác giả viết mấy câu đó vào là có dụng ý khác chớ không thể hiểu theo văn truyện. Nếu theo văn truyện thì thân Kiều chắc gì trong như ngọc, trắng như ngà?

Tôi có đối chiếu đoạn này ở hai quyển Kim Vân Kiều truyện của tác giả Thanh Tâm Tài Nhân do hai nhà dịch: Một là Mộng Bình Sơn dịch, hai là Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân dịch, chỉ thấy tả cái đẹp của Kiều khi đã tắm xong ra phòng khách Thúc Sinh thấy vậy làm mấy bài thơ khen dung mạo nàng mà thôi. Còn ở đây Nguyễn Du lại tả Kiều qua mấy vần thơ này là có chủ ý muốn nói về sự việc gì đó nằm ở đằng sau ngôn ngữ. Hơn nữa, chúng ta đừng chấp mắc văn tự, vì văn tự chỉ là văn tự mà thôi chớ không có xấu đẹp hay quí tiện… gì cả, bởi do tư tưởng của con người đặt vào nó thì nó thành thế này hay thế nọ theo định kiến riêng của mỗi người. Nếu tư tưởng ta hướng về đạo pháp thì ý nghĩa của văn tự đó theo cái nghĩa đạo pháp; còn tư tưởng thế tình thì cũng văn tự đó ta nhận định theo nghĩa thế tình, thế thì văn tự nào cũng có ba, bảy đường ý nghĩa. Có thể nói rằng, Nguyễn Du một lần nữa vì người mà mượn hình ảnh ấy để chỉ "con người chân thật". Muốn hiểu như thế thì ở đây xin nhắc lại nhân vật Kiều là hình ảnh tượng trưng chỉ cho Tâm. Dù ở trong nhơ bẩn xấu xa ô trược, nhưng Tâm chân thật vẫn trong sáng như ngọc, trắng như ngà rỡ ràng hiện sờ sờ trước mặt mà con người do mê lầm quên lãng không biết nhận lấy để sống. "Rõ màu trong ngọc trắng ngà" là chỉ cho sự nguyên vẹn trong sáng, là Tâm thanh khiết không nhiễm lấm bụi trần, đó là Tâm chân thật.

Nếu không có tâm chân thật thì con người đâu có thấy biết, nói năng, cử động được? Nhờ có tâm đó con người mới làm được mọi việc, mới biết suy tính nghĩ tưởng để làm, nhưng cái suy tính nghĩ tưởng không phải là Tâm chân thật. Hễ cho cái suy tính nghĩ tưởng là mình thì Tâm chân thật bị quên lãng, chẳng khác nào cho những lớp áo quần, đồ trang sức bao phủ che ở ngoài thân là mình thì không biết được con người thật bên trong những thứ ấy. Cũng vậy, muốn nhận lại con người chân thật chỉ có cách cởi bỏ tất cả những gì ở ngoài đang đeo mang thì con người thật sẽ hiện ra lồ lộ, trong trắng rỡ ràng sẵn vậy, bởi có sẵn nên khi lột bỏ buông sạch hết thì nó bày ra.

Trong thiền tông nói đến Tâm thể chân thật là chỗ không còn che án, nếu còn bị che án thì chưa bày thể chân thật, nên có thuật ngữ Thoát thể vô y, nghĩa là tâm thể hiện lồ lộ, trần cấu nhiễm nhơ không còn bám víu, có thể nói là sạch trọi trơn mới bày trơ trơ, chỉ cho cái Thể thoát ra ngoài những gì bám mắc thì trong sáng như ngọc, trắng như ngà; nếu còn vật gì bám mắc là còn bị che án vậy. Cũng giống như ánh thái dương lúc nào cũng luôn chiếu sáng, nhưng vì bị những áng mây che nên ánh quang minh không tỏa khắp được. Một khi mây tan hết thì vầng thái dương hiện giữa không trung chiếu sáng khắp mọi nơi, cho nên tổ Bá Trượng nói: "Tâm địa nhược không trí tuệ tự chiếu" (tâm nếu không còn máy động lăng xăng thì trí tuệ tự tâm luôn chiếu khắp), hay câu: "Nếu đất tâm không đồ cỏ rác, tự nhiên thân phóng hào quang thường".

Sâu xa hơn nữa, cái chân thật ấy ai ai cũng sẵn có từ hồi nào đến giờ, chứ không phải đợi lột bỏ hết những gì mang mặc nó mới có, nhưng vì đeo mang quá nhiều những cố chấp, si vọng từ sắc thân cho đến những suy tư nghĩ tưởng, mang quá nặng nề như vậy chưa đủ, còn chấp lấy thêm những cái sở hữu bên ngoài (vật chất và thân thuộc) để phục vụ cho thân tâm giả tạm này, cùng các kiến thức do lượm lặt vay mượn từ những người trước (dù đó là kiến thức Phật pháp) mà quên bẵng đi con người chân thật. Chúng ta thử nghiệm lại xem, từ khi mới sanh cho đến bảy, tám tuổi chúng ta đâu có hiểu biết khôn khéo, chỉ đói thì đòi ăn, thích cái nào đòi cái ấy, chớ đâu có kiến thức hay biết suy tư tính toán chi đâu. Lần lần lớn lên do tiếp xúc cuộc sống, học hỏi dần dần mới có kiến thức biết rộng chuyện xưa, việc nay theo từng thời đại, lâu ngày thấm nhuần trong tâm thức rồi xem chúng dường như là mình, như thế cho mình thông minh, là khôn ngoan, chớ đâu có biết rằng các thứ ấy là những cái do lượm lặt vay mượn từ ngoài đem vào chứa nơi tâm thức mà trong nhà phật gọi là huân tập (gom nhóm, xông ướp) thành nghiệp thành nết (thói quen), cho đó là kiến thức của mình, rồi chấp nhặt vào đấy, ai nói khác đi liền phản kháng, cho rằng cái hiểu, cái biết của mình là đúng là phải, của người là sai, từ đó cố chấp thành định kiến sinh ra ngã mạn, xem thường thiên hạ. Mà chẳng biết rằng cái vay mượn từ ngoài đem vào không thực của mình mà cho là mình thì đó là nhận định sai lầm. Cái không thật mà cho là thật nên chúng ta quên cái Mình Chân Thật đang hiện hữu. Trong cuộc sống người ta chỉ biết những thứ đeo mang ở ngoài, mà không rõ được cái trong trắng bên trong lớp đeo mang ấy. Khi những lớp bên ngoài bị hư hoại thì lo tìm cái khác mắc vào, rồi trang điểm tô vẽ thêm cho thiên hạ nhìn gọi là thông minh khôn khéo, mà không biết đó chỉ là những hình thức hư ngụy tạm dùng ở một thời hạn nào thôi, nếu bám chấp vào là mê lầm không sáng suốt. Nếu không có con người chân thật đó thì những thứ bên ngoài đeo vào đâu, mắc vào chỗ nào? (nói vậy để chúng ta có khái niệm, chứ tâm không hình tướng thì chẳng có cái gì mắc vào được). Một khi biết được con người thật thì những thứ bên ngoài dù đang đeo mang ta cũng không quan tâm, chỉ sống với con người thật là đủ; khi đã được như thế thì bi và trí sẽ thể hiện đầy đủ trong cuộc sống, nhân cách luôn hoàn thiện tốt lành, luôn giúp ích nhân sinh, lợi xã hội, tùy theo sức khỏe, khả năng và sở trường hiện có. Cho nên chỗ này giống như nữ hoàng Võ Tắc Thiên nói một câu quá lộ liễu: "Muốn thấy con người thật chính mình chỉ thấy khi ta tắm". Chẳng biết bà có thấu đạt Phật pháp hay không mà phần đông người ta thường trách bà nói thô tục quá chẳng có gì là đạo lý. Song, ở đây với những ai biết gạt bỏ tư tưởng thế tình sang một bên mà chuyển cái nhìn qua khía cạnh đạo pháp thì thấy đó là hình ảnh biểu đạt cho chúng ta có khái niệm về "con người thật" ở chính mình.

Cũng vậy, muốn nhận lại con người chân thật thì phải lột sạch tất cả những thứ đang đeo mang như: Kiến thức, kiến chấp trên thân tâm, cho đến những khái niệm về giác ngộ giải thoát phải buông sạch, sâu sắc hơn là cả công hạnh tu hành và quả vị tu chứng cũng xả luôn, trong lòng không còn một vật gì thì con người chân thật đẹp tự nhiên sẽ bày hiện lồ lộ rõ ràng từ xưa đến giờ sẵn vậy. Tức là tâm thể rỗng lặng thanh tịnh trong suốt đang hiện diện ngay nơi thân tướng vô thường biến hoại này, không phải tìm nơi chốn nào khác. Đó chính là ông phật sống đang ngự trị ngay trong trần gian, chúng ta khỏi phải lạy lục cầu phật nơi phương trời nào gia hộ cho mình bình an. Chỉ nhận ra và sống trọn vẹn với con người chân thật là chấm dứt khổ đau. Ở đây nói con người chân thật tức là nói "Người chẳng cùng muôn pháp làm bạn" mà ông Bàng Uẩn hỏi ngài Mã Tổ.

3/ - Đoạn Kiều nhảy sông tự vẫn được Giác Duyên cứu sống. Kiều gặp lại gia đình, ông bà Vương thấy con mừng rỡ :

Ông bà trông mặt cầm tay,

Dung quang chẳng khác chi ngày bước ra.

Nếu hiểu theo tình tiết truyện thì thấy như mâu thuẫn. Kiều bán thân ra đi ở tuổi thanh xuân mười sáu, sau mười lăm năm gặp lại là ngoài ba mươi tuổi, vừa phiêu bạt, vừa đau khổ thân xác lẫn tâm hồn mà nói: "Dung quang chẳng khác chi ngày bước ra". Để thấy tác giả diễn đạt là có ý riêng vậy.

Nếu chúng ta đọc Truyện Kiều mà biết chuyển ngôn ngữ, tình tiết qua tư tưởng đạo thiền thì có thể xem Thúy Kiều là một nhân vật tượng trưng cho Tâm. Con người chúng ta ai ai cũng có Tâm tánh bất nhiễm, nhưng vì một niệm bất giác mê muội lầm lẫn mà phải bị trôi lăn trong vòng trầm luân khổ ải, lang thang bao đời kiếp. Mà mê là mờ tối không sáng suốt tức là phải mệt. Mê sắc đẹp khác phái thì phải mệt vì sắc đẹp khác phái; mê cảm thọ nhục dục thể xác thì phải mệt thể xác; mê ăn ngon mặc đẹp thì phải mệt do chế biến món ăn cho ngon thật rất vất vả, hoặc làm lụng tạo ra đồng tiền mua sắm v.v. Hễ còn mê là phải mệt vì những sự việc ấy, không ngoài những cái tham đắm cảm thọ trên các giác quan. Việc Kiều bị trôi nổi theo dòng đoạn trường, có thể hiểu là chúng ta bỏ cố hương muôn thuở (bản tâm thanh tịnh sáng suốt) mà ra đi lao mình vào sanh tử bao đời kiếp. Vua Trần Thái Tông đã thấu rõ được việc trôi lăn vào chốn đoạn trường ấy mà ghi lại những vần thơ để cảnh tỉnh kẻ hậu thế:

Trời đất nấu nung thành vạn tượng

Xưa nay không mống cũng không manh

Chỉ sai hữu niệm quên vô niệm

Liền trái không sanh nhận có sanh

Mũi đắm các hương, lưỡi tham vị

Mắt mờ chúng sắc, tiếng mê tai…

Lang thang làm khách phong trần mãi

Ngày tháng xa quê muôn dặm trình

Chúng ta cũng giống như vậy, bị vô minh che lấp trí tuệ sáng suốt nên phải xa bỏ cố hương lao vào khúc đoạn trường trầm luân, luôn buông lung để cho sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) lao theo trần cảnh tham dục ái nhiễm đắm mắc không ngoài những thứ: tiền tài, công danh, sự nghiệp, tình cảm… mà không biết rằng, công danh dù có cao tột bực như vua chúa đi nữa thì cũng giống như sương buổi sớm, có đó nhưng chẳng bền vững; tiền tài sự nghiệp dẫu có hưng thịnh đến người phải kinh sợ thì cũng chỉ là một giấc mộng dài khó tránh khỏi sự biến hoại vô thường, hễ càng bước chừng nào thì càng xa cố hương chừng ấy. Song, một khi biết hồi đầu phản tỉnh thì quê hương lại ở trước mắt.

Kiều đã chết đi rồi sống lại và trở về nhà sau sự ra đi kéo dài mười lăm năm, đến khi gặp lại gia đình nàng thốt lên:

"…. Từ khi lưu lạc quê người

Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm"

Mười lăm năm phiêu bạt khổ sở đã trôi qua, thế mà nàng chỉ xem như thoáng chốc. Thiết nghĩ rằng:

Trước Nghĩ dạo Ta bà chơi một lát

Lại nào ngờ trôi nổi đến bây giờ

Nhưng bỗng chợt giật mình thức tỉnh lại.

Thoáng chốc liền tan mộng thản như mây.

Nhiều bậc thiền sư kiến tánh đã ví sự bỏ cố hương ra đi lao mình vào đoạn trường, và sau đó sự trở về nhà như là sự kiến tánh. Dù bị trôi lăn cả ngàn triệu năm, cả hàng ngàn kiếp, hay mười lăm năm như nàng Kiều, nhưng khi thức tỉnh thực sự chỉ trong một thoáng chốc - nhanh như tia chớp, thì sẽ chấm dứt hết tất cả những điên đảo lưu lạc kéo dài bao năm trời. Chỉ một thoáng chốc thôi thì cả hàng ngàn triệu năm luân hồi được dừng lại, thấy chẳng có đi, chẳng có đến, chẳng còn chẳng mất, chẳng sinh chẳng diệt. Và khi ấy nhìn lại sự lưu lạc bao năm qua cũng chỉ chừng một thoáng chốc trong mộng mà thôi, xem như chẳng có gì xảy ra cả. Chỗ này phù hợp lời người xưa nói: " Hỏa tại thạch trung trầm tích thủy thiên niên bất tuyệt". Nghĩa là, lửa có sẵn trong đá, dầu cho đá có chìm sâu dưới nước ngàn năm, nhưng lửa trong đá cũng chẳng mất. Do lẽ đó, có vị thiền sư sau lần trực nhận Bản tâm liền thốt lên lời:

Chúng ta xa cách nhau

Từ vô lượng kiếp lâu

Nhưng không hề xa cách

Dù một giây phút nào.

Còn bằng không có một lần mở mắt trong chốc lát để thức tỉnh thực sự thì mê mộng điên đảo ngàn đời muôn kiếp, dù rằng cái "hiện thực" ấy kề cận như hình với bóng chẳng tách rời nửa bước. Tuy nhiên kề cận nhưng không hề gặp là vì còn đang mê mộng. Vì thế vị thiền sư trên nói tiếp theo bài kệ:

Chúng ta đối diện nhau

Hằng ngày suốt ngày lâu

Nhưng không hề gặp mặt

Không bao giờ gặp nhau.

Thế thì, tuy gần mà xa. Tuy xa mà gần. Gần, xa là do chính ta đang mê mộng hay thức tỉnh mà ra. "Dung quang chẳng khác chi ngày bước ra" là ngụ ý nói trước đó có sẵn tâm chân thật mà quên bẵng đi chỉ sống với vọng động thức tình, nhưng sau đó biết thức tỉnh trở về nhận lại thôi chứ không thêm cái gì khác. Nếu tâm chân thật không có sẵn thì nói nó khác, đằng này chẳng có gì khác nên lúc mới nhận lại và lúc nguyên sơ không khác nhau, do đó Phật nói: "Chúng ta là Phật đã thành". Vì vậy Lục Tổ khi nghe giảng kinh Kim Cang đến câu "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" thì liền đại ngộ thốt lên năm lần đâu ngờ:

Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh

……………….…..

Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.

Hai chữ "Đâu ngờ" này là nói có một cái gì đó sẵn ở nơi mình mà mình không hay biết, nay Hay Ra nên mới thốt lên như thế.

Tâm chân thật từ xưa đến nay vốn thanh tịnh sáng suốt như nhiên, ngay nơi cảnh động ồn náo mà vẫn thanh tịnh, chứ không phải đợi cảnh tịnh nó mới tịnh. Cảnh thì có động, có tịnh, còn cái Tâm tánh ấy xưa nay chưa từng động thì cũng chẳng nói là tịnh, vì động và tịnh là hai tướng đối đãi thay nhau, có động nên mới nói tịnh, không động thì tịnh cũng chẳng lập. Nói thanh tịnh là một lối nói để diễn đạt thật tánh Chân tâm vốn rỗng lặng, chứ nó như vậy chỉ là như vậy. Bởi Chân tâm xưa nay không lúc nào rời chúng ta, do vì lầm nhận những thức tình hư vọng mà quên lửng, nay chỉ cần nhận lại là hết khổ, giống như mình bỏ quên một số tiền ở tủ bẵng đi một thời gian, bỗng hôm nào đó chợt nhớ lại số tiền mình để ở tủ rồi À! lên, liền lại đó lấy tiêu xài. Tiếng À! đó ý giống như hai chữ Đâu Ngờ của Lục Tổ. Bởi có sẵn chỉ nhận ra là dùng xài, chứ không phải nhận ra là thêm cái gì khác. Cho nên nói: "Dung quang chẳng khác chi ngày bước ra" là nói trước nó như vậy nay cũng như vậy không khác. Việc này giống như vị thầy có nước da trắng, do đi ngoài trời làm việc nhiều nên bị nắng táp da sạm đen, nhưng làn da trắng ở thầy vẫn không mất. Sau đó, thầy được duyên nhập thất sáu tháng ở trong mát không ra nắng nữa, lớp da rám nắng dần dần nhả lần không còn sạm đen, da thầy trắng trẻo trở lại bình thường. Cho thấy làn da trắng ở thầy luôn thường tại không lúc nào vắng bóng, do vì nắng táp sạm ngoài da thôi, nên khi nhả nắng chỉ mất dạng lớp sạm đen thì da trắng bày lộ như cũ không thêm không bớt, không được không mất …. Còn nói:

Bấy chầy dãi nguyệt dầu hoa,

Mười phần xuân có gầy ba bốn phần.

Là ý nói cái chân thật đó vốn như vậy, nhưng bấy lâu do bất giác sống theo vọng động tình thức mê mờ cố chấp, dính mắc trần cảnh nên cái chân thật bị những thứ đó phủ che một thời gian dài. Vì vậy khi mới nhận lại vẫn còn bị ảnh hưởng hơi hướng (dư nghiệp) những cố chấp dính mắc trước đó. Thí dụ như có hòn ngọc, do bỏ rơi bị rác bụi che lấp, nay chợt nơi đống rác lượm lại được thì thấy một lớp bụi bẩn bám phía ngoài, đem chùi rửa lớp bụi bẩn ấy thì viên ngọc sẽ sáng suốt lóng lánh như xưa. Cũng vậy, khi mới nhận ra thì chẳng khác lúc nguyên sơ, nhưng do vì những tập nghiệp thuở quá khứ còn tác động theo bản năng thường tình cũ, nên phải phấn đấu tinh tiến vượt qua, luôn đào thải những cố chấp dính mắc đang ẩn ngầm để mãi hằng sống với Tâm chân thật. Vì thế, các vị thiền sư khi đã nhận lại rồi thì ẩn tu một thời gian để hóa giải những tập nghiệp, chẳng hạn như ngài Huệ Trung ở Trung Hoa ẩn tu hơn bốn mươi năm, sau đó được vua nghe danh tiếng và mời vào triều làm Quốc sư, hay ngài Lục Tổ ở ẩn trong rừng mười lăm năm mới ra giáo hóa là ý này vậy.

4/- Đoạn Kiều và Kim Trọng hội ngộ. Kiều tùy thuận gia đình bằng lòng làm lễ giao bái với Kim Trọng, nhưng đó chỉ là trên mặt hình thức nghi lễ cho gia đình và Kim vui, chứ trong thâm tâm nàng không muốn, vì việc ấy đã có Vân thay, còn nàng chỉ muốn tu thôi, nên nói:

Thì còn em đó, lọ cầu chị đây!

Chữ trinh còn một chút này,

Chẳng cầm cho vững lại giày cho tan!

Theo thường tình phần đông người nghĩ rằng nàng lấy tâm hiếu với cha mẹ làm trinh, lấy lòng chung thủy với tình nhân làm trinh. Lòng trinh này đã theo nàng suốt quãng đời lưu lạc. Khi còn ở gia đình nàng trinh thuận như thế nào thì sau mười lăm năm phong trần sự trinh thuận ấy vẫn không thay đổi.

Vả lại, đọc truyện ai cũng biết Kiều đã thất thân với biết bao người rồi mà tác giả viết Kiều nói với Kim "Chữ Trinh còn một chút này". Kiều còn trong trắng không mà nói như thế? Đoạn này đa số nhà văn bình rằng Kiều vẫn giữ lòng trung trinh với Kim, tuy hình tích bề ngoài bị hoàn cảnh làm nàng không còn trinh trắng, nhưng trong tâm hồn lúc nào cũng hướng về Kim, như vậy cho là trinh. Nếu nói như thế thì khi Kiều sau cái lần được sư Giác Duyên cứu ở sông Tiền Đường về nhà làm lễ giao bái với Kim, trong đêm hợp cẩn sao Kiều không chịu gần nhau để dâng hết tấm lòng trinh còn lại cho Kim? Còn lại nói bày chuyện đó là làm nhơ nhuốc xấu xa, là không hợp nữa, nếu yêu thương như vậy là phụ bạc nhau chớ không phải thương nhau.

Khéo là giở nhuốc bày trò,

Còn tình đâu nữa là thù đấy thôi!

Người yêu ta xấu với người,

Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau!

Thế thì chữ Trinh Kiều nói với Kim đâu phải là tấm lòng luôn nhớ Kim mà cho là trinh được. Khi nghe Kiều nói như thế, Kim không còn muốn gần gũi mà lại kính trọng nàng thêm muôn phần.

Gương trong chẳng chút bụi trần,

Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm!

Đây là điểm mà Nguyễn Du muốn người đọc phải có cái nhìn sâu sắc vượt khỏi thường tình để thấy ý nghĩa cao thượng của chữ Trinh, và cho thấy tác giả có dụng ý chứ không phải theo văn truyện. Ở đây ta hãy đứng trên phương diện đạo lý để tìm hiểu chữ Trinh thử xem.

Trinh là trong trắng, thanh cao tinh khiết. Vậy cái gì thể hiện được ý nghĩa trên một cách tuyệt đối nếu không phải là Chân tâm thật tánh? Tâm chân thật này xưa nay nguyên vẹn không tỳ vết, lúc nào cũng trong sáng rỡ ràng, vọng động trần lao không làm mờ phai được, dù chung đụng với trần lao mà không bị trần lao làm hoen ố nhiễm nhơ, thật đúng với câu: "Gương trong chẳng chút bụi trần" mà Kim đã xác định chữ Trinh do Kiều nói với Kim. Nhưng bởi không biết gìn giữ bị ngoại cảnh kích động, một niệm bất giác vọng sanh, tự nhận vọng thức điên đảo làm mình, dục vọng tăng trưởng rồi tự buộc mình vào trong chữ tình, từ đó tha phương chịu bao khổ sở trong sáu đường sinh tử lên xuống thay nhau - "Vô duyên là phận hồng nhan đã đành". Lắm lúc trong khổ đau cùng cực, tự thầm trách sao vụng đường tu để bây giờ chiêu cảm quả đắng cay.

Đó là do con người cứ đuổi bóng theo duyên rồi than thân trách phận, không chịu xoay nhìn lại chính mình. Và không ngờ rằng con người chân thật xưa nay vẫn rỡ ràng kề cận một bên không lúc nào rời, như bài của ngài Phó Đại Sĩ nói:

Đêm đêm ôm Phật ngủ

Ngày ngày cùng Phật dậy

Ngồi đứng hằng theo nhau

Nói nín cùng chung ở

Mảy may chẳng tạm rời

Như hình cùng với bóng

Muốn biết nơi Phật đi

Chỉ chỗ nói năng ấy.

Bài kệ cho thấy tâm chân thật luôn hiện diện nơi thân này trong mọi sinh hoạt đời thường. Chỉ cần khéo nhận ra cái thật, không theo cái giả là tự tại thong dong giữa dòng sinh tử.

Có thể nói rằng, hầu hết chúng ta chỉ giống Kiều ở giai đoạn đầu chớ không giống nàng ở giai đoạn sau khi chết đi sống lại. Lúc nàng đang ở trong gia đình sum họp vui vẻ lại không chịu, sau một chuyến du xuân bất giác vọng động sanh tình, rồi theo duyên mà "Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần", thân tâm phải chịu đắm chìm trong dục vọng đau khổ. Đến khi không còn chịu nổi sự đọa đày phải tìm giải thoát bằng cái chết, đem bao phiền não cho trôi xuôi theo dòng sông Tiền Đường. Cũng giống như ta bởi do xưa chẳng lo tu trì , lại tạo nhân điên đảo đắm mắc sanh tình chấp trên thân tâm cùng ngoại cảnh mà phải trôi nổi trong vòng sanh tử ba cõi (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới), là vì:

Đã mang lấy một chữ tình.

Khư khư mình buộc lấy mình vào trong

Cho nên kiếp này phải bị chiêu cảm gánh lấy quả báo để trả nợ, thân tâm chịu lận đận khổ đau rồi tự than thân trách phận, giống như Kiều khi bị vào lầu xanh liền than:

Tiếc thay trong giá trắng ngần,

Đến phong trần cũng phong trần như ai!

Rẽ vui cũng một kiếp người,

Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru!

Kiếp xưa đã vụng đường tu,

Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi!

Dẫu sao bình đã vỡ rồi,

Lấy thân mà trả nợ đời cho xong!

Và sau đó, được sư Giác Duyên cứu, nàng sống lại, lòng thanh thản nhẹ nhàng như trời mây non nước:

Gió trăng mát mặt muối dưa chay lòng.

Bốn bề bát ngát mênh mông,

Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sau.

Nạn xưa trút sạch làu làu,

Duyên xưa chưa dễ biết đâu chốn này.

Tìm đến cái chết, đó là lúc cái giả ngã bị chối bỏ, bị khai trừ. Sống lại nhẹ nhàng thanh thản, đó là con người thật hiển lộ. Đây là giai đoạn chỉ cho người hành đạo tỉnh thức giác ngộ đã nhận ra Bản tâm chính mình nên mới có đời sống thanh thoát. Bao nạn chướng dầu có chăng đi nữa, nhưng dưới cái nhìn của người tỉnh giác thì vẫn bình thản an nhiên không có gì sợ hãi lo âu. Đó là nói lên kết quả của sự hành đạo.

Tuy chịu quả báo khổ là do tâm thức vọng động chiêu cảm thấy khổ, chứ cái Tâm chân thật vẫn an nhiên trong trắng và khi nhận lại thì vẫn trinh trắng như xưa, giống như Kiều mười lăm năm phiêu bạt đau khổ nay đoàn tụ gia đình mà dung quang và trinh trắng như khi chưa rời khỏi gia đình vậy. Trinh như thế thì làm sao cầm nắm và làm sao mà giày xéo cho tan, cho nát được. Lúc nhận lại và sống với tâm trong trắng ấy là cái Hằng Biết thanh tịnh rỗng lặng thì chẳng khác lúc nguyên sơ. Cái biết đó từ hồi nào đến giờ lửa không cháy, nước không dìm, chẳng làm sao hoại diệt cho được. Tuy nhiên tâm thể vốn rỗng lặng trong trắng an nhiên, nhưng khi bất giác mê mờ liền bị che án không còn giữ trạng thái an nhiên rỗng suốt. Trong khi đó cũng có Biết nhưng biết theo tình thức hư vọng gọi là tâm chúng sinh.

Qua bốn đặc điểm trên, ta thấy nơi nhân vật Kiều có các tố chất có thể tạm dùng diễn đạt về Bản tâm linh tri hằng hữu luôn ở bên ta như hình với bóng, là cái Biết trong lặng thênh thang rỗng suốt nhưng ta lại quên lãng, đem cái thức tình vọng động bao quanh, rồi giới hạn cái Biết trong phạm vi tình thức, giống như trên một khoảng đất trống mênh mông, không gian thoáng đãng, cỏ xanh hoa thắm, gió mát trăng trong, một số người đến đây khoanh vùng rào dậu, dựng rạp che lều, treo đèn kết tụi đỏ xanh rồi cùng nhau trong đó diễn đủ mọi trò: Tranh đấu hơn thua, dại khôn, được mất, cười khóc khổ vui….. tự nhận cái khoảng đất nhỏ hẹp, không gian ồn náo làm thế giới của mình, mà quên cái thanh bình của vũ trụ bao la. Đến lúc quá mệt mỏi chán ngán dẹp bỏ hết tất cả, bấy giờ mới cảm nhận lại cái thênh thang an bình ngày cũ. Cũng vậy, cũng chính cái Biết đó nhưng thênh thang hay hạn cuộc, chân thật hay hư dối là do chính ta đang tỉnh hay mê, hằng nhớ hay thường quên Bản tâm mà có sai khác.

Ở đây xin đi xa một chút, dẫn vài giai thoại trong thiền sử nói về trạng thái Biết chân thật và trạng thái Biết hư vọng nơi con người, để chúng ta có khái niệm biết qua mà nhận định rõ không bị lầm lẫn.

\*- Thiền sư Đức Sơn khi thân bệnh, có vị tăng đến thăm hỏi: "Hòa thượng bệnh có cái chẳng bệnh chăng?"

Ngài đáp: "Có"

Tăng hỏi tiếp: "Thế nào là cái chẳng bệnh?"

Ngài đáp: "Ôi da! Ôi da!"

Để thấy cái thân bệnh, chứ cái chân thật chẳng bệnh, nên mới biết được thân đang bệnh. Khi hỏi Ngài có cái chẳng bệnh chăng thì Ngài đáp có, đó là cái Hay Biết, vì có cái Hay Biết đó, khi có ai hỏi thì mới đáp lại được, nên Ngài nói "Ôi da! Ôi da!". Nếu không có cái Biết thì Ai nói ôi da?.

Cái hay biết luôn hằng hữu nên khi đau thì Biết đau, lúc đói thì Biết đói, lạnh thì Biết lạnh v.v.. Nếu không có cái (tạm gọi) Biết chân thật đó thì khi đau, cái Biết được đau là Ai! ? Chẳng phải người nào khác vào đây - Hãy tự nhận!. Nếu không có cái Biết thì đâu Biết đau phải không ? Đau là tứ đại ở thân bị trục trặc bất hòa mà ta vọng động dùng từ ngữ gọi là đau, nên nói tôi đau, tức là cái giả ngã đau, chứ thật sự cái Biết chân thật đó không phải đau. Khi thân bị đau Biết lúc đó thân đau, khi thân khoẻ mạnh Biết là không có đau, cho đến khổ vui, lúc nghĩ tính hay không nghĩ tính đều Biết tất cả. Nó luôn hiện diện chẳng lúc nào rời chúng ta; Nó vượt ra ngoài cái đau và không đau, cái suy nghĩ và không suy nghĩ…. chỉ vì chúng ta cho những cái suy tư nghĩ tưởng là mình mà bỏ quên đi, trong khi đó cái trực giác Biết hằng ở bên mình.

\* - Một hôm ngài Mã Tổ đi dạo, Hoài Hải theo hầu. Mã Tổ thấy bầy vịt trời bay ngang qua liền hỏi: "Đó là cái gì?". Hoài Hải thưa: "Bầy vịt trời". Khi bầy vịt bay qua khỏi, Mã Tổ hỏi: "Bay đi đâu?". Hoài Hải đáp: "Bay qua mất rồi". Mã Tổ liền xoay lại nắm chót mũi Hoài Hải vặn mạnh một cái. Hoài Hải đau điếng la lên thất thanh. Mã Tổ liền nói: "Sao không nói bay qua mất đi!". Ngay đó Hoài Hải liền ngộ đạo.

Qua câu chuyện trên cho thấy, Mã Tổ hỏi Hoài Hải không phải ở bầy vịt bay qua, mà nương cảnh ấy để thử nghiệm người đệ tử của mình xem y có hằng sống với cái Biết chân thật nương nơi căn mắt, hay là quên mình sống với cái biết vọng thức lao theo trần cảnh. Tức là Mã Tổ muốn khai thị tánh thấy cho Hoài Hải, nhưng Hoài Hải thì không biết được ý chỉ đó mà theo cảnh đáp lại, do đó Mã Tổ mới dùng phương tiện thiện xảo nắm chóp mũi vặn mạnh, chính cái đau thấu xương làm Hoài Hải trở lại cái thường biết nên mới biết đau la lên. Mã Tổ thấy vậy liền hạ giọng nói một câu nhẹ nhàng, thì Hoài Hải liền nhận lại cái biết chân thật luôn hiện diện không lúc nào rời các giác quan. Bởi trước đó Hoài Hải khởi vọng thức theo ngoại duyên (bầy vịt) mà quên cái Biết chân, nhờ cái vặn mũi đau điếng mới nhận lại.

Khi mắt thấy cảnh sắc là do có cái Biết nương gá ở mắt thành ra mắt hay thấy, chớ mắt là vật chất do tứ đại hợp thành bản chất nó không thấy được. Nếu có ánh sáng thì thấy rõ cảnh vật, không ánh sáng thì thấy tối. Cho thấy, tối sáng có đổi thay, nhưng cái Biết ở mắt không thay đổi nên mới thấy được tối và sáng. Nếu cho con mắt thấy thì chẳng phải, như người mới chết hai mắt còn mở sao họ không thấy? Hơn nữa, khi mắt thấy phải hội đủ nhiều duyên (trong duy thức nói có chín duyên) mới thấy được như: Khoảng cách hư không, ánh sáng, con mắt, trần cảnh …., còn thiếu một trong các duyên đó thì chẳng thấy cảnh vật, điển hình như người có đôi mắt tốt cho vào phòng kín không ánh sáng thì cũng không thấy cảnh vật. Thế thì, mắt thấy được cảnh vật là phải hội đủ các yếu tố mới thấy. Còn cái Biết thấy dù có ánh sáng, trần cảnh … hay không ánh sáng, trần cảnh … vẫn luôn hằng hữu. Cũng như hồi năm tuổi, cái Biết thấy mọi cảnh vật và lúc sáu mươi tuổi cái Biết thấy đó vẫn vậy không thay đổi. Nếu thấy không rõ hơn lúc nhỏ là do căn mắt suy kém nên thấy mờ, chứ không phải cái Biết thấy bị yếu mờ. Cho đến căn mắt bị hư hoại cũng vẫn Biết thấy, nên khi hỏi người căn mắt hoại có thấy không? Thì họ đáp: "Thấy không cảnh sắc"\_ tức là thấy tối đen. Nếu không có cái Biết thì đâu có Biết thấy tối phải không? Cho nên khi mắt tiếp xúc với trần cảnh hay không có trần cảnh (mắt nhắm) mà thức tâm không phát sanh là đang sống với cái Biết Chân Thường ở mắt, cho đến các căn tai, mũi …. cũng như thế.

Cái Biết chỉ là Biết vậy thôi, khi gá ở sáu căn thì mỗi căn có công dụng riêng, do đó kinh Lăng Nghiêm nói: "Nhất tinh minh sanh lục hòa hợp". Khi nhận ra cái Biết này thì căn và cảnh chỉ là phụ thuộc, để cho cái Biết hoạt dụng trên căn. Còn căn là phần của tứ đại do duyên hợp thành, khi hết duyên thì hoại diệt, nhưng cái Biết vẫn vậy. Câu chuyện ngài Huệ Khả sẽ minh chứng cho điều này:

Huệ Khả sau một thời gian nhận được pháp an tâm đến trình tổ Bồ Đề Đạt Ma.

- Từ đây về sau con dứt hết các duyên.

- Chớ rơi vào đoạn diệt.

- Không rơi !

- Con làm thế nào?

- Con rõ ràng Thường Biết nói không thể đến.

- Đây là chỗ truyền của chư Phật chớ có hoài nghi.

Câu sau này là một lối nói ấn chứng cho ngài Huệ Khả.

Để thấy, cái chân thật luôn sẵn có, nên khi Huệ Khả đã dứt hết các duyên với sáu trần mới đến trình Tổ về cái nhìn của mình sau thời gian nhân được pháp an tâm. Tổ sợ Ngài rơi vào không lặng trở thành đoạn diệt, thì Ngài thưa: "Con không rơi vào đoạn diệt mà rõ ràng thường biết nói không thể đến". Tổ nghe xong liền ấn chứng.

Khi mắt thấy trần cảnh chỉ thấy vậy; khi tai nghe tất cả âm thanh chỉ nghe vậy; khi thân xúc chạm mọi sự vật ấm lạnh, trơn láng …. chỉ biết vậy; lưỡi nếm vị mặn, lạt, ngọt …. chỉ biết mặn, lạt, ngọt…; mũi ngửi các mùi hôi, thơm …. chỉ biết vậy chớ chưa có sự máy động vọng thức, đó là cái Biết chân thật hiện diện. Lối Biết này gọi là Trực giác không qua suy luận nghĩ tưởng mà danh từ chuyên môn gọi là Như thị tri, như thị kiến. Ví dụ như ta đi vào chợ, với cái nhìn trực giác, ta thấy mọi cảnh vật, vật nào ra vật nấy không xen tạp lẫn lộn, nhưng chưa có ý thức xen vào nhãn căn (mắt) phân định chia chẻ từng sự vật thì đó chính là cái Biết chân hiện tiền. Hiện trạng này Duy thức học gọi là Hiện lượng.

Chúng ta phải biết thêm rằng, cái Biết chân luôn hiện diện nơi các giác quan trong trường hợp chưa có sự máy động của ý thức, chỉ với hành giả nào sự tu đã thuần thục mới duy trì được trạng thái Biết ấy lâu dài hay nó luôn luôn hiện hữu. Còn đối với bậc thấp hoặc người không tu cũng vẫn có trạng thái vô vọng không phân biệt, nhưng rất hiếm, hoặc rất ngắn ngủi mà thôi.

Nếu người thật tâm hành đạo mà không rõ ra cái Biết chân thật và cái Biết hư vọng nơi mình thì thử hỏi làm sao giác ngộ để giải thoát khổ? Điều này trong kinh Lăng Nghiêm có nói: "Sáu căn không phân biệt là Chân, nếu phân biệt tức là Vọng". Có phân biệt tức là ý thức đã xen vào cộng tác với năm thức trước, nên tác dụng cảm nhận trực giác của năm thức trước bị ý thức dẫn dắt theo vọng tưởng phân biệt. Thế là trạng thái chân thật vô vọng bất biến không còn nữa vì bị vọng tưởng che lấp. Cho nên từ trạng thái chân tri trở thành cảnh giới hư ngụy, có mà như mộng như huyễn ….

Cho thấy, cảm giác thực tại ở các giác quan ban đầu không có vọng, mà vọng có là do ý thức xen vào tác động dẫn các giác quan lao theo sáu trần. Ví dụ như, khi ta vào chợ đến hàng vải, nếu chỉ thấy vậy thôi chưa có vọng thức thì rất an nhiên bình thản; còn như máy động vọng thức sinh khởi (ý thức xen vào) thì sẽ có những câu hỏi liên tiếp đặt ra: Vải màu xanh này đẹp hơn màu sọc kia, loại này là hàng ngoại tốt hơn hàng nội, đường chỉ bóng mịn, nhẹ láng, mặc chắc bền lắm. À! màu xanh này chắc hợp với màu da của mình, không biết giá hàng có cao lắm không? Mình phải may kiểu ….mới hợp thời trang; mặc vào không biết có ai cười chê chăng? Mình sẽ đến nhà may có tiếng thời trang ở thành phố may, giá cả chắc cao lắm, nhưng không sao miễn đẹp và hợp thời trang là được .v.v.

Ôi vọng thôi là vọng! Quá xa thực tại trước mắt. Vì phân biệt mà vọng khởi, vì so đo tính toán mà vọng khởi, vì suy luận mà vọng khởi … Một cái tâm vọng vừa sanh ra thì muôn ngàn cái vọng tâm tiếp nối mãi, trong nhà Phật gọi là Tâm viên ý mã. Sóng lòng vừa dấy làm cho tâm sinh sinh diệt diệt khó dừng được. Từ đây suy ra các cảnh sắc khác cũng vậy. Cho đến căn tai, mũi, lưỡi….. cũng lại như thế.

Trong kinh Lăng Nghiêm phân tich rất rõ từ trạng thái chân thật bất động biến sang trạng thái sanh diệt vô thường. Nếu không xem qua ta khó biết được trạng thái vọng hiện bắt nguồn từ đâu sanh ra? Đây xin dẫn một đoạn Phật lấy nhãn thức ví dụ cho năm thức, để chúng ta nương theo lời Phật mà thấu rõ được hành tướng của chân và vọng.

"A Nan, cái thức (tâm phân biệt) không có nguồn gốc, nhơn nơi sáu căn và sáu trần mà vọng hiện phát ra đó thôi. Hiện tại ông dùng con mắt nhìn khắp Thánh chúng trong hội này, thì con mắt của ông chẳng khác nào như cái gương chiếu cảnh vật, lúc đó chưa có sự phân biệt. Kế đó cái thức (ý thức) của ông mới dấy lên phân biệt như vầy: Đây là ông Văn Thù, kia là ông Phú Lâu Na, nọ là ông Mục Kiền Liên, kế đó là ông Tu Bồ Đề và Xá Lợi Phất..."

Qua đoạn kinh trên cho thấy rằng, cái thức do bất giác mê tâm (quên tâm chân thật) mà vọng hiện chớ không có thật thể nên gọi nó là vọng thức. Khi mê, năm thức trước bị ý thức thứ sáu xen vào làm thủ lĩnh, nên lúc các giác quan duyên với trần cảnh luôn bị ý thức chỉ huy dẫn dắt năm thức trước xa rời thật cảnh đang duyên. Như trước đã nói, năm thức không có biết suy luận đo lường nên cảnh trần chỉ là cảnh trần, năm thức không có vọng niệm, khi nào có vọng niệm phân biệt là lúc ấy do ý thức sanh khởi tác động. Tuy nhiên, cũng có lúc ý thức xen vào năm thức trước mà nó không khởi vọng niệm phân biệt. Đây xin dẫn rộng một chút nói về thể của ý thức, để khi trực diện trần cảnh chúng ta rõ được thế nào là trạng thái chân thật bất động, thế nào là rơi vào vọng thức sinh diệt.

Trong Duy thức học nói ý thức gồm có: Thể, Tướng, Dụng. Mà thể của ý thức có đủ ba loại phân biệt như sau:

1/- Tự tánh phân biệt: Là cái tánh phân biệt một cách tự nhiên của năm thức trực giác. Lẽ ra ý thức không có tự tánh này, nhưng vì ý thức nhờ chung khởi với năm thức trước nên năm thức trước có tánh gì thì nó cũng có tánh đó. Tự tánh phân biệt của năm thức trước là:

- Tự tánh Nhãn thức phân biệt Sắc trần.

- Tự tánh Nhĩ thức phân biệt Thinh trần.

- Tự tánh Tỹ thức phân biệt Hương trần.

- Tự tánh Thiệt thức phân biệt Vị trần.

- Tự tánh Thân thức phân biệt Xúc trần.

Do kinh nghiệm hằng ngày trước cảnh vật chung quanh mà ta có sự hiểu biết trực tiếp không qua trung gian suy luận phân biệt. Thí dụ như nghe nói đến quyển sách, cái bàn, cái ghế .v.v. là ta có sự hiểu biết tức khắc không cần suy nghĩ cũng biết. Nói về Tự tánh phân biệt nghĩa là phân biệt một cách tự nhiên, chẳng phải do vọng niệm mới có phân biệt. Chỗ này giống như ngài Huyền Giác nói với Lục Tổ câu: "Phân biệt cũng không phải ý" vậy.

2/- Tùy niệm phân biệt: Là theo vọng niệm mà phân biệt. Có vọng niệm là có phân biệt, có phân biệt là có vọng niệm.

Tùy niệm phân biệt đối với năm thức trước tuy không có, nhưng trong sự cộng đồng chung khởi của ý thức, thì năm thức cũng chịu ảnh hưởng rất nhiều về tùy niệm phân biệt khi ý thức xé rào khỏi tự tánh phân biệt dẫn dắt năm thức chạy theo vọng niệm phân biệt.

Thật ra ý thức không có Tự tánh phân biệt. Nhưng, sở dĩ ý thức có tự tánh phân biệt là do nó chung khởi với năm thức trước. Nhắc lại như vậy để biết rằng, sự tác động tinh thần của năm thức trước có ảnh hưởng đến ý thức. Đồng thời sự tác động của ý thức cũng ảnh hưởng sâu sắc đến năm thức trước. Cũng như ví dụ ta đến hàng vải ở trước đã dẫn.

3/- Kế đạt phân biệt: Là sự hiểu biết phân biệt theo kiểu tính toán so lường. Năm thức trước không có cái phân biệt hư vọng này. Chúng ta phải biết rằng tất cả trần cảnh nếu quá tầm mắt nhìn, quá tầm tai nghe … thì năm thức trước không thể duyên đến được, do đó khi ý thức chung khởi với năm thức trước cái gì vừa tầm mắt nhìn, trong tầm tai nghe … thì ý thức nhường cho năm thức trước. Trái lại, thì ý thức tác động độc hành. Có thể nói, một khi ý thức không còn đóng khung trong trạng thái Tự tánh phân biệt, thì nó tự xé rào tách khỏi Tự tánh phân biệt liền đóng vai trò thủ lĩnh cả năm thức trước, hướng dẫn năm thức chạy theo Tùy niệm phân biệt và kế đạt phân biệt. Từ hiện trạng trực giác vô vọng biến thái sang hiểu biết phân biệt, hoặc khái niệm hay quan niệm, định kiến v.v. đều toàn là trạng thái hư vọng không có thực thể.

Thường tình chúng ta khi nhìn thấy, nghe … không chịu dừng ở niệm ban đầu như Tự tánh phân biệt, mà lại bất giác sanh vọng thức - tùy niệm phân biệt và kế đạt phân biệt - từ đó thấy muôn sự muôn vật không đúng như thật, liền rơi vào tình chấp tự trói buộc. Cho nên khi chúng ta vừa mở mắt thức dậy chạm cảnh thì ý thức tự động dẫn dắt chạy theo cảnh mà phân biệt, mà nghĩ tưởng này nọ đủ điều.

Song, có lúc ý thức tách riêng, không dựa năm thức trước nữa, tự một mình hiện hành độc lập mà Duy thức học gọi là Ý thức độc đầu. Trạng thái này người thường tình luôn mắc phải là hay tư duy, suy tính, nghĩ tưởng …., hay là những bậc tu hành tập trung tâm ý dụng pháp tu. Tóm lại trong Duy thức học chia ra năm loại Ý thức độc đầu, ở đây không tiện dẫn ra.

Qua sự dẫn bày trên, chúng ta ngẫm lại mình có thể biết được trạng thái Tâm sinh diệt (cái Biết hư vọng), và rõ ra Tâm không sinh diệt (Biết chân thật). Nếu thể nhận và luôn sống được với cái Biết ấy thì dù còn vọng tình, vọng tưởng trồi lên liền bị ánh sáng cái Biết ấy chiếu soi, chúng liền tan biến tức khắc, và cả phiền não hay nghiệp chướng cũng đều hòa tan trong vòng ánh sáng của cái Biết này. Nó có công năng rất linh diệu làm tiêu dung tất cả mọi hình thức khổ đau. Nó giống như ánh sáng của mặt trời, có bao nhiêu vật trong hang hôc tối tăm vừa ló ra đều bị ánh sáng mặt trời làm chúng hóa sáng theo cùng với ánh sáng ấy, chúng không còn mang hình thái tối nữa. Bởi xưa nay Nó vốn như nhiên sẵn vậy, chứ không phải do xúc cảnh khởi động rồi mới có. Nếu do khởi động mới biết thì đó là cái biết hư vọng, cái biết đó do có đối tượng (sở) mới biết nên nó là chủ thể (năng); có năng sở là đối đãi sinh diệt. Tất cả chúng ta đều hay lầm nhận cái biết hư vọng này, do đó ngài Mã Tổ vì những người cố chấp cái biết ấy mà dạy: "Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật" để đả phá, cho họ buông bỏ tất cả cái năng tri hiểu biết không còn chỗ bám. Lúc họ không còn chỗ bám thì khơi lại cái Biết chân thật hằng hữu, nên khi có người hỏi: "Lúc gặp người đã đến chỗ không còn một vật rồi thì phải làm sao?" Mã Tổ đáp: "Hãy dạy y thể hội đại đạo".

Cho nên cái Biết chân thật, khi có vọng động hay không vọng động vẫn hằng Biết, còn cái biết hư vọng khi khởi động tình thức mới có, nó giống như người khách đến rồi đi; còn cái Biết chân như chủ nhà luôn hiện diện. Nếu ngay cái vọng dối mà dừng được thì chính khi ấy là Ai đang hiện diện đó? Chúng ta khéo một chút thì rõ ra cái nào là thật mình, cái nào chẳng phải thật mình. Chỉ vì khi mê lầm nhận bóng nên quên mình. Lúc tỉnh là giác được cái mê không lầm nữa thì mình hiện tiền chẳng có cái thứ hai vào đây. Tóm lại cái biết hư vọng hay cái biết chân chẳng phải hai mà chỉ là Tâm mình thôi. Ngay mọi trần cảnh hiện bày mình dấy niệm phân biệt kia đây….. thì đó là vọng thức liền mất mình. Ngược lại, trước mọi trần cảnh chỉ thấy nghe... chỉ hay biết vậy mà không máy động vọng niệm thì ngay đó mình hiện tiền.

\* - Ngài Sùng Tín hầu hạ thiền sư Đạo Ngộ khá lâu mà chẳng thấy thầy chỉ dạy. Một hôm mới đến thưa:

- Từ ngày con vào đây đến giờ chưa được thầy chỉ dạy tâm yếu (Bản tâm).

- Từ ngày ngươi vào đây ta lúc nào mà chẳng chỉ dạy tâm yếu cho ngươi!

- Thầy chỉ dạy chỗ nào?

- Ngươi dâng trà lên ta vì ngươi tiếp. Ngươi bưng cơm đến ta vì ngươi nhận. Ngươi xá lui thì ta vì ngươi gật đầu, chỗ nào chẳng chỉ dạy tâm yếu?

Sùng Tín cúi đầu lặng thinh giây lâu.

Đạo Ngô bảo: "Thấy thì thẳng đó liền thấy suy nghĩ liền sai".

Ngay câu nói đó Ngài liền khai ngộ. Lại hỏi thầy: "Làm sao gìn giữ?"

Đạo Ngộ bảo: "Mặc tánh tiêu dao, tùy duyên phóng khoáng, chỉ hết tâm phàm, chẳng có thánh giải khác".

Đây cho thấy Sùng Tín rất thiết tha học đạo, vì ở bên thầy lâu quá mà chẳng thấy chỉ dạy tâm yếu nên mới đến hỏi, thì Đạo Ngộ nói lúc nào cũng chỉ dạy cả. Sùng Tín không lãnh hội được chỗ dạy, mới hỏi thầy dạy chỗ nào mà con không thấy? Đạo Ngộ liền dạy: "Ngươi dâng trà, cơm …. dạy tâm yếu? Nói như vậy mà Ngài vẫn chưa thấy ý chỉ, nên cúi đầu gẫm nghĩ thì Đạo Ngộ nhìn biết mới hạ ngữ "Nếu thấy thì thẳng đó liền thấy suy nghĩ liền sai". Vừa dứt câu ấy Ngài liền nhận được tâm yếu.

Cho thấy vị thầy quá từ bi vì trò nói trắng ra tất cả mọi động dụng đều từ tâm linh tri rỗng lặng lưu xuất (nhưng phải bặt ngôn ngữ dứt hý luận), không có giấu giếm gì cả. Nếu không có cái Tâm ấy thì Ai hay cử động, nói năng, suy tư, nghĩ tưởng để hỏi? Và vị thầy đã chỉ rất tận tình. Nếu vị thầy không có tâm thì cái gì biết nhận lấy thức ăn và cúi đầu? Nhưng có điều là phải thanh tịnh sáng suốt mới hợp Chân tâm, vì Chân tâm không thể thiếu hai tính chất thanh tịnh, sáng suốt; còn tâm chao động lăng xăng thì đều là vọng thức. Do lẽ đó người xưa nói: "Trong thân chỗ nào lại chẳng có máu?". Hoặc nói: "Ngâm mình dưới sông lại than khát nước", thực tế hơn nữa như câu "Hỏi tức đáp" là ý này. Bởi con người mê lầm nên quên đi không nhận ra được Chân tâm thường trụ mà chỉ sống theo vọng thức nghiệp lực. Nếu dùng suy tư nghĩ tưởng để tìm cầu Tâm ấy thì không thể nào rõ biết, nên vị thầy thấy trò đang suy nghĩ, liền nói thẳng ngay hoạt dụng hằng ngày mà không có những suy tư, nghĩ tưởng thì đó là thể hiện Tâm yếu. Ngay đó trò liền lãnh hội Tâm yếu mà lâu nay mong mỏi kiếm tìm. Nhưng khi nhận lại chỉ là cái nhân giác, chứ chưa phải là quả giác nên mới hỏi cách gìn giữ, vị thầy một lần nữa từ bi dạy cách phò trì. Cái Tâm tánh ấy rất tự tại an nhiên, tùy theo duyên trong cuộc sống mà thanh thoát chẳng vướng bận, dính mắc cái chi cả, chỉ dừng vọng động đối đãi - thương ghét, phải quấy, phàm thánh, niết bàn sanh tử - và lặng dứt các khái niệm hiểu biết dù là những hiểu biết về Phật pháp, về giải thoát …. Đó là dứt hết các tâm phàm. Người biết thiết tha mang hoài bão giác ngộ thoát khỏi sanh tử thì hãy tin lấy. Cũng như giai thoại ngài Sa Di Cao khi đến thiền sư Duy Nghiễm.

Duy Nghiễm hỏi: "Ta nghe ở Trường An (TP lớn ở Trung Hoa) rất náo loạn, ngươi có biết chăng?

Sư thưa: - Nước con an ổn.

- Ngươi do xem kinh được hay thưa hỏi được?

- Chẳng do xem kinh, cũng chẳng do thưa hỏi được?

- Có lắm người chẳng xem kinh, chẳng thưa hỏi, vì sao chẳng được?

- Chẳng nói họ không được, chỉ vì họ chẳng chịu thừa nhận.

Ngài Duy Nghiễm chấp nhận.

Duy Nghiễm hỏi Trường An đây không phải hỏi ở thị thành ồn náo, mà là nghiệm xét thiền tăng xem y có nhận biết Bổn tâm và sống được hay chưa. Sa Di Cao đã rõ được việc đó nên đáp "Nước con an ổn", tức là con đã nhận ra và hằng sống không dao động. Duy Nghiễm nghi ngờ nên gạn lại: "Ngươi do xem …. Thưa hỏi được? Sa Di Cao thưa: "Chẳng do … hỏi được". Bởi vì bổn tâm đã sẵn vậy chớ đâu phải do học hỏi mới có. Duy Nghiễm gạn lại một lần nữa: "Có lắm … sao chẳng được? Sa Di Cao xác định lại rõ ràng rằng "Chẳng nói họ … thừa nhận". Tức là nói ai ai cũng có sẵn bổn tâm đang hiện diện mà quên đi không chịu hồi tâm phản tỉnh để nhận lại và hằng sống. Vả lại, thiền sư Tỉnh Niệm cũng có dạy "Phật pháp không có nhiều, chỉ vì các ông tự tin chẳng đến mới chạy ra ngoài tìm cầu…".

Cái biết nương ở sáu căn khi tiếp duyên trần cảnh bất giác vọng động sanh tình thức, thành ra có sáu thức ở sáu căn, rồi cho căn và thức là mình thì quên đi cái Biết chân. Còn khi căn đối cảnh mà tâm không máy động (thức chẳng sanh) thì cái Biết chân hiện tiền rỡ ràng rỗng lặng. Có một ví dụ để khái niệm về việc này.

Lúc chúng ta đang đi trên đường, trong lòng bình lặng thản nhiên không suy tư nghĩ tưởng một vấn đề hay một đối tượng nào, mắt thấy biết tất cả cảnh vật phía trước, tai nghe mọi âm thanh, thấy nghe không xen tạp lẫn lộn mà lòng không quan tâm, không trụ bám vướng mắc, thì lúc đó Ai cử động bước đi và thấy nghe? Trạng thái ấy người xưa đã tỏ ngộ nên tạm dùng từ ngữ gọi là Tâm cảnh không hai (tâm như thì cảnh như).

Tất cả trần cảnh mỗi thứ ở vị trí chính nó, nó chẳng quyến rũ hay dành riêng cho ai cả, tự thể nó vốn bất động như nhiên, do lẽ đó kinh nói: "Thị pháp trụ pháp vị. Thế gian tướng thường trụ". (Các pháp, pháp nào an trụ theo pháp ấy, tướng thế gian là tướng thường trụ bất động). Cho nên phải thấy căn và cảnh từ xưa đến nay vốn chẳng trói buộc vướng mắc nhau. Cũng như con chim bay ngang qua dòng sông, chim chẳng có ý lưu bóng trên mặt nước; còn nước cũng không có tâm giữ bóng chim, cả hai đều vô tư, duyên đến thì gặp, qua rồi không lưu dấu, có thế mới tự tại thong dong. Nhưng con người phần đông chẳng được như vậy, nên lúc đối cảnh tâm máy động, thức phát khởi rồi trụ bám dính mắc mà thấy trần cảnh thế này thế nọ theo định kiến riêng. Bởi vì mắt tai…. là ở nơi mình, còn sắc thanh…. thì ngoài mình, vậy rõ ràng không có cái nào đến hay dính với cái nào cả, nhưng tại chúng ta khi thấy cảnh vật sanh cái tưởng, gán cái giả ngã (tôi) vào liền nói tôi thấy như vầy, như vầy..., còn người khác thấy rồi cũng gán cái giả ngã vào đó thấy theo định kiến của họ, cho nên cái thấy ở mình và họ không giống nhau thành ra đối nghịch, mới có tranh cãi, phải quấy, hơn thua…, cho đến tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi…. cũng vậy, từ đó mà quên đi Tánh thấy, Tánh nghe…. bất động ở chính mình. Vả lại, đắm mến trần cảnh là dính mắc rồi, nhưng nếu có tác ý cố trốn tránh chối bỏ trần cảnh thì cũng là sự dính mắc ở một hình thức khác, vì chấp trần cảnh là thật có, mà đã cho trần cảnh là thật rồi thì càng trốn tránh chừng nào nó càng hiện diện ở lòng chừng ấy, trừ khi biết dụng pháp tu để chuyển hóa .

Khi mắt thấy cảnh sắc sanh tâm luyến ái đó là trên hình thức thô, còn một cấp độ sâu hơn dù mắt không nhìn cảnh sắc, nhưng trong lòng có ấn tượng về cảnh sắc ấy vẫn là bị trói buộc. Lúc xúc duyên với âm thanh sắc tướng, tuy sự việc đã qua nhưng do tâm vọng bám chấp chúng nên những bóng dáng thanh sắc.... ấy lưu giữ ở lòng, đó là nguyên nhân của đau khổ. Hơn nữa, nếu trụ bám vào sắc, thanh nào thì chỉ biết hạn cuộc ở điểm đó mà thôi, chứ không nghe thấy biết tất cả âm thanh sắc tướng hiện diện một cách hồn nhiên, nên cái Biết bị giới hạn. Còn không trụ dính vào trần cảnh nào thì lúc ấy cái Biết rỗng lặng thênh thang dung thông nơi sáu căn. Cho nên cái Biết chân thì trong lặng trùm khắp bất biến, còn cái biết hư vọng thì giới hạn và sinh diệt. Thật ra trạng thái Biết chỉ là Biết vậy thôi chớ không có phân định là cái biết chân, kia là cái biết vọng. Ở đây chia ra như vậy là gượng nói cho người có khái niệm về trạng thái Tâm khi bị vọng động phóng chạy theo trần cảnh, hay trở lại sự an bình khi tĩnh lặng. Chúng ta cần nhận rõ chớ lầm chấp, hằng tỉnh giác luôn để được an lạc không còn khổ. Do đó kinh Lăng Nghiêm nói: "Thấy biết mà lập biết là gốc vô minh. Thấy biết mà không lập biết (không ái chấp) là gốc của Niết bàn".

Lại nữa, cái Biết chân giống như dòng điện, còn sáu căn là những gia dụng như bóng đèn, quạt máy, tủ lạnh, truyền hình v.v. Những thứ ấy hoạt động được là do có dòng điện, nên mỗi thứ có công năng riêng. Khi chúng ta sử dụng thì thấy những thứ ấy có lợi ích thiết thực, rồi chấp cho rằng chúng tự hoạt động mà quên đi dòng điện đang hiện diện không lúc nào vắng. Và quên rằng nếu không có dòng điện thì những thứ ấy đều không sử dụng được. Dù cho một trong các thứ trên bị hư hoại thì dòng điện vẫn có, điện vẫn tồn tại.

Cũng vậy, sáu căn chúng ta hoạt động được là do có cái Biết ngầm gá vào, ở mắt thì biết thấy … cho đến ý thì biết suy nghĩ tính toán v.v., nhưng chúng ta có thói quen (nghiệp lực), khi sáu căn hoạt động lại chấp cho là mình mà quên đi cái Biết rỗng lặng ngầm gá sáu căn. Đó là sự nhận thức nông cạn của con người không thấy được cái gốc phát sinh ra mọi động dụng mà chỉ bám chấp những ngọn ngành, rồi trụ bám theo sự sinh diệt của chúng, cho nên khi thân bị bệnh tật chúng ta khổ, đến lúc thân không còn hoạt động (chết) chúng ta lo âu sợ hãi.

Nếu con người về già, mắt, tai ... bị suy yếu hay hư hoại mà không sống được cái (tạm gọi) Biết chân thì cái Biết sẽ ở căn ý hoạt động mạnh hơn, nên phần đông người già thường sống với quá khứ, họ cứ nhớ nghĩ những việc làm trước đó lâu xa, đôi khi họ thấy, nghe việc của người khác cách nay khá lâu, mà lúc nhớ lại thì cho việc ấy ở chính bản thân họ chớ không phải của người. Về già thần kinh suy yếu, nếu không tự chủ tư tưởng thì miệng sẽ nói ra lời theo sự nghĩ tưởng lúc ấy; thân đang làm việc gì đó hay quên tới quên lui không nhớ, vì bị ám ảnh theo dòng tư tưởng (ý). Bởi do ý chủ động nên khi thân này hoại không còn sự sống thì cái Biết sẽ theo ý nghiệp chuyển sang kiếp sống mới. Tuy nhiên như thế nhưng cái Biết vẫn bất động như nhiên không sanh không diệt, không tăng không giảm…...

Vả lại, khi ngủ mê không mộng hay bị thuốc mê, hoặc do một cú sốc liền chết giả hệ thần kinh bị ức chế, sáu căn không hoạt động nên bị cách bốn ấm (sắc, thọ, tưởng, hành), nhưng cái Biết vẫn có ở thức ấm, do đó khi vừa tỉnh giấc thì liền Biết.

Về chết giả tôi nhớ hồi thiếu niên có bị một lần. Năm ấy tôi bị nhức đầu hai ngày liền, uống thuốc không giảm, nên sáng hôm sau ba tôi đưa đi bệnh viện tỉnh. Từ nhà cách bệnh viện hơn mười cây số, nhưng phải sang một con đò. Ngồi chờ đò mà nhức chịu không nổi cứ ôm đầu. Khi đò đến, tôi cũng tự đi xuống được, vì đông người nên phải đứng. Đò vừa ra khỏi bến bỗng thấy mình từ từ ngã xuống, người đứng gần vội đỡ lấy, cảm giác lúc ấy chẳng thấy đau nhức, rồi không còn biết gì nữa. Đến hai giờ chiều tôi mới tỉnh hẳn, thấy mình nằm trong trạm xá, lúc ấy đau nhức giảm nhiều. Từ bến đò đến trạm xá khoảng cây số, nhưng trong thời gian đó tôi có tỉnh ba lần. Lần đầu mới vừa ngã không lâu, bỗng sực tỉnh thấy người ta bao quanh chà tay bóp chân tôi ở trên đò khoảng chớp mắt rồi lịm tiếp. Lần kế thấy mình đang nằm trên xuồng (thuyền con) khoảng cái nhắm mở mắt (lúc bị ngất, ba tôi thấy người ta bơi xuồng vào chợ nên sẵn đó nhờ giúp đưa đến trạm xá cấp cứu). Lần ba chợt tỉnh chỉ trong tích tắc thấy hai người khiêng mình, và thời gian còn lại đến lúc tỉnh hẳn giống như ngủ một giấc dài không mộng.

Kể lại câu chuyện trên để thấy, khi cái đau đã đến tột đỉnh của nó thì cảm thấy không còn cái đau nữa. Hơn nữa, nếu không có cái Biết thì khi chợt tỉnh đâu có biết mở mắt thấy nghe và cảm giác lúc ấy ra sao? Cho thấy cái Biết luôn hằng hữu không lúc nào vắng và cũng chứng minh rằng sáu căn không phải là mình, mà mình là cái Biết vốn rỗng lặng không hình tướng gá ở sáu căn phát ra những năng dụng. Nếu người biết nhận ra và hằng sống thì sự hoạt động ở các căn đều thanh tịnh sáng suốt, còn không rõ biết và chưa sống được cái Biết ấy nên vọng chấp thân, tâm thức là thật mình, trần cảnh thật có, rồi ái nhiễm, dính mắc trói buộc thành năng dụng nhiễm ô. Xin dẫn pháp ngữ của ngài Pháp Diễn lên tòa vì đại chúng nói một thí dụ về múa rối để chỉ cái Biết chân gá ở thân như thế này:

"Hôm qua sơn tăng vào thành thấy một rạp tuồng múa rối nên đến gần xem, hoặc thấy (con rối) đẹp đẽ kỳ lạ, hoặc thấy xấu xa vô kể, chuyển động đi đứng ngồi nằm, xanh vàng đỏ trắng, mỗi mỗi đều xem hết. Nhìn kỹ lại thì sau tấm vải che màu xanh có người (giựt dây). Sơn tăng không thể nhịn được cười, bèn đến hỏi: "Xin ông cho biết quý danh?". Người đó nói: "Hòa thượng già, xem là được hỏi tên làm gì?".

Lão tăng bị hỏi một câu cứng lưỡi, không có lời để đáp lại …".

Con rối cử động là nhờ có người bên trong sân khấu giựt dây nên mới diễn trò được. Cũng vậy, sắc thân của chúng ta chẳng khác nào như những con rối làm trò đùa trên sân khấu. Con rối là chỉ cho sáu căn ở sắc thân, còn người phía sau sân khấu giựt dây cho con rối hoạt động diễn xuất là cái Biết chân thật hằng hữu gá vào khiến sáu căn linh hoạt, nên người xưa nói: "Cuộc mưu sinh con rối kéo lôi. Hằng ngày đùa đưa tay bắt bóng". Thật vậy, con người hằng ngày tìm mọi cách để mưu cầu sự sống cho ổn định nên làm đủ thứ mọi việc, để cho ngày tháng qua suông, hết ngày đến đêm mà chẳng biết cái gì là mình, sống mà chẳng biết mình sống, chẳng khác nào như con rối làm trò đùa trên sân khấu, hết diễn tuồng này đến vỡ kịch nọ không ngoài những thứ như cười khóc, thương ghét, được mất, buồn vui, tranh đấu hơn thua…. Ngày qua ngày luôn chụp bắt những cái bóng hư ảo để đùa cợt, vớ lấy những cái ảo giác đó làm vui. Đến lúc phải nhắm mắt xuôi tay thì giật mình lo sợ, bất an vì một mình ra đi trong cô đơn không có thân thuộc theo, không có gì làm hành trang trong một chuyến đi xa khó quay lại. Đó là bởi không rõ biết cái chân thật nơi mình. Cái Biết chân thật hằng hữu đó không có tên họ gì cả, nhưng do vì phàm phu mê muội không nhận biết được nên chư Phật, Tổ mới lập bày phương tiện dẫn dắt từ từ hầu mong chúng ta có khái niệm về cái Biết chân đó ngay chính thân này, hoặc chỉ thẳng cho chúng ta tự thầm cảm nhận lấy luôn hằng sống. Bởi không tên họ nên khi hỏi đến người giựt dây quý danh gì thì chỉ nghe một câu mắng mà thôi.

Nếu sáu căn hoạt dụng tránh ác làm lành thì khi mạng chung thác sanh vào cõi trời, cõi người; bằng ngược lại không chịu làm lành mà luôn tạo điều xấu ác thì đọa vào ba đường: Súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục; tùy theo tạo lành hay ác hoặc ít hoặc nhiều mà lên xuống thay nhau. Còn như sáu căn hoạt dụng mà thanh tịnh rỗng lặng sáng suốt thì an nhiên tự tại giải thoát.

Cái Biết của vọng thức là do thấy nghe học hỏi và qua sự cảm nhận của nghiệp mới biết. Bởi do huân tập lâu ngày thành thói quen rồi cố chấp gìn giữ, khi tiếp xúc trần cảnh liền tác động theo nghiệp lực thúc đẩy, rồi tiếp tục suy tư nghĩ tưởng mà cho là thông minh tài giỏi, lại không biết đó là cái biết vọng động sinh diệt do có trần cảnh làm đối tượng tạo duyên. Nếu không phải cảnh hiện tại làm đối tượng thì cũng là cái bóng từ chủng tử tạng thức khởi hiện lại làm đối tượng hoặc tưởng tượng ra bóng ảnh để duyên, bởi vì nếu không có đối tượng cho tâm thức duyên thì tâm thức không có điều kiện phát sanh. Ngược lại, nếu không có tâm thức (năng duyên) làm điều kiện cho đối tượng (sở duyên) thì làm gì có cảnh, giống như gương soi không có thì bóng ảnh của vật tượng hiện vào đâu? Do lẽ đó tâm sanh thì cảnh sanh, tâm lặng thì cảnh lặng và cũng cho thấy tâm thức cùng cảnh trần cả hai đều không thật thể, vì chúng chỉ là bóng ảnh, đều là huyễn tướng.

Để cụ thể việc này, ví như trước đó ta biết nói và viết tiếng Anh, do vì hoàn cảnh nên không có điều kiện để nói, viết nữa. Trải qua một thời gian lâu, đến khi cần sử dụng lại thì ta đã quên khá nhiều, nên phải học ôn lại mới biết nói và viết như trước, nếu không học ôn thì quên mất. Hơn nữa, tâm thức có là do huân tập học hỏi theo tập quán truyền thống do người trước sắp đặt bày vẽ, ta y theo đó suy tưởng nghĩ tính mà ứng xử hành động, có học, có ôn mới nhớ biết nên là sinh diệt. Cho đến bỏ thân này chuyển qua thân sau, nếu có duyên sanh trở lại chỗ cũ thì những gì biết ở kiếp trước quên hết, muốn biết lại phải học, nhưng học nhanh hơn (vì đã có chủng nhân trước), hay lúc gặp duyên gợi lại thì mới biết giống như mấy vị thần đồng vậy. Nhưng nếu người nào càng học mà càng ngu thì lại khác. Ngu mà chẳng phải ngu ngơ không biết chi! Nghĩa là học hiểu rõ biết hết mọi việc mà không dính mắc bám chấp, không thấy có mình là người học hay giỏi, không thấy có việc đã học được thì mới gọi là ngu, cho nên có câu danh ngôn:

"Khả năng nhớ dai là một điều tốt, nhưng quên lãng được mới là dấu hiệu thật sự của vĩ đại".

Đây ta hãy nghe thiền sư Nghĩa Trung đối đáp với vị tăng:

Hỏi: Lại có con đường học hay chăng?

Đáp: Có một con đường trơn như rêu.

Hỏi: Học nhơn bước nhẹ theo được chăng?

Đáp: Tâm chẳng nghĩ, ngươi tự xem!

Nghiệm xét thời nay phần đông chúng ta cũng giống như vị tăng hỏi ở trên vậy. Cuối cùng ngài Nghĩa Trung bảo khi Tâm chẳng nghĩ thì mình tự nghiệm mà biết chớ không phải do học những cái ở bên ngoài mà được.

Trí hiểu biết thông minh lanh lợi có thể dùng làm phương tiện thiện xảo sau khi chúng ta tỏ ngộ Bản tâm, dùng nó để tiếp độ người không ngoài mục đích giúp họ chuyển mê khai ngộ. Nếu đã khai ngộ mà có trí hiểu biết thông minh nữa thì lợi ích biết bao. Còn như chưa tỏ ngộ thì trí hiểu biết có thể là sở tri chướng làm ngăn ngại việc tiến đến giác ngộ. Chẳng hạn như, có ai thông minh mẫn tuệ bằng ngài A Nan mà khi Phật nhập diệt Ngài vẫn chưa tỏ ngộ Bản tâm, và có ai hiểu rộng bằng ngài Hương Nghiêm trước khi gặp tổ Quy Sơn, khi có người hỏi một đáp mười, hỏi mười đáp trăm vậy mà vẫn chưa ngộ Bản tâm. Hơn nữa, thông minh lanh lợi chỉ là trí thế gian mà trong Kinh Phật gọi là Thế trí biện thông. Thế trí biện thông là một trong tám nạn mà đức Phật bảo rằng nó làm chướng ngại sự giác ngộ, vì cho mình hiểu biết hơn người nên dễ sanh lòng ngã mạn kiêu căng không chịu nỗ lực tiến tu thêm. Nói thế không có nghĩa là bác bỏ trí hiểu biết thế gian, vì trí hiểu biết có thể dùng vào những mục đích lợi ích tốt đẹp ở thế gian. Nhưng trí tuệ thế gian có thể đi ngược với mục đích đạo giác ngộ thoát khổ. Vì sao? Vì nó làm cho thân tâm con người xao xuyến, tán loạn bất an nhiều hơn là thanh thản an lạc. Người xưa đã thấu đáo được lẽ này nên mới nói lên bài kệ:

Kinh điển lưu truyền tám vạn tư.

Học hành không thiếu cũng không dư.

Đến nay tưởng lại chừng quên hết.

Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ.

Dầu cho có tư tưởng cao xa, thông minh hoạt bát đến đâu đi nữa thì con người cũng chứa đầy những thứ lo lắng, hoài nghi và sợ hãi, không đem lại sự an bình cho chính họ và đôi khi còn liên hệ đến những người chung quanh nữa. Nhưng có cái hay đẹp của trí tuệ siêu thế có thể sử dụng kỹ năng trí thế gian mà không vọng chấp vướng mắc vào chúng. Nên trí tuệ siêu thế là sự chứng nghiệm biết vượt ra ngoài tính chất điều kiện, hay giới hạn của trí thế gian. Đó chính là cái Hằng Biết an nhiên trong lặng thấu rõ lẽ thật trên muôn pháp, không sanh thức tình ái chấp vào đối đãi nhị nguyên, vậy mới hợp với chữ Như ở bài kệ trên, chớ chẳng phải trong đầu nhớ hoài một chữ như, ấy là không đúng.

Nếu có thông minh lanh lợi hơn người nhưng biết dùng đúng lúc, đúng chỗ mà không chấp mắc thì mới lợi người, lợi mình. Bằng trái lại thì tự ngã càng lớn, lấp mất trí tuệ. Còn cái Biết chân thật thì đâu có vắng lúc nào? Đời này Biết, kiếp sau mới sanh ra liền Biết (biết đau, biết lạnh ... lúc mới lọt lòng mẹ), cho đến khoảng giữa khi chết và sanh lúc đó vẫn có cái Biết. Nếu không có thì lúc hành nghiệp dẫn đi thọ sanh thân sau, cái gì gá vào thân? Nếu không có cái Biết đó thì khi mới sanh đâu có biết đau, biết khóc ..., hay bị đọa sanh vào loài súc sinh đâu có biết cử động, nhưng vì vô minh che đậy, nên bị nghiệp dẫn dắt thọ sanh mà quên đi cái Biết ấy, thành thử nhất cử nhất động đều là do nghiệp chỉ đạo.

Chúng ta nhìn lại lòng sẽ thấy buồn vui, thương ghét, sân si…. lẫn lộn, nếu cho những thứ ấy là mình thì không lẽ mình lại nhiều thứ như vậy sao? Và lúc còn trẻ thơ thì rất hồn nhiên ngây ngô, đến tuổi thiếu niên, thanh niên, trung niên, cho đến già mỗi giai đoạn tâm thức đều biến đổi không dừng, hơn nữa từng sát na nó luôn chuyển biến, không lẽ cái biến đổi không dừng ấy là mình được sao? Mà mình thì chỉ có một (tạm nói) chứ không phải nhiều thứ ấy. Tâm trạng con người lúc buồn cho là mình buồn, lúc vui cho là mình vui v.v. là tại vì mình đồng hóa mình vào những trạng thái ấy, rồi chấp cho chúng là mình thật. Nếu tất cả các thứ tâm trạng trên là thật thì nó phải như như bất biến và thường hằng mới gọi là thật được, nhưng đằng này chúng biến chuyển lúc có lúc không, sinh sinh diệt diệt không dừng mà nói là thật mình thì không phải mê muội là gì? Hơn nữa, hễ nói đến cái gì là thật, là chân thì cái đó không phải đợi duyên hội hợp mới có mà nó đã sẵn vậy. Còn buồn vui, thương ghét….. thì do đủ duyên (các yếu tố) mới có, nên nó có như huyễn như hóa.

Việc này chỉ có lấy tấm gương làm dụ mới sáng tỏ. Bản chất mặt gương lúc nào cũng trong suốt, an định bất biến nên mới luôn chiếu soi. Các hình tượng khi đối diện trước gương thì liền lồng bóng vào mặt gương, nhưng gương không lưu giữ hình bóng nào trong ấy. Bởi chúng ta vọng chấp vướng mắc vào sự thay đổi, còn mất của những bóng ảnh trong gương mà quên đi mặt gương đang hiện diện soi sáng.

Cũng vậy, cái mình chân thật chỉ là cái Biết luôn hiện diện không lúc nào vắng, nên lúc buồn thì Biết buồn, lúc vui thì Biết vui, lúc sân si ... Biết là sân si ... Tất cả những trạng thái buồn vui .v.v. nhiều hình thái khác nhau, mỗi cái ở phạm vi của nó, như lúc buồn thì không vui, khi vui thì không buồn…, chúng luôn thay đổi biến chuyển, còn cái Biết luôn hiện diện nhưng ta thường quên, rồi cho những thứ trên là mình nên chuốc lấy khổ đau. Là người hành đạo phải nhận định rõ ở mình cái nào thật, cái nào giả thì mới chọn đúng chánh nhân, mới đi đúng mục đích chánh quả. Đến rốt ráo cuối cùng cũng không khởi tưởng thật và giả, chỉ cái rỗng lặng linh hoạt bất động hiện diện mà thôi. Xin dẫn hai thiền thoại phân tích về sự việc này.

\* Thiền sư Triệu Châu đến tham vấn ngài Nam Tuyền: "Thế nào là đạo?".

- Tâm bình thường là đạo.

- Lại có thể nhằm tiến đến chăng?

- Nghĩ nhằm tiến đến là trái.

- Khi chẳng nghĩ làm sao biết là đạo?

- Đạo chẳng thuộc biết hay chẳng biết, biết là vọng giác, không biết là vô ký. Nếu thật đạt đạo thì chẳng nghi, ví như hư không thênh thang, rỗng rang đâu thể gắng nói phải quấy.

Ngay câu nói này Triệu Châu ngộ đạo.

Đạo là tên khác của Bản tâm, là cái Biết chân thật luôn hiện diện bình lặng rỡ ràng ngay mỗi người sẵn có. Nếu chúng ta vừa khởi nghĩ tìm kiếm hay dấy niệm tiến đến là trái. Nếu cho có nghĩ mà biết thì rơi vào vọng giác - vì có đối tượng để duyên theo mới có biết, đó là cái biết hư vọng sanh diệt; còn để tâm mờ mờ, mịt mịt là thuộc về bệnh vô ký, lại dụng tâm thấy đây phải, kia quấy thì không còn bình thường, tức là cách xa với đạo rồi. Hễ cái gì chân thật thì bất di bất dịch không thay đổi, còn những gì biến chuyển sanh diệt luôn là huyễn vọng không thực, không trường tồn. Qua hai trạng thái ấy, ta hãy nghiệm xem cõi lòng mình đều có cái giả cái thật lẫn lộn. Hễ lầm chấp cái giả là thật rồi thì không bao giờ rõ được cái Chân thật, dù rằng nó luôn hiện diện không bao giờ vắng phút giây nào. Còn rõ được cái Chân thật thì những huyễn vọng không thể nào lừa chúng ta được.

\* Thiền sư Vô Nghiệp đến tham vấn ngài Mã Tổ: "Về kinh điển con hiểu biết đơn sơ, thường nghe thiền môn nói: Tức tâm là Phật, thật chưa hiểu thấu?".

- Chỉ cái tâm chưa hiểu đó là phải, lại không có vật khác.

- Thế nào là mật truyền tâm ấn của Tổ sư từ Ấn Độ sang?.

- Đại đức đang ồn, hãy đi! Khi khác lại.

Sư vừa đi ra, Mã Tổ gọi: " Đại đức! ".

Sư xoay đầu lại.

Mã Tổ bảo: " Là cái gì? ".

Sư liền lãnh hội.

Qua sự đối đáp trên cho thấy, ngài Mã Tổ dạy khi chưa dấy tâm niệm để hiểu biết thì đó là Tâm thể bình lặng, trong ấy không có một máy động nào. Vậy mà ngài Vô Nghiệp chưa nhận ra, nên hỏi tiếp bị Mã Tổ bảo là đang ồn rồi đuổi ra. Ồn đây nghĩa là tâm máy động, vừa khởi nghĩ hỏi là trái với Tâm thể. Vô Nghiệp vừa đi ra thì Mã Tổ gọi, Vô Nghiệp xoay đầu lại, Mã Tổ chỉ nói nhẹ một câu: "Là cái gì?". Vô Nghiệp liền lãnh hội. Ngài lãnh hội là lãnh hội cái gì? Vậy thử hỏi "Ai nghe và biết xoay đầu?". Còn dấy niệm hỏi này hỏi nọ đó là vọng giác (cái biết hư vọng), do đó Mã Tổ nói chính cái "tâm chưa hiểu" đó là phải chứ không có cái khác vậy.

Có thể nói tất cả con người đều chấp cái vọng giác là mình thật nên phải đau khổ, do đó thiền sư Khuê Phong có dạy: "Không ngại là đạo, biết vọng là tu, đạo tuy vốn tròn, vọng khởi làm phiền lụy, vọng niệm hết sạch tức là tu thành công". Ngài xác định rằng vọng giác vốn không thật chỉ làm phiền lụy mình, biết nó hư vọng không thật thể nên không lầm, không đồng hóa với nó là biết tu. Chừng nào vọng niệm không còn lăng xăng thì chừng ấy mới dứt khổ đau sanh tử. Song, sự biết vọng cũng tùy theo trình độ cao thấp của hành giả ứng dụng mà có sai biệt. Xin tạm nêu ra hai trường hợp biết vọng như sau:

1/ - Khi vọng niệm khởi liền biết nó không theo. Song nếu nhận định kỹ sẽ thấy vẫn còn năng sở, vì thấy vọng niệm thật có thì nó là cái bị thấy, bị biết đó là Sở, còn cái biết được vọng niệm là Năng nên mới thấy có vọng niệm. Nhưng đó chỉ là phương tiện ban đầu giúp cho người sơ cơ hành đạo. Bởi từ lâu con người mê chấp lầm nhận vọng niệm, nay bảo họ phải biết nó là cái hư dối không thật, dùng phương tiện thấy biết rõ đừng lầm nhận lao theo thì từ từ nó sẽ dừng lặng, chính khi ấy cái biết được nó cũng chẳng dùng, cho đến cái chẳng dùng cũng không, và cái không cũng chẳng chấp nữa thì cái Chân giác bày hiện.

2/ - Khi hành giả đã nhận lại cái Chân giác, từ đó không còn lầm nhận vọng niệm nữa, luôn hàm dưỡng cái Biết chân cho được hằng hữu. Đành rằng mới nhận lại chưa sống được trọn vẹn, vọng niệm còn máy động, nhưng khi nó máy động liền bị ánh sáng của cái hằng Biết chuyển hóa nó sáng theo trong vòng ánh sáng ấy nên nó tự hóa tán, nó tự sanh tự diệt trong cái hằng Biết ấy. Cái hằng Biết chẳng khác nào đống lửa lớn đang cháy, có bao nhiêu rác rưởi bụi bặm (vọng niệm) rơi vào đó thì đều bị ngọn lửa thiêu rụi, và chính rác rưởi lại là nhiên liệu làm cho ngọn lửa càng lớn và sáng hơn. Cần yếu là gìn giữ cho ngọn lửa luôn cháy sáng mãi thì dù có bao nhiêu rác rưỡi cũng không làm gì dơ bẩn, chúng sẽ bị thiêu sạch trả lại sự thoáng đãng, làm cho ngọn lửa luôn rực sáng. Cũng vậy, ta cần luôn gìn giữ "tự tánh biết" (chân giác) hằng hữu thì dù có bao nhiêu vọng niệm vừa dấy khởi liền rõ biết chúng, không lầm mê hòa theo thì chúng tự khởi tự lặng. Nói gìn giữ là do ta lãng quên lâu đời kiếp rồi, nay mới nhận lại phải bảo dưỡng luôn luôn để không bị vọng tình lôi kéo theo nghiệp cũ, chớ không phải gìn giữ là bảo quản một vật có hình dáng. Thành thử phương pháp Biết vọng ở đây không phải là tiêu diệt vọng niệm như các pháp môn khác, mà chỉ rõ biết lẽ thật bản chất vọng niệm thì tự nó hóa tán. Do đó Lục Tổ nói: "Tịnh tâm tại vọng trung, đản chánh vô tam chướng" (an tâm ở ngay trong vọng, chỉ chánh tâm \_ chẳng đồng hóa với vọng \_ thì ba chướng không còn).

Nên biết rằng, cái Biết chân thật (Bản tâm) vốn tự trong lặng sáng suốt xưa nay chưa từng sanh huống là diệt, lại chưa từng động huống là tịnh. Một khi nhận lại và sống với cái Hằng Biết thì vọng tình cũng từ từ theo đó mà lặng dần dần đến dứt sạch. Được như vậy là không còn bị ba chướng chi phối. Việc này chẳng khác nào sóng với nước vậy. Sóng không rời nước, nước không lìa sóng, ngoài sóng không có nước, ngoài nước không có sóng. Sóng, nước chẳng rời nhau, biết sóng tức là nước, biết nước tức là sóng. Bấy nhiêu sóng là bấy nhiêu nước (khi tĩnh), bấy nhiêu nước là bấy nhiêu sóng (khi động). Cũng thế, khi mê thì toàn chân tức vọng, lúc giác thì toàn vọng tức chân, chẳng khác nào lúc mặt sông có gió thì toàn nước lay động thành sóng, khi gió dừng thì toàn sóng trở về nước vậy. Thành thử khi tâm vọng động thì tất cả muôn pháp đều hiện bày hình như có thật, nhưng chúng có một cách hư vọng, chúng ta vọng chấp vào đó thành có thật giả, khổ vui …, khi tâm rỗng lặng (tịch diệt) thì tất cả pháp đều là lặng lẽ chân thật bất biến, chẳng đến chẳng đi, chẳng phải có chẳng phải không.

Thật ra vọng từ chân có, mà chân chẳng phải vọng. Chân và vọng chẳng khác nào mặt gương vốn bất động rỗng lặng sáng suốt nên mới chiếu soi, tất cả hình bóng trong gương tuy có muôn ngàn sai khác nhưng đều đồng từ gương mà ra. Lìa gương thì không có bóng, bóng có vốn từ gương, lìa bóng ra thì gương cũng không, vì bóng và gương nương nhau có.

Chân và vọng là hai mặt đối đãi, chúng ta đừng xả bỏ và cũng chớ chấp giữ mặt nào, vì còn bỏ vọng mà chấp chân thì vẫn là còn vọng - tức là chấp pháp. Vọng bản chất vốn là hư dối huyễn giả, mà đã là hư dối thì không thể nào nói thật có, nói thật không, không thể nói bỏ, nói giữ được. Còn Chân đã là thật chân thì không thể nói nó là chân nữa. Nếu chấp chân thật có thì nó thành cái bị biết, bị thấy đó là sở, mà cái thấy biết nó là năng. Cái chân thật từ chỗ không có năng sở, do chấp mà thành có năng sở đối đãi. Cho nên trong kinh Lăng Nghiêm, Phật bảo ngài Văn Thù và đại chúng rằng: "Đã là Chân tâm thì đâu còn có nói thấy hay không thấy, phải hay không phải nữa. Như ông là Văn Thù, vậy có thể nói ông thật (phải) Văn Thù hay không thật (không phải) Văn Thù được không?

Văn Thù thưa: "Bạch Thế Tôn, con là Văn Thù rồi thì không thể nói là thật Văn Thù được, vì nếu nói thật Văn Thù thì phải có ông Văn Thù thứ hai. Song con nay đã là Văn Thù thì không thể nói thật hay không thật được?"

Cho thấy đến chỗ rốt ráo chân thật thì không thể nói có chân hay chẳng chân, vì nó vượt ra ngoài phạm vi đối đãi nhị nguyên và nói năng phân biệt.

Nhưng đứng về phương diện Tục đế mà nói thì có Ngã, Pháp; có năng, sở; có chân, vọng; có người đắc Niết bàn và có Niết bàn để đắc. Trái lại, đứng về mặt Chân đế mà luận thì chỉ có Nhứt Tâm, dù các pháp thế gian hay xuất thế gian cũng chỉ là huyễn giả như hoa đốm mà thôi. Có thơ rằng:

Nếu biết rằng trần gian là huyễn mộng.

Thì Niết bàn cũng tựa giấc chiêm bao.

Chúng ta nên biết rằng, Chân tâm thật không có hai tướng đối đãi; trong hai tướng đối đãi Chân tâm không bị lệ thuộc vào tướng nào cả. Nếu nói đây là Chân kia là Vọng, đây là tà kia là chánh, nói phải hay chẳng phải, nói sinh tử hay Niết bàn v.v. là một lối nói khai thị cho những ai chưa tỏ ngộ đạo pháp để họ giác mê khai ngộ, nên Phật pháp được lập ra, thành thử có cả pháp xuất thế. Nhưng đó chỉ là phương tiện để chỉ Bản tâm nơi chính họ.

Nếu đứng về mặt thể mà nói thì dù có trôi lăn trong ba đường ác - Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh đi nữa Tâm chân thật cũng không mất, xưa nay vẫn thanh tịnh nhất như, chẳng cấu chẳng tịnh, chẳng tăng chẳng giảm. Nhưng đứng về tướng dụng thì tùy duyên nên có thiên hình vạn trạng, có nhiễm có tịnh, có phàm có thánh, có tu có chứng. Nói thể nói dụng gì chung qui cũng chỉ Bản tâm mà thôi.

Dẫn rộng như vậy để chúng ta có khái niệm và lòng tin đến, rồi một hôm nào đó chợt nhận ra cái mình chân thật thì không bị lầm lẫn nữa. Kết lại tôi thấy Nguyễn Du khéo diễn đạt Tâm chân thật sẵn có ở mỗi người qua bốn điểm vừa nêu, để chúng ta tự tin đừng mê lầm vọng chấp thân và tâm thức mà phải gây tạo ra vô vàn trói buộc khổ đau.

NGUYÊN NHÂN KHỔ

Làm người trong cuộc sống, tâm chúng ta đều thể hiện cả hai mặt chân và vọng, nhưng khi chúng ta chấp vọng là thật mình rồi thì chân bị che án không còn thể hiện tánh thanh tịnh sáng suốt nữa.

Ở đây không chỉ nói riêng cuộc đời Thúy Kiều mà nói chung cả nhân loại, vì cùng là con người như nhau thì đều mang lấy cộng nghiệp chung, cho nên nói cuộc đời Thúy Kiều lận đận lao đao ra sao thì con người của chúng ta cũng có những nỗi khổ không khác gì nàng. Tuy nỗi khổ của mỗi người có sai biệt trên hình thức nhưng bản chất nỗi khổ thì ai ai cũng phải có. Bởi vì cõi phàm trần này là cõi dục thì chúng sinh đều tham sống sợ chết và ham muốn đủ thứ, cũng không ngoài những cái ham muốn để làm thỏa mãn thân xác. Nhưng có điều là muốn mà không được như ý nguyện phải chịu hết khổ này đến khổ nọ, vì luôn bám chấp sống với tâm tưởng ảo vọng, cho nên làm con người thì theo thể lệ chung, về mặt tâm sinh vật lý như nhau chẳng khác.

Khi vừa mở mắt chào đời con người đã cất lên tiếng khóc, phải chăng vì cảm nhận được những gian nan khó khổ đang đợi chờ phía trước. Đó là kinh nghiệm của bao kiếp trầm luân trong sinh tử, chết đây sanh kia, lúc làm người cao sang quyền quý, khi làm kẻ hạ tiện bần cùng, có lúc phải mang lông đội sừng…., cứ thế trôi lăn mãi trên đường luân hồi diệu vợi. Khổ đau chập chồng khổ đau, si mê tiếp nối si mê, chẳng mấy khi biết tỉnh giác hồi đầu để tự hỏi: "Vì sao ta có mặt ở đây? Vì sao ta phải nếm trải bao gian truân đau khổ? Nguồn gốc các nỗi khổ từ thể xác đến tinh thần từ đâu mà có?" Đó là những nghi vấn mà con người khó giải đáp. Ở đây chúng ta hãy thử luận bàn qua xem!.

Kim Vân Kiều Truyện được thi nhân Nguyễn Du cải hoán thành một kiệt tác được mang tên Đoạn Trường Tân Thanh đầy ý vị trong đời sống con người. Đoạn Trường Tân Thanh là nói lên sự đau khổ hiện thực mới đây, ở thế hệ nào cũng có, vì mới sinh ra là đã có khổ đau rồi. Nếu không khổ đau thì con người đâu có khóc phải không? Nhưng xét kỹ thì chúng ta khóc không phải là ít. Từ khi mới lọt lòng mẹ cho đến lúc nhắm mắt xuôi tay, nước mắt rất là nhiều. Có một thi sĩ cảm nhận được sự khổ đau của kiếp người mà nói lên: "Mây vẽ hằng hà sa số lệ. Là nguồn ly biệt giữa cô đơn". Cho nên sự đau khổ của con người hiện đời nói riêng, nhiều đời nói chung, không biết là bao nhiêu mà Đức Phật nói rằng: "Nước mắt của chúng sinh nhiều hơn nước bể cả", thì biết rằng chúng ta khổ quá nhiều phải không? Thế mà người ta vẫn lao xuôi theo thế tình, chẳng biết thôi dừng để chuyển hóa giải khổ.

Hơn nữa, khổ đây là do mê lầm không sáng suốt, ở trong đau khổ mà chẳng biết cách thoát ra chứ không phải khổ vì hoàn cảnh bức xúc hay thân đau bệnh…. Cái khổ này không phải chỉ ở nơi Kiều, mà tác giả muốn nhắn gởi với tất cả con người rằng ai ai cũng có sự khổ ấy. Do lẽ đó trong kinh nói: "Cái khổ không phải do đói rét, con trâu con ngựa kéo cày, kéo xe chưa gọi là khổ, bị đọa cõi Ngạ quỷ, Địa ngục cũng chưa phải là khổ, mà cái khổ là do con người bị vô minh che đậy không biết lối ra mới thật là khổ". Vì nỗi khổ do đói rét, con trâu, con ngựa kéo cày, kéo xe hay bị đọa Ngạ quỷ, Địa ngục chịu cảnh uống nước đồng sôi v.v. vẫn có ngày hết nghiệp để ra khỏi cảnh khổ ấy; còn ở trong vô minh (mê lầm không biết lẽ thật các pháp) mà chẳng hề hay biết thì không hiểu chừng nào mới thoát khỏi cảnh khổ đây?.

Con người ai ai cũng có Chân tâm sáng suốt rỗng lặng, do vì hướng ngoại dính mắc trần cảnh, rồi ái nhiễm lao theo không biết hồi đầu trở về, từ đó quên đi cái Chân thật mà lang thang khắp chốn, nên Tổ sư nói: "Theo chiếu mất tông" là vậy. Cũng như trong nhà có ngọn đèn sáng (chân tâm) đang chiếu ra sáu cửa (sáu căn), nếu chúng ta theo ánh sáng chiếu qua sáu cửa hướng ra ngoài thấy cảnh vật, rồi theo đó so sánh hơn kém,được mất .v.v. thì sẽ quên đi ngọn đèn đang sáng trong nhà. Nếu nhận cái ánh sáng soi chiếu ra ngoài cửa (thấy biết… của vọng thức nơi sáu căn) thì chúng ta không bao giờ thấy được nguồn phát ra ánh sáng. Lại quên rằng, nhờ có ngọn đèn sáng trong nhà chiếu qua các cửa mới thấy được cảnh vật ngoài cửa. Đó là sự sai lầm của chúng ta.

Ở đây xin nêu ra ba nhân vật trong truyện là hình ảnh tượng trưng cho tâm ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai) hư vọng nơi con người chúng ta; và cũng vạch ra cội nguồn phát sinh những nỗi khổ của con người bởi từ tâm ba thời này, để chúng ta biết qua mà dừng những tác nhân gây ra khổ đau.

1/ - ĐẠM TIÊN .

Kiều lúc đi du xuân tảo mộ gặp mả Đạm Tiên và nghe kể lại cuộc đời sinh thời của nàng thì Kiều động lòng cảm thương cho người dưới mộ. Từ chỗ quá thương xót đó nên tâm hồn Kiều ủ dột, rồi nghĩ tưởng hình bóng Đạm Tiên lúc làm kỹ nữ là một cô gái sắc nước hương trời nay chết phải chịu cô quạnh không ai lo lắng mộ phần. Lại vẩn vơ nghĩ đến thân phận mình sau này không biết ra sao? Tâm hồn Kiều bị hạ thấp cùng tần số cõi âm, nàng đến bên mộ sụt sùi ứa lệ rồi còn lấy trâm cài tóc khắc lên cây trước mộ mấy vần thơ kết tình bạn. Cho thấy tâm hồn Kiều trở thành tâm ma và kết bạn với ma."Ma đưa lối, quỷ dẫn đường".

Đạm Tiên là người chết, chết tức đã qua không còn ở hiện tại. Nàng tuy chết nhưng Kiều lại cảm nhận hình bóng nàng còn phảng phất quanh đây. Điều này ngụ ý chỉ cho rằng, tuy sự việc đã qua nhưng âm hưởng của nó vẫn còn lưu lại trong dòng chảy của tâm thức dưới dạng chủng tử, khi có duyên tác động nó sẽ dấy khởi hiện hành. Do đó khi Kiều nghe kể lại cuộc đời Đạm Tiên thì những chủng tử tình trong lòng nàng sống dậy, nó bắt đầu vận hành thành dòng tư tưởng làm nhịp cầu nối tiếp qua cuộc đời Đạm Tiên. Ngay đêm đó tâm tư Kiều còn nuối tiếc sự việc ban chiều, nàng tiếp tục tưởng tượng để làm thành giấc mộng, thấy Đạm Tiên về cho biết nàng có tên trong sổ đoạn trường. Trong mộng, nàng kết hợp việc này với cảm nghĩ lúc nghe kể cuộc đời Đạm Tiên làm kỹ nữ thì tư tưởng vẽ vời thêu dệt cho rằng, nếu có tên trong sổ đoạn trường thì mình sẽ đứng đầu không ai qua: "Thì treo giải nhất chi nhường cho ai". Cho thấy rằng, Kiều có chủng tử giống Đạm Tiên, nên khi nghe kể cuộc đời Đạm Tiên thì nàng liền suy diễn theo đó nên phải khổ lụy vì một chuyện không đâu, rồi tưởng tượng cuộc đời mình sau này mà trong mộng đã biểu hiện lên chủng tử ấy. Đó là cái nhân tạo cho mình sự đau khổ về sau mà Kiều nào hay biết.

Đây cho thấy tâm thức rất nhạy bén lanh lợi, khi căn tiếp xúc trần, tuy sự việc đã qua nhưng do dính mắc, trụ bám nên lưu giữ những bóng dáng ấy vào lòng, do đó khi nghe hay thấy thì liền nhớ lại, rồi dẫn đến suy diễn, thêu dệt vẽ vời theo tư tưởng lúc ấy. Cũng như trước đây ta với đối tượng nào đó có sự bất hòa, bị họ sỉ nhục nặng lời, tuy những lời ấy đã qua từ lâu, nhưng do cố chấp giữ âm thanh ấy cho là nặng lời, là nhục mạ mình nên mới có buồn giận trách hờn; hơn nữa, khi nghe ai nhắc đến đối tượng ấy thì hình bóng đối tượng đó hiện lại trong tâm trí làm lòng khó chịu bất an, huống là trực diện với họ.

Trần cảnh xưa nay chẳng cột trói hay làm đau khổ cho ai cả, bản chất nó vốn như nhiên rỗng lặng, bởi con người vọng động sanh thức tình mà tự chuốc lấy khổ não. Cũng như người có tâm sợ ma, khi nghe ai kể chuyện ma thì niệm sợ liền trỗi dậy. Người ấy tuy không biết con ma ra sao, mà do có niệm sợ rồi theo tư tưởng đó phác họa, suy diễn ra hình dáng con ma thế này thế nọ. Hay đi đến nơi vắng vẻ, do có niệm sợ nên tưởng tượng rằng ở đó có ma, nhưng thật sự là nơi đó không có ma, chỉ có con ma tâm mà thôi. Đành rằng chủng loại đó có chứ chẳng phải là không, nhưng do con ma tâm ứng khởi nên ma ngoài mới cảm mà cho thấy. Cũng như Kim cảm Kiều, Kiều ứng lại nên mới hội ngộ tâm sự rồi kết tình, do có bên đây cảm, bên kia ứng lại thì gặp nhau. Bằng ngược lại một bên cảm mà bên nọ không ứng thì chẳng đi đến việc hội ngộ. Nếu có nhân ma ở lòng (bị ám ảnh) thì ở đâu cũng sợ ma, nhưng lại thích nghe kể chuyện ma, vì có cái nhân đó mới có thích và sợ. Bởi con người do không thấy được lẽ thật ở cõi lòng nên phải chịu khổ vậy.

Người chết đây là ngụ ý nói những tập nghiệp do quá khứ huân làm những việc thiện, ác được tác động qua mọi hành vi nơi thân, khẩu và tư tưởng, gom nhóm dung chứa vào tâm thức thành chủng tử, khiến con người sanh tử luân hồi trong ba cõi sáu đường. Đó là do cố chấp dính mắc vào thân tâm, trần cảnh. Khi đối diện hiện cảnh thì những chủng tử đó sống dậy, gợi lại làm cho con người cảm thấy đối tượng (người hoặc cảnh) quen thuộc thích mến, từ đó vọng động tiếp nối \_ "Nên câu tuyệt diệu ngụ trong tánh tình". Ví như trước đó ta thường nghe nhạc, có một bài rất hay nghe riết nên thuộc lòng. Trải qua thời gian dài không nghe nhạc nữa, rồi một hôm tình cờ nghe lại khúc nhạc quen thuộc ấy lòng liền nhớ lại. Để thấy rằng bài nhạc ấy đã được lưu trữ trong tâm thức nên khi nghe liền nhớ lại rõ ràng, nếu không tự chủ liền hòa hát thầm theo. Đó là một việc nhỏ, suy ra các việc khác cũng giống như vậy.

Thực tế ở đời ta thường thấy, có người chỉ mới diện kiến lần đầu và cũng chẳng nghe ai kể về người đó bao giờ, mà khi gặp họ lại cảm thấy mến như thân quen từ hồi nào đến giờ vậy, rồi ngẫm nghĩ chẳng biết tại sao nữa! Ngược lại có đối tượng mới gặp lần đầu nhưng cảm thấy chán ghét, không ưa thích chút nào, người ta chưa có nói và làm gì xúc phạm đến mình cả, nhưng lòng cảm thấy bực bội mà không biết nguyên do ra sao nữa. Đây cho thấy, nếu không có chủng nhân thương hay ghét những đời kiếp trước ở lòng thì hiện đời làm gì có việc đó xảy ra phải không? Tuy hiện tại mỗi người mang hình dáng diện mạo khác hẳn thuở quá khứ, nhưng cái cảm tính thân thiện hay oán ghét trước đó còn đọng lại ở lòng nên mới có cái nhìn như thế, mà trong nhà Phật gọi là Nghiệp cảm. Về việc này có liên hệ với nhân quả, nhưng phải xét qua ba thời thì không có gì nghi ngờ. Bởi có liên hệ những thuở kiếp trước nên đời này mới gặp nhau. Nếu diện kiến mà cảm mến thân thiện là ta với đối tượng đó có duyên với nhau thuở quá khứ, chứ không phải ngẫu nhiên đời này mới gặp một lần lại có thiện cảm như vậy, cho nên trong đời ta thấy có người xấu xí hoặc là dữ ác mà cũng có người thương họ. Bằng ngược lại, khi gặp nhau cảm thấy ghen ghét không ưa thích là vì ta với họ đã có gây ác cảm, hờn oán nhau thời quá khứ nên đời này gặp lại liền chẳng chút cảm tình, nhưng họ vẫn có người mến chớ chẳng phải như mình thấy. Thường tình ta thấy nhan nhản, cũng là đối tượng đó mà có người thương kẻ ghét, đó chẳng qua là do sự cảm nhận của nghiệp mà có nhận định sai khác, giống như cũng một loại cây, người không biết giá trị thì đem bửa củi nấu nướng; thầy thuốc thấy có dược tánh đem bào chế thuốc trị bệnh; còn thợ mộc thấy gỗ tốt đem cưa xẻ ra làm bàn, ghế, nhà…, nhưng đối với con mối, con mọt thì cho là thức ăn của chúng vậy.

Xem truyện ta thấy Kiều đã có sẵn những hạt giống tình cảm khổ đau ở lòng, nên khi vừa trưởng thành đã biết sáng tác khúc nhạc ai oán, sầu thảm làm người nghe phải não lòng:

Khúc nhà tay lựa nên xoang,

Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân.

Khúc nhạc ấy nói lên cõi lòng Kiều đã có sẵn chủng nhân khổ ngấm ngầm, khi sáng tác nhạc nó thể hiện ra lời nhạc. Việc này cũng chẳng có gì khó hiểu. Thường tình ta thấy người nào đó thể hiện những hành vi cử chỉ, nói năng hiền thiện hoặc dữ ác thì ta cũng biết phần nào về cõi lòng của họ tốt hoặc xấu, hay hoặc dở …(tâm hiện ra tướng).

Từ chỗ chấp cho cái hiểu biết suy tư nghĩ tưởng là mình, nên trong cuộc sống hiện tại nó là cái mầm để nối tiếp thúc đẩy con người đi thọ sanh đời sau, gọi là nghiệp nhân. Từ nghiệp nhân đó khi hội đủ duyên nơi nào thích ứng liền đồng cảm đến, thì nghiệp lực thúc đẩy hòa nhập vào để có đời sống mới qua hình dạng khác. Rồi theo thời gian trưởng thành, lại gặp duyên thích ứng rung cảm thì chủng tử quá khứ sẽ sống dậy, liền tiếp tục theo bản năng nghiệp nhân để tạo thêm những trói buộc. Cũng như con người hình thành là do niệm ái dục chiêu cảm, thấy một thứ ánh sáng từ noãn bào của mẹ (âm) và tinh trùng người cha (dương) hòa hợp (âm dương chạm nhau phát ra ánh sáng hay còn gọi là lửa dục), hiệp cùng sức mạnh của nghiệp ái thúc đẩy thức thần đến cảm thọ để tái sanh. Nếu duyên được sanh làm nam thì nghiệp thức thọ ái với người nữ, duyên sanh làm nữ thì thọ ái với người nam (kinh Lăng Nghiêm), từ đó có sắc thân ở kiếp sống mới. Khi lớn lên đến tuổi trưởng thành, tâm sinh lý bắt đầu phát triển, việc ái dục dù không ai chỉ bày, dạy bảo mà con người vẫn tự cảm biết, nên khi gặp người khác phái thì cái cảm tính ái phát động, mới có cử chỉ rụt rè e thẹn, dẫn đến yêu thương, rồi hẹn hò và đi đến hôn nhân. Từ đó phát triển mạnh mẽ thêm nhân tình ái, nào là tình cha con, mẹ con, cháu chắt và đủ các thứ tình cảm trong đời sống, tạo ra biết bao sợi dây tình cảm cột trói con người lẩn quẩn trong các thứ tình, nên gọi là nghiệp ái tình. Cho thấy rằng từ chủng nhân ngủ ngầm do chấp thân và tâm là thật, khi gặp duyên liền xúc tác tiếp tục phát triển, tạo thêm nhân trói buộc đưa mình vào chốn khổ, giống như con tằm tự nhả tơ quấn quanh thân làm kén bao che để được an toàn sự sống, nhưng khi được kín đáo thì bị người ta cho vào nồi nước sôi phải chết.

Tóm lại, nguyên nhân gây ra khổ là do Kiều (biểu trưng cho tâm con người) có sự máy động, con ma tâm sống dậy lại gặp ma ngoài (ngoại duyên) kích động, khi đủ các yếu tố thì ma trong liền hợp tác kết bạn với ma ngoài, từ đó ma tâm tiếp tục duyên theo mà phát sinh ra vô vàn loài ma (chúng sinh tâm) khác. Vì là ma nên nó đến trong sự bất chợt, lúc nó đi trong thoáng chốc đã mất dạng, thành thử tâm niệm như ma như quỉ vậy. Nguyễn Du nói: "Ma đưa lối quỉ dẫn đường. Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi.". Thật chẳng sai.

Kiều không tự chủ trước trần cảnh là do ma tâm dẫn dắt đưa nàng vào chốn đoạn trường. Do đó chúng ta đừng giống như Kiều, hãy tỉnh táo sáng suốt chớ lầm lẫn mà bị chúng sai sử, phải tự chủ tỏ rõ khi chúng vừa mới máy động thì sẽ không bị khổ sở sau này.

2/ - KIM TRỌNG .

Kiều dính mắc mả Đạm Tiên đã qua, ba chị em chuẩn bị cất bước ra về thì nghe phía trước có tiếng nhạc ngựa, Vương Quan nhận ra là Kim Trọng bạn mình. Trước đó Kim đã nghe tiếng đồn Kiều sắc nước hương trời nay gặp mặt thì liền sanh tình. Còn Kiều thấy Kim lòng cũng rộn ràng rạo rực -"Tình trong như đã mặt ngoài còn e", nên lúc từ giã nhau, Kiều vẫn còn dõi mắt trông theo bóng Kim -"Khách đà lên ngựa người còn ngó theo".

Đến nhà, đêm đã khuya mà Kiều vẫn chưa ngủ được, vì lòng còn ôm ấp những hình bóng chuyện mộ Đạm Tiên và Kim Trọng, nàng cảm thấy lòng rung động nên nghĩ ngợi miên man xa gần không dừng được .

Người mà đến thế thì thôi,

Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi!

Người đâu gặp gỡ làm chi.

Trăm năm biết có duyên gì hay không?

Ngổn ngang trăm mối bên lòng,

Nên câu tuyệt diệu ngụ trong tính tình.

Bởi còn ôm ấp những ý niệm lúc ban ngày chưa được thỏa lòng, nên tư tưởng ấy bị ức chế. Đến tối ngủ, dòng tâm thức diễn biến lại những hình ảnh đó mà làm thành giấc mộng rồi lòng duyên theo cảnh mộng suy diễn vẽ vời, thêu dệt đủ điều, do đó mộng thấy cảnh vật và người ghép nối chắp vá lộn xộn không hiện thực và chẳng đầu đuôi mạch lạc chi cả. -"Bụi hồng liệu nẻo đi về chiêm bao" (bụi hồng là những bóng dáng năm trần rơi rớt trong tâm). Vậy mà lòng vẫn theo cảnh mộng rồi buồn vui, lo sợ lẫn lộn, cho đến tỉnh giấc rồi mà vẫn còn lo sợ, buồn vui ... Để thấy những gì ta quan tâm lưu ý đến (dính mắc) thì được lưu giữ ở tâm, khi rảnh rỗi ngồi yên lại hay lúc ngủ mộng thì hình bóng sự trạng ấy trỗi dậy, tâm thức liền hòa theo suy diễn tiếp tục nên dòng sóng thức càng phát triển mạnh thêm.

Kiều vừa dứt sự vọng động ở Đạm Tiên (quá khứ) thì bắt qua duyên với hiện tại là Kim Trọng. Từ quá khứ có sẵn chủng nhân tình, nên khi gặp Kim Trọng thì Kiều liền bắt nhịp sóng tình với người sống. Hơn nữa, Kiều đang ở lứa tuổi thanh xuân, thường tình thế hệ này hay mơ mộng đủ thứ. Với thế hệ này sóng tình rất dồi dào, nên khi gặp Kim là một thư sinh hào hoa phong nhã thì Kiều liền chụp ngay hình bóng Kim. Còn Kim gặp Kiều cũng thế, hai bên đồng cảm nhau dù chưa nói câu nào, nhưng bốn mắt nhìn nhau cảm thông là đã nói lên tự lòng của hai ng??i: "Tình trong như đã mặt ngoài còn e". Thế rồi cả hai đều tương tư nhau.

Khi con người có nghiệp tình ái hay tập nghiệp nào đó thì lúc gặp duyên thích ứng kích động lại chủng nghiệp ấy, nên lúc đối diện với trần cảnh thực tại thấy thích, thấy quen quen làm sao ấy, giống như nam châm hút kim loại vậy. Do lẽ đó Kim mới lần tìm đến và hỏi mướn nhà gần bên, để tiện gặp mặt tỏ tình. Còn Kiều từ đó không còn là cô gái khuê phạm nữa, nàng bị sóng tình ái nhồi dồn dập, đến nỗi không kềm chế được lòng. Bởi lòng Kiều có chủng nhân tình, khi xúc cảnh chỉ cần một mảy may thoáng qua thì ý phát sinh tác động tạo thêm nghiệp. Nghiệp tình bành trướng thì đoạn trường xuất hiện và sinh sôi nẩy nở. Đoạn trường (đau khổ) càng lớn mạnh thì nghiệp càng bành trướng, nên quả đã chín và rụng, sau đó đưa đẩy Kiều trôi nổi khổ sở suốt mười lăm năm trời. Ở đây không phải nói riêng Kiều mà mỗi người phàm tục chúng ta hãy gẫm lại mình xem có phải thế không nào?

Kiều không còn là người con gái đàng hoàng như lúc "Êm đềm trướng rủ màn che. Tường đông ong bướm đi về mặc ai", mà nàng đã bị tiếng sét ái tình lôi kéo, vượt qua tường rào lễ giáo, những đợt sóng tình đã phủ che tâm trí, làm lòng rạo rực đứng ngồi không an. Nàng quả thật khôn khéo chủ động tất cả, làm cho tình nhân cảm phục phải chịu nghe theo mà không đá động gì đến sự trinh tiết của nàng. Tuy là người con gái nhà khuê các còn trong trắng, nhưng qua cái nhìn khách quan thì nàng bị đánh giá thấp về nết hạnh đạo đức. Bởi khi ấy trong lòng nàng chỉ biết có hình bóng Kim, cho nên chỉ mong muốn gặp người tình để nói lên những gì ấp ủ bấy lâu nay. Cho thấy chủng nhân tình ái của nàng quá sâu đậm. Đôi lúc có người vướng mắc vào lưới tình ái, thân tâm họ rất đau khổ vì quá thương nhớ, nên tư tưởng lúc nào cũng không rời hình bóng đối tượng ấy, dù con người đó thông minh hay có sức mạnh mấy đi nữa cũng giống như một cái xác không hồn, họ thơ thẩn sống chẳng ra sống, chết không ra chết, đến nỗi họ nhìn thấy sương khói mập mờ, hay gió lay vật gì đó cũng lại nghĩ tưởng vật ấy là hình bóng người họ thương đang lởn vởn trước mặt. Khi đã rơi vào sự đam mê tình ái, nếu vắng bóng đối tượng ấy thì họ cảm thấy không còn sinh khí để sống trong cuộc đời. Điều này cho chúng ta thấy rằng sắc đẹp (nam - nữ) có sức mạnh rất ghê gớm, nó có thể làm khuynh đảo con người, thậm chí tiêu tan cả sự nghiệp và cuộc đời người. Người ta thường nói: "Sắc bất ba đào dị nịch nhân". (Sắc đẹp không phải là sóng biển lớn mà nó có thể nhận chìm dễ dàng biết bao người tài hoa).

Thật oái oăm thay, gặp gỡ nhau chi để rồi luyến nhớ! Phải chi gặp gỡ Phật pháp luyến nhớ để hành trì cho tâm an lạc thanh thản thì có thể chấp nhận được, vì đó là cái nhân lành dần dần đưa ta đến giác ngộ giải thoát khổ. Còn đằng này tình ái là nguyên nhân trói buộc, gây ra biết bao đau khổ lại luôn luyến nhớ thì quả thật mê lầm. Vậy mà hầu như người ta thường ưa thích, khi vướng vào rồi lại than khổ, là bởi:

Lại mang lấy một chữ tình,

Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.

Ở thế gian, đôi khi có người mới bước vào cuộc tình ái, họ bất chấp mọi dư luận, miễn sao gần gũi được người mà họ cho là thần tượng nhất trong đời. Họ có thể bỏ những người thân thuộc nhất đã cưu mang trưởng dưỡng họ từ tấm bé đến khôn lớn thành nhân, đôi khi bỏ cả sự nghiệp tương lai huy hoàng đang chờ đợi sắp tới, để đi theo tiếng gọi của ái tình -"Nhện này vương lấy tơ kia mấy lần". Không biết nó có sức mạnh gì mà ghê gớm thế? Nhưng khi được duyên thuận lợi gần gũi sống chung, chẳng biết có êm đẹp hạnh phúc trọn đời như thuở ban đầu họ thần tượng nhau không? Hay là sau đó một thời gian lại lục đục, rầy rà lủng củng, thất vọng và có thể làm giày vò, khổ sở cho nhau nhiều hơn là hạnh phúc, đôi lúc đi đến việc chia rẽ đường ai nấy đi; đến chừng ấy mới thấm thía được thế nào là ái tình, thật đúng như câu: "Người ta mơ khi yêu nhau và tỉnh giấc khi lấy nhau". Vì thế người đời thường mỉa mai rằng: "Yêu nhau lắm cắn nhau đau" cũng phải. Chúng ta thử nghiệm lại trong cuộc sống quanh ta xem có phải thế không nào? Có người Tây Ban Nha không biết họ nhận thức về việc hạnh phúc lứa đôi như thế nào đó mà nói lên câu ngạn ngữ thế này: "Đừng bao giờ khuyên ai lao vào chiến tranh hoặc lấy vợ lấy chồng".

Đối với việc tình yêu và hạnh phúc, nếu ai có giây phút phản tỉnh chiêm nghiệm lại lòng mình thì sẽ cảm thấy chẳng có gì đáng coi trọng, mà chỉ là một cảm giác giả tạm qua ảo giác của tư tưởng hư vọng, chẳng khác nào như một miếng ăn ngon khi nuốt qua khỏi cổ. Hơn nữa, nếu món ăn ngon đó có đặc biệt như thế nào đi nữa mà mỗi ngày người ta đều ăn như thế thì chẳng bao lâu sẽ ngán đến tận cổ, và chẳng thấy có gì đáng ham thích, cuối cùng chỉ đi đến phiền muộn khổ não. Thành thử, hạnh phúc ở thế gian bao gồm chỉ có tham ái thì sẽ luôn luôn dính liền với khổ đau mà thôi.

Hằng ngày chúng ta thường nghe thấy nhan nhản trước mắt nhiều người đau khổ hay chết vì tình yêu, nhưng chẳng ai sợ sệt ái tình, mà trái lại còn mong muốn tìm kiếm hay không dám chối từ nữa. Do lẽ đó thế nhân mới nói lên câu danh ngôn: "Ái tình là một liều thuốc đắng, song không mấy ai có đủ can đảm chối từ". Thường tình người ta biết vướng vào là khổ đau, nhưng hiếm thấy ai có nghị lực vượt qua thoát khỏi. Đó chẳng qua là nghiệp lực của phàm phu tục tử, cho nên trong dân gian có câu: "Yêu là khổ, không yêu thì lỗ, thà chịu khổ còn hơn chịu lỗ". Một khi cá đã cắn câu khó mà thoát được; chim đã vào lồng rồi khó được dịp xổ lồng cất cánh bay cao, chừng ấy cứ nhắm mắt đưa chân để cho dòng nghiệp lực xoay chuyển không biết đâu là lối thoát, đành ngậm đắng nuốt cay rồi đổ thừa cho số phận. Vậy số phận đó ai là người gây tạo nên: "Mình làm mình chịu kêu mà ai thương".

Ở thế gian, phần nhiều người ta hay chấp nhận một cái vui nho nhỏ nhất thời trên nhục dục để khỏa lấp những cái khổ sở đau buồn hiện tại, gọi là ngậm bồ hòn làm ngọt để sống trong cuộc đời mà thôi. Và ở đời, ta thấy có người vì miếng cơm manh áo hay những vật chất tầm thường (sở hữu của ngã) đôi khi họ có những hành vi gian xảo….., thái độ thế này thế nọ, thì đối với bản ngã này thấy như thế nào nữa đây chứ! Có phải thói thường phàm phu thế chăng, đâu chúng ta thử nghiệm lại xem?.

Thường tình người ta nói yêu thương nhau chỉ để thỏa mãn những dục vọng trên thân tâm, mà ít có người thương yêu với tấm lòng chân thành. Nếu thật sự yêu thương thì phải biết tôn trọng, kính mến nhau từ tinh thần lẫn thể xác, chứ không phải theo sự ham muốn của dục vọng. Thật ra cái đẹp và hạnh phúc của con người không phải chỉ ở sắc diện hay giàu sang, mà cái đẹp và hạnh phúc thể hiện qua sự biết tôn trọng, cảm thông, thương kính, quý mến nhau. Còn sắc đẹp và giàu sang chỉ là phần phụ không bảo đảm đem đến hạnh phúc an vui, đôi khi nó còn làm phiền lụy đau khổ cho nhau nhiều hơn thường tình, hơn nữa thì bị chia rẽ mỗi người một nơi vì chẳng biết tôn trọng cảm thông nhau.

Ở thế gian nói về việc yêu thương rất đa hình đa dạng, vậy trong đạo Phật có thương yêu chăng? Sự thương yêu trong đạo Phật rất là rộng lớn, chúng ta hãy nghe Phật nói: "Ta thương chúng sinh như mẹ thương con". Phật thương chúng sinh là thương không phân biệt đối tượng hay chủng loại nào. Lòng của Phật trải rộng cho muôn loài vì tâm Ngài đã rỗng lặng thênh thang trong suốt. Ngài thấy tất cả chúng sinh ai ai cũng có sẵn Bản tâm chân thật như Ngài vậy. Bởi chúng sinh mê lầm, vọng chấp thân tâm và trần cảnh là thật phải chịu khổ. Từ chỗ mê lầm ấy nên Phật cảm thương. Cái mê lầm này không phải chỉ người ngu mới có, mà người trí thức thông minh như vua chúa vẫn không tránh khỏi. Thân tâm và trần cảnh là huyễn vọng giả có, thế mà họ ái nhiễm đắm mến dính mắc, chấp giữ thì không phải mê lầm là gì? Và ở thế gian này có mấy ai thấy được sự mê lầm của mình? Nếu thật sự thấy được sự mê lầm của mình thì sẽ hết khổ. Hễ còn lầm là còn khổ, còn mê lầm thì Phật thương, nên Ngài mới lập bày những phương tiện để chúng ta nương theo đó hành trì mà ra khỏi nơi tối tăm đau khổ. Cho nên Phật thương chúng sinh là lòng thương bình đẳng không phân biệt thân sơ, nghèo hay giàu, ngu hay trí v.v, ai có duyên gần gũi thì độ trước, ai chưa đủ duyên sẽ độ sau. Hơn nữa, lòng thương của Ngài không cầu mong ai thù đáp lại, Ngài cứu giúp là chỉ biết cứu giúp, xong rồi thôi, miễn sao chúng sinh biết thức tỉnh giác ngộ để dứt khổ, ấy mới là hoài bão của Ngài. Những người được độ sau là họ gặp đúng chánh pháp của Ngài để lại. Được Phật thương tức là gặp đúng chánh pháp hành trì để hết khổ. Là người học Phật chúng ta hãy xét việc làm của mình xem có giống được đôi phần như Phật chăng? Đã là đệ tử của Phật chẳng lẽ chúng ta không có giác một chút nào sao? Cho nên chúng ta phải trải rộng tấm lòng ra, đừng để lòng thương hạn cuộc vào một đối tượng nào thì mới không bị dính mắc trói buộc. Nếu không được như thế thì ít ra cũng phải thấy như bài thơ của cổ nhân nhắc nhở chúng ta:

"Má thoảng hương mai mặt nhụy đào

Hoặc:

Tướng mạo phương phi dáng bảnh bao

Thấy rồi mắt dán ý nao nao

Thảy đều một đãy da hôi thúi

Thầm cắt ruột người chẳng dụng dao.

Còn việc thường tình thương người ở thế gian thì sao? Nói thương ai đó là do thấy đối tượng ấy đẹp, hiền lành, tài giỏi, thông minh, siêng năng, đối tượng đó làm đẹp lòng mình v.v. Thành thử cái thương đó là cái thương trong sự cột trói dính mắc, thấy cảnh tình sanh, do nhìn bằng nghiệp rồi cảm mà thương, hoặc thấy hoàn cảnh hay thân phận người cơ hàn khổ sở, nên có chút từ tâm động lòng thương xót. Vì vậy trong việc yêu thương, chúng ta hãy xét lại mình xem có sự dính mắc hay không? Điều này tự mỗi người hãy ngẫm lại mình.

Kiều từ khi đi du xuân gặp Kim lòng nàng bất an, những vọng tâm đua nhau thay hình đổi dạng. Những trạng thái đó là năm dạng chúng sanh trong chín loài chúng sanh tâm mà Phật đã nêu ở kinh Kim Cang. Năm loài đó là: Noãn sanh, Thai sanh, Thấp sanh, Hóa sanh và loài chúng sanh Có Hình Sắc ở tâm. Năm loài chúng sinh tâm này tất cả con người thường tình đều có như nhau không riêng một ai. Ở đây xin nói sơ qua về nghĩa của năm loài chúng sinh tâm, và dẫn ít đoạn trong truyện nói lên năm loài chúng sinh tâm ở lòng Kiều có đủ cả.

a. Loài Noãn Sanh:

Là từng cái sự máy động hư vọng loáng thoáng không rõ rệt, ẩn ngấm ngầm, chúng kết lại thành chuỗi dài lan man không đâu, là những ý niệm bâng quơ, vớ vẩn không thiết thực cụ thể. Hơn nữa, có thể nói chúng là những mầm nhân tiềm ẩn trong tạng thức, chờ đủ duyên gặp cảnh để sanh sản ra những niệm tưởng.

Dạng chúng sanh tâm này ở Kiều thể hiện qua lúc nghe Quan kể lại lai lịch kỹ nữ Đạm Tiên thì lòng nàng nẩy sanh rất nhiều, cứ nghĩ tưởng xa vời người dưới mộ, rồi suy ngẫm lại cuộc đời mình sau này không biết ra sao:

Lòng đâu sẵn mối thương tâm,

Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa.

Đau đớn thay phận đàn bà,

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

………………….………

Đã không kẻ đoái người hoài,

Sẵn đây ta thắp một vài nén nhang.

Gọi là gặp gỡ giữa đường,

Họa là người dưới suối vàng biết cho.

Lầm rầm khấn vái nhỏ to,

……………………..…..

Nỗi niềm tưởng đến mà đau,

Thấy người nằm đó biết sau thế nào?

……………………………….……..

Dễ hay tình lại gặp tình,

Chờ xem ắt thấy hiển linh bây giờ!

Sau khi chia tay Kim về. Tối đến nàng nghĩ vơ vẩn đâu đâu:

Một mình lặng ngắm bóng nga,

Rộn đường gần với nỗi xa bời bời.

Người mà đến thế thì thôi,

Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi!

Người đâu gặp gỡ làm chi,

Trăm năm biết có duyên gì hay không?

Ngổn ngang trăm mối bên lòng,

Nên câu tuyệt diệu ngụ trong tánh tình.

Dòng tư tưởng loáng thoáng chập chờn, miên man làm nàng trằn trọc đến khuya chưa ngủ được, rồi nghĩ đến thân phận mình về sau mà lo sợ khóc nức nở:

Một mình lưỡng lự canh chầy,

Đường xa nghĩ nỗi sau này mà kinh.

Hoa trôi bèo dạt đã đành,

Biết duyên mình biết phận mình thế thôi!

Nỗi riêng lớp lớp sóng dồi,

Nghĩ đòi cơn lại sụt sùi đòi cơn.

Khi nghe kể cuộc đời Đạm Tiên và sau đó gặp Kim thì noãn sanh tâm (trứng) đã tạo ra nhiều ở lòng nên nàng quá nặng nề - "Dùng dằng nửa ở nửa về", nó đang ẩn nấp ấp ủ bên trong, để chuẩn bị tượng hình chờ đủ ngày tháng (duyên) sẽ nở thành con. Và có phải chăng vong hồn Đạm Tiên là đầu mối tạo duyên muốn kéo dài thời gian để làm môi giới cho Kiều gặp Kim?

Ở đây chúng ta có thể hiểu rằng, vong hồn Đạm Tiên là những tư tưởng viển vông vớ vẩn không đâu của con người. Từ nhân tố đó mà Kiều phải bị khổ sở vì những chúng sanh tâm sau này phát triển nên phải mang lấy hậu quả trong kiếp đoạn trường.

b. Loài Thai Sanh:

Là những niệm khởi có hình dáng rõ rệt, có tác dụng hiện thời, là ý niệm có liên quan trực tiếp với mọi hành động thực tại qua thân, miệng.

Tâm Kiều đã tích chứa mầm trứng tình cảm, nên khi gặp Kim liền bắt sang tình ái, giống như trứng đã chuyển tượng hình thành bào tử (con), từ trứng tình cảm ẩn ngầm chuyển sang thai tình ái:

Tình trong như đã mặt ngoài còn e.

Chập chờn cơn tỉnh cơn mê,

Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chỉn khôn.

Bóng tà như giục cơn buồn,

Khách đà lên ngựa người còn ghé theo.

Bởi Kiều quá đa tình, đa cảm nên khi ngủ lại mộng thấy đối tượng mình đã lưu tâm để ý (dù là nghe kể lại) ngày hôm qua, là do nàng tưởng tượng ra con người ấy chứ cả hai chưa hề quen biết, và cũng chính hình bóng Kim ngày qua đã để lại ấn tượng trong lòng nàng. Từ chủng nhân đó, lòng nàng phát triển dục vọng mà chuyển sang tình ái, nên hình bóng Kim luôn ám ảnh nàng - "Chưa xong điều nghĩ đã dào mạch tương". Từ đó nàng không biết làm sao để gặp Kim nên mới nảy ra ý nghĩ giả đò đi ra khỏi nhà mắc cái kim thoa trên cành cây, mong Kim nhặt lấy thì mới có dịp hội ngộ trực diện:

Cách tường phải buổi êm trời,

Dưới đào dường có bóng người thướt tha.

Buông cầm xóc áo vội ra,

Hương còn thơm nức người đà vắng tanh.

Lần theo tường gấm dạo quanh,

Trên đào nhác thấy một cành kim thoa.

Giơ tay với lấy về nhà,

Này trong khuê các đâu mà đến đây?

……………………….…..

Hãy còn thoang thoảng hương trầm chưa phai.

Tan sương đã thấy bóng người,

Quanh tường ra ý tìm tòi ngẩn ngơ.

Sinh (Kim) đà có ý đợi chờ,

Cách tường lên tiếng xa đưa ướm lòng.

Thế rồi một hôm cả nhà đi vắng, Kiều liền khởi niệm sang nhà Kim lần nữa:

Nhà lan thanh vắng một mình,

Ngẫm cơ hội ngộ đã dành hôm nay.

Thời trân thức thức sẵn bày,

Gót sen thoăn thoắt dạo ngay mái tường.

Cách hoa sẽ dắng (đằng hắng) tiếng vàng,

Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông.

Kiều sang nhà Kim ở đến chiều, sợ song thân về hay được nên lui gót. Đến nhà thấy song thân chưa về lại khởi niệm sang nhà Kim tâm sự tiếp:

Đến nhà vừa thấy tin nhà,

Hai thân còn dở tiệc hoa chưa về.

Cửa ngoài vội rủ rèm the,

Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.

Cho thấy loài chúng sanh này ở tâm Kiều phát sinh mạnh mẽ làm nàng không tự chủ được phải dẫn thân vượt khỏi tường rào trong đêm tối đến gặp nhân tình. Đó là chưa nói đến lúc nàng bán thân ra vào những nơi đau khổ suốt mười lăm năm thì những niệm này phát tác không biết bao nhiêu mà kể xiết.

c. Loài Thấp Sinh:

Là những niệm phát sinh từ sự đượm nhuần bởi tình cảm, tình ái của con người. Từ cõi lòng đượm ướt, thấm nhuần dục cảm nên nước miếng, nước mắt, nước mũi, nước dục ái phát tiết ra. Những niệm này nhỏ nhiệm rọ rạy, gặm nhấm làm lòng ray rứt rạo rực, giống như những loài vi sinh vật lúc nhúc sống trong nước, ở trong mụt ung thư vậy. Trong lòng Kiều, loài chúng sanh này nẩy sinh ra rất nhiều. Khởi đầu từ lúc nghe nói về Đạm Tiên, nàng đã sụt sùi rơi lệ thương tưởng người dưới mộ:

Ấy mồ vô chủ ai mà víếng thăm!

Lòng đâu sẵn mối thương tâm,

Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa.

…………………………..…

Lại càng mê mẫn tâm thần,

Lại càng đứng lặng tần ngần chẳng ra.

Lại càng ủ dột nét hoa,

Sầu tuôn đứt nối châu sa vắn dài.

Để thấy khi chưa gặp Kim Trọng lòng nàng đã phát sanh loài chúng sanh tâm này, và sau khi gặp Kim chính những niệm này phát sinh ra tình ái, đã làm lòng nàng rộn rạo bất an, nên mới đánh liều lẻn sang nhà Kim bất kể ngày đêm, giống như những con siêu vi trùng độc hại đang gặm nhấm trong ngũ tạng làm cho bệnh nhân nằm ngồi không an ổn.

Đến khi gặp gia biến phải bán mình xa người tình và gia đình, lòng nàng rất khổ đau:

Một mình nàng ngọn đèn khuya,

Áo dầm giọt lệ tóc se mái sầu.

Phận dầu, dầu vậy cũng dầu,

Xót lòng đeo đẳng bấy lâu một lời!

Kiều không ngủ được vì trong lòng nhớ lại hình ảnh sự việc đã trải qua với Kim, và lo lắng cho Kim hơn là cho nàng, nên lệ rơi dầm dề.

Nỗi riêng riêng những bàng hoàng,

Dầu chong tráng đĩa lệ tràn thấm khăn

…………………………....

Rằng: Lòng đang thổn thức nay,

Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong.

……………………………..….

Đau lòng kẻ ở người đi,

Lệ rơi thấm đá, tơ chia rũ tằm.

Và trong thời gian phiêu bạt nơi xứ người, nàng luôn da diết nhớ đến song thân và người tình. Đó là chưa nói đến khi gặp Thúc Sinh và Từ Hải. Nàng khổ sở vì loài chúng sanh này phát triển quá mạnh làm cõi lòng tan tác.

d. Loài hóa sanh:

Là những niệm bất chợt biến hóa theo bối cảnh hiện tại. Nó không có chiều hướng nhất định, chỉ duyên theo hoàn cảnh nhất thời mà phát khởi rồi hành động và rất phức tạp, nên có nhiều hình thái không thể lường trước được.

Loại tâm hóa sanh này Kiều vẫn có. Lúc lính đến nhà bắt cha với em và đòi tiền chuộc mạng, vì nhà không tiền, nàng chẳng biết tính thế nào nên phát sinh niệm hóa sanh này, là phải bán mình để có tiền chuộc mạng cha và em:

Một ngày lạ thói sai nha,

Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.

Sao cho cốt nhục vẹn tuyền,

Trong khi ngộ biến tòng quyền biết sao?

Duyên hội ngộ đức cù lao,

Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn?

Để lời thệ hải minh sơn,

Làm con trước phải đền ơn sinh thành.

Quyết tình nàng mới hạ tình,

Dẽ cho để thiếp bán mình chuộc cha!

Và lúc bị Hoạn Thư bắt về nhà hành hạ một thời gian. Sau đó biết nàng tài giỏi khôn khéo và Hoạn Thư cũng đã nguôi cơn giận nên lượng thứ cho. Và theo lời trần tình của nàng, Hoạn Thư chiều lòng cho ra Quan Âm Các tu dưỡng. Bởi vì lòng Kiều quá đau khổ nên khi bị hỏi tra thì niệm hóa sanh này phát khởi. Nàng nói tu là để cho Hoạn Thư hạ lòng ghen tức mà bớt hành hạ thân xác chớ lòng nàng đâu có thiết tha tu hành. Lại nữa, lúc ở Quan Âm Các, Thúc lẻn sang thăm, Hoạn Thư bắt quả tang nhưng vẫn làm ngơ, nàng quá sợ cái kiểu làm ngơ của Thư, nên đêm đó trốn đi thì niệm hóa sanh phát khởi lấy chuông vàng khánh bạc, vì sợ ra đi không có gì sinh sống, nàng lấy đem theo để hộ thân:

Chỉn e đất khách một mình,

Tay không chưa dễ tìm vành ấm no!

Nghĩ đi nghĩ lại quanh co,

Phật tiền sẵn có mọi đồ kim ngân.

Bên mình giắt để hộ thân.

Và lúc đến am Giác Duyên nàng nương theo lời hỏi mà nói dối để mong Giác Duyên cho trú ngụ.

Gạn gùng ngành ngọn cho tường,

Lạ lùng nàng mới tìm đường nói quanh.

Tiểu thiền quê ở Bắc Kinh,

Qui sư, quy Phật tu hành bấy lâu.

Bản sư rồi sẽ đến sau,

Dạy đưa pháp bảo sang hầu sư huynh.

Hơn nữa, niệm hóa sanh này thể hiện rõ nét nhất là khi có việc trái ý nghịch lòng thì dễ bất giác phát khởi như buồn phiền, sân hận đôi khi dẫn đến quyên sinh nữa. Việc này Kiều vấp phải lúc bị gả cho Thổ Quan, nàng buồn tủi cho số phận quá khổ đau thì niệm muốn chết phát sanh liền nhảy sông tự tử. Còn như thuận lòng vừa ý thì bất chợt vui mừng, phấn khởi …..

đ. Loài Chúng Sanh Có Hình Sắc:

Khi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tiếp duyên với sắc, thanh, hương, vị, xúc, do để tâm, lưu ý nên những hình ảnh ấy in vào tâm thành ký ức. Tuy sự việc đã qua, nhưng lúc rảnh rỗi không làm gì hay ngồi yên lại thì những bóng dáng ấy chợt khởi hiện trong tâm thức. Chúng cứ lởn vởn, ẩn ẩn hiện hiện, ghép nối lẫn lộn không thứ lớp mạch lạc, mà trong kinh thường gọi là Pháp trần hay Lạc tạ ảnh tử (hình bóng của năm trần rơi rớt trong tâm làm chủng tử).

Ghi nhớ vào tâm như vậy chưa thỏa mãn, nên đôi lúc vừa mới quen biết có cảm tình với đối tượng nào đó, hoặc đi đâu thấy cảnh vật nào đẹp vừa ý thích thú, sợ qua rồi quên liền gọi nhiếp ảnh đến chụp để lấy hình làm kỷ niệm, về nhà lấy ra xem lại để nhớ rõ hơn. Hoặc ý thức độc hành tự phát họa tưởng tượng cảnh vật nào đó, rồi tâm ý hiện thời duyên theo suy diễn thêu dệt thế này thế nọ với hình bóng ấy thành một chuỗi dài niệm niệm nối tiếp tương tục khó dừng.

Loài chúng sanh tâm này ở Kiều có cũng chẳng phải là ít. Lúc gặp Kim nàng nhìn rất kỹ:

Nẻo xa mới tỏ mặt người,

Khách đà xuống ngựa, tới nơi tự tình.

Hài văn lần bước dặm xanh,

Một vùng như thể cây quỳnh cây dao.

(Nói người dáng điệu đẹp đẽ thanh nhã)

Đó là chứng tỏ Kiều để tâm dính mắc, nhìn rõ dáng hình Kim, nên bóng hình Kim in vào lòng, thành thử lúc về nhà thì bóng ảnh đó khởi hiện lại nàng mới thốt lên:

Người đâu gặp gỡ làm chi,

Trăm năm biết có duyên gì hay không?

Cho đến lúc ngủ mộng chợt thức giấc, được mẹ khuyên giải xong bỏ qua thì lại nhớ đến Kim tiếp tục:

Vâng lời khuyên giải thấp cao,

Chưa xong điều nghĩ đã dào mạch tương.

………………………………………

Nỗi riêng, riêng chạnh tấc riêng một mình.

Và loài chúng sanh tâm này thể hiện khi nàng phiêu bạt mười lăm năm thì hình ảnh cha mẹ và người tình hiện lên trong tâm trí làm nàng nhớ nhung không ít:

Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,

Tin sương luống những rày trông mai chờ.

……………………………………

Xót người tựa cửa hôm mai,

Quạt nồng ấm lạnh những ai đó giờ?

Sân Lai cách mấy nắng mưa,

Có khi gốc Tử đã vừa người ôm.

……………………..………...

Sân Hòe đôi chút thơ ngây,

Trân cam, ai kẻ đỡ thay việc mình?

Nhớ lời nguyện ước ba sinh.

Xa xôi ai có thấu tình chăng ai?

……………………………………

Xót thay xuân cỗi huyên già,

Tấm lòng thương nhớ biết là có nguôi?

Chốc là mười mấy năm trời,

Còn ra khi đã da mồi tóc sương.

Tiếc thay chút nghĩa cũ càng,

Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng.

Đó là chưa nói đến Kiều lúc chia tay Thúc Sinh về quê nhà, và Từ Hải ra chinh chiến, nàng ở lại một mình cô đơn, hiu quạnh luôn trông chơ, mong nhớ tình quân.

Vừa bỏ bóng ảnh người chết (tử) thì Kiều lại tiếp bắt qua hình ảnh người sống (sinh). Tử là tâm niệm quá khứ, Sinh là tâm niệm hiện tại, do đó tâm hồn Kiều lúc nào cũng sống với tâm sinh tử, lo nghĩ vớ vẩn không đâu (noãn sanh) làm nàng khó chịu (thấp sanh), rồi mơ tưởng về tương lai làm cách nào để gặp Kim, mới ra ngoài mắc trâm lên cành, sau đó ra tìm để gặp Kim (thai sanh). Đến lúc hình bóng Kim lởn vởn, cứ tái hiện đi, tái hiện lại trong lòng thôi thúc mãi làm nàng không chịu nổi (chúng sinh có hình sắc), chẳng kiềm chế được, và nhân những người thân đi vắng, nhà sẵn có những trái cây ngon lấy theo lẻn sang nhà Kim tâm tình (hóa sinh). Quả thật tâm hồn Kiều đầy ắp chúng sinh, chúng cứ đua nhau thay hình đổi dạng, quay nàng như chong chóng gặp gió. Thế thì trong lòng nàng đeo mang quá nhiều như vậy không nặng nề sao được? - "Cho hay là giống hữu tình. Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong?". Đó là nguyên nhân làm đau khổ mà nàng nào có hay biết đâu?

Thật ra làm con người thì ai cũng có những trạng thái tâm ấy, nó thuộc về cộng nghiệp của loài người, nhưng có ít hay nhiều là nghiệp riêng từng cá nhân do cố chấp, ái nhiễm, dính mắc nhiều hay ít mà thôi. Về hình thức thì không ai giống ai, nhưng bản chất sinh khởi thì chẳng khác, chúng triển khai không ngoài các thứ như buồn vui, thương ghét, được mất, lo sợ v.v, chúng không ngoài những thứ: Thất tình, Lục dục; nói chung là những thứ tình cảm trong sự sống, làm cho con người phải đảo điên. Nhưng khi chẳng có chúng người ta lại không chịu, họ cảm thấy buồn tẻ, bơ vơ, sợ trống trải tâm hồn, nên tìm một cái gì đó có sinh động ở lòng thì mới chịu. Có những cái sinh động đó, họ mới thấy có mình thưởng thức những thứ ấy và cho rằng như thế mới là thật sống. Song lại mâu thuẫn thay, khi những tâm trạng đó phát tác mạnh mẻ thì họ lại sợ hãi, vì làm họ quá khổ lòng không còn tự chủ được, bị chúng dẫn dắt cả ngày lẫn đêm, tìm một phút thanh thản cũng khó, cứ nghĩ ngợi, suy tưởng xa gần làm tâm bất an mà phải khổ đau, giống như Kiều quá khổ sở đành thốt lên:

Ngẩn ngơ trăm nỗi, dùi mài một thân.

Ôm lòng đòi đoạn xa gần,

Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau!

Điều này chúng ta phải có những giây phút phản chiếu lại mình để chiêm nghiệm tận thâm tâm xem có phải thế không? Thấy để biết rõ sự diễn biến ở tâm hồn mà tìm phương cách hóa giải khi chúng hiện hành. Chúng là chủng nhân làm đau khổ ở hiện tại và mai sau. Cho nên người có nghiệp tình ái thì tự chuốc lấy khổ đau nhiều, nhưng biết chuyển hóa hay chấp nhận là tùy ở mỗi người quyết định lấy. Do đó chúng ta phải biết qua những dạng chúng sanh tâm này, để đừng dính mắc trói buộc mà bị lệ thuộc chúng, phải tỉnh táo sáng suốt nhận rõ từng bộ mặt chúng để hóa giải. Có thế mới không bị khổ đau.

3.\_ MÃ GIÁM SINH . Nguyên do gia đình Kiều bị tai vạ là do người bán tơ khai man, vậy người bán tơ là ai sao không thấy tác giả nói đến? Khi gặp hoàn cảnh như thế, Kiều rối trí mà những người trong gia đình và dòng họ cũng không ai có ý kiến gì giúp đỡ, như mượn tiền hoặc bán của cải để chuộc cha. Vả lại, là nhà viên ngoại bậc trung trong làng chẳng lẽ không có của cải, hay chẳng lẽ không quen biết một ai trong làng để hỏi ý kiến về việc này mà Kiều đành phải bán thân? Cụ thể là thấy có gia đình họ Chung gần đó mà sau này Quan (em Kiều) đậu trạng nguyên cưới con họ Chung ấy. Nêu lên vài điều như thế, để thấy tác giả mượn nhân vật người bán tơ mà không nêu ra ở truyện, có lẽ là có ý riêng vậy.

Tơ đây là nói sợi chỉ nhỏ mịn rất dễ rối khi nhiều sợi gần nhau, mà rối thì khó gỡ. Cũng vậy, khi bị việc này, chuyện nọ nhồi dập làm tâm trí rối cuồng không còn sáng suốt thì thường tình người ta hay nói rối như tơ vò trăm mối.

Ở đây ngụ ý nói tơ lòng của Kiều quá nhiều, đó là những dạng chúng sinh tâm do Kiều sinh đẻ ra và nuôi dưỡng chúng. Từ tơ lòng này sanh ra tơ tình ái trói buộc nên tâm ý đưa nàng vào chốn khổ đau, giống như Mã Giám Sinh mua nàng đưa vào lầu xanh vậy. Bởi lòng nàng tơ tưởng, tơ tình … quá nhiều mối tơ đang cuốn, xiết chặt con tim thì làm sao nàng an ổn cho được! Do vậy lòng nàng mơ mộng, nghĩ tưởng đủ thứ về những việc sắp tới. Từ cái tơ bên trong đã kéo cái tơ bên ngoài, trong ngoài đan kết nhau thành mọi chuyện trên đời.

Bởi Kiều quá đa sầu, đa cảm nên lúc gặp nguy biến lòng nàng ngổn ngang với nhiều mối tơ đang cột trói, nàng không còn sáng suốt, không có cách nào khác hơn ngoài chữ tình (phụ tử), nên chấp nhận phương án bán thân để có tiền chuộc cha gọi là trả hiếu. Nàng không thấy biện pháp nào hay hơn vì lòng đầy ắp nhân tình ái. Do đó nàng đem những gương hiếu thời xưa ra để so sánh với hoàn cảnh nàng hiện thời, không lẽ nàng thua những người ấy!

Thường tình thế nhân đều bị những tơ lòng trói buộc, nhưng cũng tùy môi trường, hoàn cảnh sống của mỗi người mà có sai biệt, nên thấy người khổ nhiều, kẻ khổ ít, trừ phi ai có sức định tỉnh không ái nhiễm, không cố chấp mới chẳng vướng mắc. Khi tơ lòng đã rối, người ta khó mà tự chủ tỉnh táo sáng suốt để tìm phương cách gỡ ra. Túng quẫn quá họ sinh liều lĩnh chẳng cần đến nhân phẩm, giá trị sĩ diện, không chín chắn ý tứ, chỉ theo bản năng thức tình làm càn để giải quyết cõi lòng đang rối như tơ vò, hoặc là để thỏa mãn dục tính hiện thời đang ray rứt gặm nhấm tâm hồn. Do đó mới có nẩy sanh những tình trạng lừa đảo, gian dối, xảo quyệt, hung dữ, giết người, tà hạnh, rượu chè … Hay tìm những nơi hí trường có trò đùa, vui chơi để khỏa lấp khi những tâm trạng ấy phát tác. Và đôi lúc có số người vì đau khổ quá người ta hay buông xuôi cho sự tình diễn biến ra sao thì ra, chớ họ không bình tĩnh nhận định chín chắn để đối phó với hoàn cảnh sự việc, thế là họ liều lĩnh xuôi theo số phận nhắm mắt đưa chân - "Mà xem con tạo xoay vần đến đâu!....Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh".

Nếu cuộc sống ở thế gian chẳng có buồn khổ thì người ta đâu bày ra những cuộc vui này, trò chơi nọ cho con người xem hay chơi đùa để giải khuây những cơn sầu muộn phải không? Bởi tâm ý liên tục thay nhau hoạt động giống như con khỉ hết chuyền cành này sang cành khác, lúc ngồi không cũng chẳng yên, cứ nhớ nghĩ lung tung, nên trong kinh nói là "tâm viên ý mã".

Tâm ý rất nhanh lẹ thoắt một cái là chạy nơi khác. Ví như ta đang ở Vũng Tàu, chợt nhớ nghĩ đến Đà Lạt thì mình liền ở Đà Lạt, hay là thương hoặc ghét một đối tượng nào đó, dù nay tuy ở xa nhưng khi vừa nghĩ nhớ đến thì mình liền đối diện với họ ở nơi ấy (bằng tư tưởng), nên những cảnh hiện tại đôi khi mình chẳng hay biết chi cả. Cho đến lúc tụng kinh thân trang nghiêm, miệng đọc tụng lời Phật để tâm đừng tán loạn, vậy mà tâm ý vẫn chạy nơi này, nơi kia. Hoặc lúc ngồi thiền thân nghiêm chỉnh chẳng động mà tâm ý cũng phóng chạy tứ tung, nên nói nay mà tâm ở đâu đâu, thật đúng như câu:

Vầng trăng (tâm) ai xẻ làm đôi,

Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

Trong nhà thiền có câu chuyện nói về tâm ý con người rong ruổi lan man thế này.

Có chú tiểu lên mười, xuất gia với vị thầy cao tuổi - nguyên là cậu ruột chú - đã chứng quả A La Hán. Một hôm chú được thí chủ dâng cúng hai xấp vải đẹp rất đắt tiền, chú mừng quá về dâng cúng lại thầy, nhưng vị thầy không nhận. Chú năn nỉ mãi đến ba lần mà thầy vẫn từ chối, nên rất buồn. Tối đến, chú đứng quạt hầu thầy. Lát sau chú để dòng tư tưởng lan man … Mình mồ côi chỉ còn có cậu là người thân thôi, vậy mà cậu không thương, mình năn nỉ ba lần mà thầy vẫn lạnh lùng chẳng đoái hoài đến. Thôi đi khuất mắt ổng cho rồi … nhưng đi đâu đây? Và lấy cái gì để sinh sống … À! Mình bán hai xấp vải, lấy tiền mua một con bò cái để nuôi, hằng ngày mình dẫn nó đi ăn cỏ khỏi phải tốn kém mà lại thanh thản nữa. Bò mỗi năm sanh một con, chừng năm năm là sẽ có một đàn bò. Mình chừa một con mẹ để sanh sản lấy lợi, còn bao nhiêu bán mua ruộng vườn, cất nhà và sắm đồ đạc … Chừng đó mình trưởng thành sẽ cưới một cô vợ xinh xắn … Định bụng khi đứa con đầu lòng chào đời sẽ dẫn vợ con đến quy y với thầy … Ồ! Thằng bé kháu khỉnh dễ thương rất giống mình … Trên đường đến thăm thầy, vì muốn bế con để khoe với thầy, nhưng cô vợ không chịu cứ giành ẵm. Trời nắng oi bức, vừa đi vừa quạt, bất chợt cô vợ vấp phải hòn đá té, thằng bé rơi xuống đất… .Vừa giận vợ, vừa đau xót cho đứa con, nên chú sẵn quạt trên tay gõ lên đầu vợ quở mắng "Đã bảo đưa cho ta bế lại không nghe, đi sớn sác thả hồn ở đâu đâu không hà!" … Dòng tư tưởng chú còn đang tiếp tục lan man thì bỗng nhiên chú nghe một giọng nói điềm đạm: "Chú không đánh trúng cô vợ của chú đâu, mà trúng ngay cái đầu ta đây này!".

Chú chợt giật mình trở về thực tại, trên tay còn cầm cây quạt ngược cán, chú hoảng hốt bỏ quạt chạy trốn, ngẫm nghĩ "chết rồi mình đã gõ quạt lên đầu thầy …"

Câu chuyện nói lên tâm ý thường tình của con người giống như chú tiểu buông thả tâm ý lan man vậy. Ngồi đây mà nghĩ suy chuyện vớ vẩn đâu đâu, thấy như ngồi im nhưng thật ra đang nói lảm nhảm trong đầu, có khi một mình đóng hai ba vai nữa, cứ hết chuyện này đến chuyện nọ lăng xăng hết ngày trọn kiếp, mà trong nhà thiền gọi là "độc thoại". Cho đến lúc ăn cơm cũng không chịu ăn lại nói làm xàm trong lòng, nên Phật răn chúng tăng trước khi ăn phải nhớ năm pháp quán, chớ tán tâm nói nhảm để thọ đồ ăn của tín thí cho họ có phước, nghĩa là khi ăn phải tịnh tâm.

Phần đông chúng ta giống như người điên vậy, song có phần làm chủ hơn, là tuy trong tâm lảm nhảm đủ thứ nhưng miệng không phát ngôn nói xàm và thân không làm những việc nghịch ngợm, vì vậy Phật nói chúng ta điên đảo quên mình theo vật - "Ma đưa lối quỷ dẫn đường".

Thường tình chúng ta bị con ma tâm dẫn đi tìm những chỗ bất an đau khổ thì ưa thích chứ không chịu bình an thanh thản, suốt ngày chỉ hướng ngoại tìm cầu những cảm giác nhất thời ảo vọng, luôn sống với mọi cái giả tạm, rồi lao theo chạy đông chạy tây không làm chủ được. Cho đến lúc ngủ cũng không chịu ngủ, hết nhớ việc này đến chuyện nọ, suy đi nghĩ lại một hồi mỏi mệt mới ngủ. Đến lúc ngủ rồi cũng chẳng yên, tâm ý gợi lại những hình ảnh của quá khứ nên làm thành mộng mị, lại duyên theo cảnh mộng mà ứng xử theo bản năng nghiệp. Do vậy cả ngày lẫn đêm không có tự chủ, muốn yên mà nó chẳng chịu yên, đến lúc nhắm mắt xuôi tay thì tâm ý dẫn vào nơi tối tăm đau khổ hay an lành ta cũng chẳng biết. Bởi ngày lẫn đêm bị lệ thuộc nó suốt mấy mươi năm, khi bỏ thân này ta đâu có cưỡng lại nghiệp được. Nếu thường nhật tâm ý hiền lành, phúc thiện thì ý nghiệp sẽ đưa đến cảnh giới tốt đẹp hưởng phước báo. Ngược lại, gian xảo, lường gạt, tật đố, san tham, sân si … thì sẽ đưa đương sự vào nơi đọa lạc, đau khổ không thể tránh khỏi. Nhưng nếu làm chủ được tâm ý, chẳng còn loạn động, hằng tỉnh táo sáng suốt thì khi bỏ thân không còn sanh trong ba cõi, được an nhiên tự tại giải thoát.

Bởi tâm ý luôn thay đổi không dừng, khi thì suy thế này, lúc nghĩ thế nọ vô chừng, tùy theo hoàn cảnh mà đổi dạng thay nhau sinh khởi, do đó phải sáng suốt nhận rõ từng hành vi của chúng, thì chúng không có cơ hội tự tung tự tác, có thế mới chẳng bị chúng sai sử làm những việc bất chính. Nhưng khi cần, ta phải khéo sử dụng chúng để làm những việc lợi ích cho nhân sinh, nhưng chớ có chấp mắc, vì biết chúng vốn hư vọng huyễn ảo không thật. Còn lúc không cần thì đừng để chúng tự tung tự tác, nên ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ có nói câu: "Dùng thì phô ra, bỏ (không dùng) thì ẩn tàng". Đó là nói người đã rõ được bản chất của tâm ý, nên khi cần dùng thì tự chủ biết sử dụng chúng một cách sáng suốt. Hơn nữa, có những tâm ý tốt đưa ta đến nơi hiền thiện và có thể đạt đến giác ngộ giải thoát, như là 11 tâm sở thiện và 5 tâm sở biệt cảnh trong 51 tâm sở hữu pháp, còn ngoài ra những tâm sở khác chỉ làm cho ta đau khổ mà thôi. Chúng giống như con dao bén, khi người sáng suốt tỉnh táo sử dụng thì dùng vào nhiều điều lợi ích cho nhân sinh và bản thân trong cuộc sống. Nhưng đối với người quẫn trí sử dụng thì cái độc hại của con dao rất lớn đối với mọi người chung quanh và cả chính họ nữa. Do đó người xưa nói: "Người mê muội đời sau nếu biết rõ chúng sinh (tự tâm) tức thấy Phật tánh; nếu không biết chúng sinh thì muôn kiếp tìm Phật cũng không gặp", và "Hễ biết được chúng sinh ở tự tâm thì thấy Phật tánh của tự tâm, muốn thấy Phật phải rõ chúng sinh".

Kiều bị Mã Giám Sinh đưa vào lầu xanh là do ai? Phải biết rằng tất cả đều do nàng tự đưa mình vào chứ không ai cả. Bởi nhân tố trong lòng đầy ấp tình, nên gặp việc là dùng tình để giải quyết, nếu không bằng tình này thì cũng bằng tình nọ.

Con người ai ai cũng có tâm trong suốt rỗng lặng thênh thang, trạng thái ấy rất là thong dong an ổn, do vì không gìn giữ, không được duyên (vô duyên) an trú, tự phản bội cái trong trắng tinh nguyên, lại hướng ngoại tìm cầu những cái hào nhoáng giả tạo để làm vui mà quên đi nguồn cội, vọng động bắt đầu sinh khởi, hết vọng niệm đến vọng tình cứ thế thay nhau, nên lòng không an ổn, từ đó đưa con người vào chốn khổ đau. Thiết nghĩ, có thể Nguyễn Du đã cảm nhận được điều này nên mới soạn ra một đoạn thơ:

Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan,

Vô duyên là phận hồng nhan đã đành.

Lại mang lấy một chữ tình,

Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.

Vậy nên những chốn thong dong,

Ở không an ổn ngồi không vững vàng.

Ma đưa lối quỷ dẫn đường,

Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi.

Trong Truyện Kiều có đến 3254 câu, nhưng theo tôi nghĩ chỉ có mấy vần thơ này là hay hơn hết. Nếu không phải là người cảm ngộ Phật pháp thì khó có thể nói lên được mấy vần thơ ấy, vì nó xác thực với tâm trạng con người và thực tế cuộc sống. Bởi con người rất hiếu kỳ, ở tâm trạng an tĩnh thanh thản thong dong không chịu, họ cảm thấy trống trải thiếu vắng một cái gì đó nên máy động vọng cầu, tìm kiếm trạng thái sinh động mới cho đó là sự sống. Nhưng khi chúng phát tác mạnh mẽ, quấy rối hết ngày tới đêm thì họ hoảng sợ cuống cuồng. Những trạng thái tâm ấy, dù ta có khéo léo thế nào đi nữa thì chỉ che giấu đối với tha nhân chớ không thể nào giấu được cõi lòng mình -"Làm chi bưng mắt bắt chim khó lòng".

Kiều xinh đẹp vẹn toàn ẩn dụ cho Bản tâm như trước đã dẫn (Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan). Ở trong nhà vui vẻ cùng gia đình giống như ta đang an trú thực tại Bản tâm; Kiều lúc ra ngoài du xuân giống như ta bất giác hướng ngoại, nên khi trực diện trần cảnh liền khởi niệm sanh tình ái nhiễm đắm mắc, bị chúng dắt dẫn mà quên đi tự thể Bản tâm thanh tịnh. Con người khổ là từ sự vướng mắc vào một chữ tình, tức là sự tình ái, tình chấp ….. của chúng ta, cứ khư khư đắm mắc vào chữ tình ấy mà phát sinh ra mọi sự việc buồn vui, thương ghét, được mất…… trong đời sống thường nhật, thành thử có những lúc ngồi một mình tâm thư thái thảnh thơi nhàn hạ, nhưng con người không chịu dừng ở nơi ấy, họ cảm thấy cô đơn, trống vắng , buồn tẻ, cho nên họ không thể ngồi yên, lòng cứ chao động hết niệm tình đến niệm tưởng đua nhau sanh khởi làm lòng bất an. Đó là chúng ta đã bị những tên yêu ma quỷ quái dẫn đường đưa lối - "Ma đưa lối quỷ dẫn đường" đến chốn khổ đau (đoạn trường) mà chúng ta nào có hay đâu, lại cho đó là việc bình thường nữa chứ, từ đó mà lầm đường lạc lối vào chốn trầm luân. Trong kinh Lăng Nghiêm có nói: "Chân như bất thủ tự tánh, hốt nhiên nhất niệm vô minh khởi", nghĩa là Chân như không giữ tự tánh được tức thì bỗng nhiên mê mờ một niệm liền sanh. Chân như là tên khác của Bản tâm. Khi một niệm đã sanh mà không biết dừng thì niệm niệm leo chuyền tiếp nối. Phải biết rằng, Chân như không sanh vô minh, mà tại quên (mê) Chân như nên vô minh dấy lên. Bởi Chân như không sanh vô minh, nên khi vô minh hết Chân như vẫn hiện diện không thay đổi. C?ng nh? khi tỉnh mà không khéo gìn giữ được tự tánh tỉnh thì hóa thành mê - "Vô duyên là phận hồng nhan đã đành". Bởi mê nên luôn bị dao động, từ đó Tâm chân như bị vầng mây vô minh che án, liền phát khởi nhiễm các pháp, tức bị vọng niệm dẫn đường, trần cảnh kích động khiến quên đi Chân như, giống như đóa trà mi trong trắng tinh khiết, đã bị ong bướm dẫm chân bu quanh, thật đáng tiếc! - "Tiếc thay một đóa trà mi. Con ong đã tỏ đường đi lối về".

Khi tâm hồn đã bị xáo trộn, muốn an định nghỉ ngơi mà nó vẫn cứ hoạt động làm cho đương sự rất khổ sở, sống chẳng ra sống, bởi nó cứ dằn vặt tâm hồn lẫn thể xác. Đó là con người tự buộc trói lấy mình chứ không ai làm cho khổ cả, tự tạo thì phải tự gánh chịu chẳng ai thay thế, đừng than trời trách đất, đổ thừa người này kẻ nọ hay hoàn cảnh.

Bởi tơ lòng Kiều phát tác mạnh dâng trào mọi cảm xúc, từ đó mối tơ biến thái thành tơ tình, tơ cảm, tơ ái len lỏi vào tận tâm can làm nàng khó thở, cứ thỉnh thoảng quặn thắt từng cơn đau nhói tim, thót ruột, nàng cảm thấy ruột tim mình như đứt từng khúc, từng đoạn. Nỗi đau này có ai san sẻ chút ít cho nàng chăng, hay chỉ một mình nàng cam chịu? Trong mỗi chúng ta hãy gẫm lại mình xem có giống như nàng không? Ở đây không muốn gợi lại những vết thương lòng của ai cả, chỉ mong mọi người nhìn đời Kiều mà cảm thông để sớm phản tỉnh cho đời mình, vì trong đời cuộc đoạn trường ai mà chẳng có phải không? - "Đoạn trường ai có qua cầu mới hay". Nhưng có ai nhận thức được lẽ thật ấy và mong vượt ra khỏi chăng?

Có người nhận thức biết rằng vướng vào sự tình là đau khổ, nhưng họ đã bị một ma lực vô hình nào đó thúc dục lòng không tự chủ và kềm chế được nên mới nói thế này: "Biết yêu là khổ, nhưng không yêu thì lỗ, thà chịu khổ còn hơn chịu lỗ". Chính vì thế họ mới bị con ma ái dục thúc đẩy lòng, con quỷ vọng tưởng xúi dục dẫn đến gặp nhiều cuộc đoạn trường trong tình đời \_ "Ma đưa lối, quỷ dẫn đường. Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi", chừng ấy mới vỡ lẽ thì đã trót lỡ qua cầu rồi.

Ở đời con người ai ai cũng đề cao sự thật, tôn trọng sự thật, nhưng khi có ai đó nói lên lẽ thật thì phần đông người ta khó có thể chấp nhận tiếp thu thực dụng, vì nó hay đụng chạm tự ngã, mà lẽ thật ấy lại ở ngay chính bản thân của mỗi người nữa chứ. Chẳng hạn như, ngay thân chúng ta, Đức Phật nói nó như là cái hầm phân được đậy kín, vậy mà chúng ta có chịu đâu! Cứ nghĩ rằng tấm thân này là sạch, là thật nên hễ ai xúc chạm đến là phiền não, sân hận nổi lên không kềm chế được. Nhưng xét xem thân này thực chất có sạch sẽ và có thật trường tồn chăng? Nếu sạch thì những thứ trong thân ta thải ra đều không có dơ bẩn, hôi thối. Song xét kỹ nơi thập khiếu (thêm lỗ chân lông) của ta đều thảy ra những chất bất tịnh. Những thứ ấy chính bản thân ta cảm thấy chịu không nổi huống là mọi người khác làm sao chịu đựng được chứ. Nếu nó luôn sạch thì chẳng cần tắm rửa, chẳng cần dùng xà phòng thơm để tẩy rửa át đi những thứ hôi tanh ấy. Thực lòng mà xét, những chất ở dưới cầu cống còn sạch hơn mấy thứ trong con người mình, vì những thứ dưới cầu cống từ trong thân mình chảy ra hòa cùng với mười phần nước (có khi hơn nữa), được loãng như vậy mà ta còn cảm thấy chẳng chịu nổi nữa kia có phải không? Huống nữa là mấy thứ còn nguyên xi trong thân này. Còn nếu thân này là thật thì mình không có trong cảnh già, bệnh, chết. Sự thật nơi thân là như vậy, còn lẽ thực phần tâm thức rất phức tạp tế vi hơn. Bởi vì sự thật vẫn là sự thật không thể nói khác hơn được, nên thế nhân có câu: "Dây thẳng mất lòng cây gỗ cong" cũng phải. Nếu chúng ta thật sự tôn trọng lẽ thật thì hãy nên nhìn lại chính mình xem có phải thế không? Biết rõ để chỉnh đốn cho phù hợp với lẽ thật chân lý, chớ có tránh chạy hay dùng hình thức nào đó để khỏa lấp, hoặc làm ngơ trước sự thật để rồi than vãn mà ngậm đắng nuốt cay chịu khổ.

Kiều ở trong bối cảnh đoạn trường, nàng lúc nào cũng mong muốn tìm cách thoát khỏi nơi ấy, còn chúng ta có giống như nàng chăng hay là cam tâm âm thầm chịu cảnh đoạn trường mà không biết chi cả? Cũng như ông bà, cha mẹ mình trước đây đã đi qua đoạn đường sình lầy nhơ bẩn dơ chân; còn ta là kẻ đi sau phải biết khôn hơn một chút tìm cách tránh né để khỏi vấp phải theo lối mòn của người trước mới phải chứ. Nhưng, nếu lỡ có lấm chân rồi thì phải tìm nước rửa cho hết bẩn và đừng bước lên bùn nữa. Chớ chần chừ vì mạng sống khó bảo toàn, một hơi thở ra không hít vào là đã qua đời khác không biết có tốt hơn đời này chăng? Nếu người rõ được lẽ thật nơi bản thân và cõi lòng mình thì đã có trí tuệ, từ đó sẽ bước sang chân trời giải thoát.

Có thể nói, Nguyễn Du cảm nhận những biến đổi thăng trầm của đời mình cũng từ mối tơ lòng mà ra, và chính tác giả nhận thức được điều đó nên mới từ lòng mà gỡ, cũng như người xưa nói: "Ta té từ đất thì hãy ngay nơi đất đứng dậy". Qua cái lần cảm ngộ trước đài đá chia kinh Nguyễn Du mới biết cách chặt đứt hết mối tơ lòng không còn làm ông lo âu sợ hãi nữa. Còn chúng ta thì sao? Phần đông chúng ta cầu mong tìm kiếm hạnh phúc, nhưng hạnh phúc ở đâu không thấy, chỉ thấy toàn là cạnh tranh đấu đá để dành hơn thua với nhau về quyền lợi, danh vọng, tiền tài vật chất, cho đến việc ăn ở …. chung qui đều bị những hoàn cảnh xung quanh chi phối làm chao đảo thân tâm, rồi lo sợ khi sắc thân tàn phai, hoại diệt, do đó sống trong đời chẳng có gì là vui sướng bởi những thứ ấy chi phối tâm hồn. Nhưng có còn chăng là khi nhắm mắt lìa đời mang theo dòng tư tưởng bất an ấy thì chắc sẽ bị khổ sở ở kiếp sống mới, hoặc là rơi đọa không thể tránh khỏi:

"Làm cho sống đọa thác đày

Đoạn trường cho hết kiếp này mới thôi!".

Thế nên làm người phải biết chỉnh đốn lại tâm ý, đừng để dính mắc vướng lụy vào những cái giả tạm, phải có trí thấy rõ bản chất chúng mà chuyển hóa. Cho nên cái khổ do mình tạo thì phải tự giải khổ lấy chớ có giống như Kiều ở giai đoạn đầu. Những người hại nàng chỉ là duyên bên ngoài, là những yếu tố làm tăng thêm sự khổ, đó là cái hậu quả mà trước kia nàng đã gây tạo. Làm người đã khổ lại bị chồng thêm khổ (tơ trong lòng đã kết cái tơ bên ngoài). Khi Từ Hải dùng uy quyền bắt những người hành hạ nàng đau khổ trước đó về để nàng trả hận, nhưng Kiều không biết rằng cái gốc khổ là do ở chính nàng nên dù họ đã chết rồi mà Kiều vẫn còn khổ. Đến lúc không chịu đựng được nỗi khổ nữa đành phải tự vẫn. Thật đúng như câu Nguyễn Du nói : "Tâm niệm qui ma, ma quỉ tới".

Cũng vậy, khi con người có vọng tình thì hết tâm niệm này đến ý niệm nọ thay hình đổi dạng, cứ thế mà tạo tác không biết bao nhiêu là nghiệp, cho nên có khổ là do cái tâm ma quỉ dẫn dắt, chung qui chúng phát tác không ngoài chữ tình, nào là tình ái, tình chấp, tình thức. Bởi có tình nên lòng xao xuyến, đi đứng đâu có thong dong, ngồi nằm đâu có an nhiên tự tại, lúc nào cũng ôm ấp một khối tình to tát ở lòng nên rất nặng nề bất an, bất ổn; cứ thắc thỏm lo âu, hết tình này đến tình nọ thay nhau gặm nhấm - "Oan kia gieo mãi với tình", lôi kéo làm ruột gan đứt từng đoạn thì chính mình phải chịu khổ thôi. Rốt cuộc con người khổ là do ai ? Ở đây Nguyễn Du nói rất rõ là Cỗi nguồn cũng ở lòng người mà ra. Trong cõi tâm tư sâu thẳm của mỗi người có ai biết được! Vậy thì mỗi người hãy ngẫm lại mình để tự chuyển hóa lấy, việc ấy chỉ có tự mình thôi "Một mình mình biết, một mình mình hay". Cho nên muốn được tự do, giải thoát thì phải chặt đứt mối tơ lòng, dừng đan dệt. Dừng đan dệt tức dừng nghiệp. Nghiệp không còn thì vòng luân hồi trong sáu đường, ba cõi chấm dứt gọi là giải thoát.

Thành thử mấy câu: "Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan" đến câu: "Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi" thấy rất hay, có thể học thuộc lòng. Nếu lúc rảnh rỗi thong dong thì hãy cứ thong dong để cho tâm hồn an lạc thanh thản nhẹ nhàng không bị nó lôi kéo mà sanh chuyện này chuyện nọ làm lòng chẳng an ổn. Cho nên thiền sư Đức Sơn khuyên chúng ta: "Hãy thôi hết đi, vô sự đi. Tâm vừa khởi một niệm là quyến thuộc nhà ma, là kẻ tục phá giới…"

Con người nói tự do chớ thật ra chẳng có tự do gì cả. Nhưng dù có tự do đi nữa cũng bị hạn chế bởi những nhiệm vụ làm người cần thiết trong cộng đồng xã hội. Nếu tự do hành động mà không kềm hãm được những dục vọng cuồng điên thì đó chỉ là một thứ tự do phóng túng quá trớn. Tự do phát triển những cuồng vọng đó có thể đưa đến những hậu quả tai hại không thể lường. Hơn nữa, phần đông chúng ta đều bị các thứ tình và dục vọng trói buộc, suốt ngày chỉ quanh quẩn với những thứ ấy, bị chúng cuốn hút quay cuồng trọn cả đời, nên mỗi khi vướng vào tình ái, tình chấp, con người luôn than thở khổ não. Nếu thấy có vui chỉ là gượng gạo trong chốc lát, giống như thức ăn ngon khi nuốt qua khỏi cổ mà thôi, đến lúc nhắm mắt xuôi tay thì khủng hoảng lo sợ không tự chủ được, tâm trí mờ mịt bị nghiệp lôi dẫn nơi nào cũng không hay biết. Làm người trong cuộc sống đều có những thứ tình cảm bao quanh thì ít hay nhiều gì cũng bị chi phối. Nhưng cũng có người sống hòa lẫn trong đời mà không vướng mắc vào tình thì rất hiếm thấy, chỉ có bậc tu hành chân chính mới dứt được. Còn chúng ta hãy ngẫm lại mình xem vướng vào tình nhiều hay ít đễ tháo gở chớ có để mặc làm ngơ.

Muốn biết mình bỏ thân này được tự tại thong dong hay không thì hãy xem cuộc sống hiện thực được tự do hay chẳng tự do. Tự tại, tự do là chẳng ái nhiễm trên thân tâm, không trụ bám vướng mắc trần cảnh, chứ không phải đi đây đi kia chơi là tự do thong dong, nên người xưa có nói: "Tự do là ung dung trong ràng buộc. Hạnh phúc là tự tại giữa khổ đau". Được như vậy mới thật sự là tự do, mới thực là hạnh phúc vĩnh cữu.

Bởi Kiều sống bằng tình, tức lửa dục tình đã thúc đẩy nàng vào nhà lửa nên khổ là phải (tình là dây oan). Chúng tuy vô hình nhưng trói cột rất chặt, chúng như những sợi tơ nhện mảnh mai, mềm mại êm dịu, khi con người mới vướng vào cảm thấy êm ái lắm, nhưng muốn chuyển mình để thân tâm nhẹ nhàng thì cứ dùng dằng, đu đưa đến mỏi mòn kiệt lực rồi lịm chết, giống như những con phù du vướng vào mạng nhện vậy. Muốn vượt ra khỏi những sợi tơ ấy người đó phải có nghị lực, ý chí gan dạ lắm mới có thể ra khỏi. Cho nên lúc Kiều được Giác Duyên cứu sống lại, sau đó hội ngộ Kim Trọng, Kim hỏi lại ngón đàn ngày xưa, nàng nhớ lại khúc nhạc đoạn trường trước đó do mình sáng tạo ra thì liền tự trách:

Nàng rằng vì mấy đường tơ,

Lầm người cho đến bây giờ mới thôi.

Cũng vậy, chính mấy đường tơ tình, tơ cảm, tơ chấp… ấy xui khiến cho con người phải lao đao lận đận trong cõi hồng trần ô trược khổ não này.

Cái khổ của Kiều khi gặp gia biến cũng có thể ví như ta có một tâm sự về tình cảm riêng tư mà chưa giải quyết được ổn thỏa, tâm hồn bị cắn rứt bất an. Trong lòng lúc nào cũng ôn đi ôn lại những hình ảnh sự việc ấy nên rất khổ sở. Nếu quá cùng đường quẫn trí đành phải đánh liều tới đâu thì tới, miễn sao giải quyết sự việc hiện trạng được ổn thỏa là làm, còn hậu quả về sau thế nào thì chẳng màng đến. Và khi đau khổ quá, người ta chỉ biết lấy nước mắt làm vơi đi sự đau khổ, nhưng khổ đau có hết chăng? Hơn nữa, những nỗi khổ của Kiều ở lầu xanh là ám chỉ nỗi khổ của con người trong nhà lửa Tam giới, vậy mà chúng ta lại ham vui rong chơi không muốn ra. Còn Kiều khi vào lầu xanh, nàng muốn thoát khỏi cái cảnh tủi nhục, xấu xa, nên mới liều mình tự vẫn. Nhưng nghiệp lực không cho nàng chết, mà phải cam chịu đọa đày bởi còn nghiệp tình - "Nợ tình chưa trả cho ai !". Sau đó ra khỏi lầu xanh, nhưng nàng chẳng khéo nên vẫn bị khổ dưới hình thái khác.

"Đã đày vào kiếp phong trần

Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi".

Cũng thế, nếu chúng ta không khéo thì cũng giống như Kiều vậy, thấy ở cõi trần khổ quá muốn tìm nơi nào đó để trốn tránh, nhưng ngặt nỗi không biết được nguyên nhân tạo khổ là do đâu thì dù có ở nơi nào cũng bị khổ, chỉ thay hình đổi dạng mà thôi. Cho nên phải biết gốc của khổ thì mới hóa giải được, khỏi phải trốn tránh chi cả. Nếu chúng ta cố gắng trốn chạy đau khổ tức là chúng ta đã tìm đến khổ đau. Vì sao? Vì khổ đau là do chính ta bám chấp thân tâm và ngoại cảnh. Chúng ta không thể tìm thấy bình an ở trong rừng sâu, núi thẳm và cũng không thể được ban phát gì bởi một vị Thần linh quyền uy tối thượng, hay một vị thầy đạo cao đức trọng nào hết, mà bình an vẫn sẵn có ở ngay chính ta. Chỉ khéo tỉnh thức thấy rõ được nguyên nhân phát xuất ra đau khổ để chấm dứt ngay. Tốt hơn hết là phải đương đầu với nó. Dĩ nhiên việc này thật khó khăn như phải xa rời người bạn thân của mình đã từng sống với nhau từ thuở nhỏ nên rất khó khước từ. Bởi vì cội gốc của đau khổ chính là: Tham, sân, si, mạn, nghi …. Không chỉ nó song hành cùng ta từ lúc mới chào đời mà đã ẩn ngầm theo ta từ nhiều kiếp rồi; nếu chúng ta cứ nuôi dưỡng thì nó sẽ dẫn ta trôi lăn mãi trong ba cõi, sáu đường không dừng. Phiền não đau khổ chẳng khác nào như con vật ta nuôi trong nhà, nếu nuôi dưỡng mãi thì nó sẽ luôn quanh quẩn bên ta hoài không rời. Hãy đừng cho ăn nữa thì tự nó sẽ lìa bỏ không đến gần ta quấy rầy. Vậy thì cội gốc của tham sân si từ đâu, hãy phăng tận nguồn thử xem? Chúng ta hãy ngẫm lại giai thoại trong nhà thiền này để biết thực nguồn gốc bất an.

Ngài Thần Quang đến tổ Bồ Đề Đạt Ma cầu pháp thưa: "Tâm con bất an, xin Ngài dạy cho con pháp an tâm?". Tổ bảo: "Đem tâm ra ta an cho?". Thần Quang nhìn lại tìm tâm trình cho tổ, nhưng nhìn lại tìm thì không thấy bóng dáng tâm đâu mới thưa với tổ: "Con tìm tâm không được". Tổ bảo: "Ta đã an tâm cho ngươi rồi".

Chúng ta bất an là do tham sân si tác động, mà tham sân si có là từ một niệm vọng động phát sanh. Truy tìm lại vọng niệm thì chúng mất tăm mất dạng. Vậy thì tham sân si từ nơi rỗng lặng bất chợt sanh ra, cái gốc của chúng là rỗng lặng, là không; nếu chúng là thật thì luôn hiện hữu, nhưng xét kỹ chúng có trên cái tướng sanh tướng diệt, chợt có chợt không, dối sanh dối diệt, bản chất chúng vốn không thực, là huyễn ảo, cho nên kinh Kim Cang có câu: "Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng". Bởi chúng vốn là không, nên khi nhìn tìm lại chúng thì chẳng còn nữa, ngay đó đã an ổn. Như vậy phiền não khổ đau có là do ở chính ta có vướng mắc vọng chấp, chớ không phải bỗng dưng phiền não đau khổ sẵn có để hại ta.

Qua cuộc đoạn trường của Kiều cũng là tấm gương để mọi người hậu thế có cơ hội phản diện lại chính mình, đừng vấp phải khúc đoạn trường trong dòng đời nghiệt ngã - "Mười lăm năm bấy nhiêu lần. Làm gương cho khách hồng quần thử soi".

HÌNH THỨC KHỔ

Trong cuộc sống có rất nhiều hình thức khổ mà giáo pháp Phật đà đã kê khai thành con số quá sức tưởng tượng là chúng sinh có đến 84000 trần lao. Do đó, Đức Phật mới lập ra 84000 pháp môn để đối trị. Trần lao có nhiều như thế là nói từng chi tiết của sự khổ (ý nói việc đau khổ của con người rất nhiều), nhưng chung quy không ngoài ba thứ "Tham, Sân, Si". Và phương pháp của Phật dạy nhiều như vậy không ngoài ba môn "Giới, Định, Huệ". Hành trì Giới, Định, Huệ để trừ Tham, Sân, Si. Về việc khổ thì rất nhiều, ở đây dựa vào những sự khổ căn bản thực tế nơi thế gian nên nói qua.

Tất cả hình thức khổ này là nghiệp quả của những nhân nghiệp đã tạo trước đó, hoặc một đời, hoặc nhiều đời, nay duyên hội đủ nên phải gánh chịu, chung quy cũng không ngoài tám khổ. Vì nghiệp nhân của mỗi người tạo tác có sai biệt mà quả khổ hiện đời ta thấy người thì khổ quá nhiều mặt, người khổ chút ít. Nhưng cũng do có phước nghiệp và sự tu tập của mỗi người mà nỗi khổ có chuyển hóa giảm dần hay nhiều thêm như ta đã thấy trong đời sống thường ngày.

Tám điều khổ ấy đang hiện thực dàn trải trước mắt, con người sống trong tám sự khổ ấy mà không hay biết, nên khi gặp cảnh nghịch lòng trái ý thì đổ thừa cho người này, kẻ nọ hay hoàn cảnh xã hội, xa hơn là số mạng do Trời định sẵn, mà không biết rằng nỗi khổ có là do con người tạo tác, hay hiện tại tâm cố chấp vướng mắc trần cảnh nên mới gặp những sự khổ đau. Nói khổ ở đây để biết khổ có thật hiển nhiên trong cuộc sống, cho chúng ta thấy rõ lẽ thật tường tận để đừng chấp mắc mà phải tìm phương cách tháo gỡ thoát khỏi sự ràng buộc ấy, chứ không phải nói để bi quan đứng giẫm chân chịu khổ. Chúng ta nếu khéo học thì không phải chỉ học trên văn tự sách vở, kinh điển mà phải biết học ở con mắt và lỗ tai, vì hai căn đó rất lanh lợi, luôn trực diện trần cảnh nhiều nhất. Thấy, nghe những điều hay đẹp, lợi ích cho cuộc sống hay là bổ ích thăng hoa về tâm linh thì nên tiếp thu thực hành theo để sống ích mình lợi người. Còn thấy, nghe những điều xấu dở tồi tệ hay bất lợi hãy tránh xa đừng bắt chước để khỏi khổ lụy về sau.

Đây chúng ta hãy cùng đọc lược lại từng đoạn truyện, để thấy Kiều có cả tám khổ được nói đầy đủ trong văn thơ. Tám điều khổ ấy là:

1/ Sanh khổ

2/ Già khổ

3/ Bệnh khổ

4/ Chết khổ

5/ Thương mà phải xa nhau khổ

6/ Ghét mà phải gặp nhau khổ

7/ Cầu mà không được khổ

8/ Thân năm ấm (sắc thân, thọ, tưởng, hành, thức) luôn có sự xung đột mâu thuẫn nên khổ.

1/. SANH KHỔ:

Trước khi sanh, con người đã nằm co trong cái bọc ở bụng mẹ. Trải qua chín tháng mười ngày bị giam hãm trong tối tăm chật hẹp. Đó là nỗi khổ như kẻ tù tội bị trói giam cầm trong ngục tối bẩn thỉu. Khi đủ tháng ngày, thai nhi phải chui qua chỗ chật hẹp, bị ép ngặt đau đớn rồi mới lọt ra ngoài, do tiếp xúc đột ngột với khí hậu nên cảm nhận sự đau khó chịu cùng tột mà phát ra tiếng "Khổ a! Khổ a!" (Khóc). Tiếng khóc đó là nói lên điều khổ đau trùm khắp thân tâm thật là bức não lúc mới lọt lòng và mạng sống khi ấy quá mong manh nguy hiểm. Điều này Kiều cũng không ngoại lệ ấy, mới sanh ra chắc là phải khóc! Khóc tức khổ.

Vả lại, sanh có nghĩa là sống. Trong cuộc sống để sinh tồn, con người phải vất vả làm lụng tạo kế sinh nhai, đánh đổi không biết bao nhiêu công sức mồ hôi và nước mắt mới có được một cuộc sống cơm no áo ấm, khá hơn nữa là hoàn cảnh được an nhàn hạnh phúc. Và suốt đời con người vì duy trì tấm thân mấy chục ký này nên phải toan tính làm lụng rất nhọc nhằn. Một điều vui phải đánh đổi biết bao công lao; trong việc sinh sống tìm cầu khoái lạc này con người phần nhiều rất dễ tạo những nghiệp nhân xấu ác. Đó là chưa nói đến môi trường, thời tiết khắc nghiệt, thiên tai đổ xuống. Kế nữa là tâm sinh lý thay đổi, lãnh vực tình cảm ở mỗi người có sự thay đổi, làm sao không có đau khổ? Điều này Kiều không sao tránh khỏi.

2/. GIÀ KHỔ:

Già là một sự hiển nhiên của định luật chung loài người. Sự già báo hiệu qua sắc diện bên ngoài như: Mặt nám, da nhăn, tóc bạc, thân thể uể oải mệt mỏi, mắt mờ, tai ù, nói năng lẩm cẩm, tinh thần không còn minh mẫn như thời xuân xanh. Già thì lụm cụm, hoạt động khó khăn nên phần chắc là phải khổ.

Kiều từ khi bị đưa vào lầu xanh và trải qua mười lăm năm lưu lạc chịu biết bao sự khổ từ thể xác đến tâm hồn thì phải bị già là phần chắc:

Những là lần lửa nắng mưa ….

Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay…

Bấy chầy gió táp mưa sa,

Mấy trăng cũng khuyết mấy hoa cũng tàn.

Còn chi là cái hồng nhan…

Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi…

Còn chi nửa cánh hoa tàn….

Hay gì vầy cái hoa tàn mà chơi?

3/. BỆNH KHỔ:

Bệnh là sự suy thoái của lục phủ ngũ tạng hay do thời tiết thay đổi đột ngột bất thường, làm cho tâm sinh vật lý con người không ổn định nên phát sanh bệnh. Hay là do duyên nghiệp đời trước chẳng lành mà hiện đời mới lọt lòng đã mang quả báo bệnh bẩm sinh.

Con người từ lúc mới sinh đến lúc chết không ai là không bệnh, đôi khi có người bệnh về phần tâm hồn làm cho ngũ tạng rối loạn các chức năng, nên thân xác bị ảnh hưởng bệnh theo, hay do bức hiếp bị đánh đập mà sanh bệnh. Nếu không bệnh tâm thì cũng bệnh thân, không nhiều thì cũng ít. Khi bệnh ăn ngủ không được, thân thể đau đớn khó chịu hay sanh ra bực bội phiền giận, tinh thần không tỉnh táo, nên bệnh là đau khổ.

Kiều mới vào lầu xanh bị bức hiếp quá mức không chịu nổi nên tự vẫn mà không chết. Tú Bà hoảng hốt lo chạy chữa cho nàng:

Vực nàng vào chốn hiên Tây,

Cắt người coi sóc rước thầy thuốc men.

Sau đó trốn đi với Sở Khanh, bị Tú Bà bắt lại đánh đập tàn nhẫn:

Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra,

Đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời.

Thịt da ai cũng là người,

Lòng nào hồng rụng thắm rời chẳng đau.

Hết lời thú phục khẩn cầu,

Uốn lưng thịt đổ giập đầu máu sa.

Nàng quá đau đớn không còn chịu đựng nổi, phải thốt lên lời van xin để Tú Bà dừng tay đừng hành hạ nữa. Đến nỗi nàng xem mình như con lươn sống trong bùn nhơ không còn sợ lấm luốt và tấm lòng trinh bạch từ nay chẳng giữ nữa. Thật đáng thương thay!

Sau đó bị mẹ Hoạn Thư bắt về, sai người đánh đến mang trọng bệnh; có bà quản gia thấy vậy thương xót lo thuốc thang cho uống:

Quản gia có một mụ nào,

Thấy người thấy nết ra vào mà thong.

Khi chè chén khi thuốc thang,

Đem lời phương tiện mở đường hiếu sinh.

Đó là chưa nói đến những bệnh khi trái gió trở trời và bệnh do đưa đón tiếp xúc khách nhiều nữa.

4/. CHẾT KHỔ:

Chết là một định luật, nếu chẳng chết trẻ thì đến già cũng phải chết không ai tránh khỏi, cái chết thể hiện qua rất nhiều hình thái mà ta đã từng thấy trong cuộc sống. Trước khi chết, con người rất đau khổ vì ái thân và phải xa lìa tất cả họ hàng thân thuộc thương yêu kính mến, phải bỏ lại mọi tài sản, vật dụng bấy lâu quí trọng. Nhất là cái thân xác đang nằm đây đã từng nâng niu, chiều chuộng chải chuốt mà hôm nay phải xa lìa bỏ nó. Thân thể đau nhức, lòng lo sợ hốt hoảng, nên lúc đó tâm trạng người chết cực kỳ đau khổ.

Về việc khổ này, Kiều khi bị ức hiếp quá nên cầm dao đâm tự vẫn nhưng không thành:

Thôi thì thôi có tiếc gì!

Sẵn dao tay áo tức thì giở ra.

Sợ gan nát ngọc liều hoa,

Mụ còn trông mặt nàng đà quá tay.

Thương ôi tài sắc bậc này,

Một dao oan nghiệt dứt dây phong trần!

Nỗi oan vỡ lở xa gần,

Trong nhà người chật một lần như nêm.

Nàng thì bằn bặt giấc tiên.

Lần hai, Kiều nhảy sông Tiền Đường tự vẫn, được Giác Duyên mướn người cứu vớt, nàng chỉ chết một thời gian ngắn rồi sống lại:

Thôi thì một thác cho rồi,

Tấm lòng phó mặc trên trời dưới sông!

Trông vời con nước mênh mông,

Đem mình gieo xuống giữa dòng Trường giang!

Nhưng thiết nghĩ, người đang lúc bị đâm chết chắc đau khổ lắm, và chết ở dưới sông bị nước vào phổi ngạt thở nên ngặt mình đau khổ là phần chắc.

5/- THƯƠNG MÀ PHẢI XA NHAU KHỔ:

Những đối tượng mình để tâm kính trọng, yêu mến hay có cảm tình nhưng vì hoàn cảnh đưa đẩy mình và họ phải ly biệt. Lúc chia tay rất buồn khổ, mỗi người một nơi, trong lòng luôn ám ảnh hình bóng người ấy nên hằng nhớ tưởng; hay nghe ai nhắc lại những kỷ niệm gì về họ thì rất đau buồn. Hoặc là thương mến người nào đó mà họ không quan tâm đoái hoài đến mình, họ lại thương một nhân vật khác nên phải khổ. Hay là hai người đang thương nhau mà một kẻ phụ bạc phản bội thì người kia cũng rất khổ sở. Nhưng cái khổ nhất là người mình thương yêu chết hẳn không còn thấy mặt, đó là sự khổ nhất trong đời chẳng ai tránh khỏi, vì làm người ai lại không một lần chết.

Do đó chúng ta đừng có thương quá, vì đó là một hình thức trói buộc làm khổ lụy, nhưng gặp những đối tượng (người, cảnh) làm trái ý nghịch lòng cũng đừng có ghét bỏ, vì ghét là mặt trái của sự thương, cũng là một hình thức dính mắc làm lòng bất an khổ sở. Đến những vật dụng xài hằng ngày, nếu quí trọng quá khi bị hư mất thì sẽ nuối tiếc buồn khổ, cho đến hoàn cảnh sống ta luôn ưa thích cũng vậy, nếu xa vắng thì buồn nhớ. Tóm lại, người, vật dụng và hoàn cảnh ta yêu mến quá mà không được gần gũi thì sẽ khổ.

Kiều có nhiều người để thương nên nỗi khổ chia xa đối với nàng quá lớn. Trước hết là những người thân trong gia đình; kế đến Kiều và Kim mới yêu thương thề nguyền trước đó không lâu lại phải chia tay, cả hai đều lưu luyến buồn khổ:

Ông tơ ghét bỏ chi nhau,

Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi!

Cùng nhau trót đã nặng lời,

Dẫu thay mái tóc dám dời lòng tơ!

……………………………..…..

Mối sầu sẻ nửa bước đường chia hai.

Tiếp đến, lúc Vương ông được trả về, hay tin Kiều bán thân chuộc mình thì ông lại xót thương cho nàng, vì mình mà con phải xa gia đình nên ông muốn tự vẫn, tâm trạng lúc ấy Kiều rất khổ, vì sắp phải xa gia đình và người tình, nên nức nở thốt lên ít lời rồi ngất lịm:

Bây giờ trâm gãy bình tan,

Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân!

Trăm nghìn gởi lạy tình quân,

Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi.

………………………………..

Cạn lời hồn ngất máu say,

Một hơi lạnh ngắt đôi tay lạnh đồng.

Tờ mờ sáng, Mã đến rước Kiều thì lại lần nữa cả gia đình tuôn châu đẫm lệ.

Đau lòng kẻ ở người đi

Lệ rơi thấm đá tơ chia rũ tằm.

Lúc xe chuyển bánh, trước cảnh biệt ly cả nhà đều đưa tiễn và chia sẻ nỗi buồn bằng những giọt hồng, Kiều ngoảnh lại nói lời cuối chia tay:

Nhìn càng lã chã giọt hồng,

Rỉ tai nàng mới giải lòng thấp cao.

Hổ sinh ra phận thơ đào,

Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong!

Khi thương yêu nhau phải bị xa cách là khổ rồi, mà lúc Kiều đến xứ lạ quê người thì nỗi nhớ thương cha mẹ và tình quân cứ ám ảnh mãi bên lòng:

Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,

Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.

Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,

Tin sương luống những rày trông mai chờ.

…………………………………..

Nhớ ơn chín chữ cao sâu,

Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.

…………………………….….

Đoái trông muôn dặm tử phần,

Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa.

………………………..

Tiếc thay chút nghĩa cũ càng,

Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng.

Duyên em dù nối chỉ hồng,

May ra khi đã tay bồng tay mang

Từ chỗ nhớ thương ấy, lòng nàng lúc nào cũng buồn khổ:

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ!

Tiếp đến Kiều gặp Thúc, rồi hai người thương nhau. Thúc đưa nàng ra khỏi lầu xanh và sống lén lút (vì Thúc đã có vợ). Kiều khuyên Thúc về thăm vợ và tỏ bày việc nàng và Thúc. Thế là tạm chia tay, nàng nhớ Thúc:

Người về chiếc bóng năm canh,

Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.

Vầng trăng ai xẻ làm đôi,

Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường!

Sau đó vợ Thúc hay được, lừa Thúc đến bắt Kiều về làm người hầu. Khi Thúc trở lại nhà, Thư bắt nàng ra hầu rượu, đó là nỗi khổ đau nhất của cả hai lúc trùng phùng, không dám nhìn nhau nói lời nào chỉ rơi lệ:

Phải rằng nắng quáng đèn lòa,

Rõ ràng ngồi đó chẳng là Thúc Sinh?

…………………………………

Càng trông mặt càng ngẩn ngơ,

Ruột tầm đòi đoạn như tơ rối bời.

………………………..….

Vợ chồng chén tạc chén thù,

Bắt nàng đứng chực trì hồ hai nơi.

Bắt khoan bắt nhặt đến lời,

Bắt quỳ tận mặt, bắt mời tận tay.

Sinh càng như dại như ngây,

Giọt dài giọt ngắn chén đầy chén vơi.

Cái cảnh thương mà xa cách là khổ lắm rồi, còn đằng này thương mà khi đối diện nhau không ai nói được lời nào, bắt buộc đối xử với nhau như vậy thì thật là khổ biết mấy…:

Một mình âm ỷ đêm chầy,

Đĩa dầu vơi, nước mắt đầy năm canh.

Đến khi cho ra Quan Âm Các ở tu, nhưng nàng đâu có tu gì, chỉ nhớ người tình mà khóc:

Quan phòng then nhặt lưới mau,

Nói lời trước mặt rơi châu vắng người.

Gác kinh viện sách đôi nơi,

Trong gang tấc lại gấp mười quan san.

Duyên đưa đẩy, Kiều bị đưa vào lầu xanh lần nữa và được Từ Hải cứu ra, hai người thương nhau kết nghĩa phu thê. Từ Hải ra chinh chiến, nàng ở lại một mình trông mong nhớ Từ:

Tấc lòng cố quốc tha hương,

Đường kia nỗi nọ ngổn ngang bời bời.

Cánh hồng bay bổng tuyệt vời.

Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm.

Sau đó, Từ nghe lời nàng mà phải chết giữa làn tên đạn. Đây là cái khổ nhất không gì so sánh bằng khi người mình thương xa cách không còn gặp lại nữa:

Trong vòng tên đá bời bời,

Thấy Từ còn đứng giữa trời trơ trơ.

Khóc rằng: Trí dũng có thừa,

Bởi nghe lời thiếp nên cơ hội này!

Mặt nào trông thấy nhau đây?

Thà liền sống thác một ngày với nhau!

Để thấy, Kiều vì thương yêu mà không được gần gũi nên dẫn đến chịu hết khổ đau này đến gặp khổ đau khác.

6/. GHÉT MÀ PHẢI GẶP NHAU. KHỔ!

Ghét là trái với thương, tức không ưa thích. Người không ưa thích mà lúc nào cũng phải đối diện nói chuyện và gần gũi, cho nên lòng rất bực bội khó chịu, dễ sanh ác cảm với đối tượng ấy đôi lúc sanh tâm oán hận nữa. Nếu họ có quyền thế thì lúc nào cũng tìm cách hay dùng mọi thủ đoạn để sỉ nhục, hành hạ cho hả lòng oán ghét, giống như Hoạn Thư vậy. Họ tự tạo nhân thù oán thêm mà nào hay biết! Còn người không thế lực thì cứ ôm ấp sự ghét hờn đó nên rất khổ. Đôi khi chỉ nghe đến tên đối tượng họ ghét thôi là đã bực bội rồi, có khi mắng chửi nữa huống là gặp mặt.

Lại nữa, có người khi oán ghét ai đó, họ làm mặt lạnh, không nói năng đếm xỉa đến, nhưng khi gặp phải duyên đối diện để nói chuyện là nói lời chanh chua, nói xẳng giọng không một lời từ tốn nhỏ nhẹ. Thế nên, người mình luôn oán ghét mà thường gặp mặt thì mình hay khởi tâm hờn giận, bực tức họ nên rất khổ sở. Do đó chúng ta đừng có ghét ai cả, cho đến hoàn cảnh môi trường cuộc sống cũng vậy. Hễ có tâm niệm ghét dù là người, vật hay là hoàn cảnh thì đều bị đau khổ.

Về nỗi khổ này Kiều có không phải là ít. Người Kiều ghét đầu tiên là Mã Giám Sinh, một con người không có tư cách khi đến nhà tha nhân:

Ghế trên ngồi tót sỗ sàng.

Lúc mua Kiều y lại trả giá, cò kè xem như mua một món hàng và dẫn đến làm thất tiết thì nàng không ghét sao được! :

Cò kè bớt một thêm hai,

Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm.

…………………..……………

Tiếc thay một đóa trà mi,

Con ong đã tỏ đường đi lối về!

Một cơn mưa gió nặng nề,

Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương.

Sau đó biết Mã là kẻ không đàng hoàng, chuyên lừa phỉnh, gạt gẫm mua bán người thì Kiều lại oán ghét thêm:

Nỗi riêng tầm tã tuôn mưa,

Phần căm nỗi khách, phần dơ nỗi mình.

Tuồng chi là giống hôi tanh,

Thân nghìn vàng để ô danh má hồng!

………………………………………….

Khác màu (vẻ) kẻ quý người thanh,

Ngẫm ra cho kỹ như hình con buôn.

Kiều ghét cay ghét đắng Mã mà không biết phải làm sao vì đã bán thân cho y, nên khi ngồi gần Mã trong xe một tháng mới đến Lâm Truy, Kiều rất khổ tâm.

Đến nơi Kiều bị đưa vào lầu xanh, vừa thấy thái độ của Tú Bà thì nàng không một chút cảm tình. Sau đó Bà mới biết Mã đã phỗng tay trên nên mắng cả hai và đánh nàng:

Con kia đã bán cho tao,

Nhập gia phải cứ phép nhà tao đây!

……………………….……….

Phải làm cho biết phép tao!

Giật bì tiên (roi da) rắp sấn vào ra tay.

Nàng bị đối xử như vậy nên rất đau khổ và oán hận bà mà không biết cách nào để chống lại.

Sau đó bị Sở gạt, cùng trốn đi được một đoạn Sở rẽ lối bỏ Kiều để cho Tú Bà bắt lại đánh:

Tú Bà tốc thẳng đến nơi,

Hăm hăm áp điệu một hơi tại nhà.

Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra,

Đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời.

Nàng đối đầu với những hạng người ác độc mà không cách nào thoát được. Sau đó Kiều biết Tú Bà và Sở bày mưu như thế nên rất oán giận Sở và căm giận Bà:

Thôi đà mắc lận thì thôi!

Đi đâu chẳng biết con người Sở Khanh?

………………………………….…..

Đà đao lập sẵn chước dùng,

Lạ gì một cốt một đồng xưa nay!

Tiếp đến bị Hoạn Thư hành hạ nên nàng rất oán ghét. Nhưng vì Thư có quyền thế, nàng sợ không dám ra mặt. Đến lúc nương oai lực Từ Hải bắt Thư về hành tội, nàng oán hờn mà nói lời mỉa mai:

Thoắt trông nàng đã chào thưa,

Tiểu thư cũng có bây giờ ở đây!

Đàn bà dễ có mấy tay,

Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan!

Dễ dàng là thói hồng nhan,

Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều!

Sau đó bị người gạt đưa vào lầu xanh lần hai, nơi nàng oán ghét mà lại gặp nữa, nên than thân trách phận:

Thoắt trong nàng đã biết tình,

Chim lồng khôn lẽ, cất mình bay cao.

Chém cha cái số hoa đào,

Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi!

Cho thấy, mười lăm năm Kiều phiêu bạt có biết bao người đã tạo hoàn cảnh làm nàng khổ không phải là ít. Bởi do duyên nghiệp nên nàng phải thọ lãnh chớ không ai gánh thay cho.

7/. CẦU MÀ KHÔNG ĐƯỢC KHỔ:

Cầu là mong muốn mọi nhu cầu từ thân tâm cho đến hoàn cảnh đều được như ý nguyện ước ao; cũng có nghĩa là tham vì mong muốn thỏa mãn theo bản năng dục vọng. Như có nguời muốn sống lâu trên đời nhưng khi già cơ thể suy tàn lại cầu mong đừng bị già yếu; lúc bệnh nặng cầu cho qua khỏi; mong muốn sống dai đừng chết yểu, nhưng có được như ý mình muốn đâu! Cho nên rất khổ.

Lại nữa, học hành thi cử mong muốn đậu cao, cầu mua may bán đắt, mong được làm ông này bà nọ, muốn danh thơm tiếng tốt được mọi người tán dương, cầu mong giữ mãi cái chức vụ cao, muốn trẻ đẹp xinh xắn mãi, mong được giàu sang, cầu ăn ngon mặc đẹp và cầu mong đừng gặp những sự buồn khổ trong đời v.v. Nếu tất cả sự mong cầu đó không được như ý thì phải khổ. Hơn nữa, dù có được đi chăng thì trước khi mong cầu phải suy tư nghĩ tính đủ điều, có khi đến nỗi phải bỏ ăn mất ngủ và đổ biết bao công sức, mồ hôi, có khi cả nước mắt nữa mới được, cho nên khi được thân tâm phải đánh đổi biết bao khổ sở, nhưng khi được rồi cũng phải cố gắng bảo tồn, gìn giữ lo sợ bị thất thoát. Tóm lại cả ba thời đều khổ, trước khi được đã khổ, đã được cũng khổ, được rồi lỡ hư hay mất cũng khổ. Cho đến bị người ức hiếp quá, hoặc do vì tâm lý quá xung đột mâu thuẫn thì cầu mong chết, liền tự vẫn mà lại có người đến cứu. Chết là đường cùng của cuộc sống lại chết chẳng được nên rất khổ sở.

Cầu mong là một việc không đâu, là tưởng tượng hư ảo giả tạo, do đó chúng ta đừng cầu mong gì cả, mà hãy lo tạo nhân cho đúng đắn chân chánh và tinh tấn siêng năng cần mẫn trên công việc làm, học hành… thì chẳng cần cầu, khi hội đủ duyên thì thành quả may mắn, tốt lành sẽ đến. Và cũng do một phần phước báo dư thừa của mỗi người có ở những đời trước, mà cái nhân làm hiện đời duyên đưa đến đầy đủ điều kiện mà kết quả được sớm hoặc muộn. Lại nữa, có người thấy cõi đời này đau khổ quá mong muốn thoát ra, nhưng nếu chẳng biết nguyên nhân gây ra khổ thì mong muốn cũng vô ích. Hay ứng dụng không đúng pháp giải khổ hoặc luôn cố chấp thân tâm cùng các pháp, cái gì cũng ái nhiễm vướng mắc mà mong cầu cho hết khổ là chuyện không thể có.

Về điều khổ này Kiều có cũng chẳng ít. Đầu tiên là cầu mong cùng Kim kết duyên phu thê:

Tiên thề cùng thảo một chương,

Tóc mây một nón, dao vàng chia đôi.

Vầng trăng vằng vặc giữa trời,

Đinh ninh hai miệng một lời song song.

Tóc tơ căn dặn tấc lòng,

Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương.

Mới vào lầu xanh bị Tú Bà mắng nhiếc, đánh đập, đau khổ quá nàng cầu mong chết nên tự sát, nhưng được người cứu:

Một dao oan nghiệt, dứt dây phong trần!

…………………………..…..……

Thuốc thang suốt một ngày thâu,

Giấc mê nghe đã dàu dàu vừa tan.

Muốn chết mà chết không được, đó là cái khổ nhất. Khi bình phục, nàng lại mong thoát ra khỏi nơi ấy, nên lúc Sở đến mở lời đưa trốn thì liền ưng thuận:

Cũng liều nhắm mắt đưa chân,

Mà xem con tạo xoay vần đến đâu!

Cùng nhau lẻn bước xuống lầu.

Nhưng không thoát được. Tiếp đến gặp Thúc, nàng cầu mong ở với Thúc êm thấm, mới bảo Thúc trở lại nhà trình với vợ cả (Hoạn Thư) về chuyện nàng, mong vợ Thúc thông cảm cho:

Xin chàng kíp liệu lại nhà,

Trước người đẹp ý, sau ta biết tình.

Nhưng Thúc về không nói nên trái với sự mong cầu của nàng.

Sau đó bị Hoạn Thư bắt về làm người hầu, nàng gặp Thúc mà không dám nhìn, lòng cầu mong Thúc mở lời giúp để đỡ khổ, nhưng Thúc vẫn không dám nhìn nàng vì sợ Thư, nàng than:

Bây giờ một vực một trời,

Hết điều khinh trọng, hết lời thị phi!

Nhẹ như bấc, nặng như chì,

Gỡ ra cho khỏi còn gì là duyên?

Tiếp đến, khi Thúc lén ra Quan Âm Các tâm sự, nàng cầu mong Thúc nghĩ tình giúp cho thoát khỏi cảnh khổ này:

Xót vì cầm đã bén dây,

Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta.

Liệu bày mở cửa cho ra,

Ấy là tình nặng, ấy là ân sâu!

Nhưng Thúc không có phương kế giúp, khuyên nàng trốn đi để cả hai đỡ khổ.

Nàng trốn đi đến sáng gặp một cái am, nàng vào nói dối để xin tá túc và được Giác Duyên chấp thuận. Nàng mong được gởi thân chốn này sẽ làm cho bớt khổ:

Gởi thân được chốn am mây,

Muối dưa đắp đổi tháng ngày thong dong.

………………………….………..

Thấy nàng thông tuệ khác thường,

Sư càng nể mặt, nàng càng vững chân.

Nhưng được ít tháng, bị lộ việc đánh cắp chuông khánh nên không ở được nữa. Và sau đó bị người lừa bán vào lầu xanh lần nữa chịu khổ lao đao với số phận hồng nhan. Nàng mong muốn an ổn nhưng không được, phải chịu khổ tiếp.

Thời gian không lâu được Từ cứu ra, hai người thương nhau ở được năm năm, nàng thấy sống với Từ có nhiều mối lo âu cho tương lai nên muốn có một cuộc sống hạnh phúc êm đẹp và mong trở về quê nhà. Do có ý cầu mong như vậy nên lúc quan triều đến điều đình với Từ, nàng khuyên Từ ra hàng để thực hiện điều đã mong muốn, nàng nghĩ rằng thà ra hàng được phong làm chức quan lớn còn hơn làm vua một vùng mà sống trong sự phập phồng lo sợ:

Nghĩ mình mặt nước cánh bèo,

Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân.

Bằng nay chịu tiếng vương thần,

Thênh thang đường cái thanh vân hẹp gì!

Công tư vẹn cả hai bề,

Dần dà rồi sẽ liệu về cố hương.

…………………………….

Chẳng hơn chiếc bách giữa dòng,

E dè sóng vỗ, hãi hùng phong ba.

Từ xiêu lòng nghe theo lời nàng ra hàng thì bị rơi vào kế quan quân triều đình nên phải chết.

Để thấy Kiều cầu mong mà không được như ý phải bị đau khổ cùng cực, cuối cùng do bức hiếp quá đi đến việc quyên sinh dưới dòng sông Tiền Đường.

8/. THÂN NĂM ẤM XUNG ĐỘT KHỔ:

Năm ấm là: Sắc (thân), thọ, tưởng, hành, thức (tâm hồn).

Về phần thân phải chịu sự chi phối của bệnh, già, chết. Bởi vì thân thể do kết hợp bốn chất: Đất (những chất cứng trong thân), Nước (những chất ướt trong thân), Gió (hít không khí vào làm chuyển động hệ tuần hoàn lưu thông), Lửa (nhiệt lượng trong thân). Thân thể còn hoạt động sinh tồn được là nhờ vay mượn những thứ như đất (cơm, đồ ăn), nước, gió (không khí), lửa (sức nóng mặt trời và những chất cay ấm) bên ngoài cung phụng thì mới còn sống. Nhưng đất, nước, gió, lửa trong thân ta lại luôn chống trái nhau, không có thứ nào hợp với thứ nào cho nên chúng thường xung đột, con người phải khéo điều hòa chúng thì mới khỏe mạnh, bằng ngược lại dễ sanh bệnh tật, già yếu và chết không thể tránh khỏi. Phần tâm hồn thì luôn thay đổi, khi thương, lúc ghét, khi buồn lúc vui, thấy cười đó lại khóc đó; hơn nữa, khi tính việc này, lúc nghĩ tưởng chuyện nọ v.v. Vì thế năm ấm đều bị vô thường làm biến chuyển thay đổi bức bách, bởi vọng thức chấp trước nên con người phải phiền muộn khổ sở, vì tất cả hoàn cảnh, tư tưởng, sự việc ở đời đều không được như ý. Do đó có thân là có khổ.

Về sự khổ này thì Kiều có đủ cả.

Lại mang lấy một chữ tình,

Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.

Vậy nên những chốn thong dong,

Ở không an ổn ngồi không vững vàng.

Ma đưa lối quỷ dẫn đường,

Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi.

…………………………..……….

Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần ….

Làm cho sống đọa thác đày,

Đoạn trường cho hết kiếp này mới thôi!

Kiều vào lầu xanh và ở nhà Hoạn Thư giống như ở trong địa ngục vậy, mà là địa ngục trần gian. Địa ngục là những hoàn cảnh bất như ý làm cho đương sự phải chịu đau khổ không dừng, hết khổ này liền vướng phải khổ khác. Cũng một cảnh mà người khác vui vẻ hớn hở đùa cợt, còn nàng thì đau khổ không thổ lộ được chỉ một mình cam chịu. Cho nên khi sống mà đọa lạc trong phiền não đau buồn thì lúc chết chắc phải bị đày nơi khốn khổ. Vì mang những tâm trạng khổ ở trần gian theo nên sẽ tiếp tục chịu cảnh chẳng lành trong kiếp vị lai.

Đó là nói tám sự khổ ở con người Kiều, còn chúng ta thì sao? Có giống như nàng không? Nên biết rằng Kiều là một con người có thật trong xã hội thời Minh (Trung Hoa), như vậy nói thân phận Kiều tức là nói về thân phận con người vì đồng cộng nghiệp loài người, nhưng nếu có khác chăng thì người này bị nghiệp nặng, người kia nghiệp nhẹ nên thấy có sự khổ đau sai biệt trên thân xác và tâm hồn. Vua Trần Thái Tông đã thấu đáo được lẽ này mới viết bài kệ "Tám Khổ" để cảnh tỉnh chúng ta:

Sanh đến thành người thân khổ nhọc

Gìa sanh lụ khụ ý mê mờ

Bệnh xâm thân thể đau khôn nhẫn

Chết đọa ba đường nghiệp dễ thôi

Ân ái xa lìa buồn khó tả

Oán thù gặp lại giận không cùng

Ngàn cầu chẳng được thêm phiền não

Năn ấm tranh nhau đấu sức hùng.

Một vị vua thì thường được hưởng thụ, cảm thọ dục lạc thế gian không phải là ít, hơn nữa bận việc đa đoan hơn người thường tình, thế mà chúng ta thấy Ngài còn rõ được lý vô thường ngay thân tâm và nói lên những lời thơ kệ như vậy. Có một nhà thơ nhận định cuộc sống con người như thế này:

… Thoạt sanh ra thì đà khóc chóe

Trần có vui sao chẳng cười khì

Khi hỷ lạc, khi ái ố, lúc sầu bi

Chứa chỉ lắm một bầu nhân dục…

Còn chúng ta phần đông không thức tỉnh chút nào, thật là hổ thẹn. Phải chi việc đó ở đâu xa tít chúng ta không thấy cũng phải đi, nhưng đằng này nó ở ngay nơi mỗi người, hằng giây, hằng giờ và nhan nhản trước mắt chẳng đâu xa. Thế mà chúng ta lại ngó lơ xem thường không thấy được lẽ thật của tám khổ, để rồi đến lúc trực diện chúng thì khủng hoảng sợ hãi. Đến lúc ấy không ai giúp mình mà chỉ có mình chịu mà thôi.

TÀI - MỆNH - NGHIỆP

- Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

- Nghiệp duyên cân lại nhắc đi còn nhiều

- Chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai.

- Đã mang lấy nghiệp vào thân.

Trong những câu này có ba từ: "TÀI, MỆNH, NGHIỆP". Ba từ ấy có liên quan chặt chẽ với nhau trong cuộc sống, thiết thực là cuộc đời Kiều, hay nói đúng hơn là của mỗi người chúng ta.

Trước đã nói hình thức khổ là cái thành quả của tác nhân trước đó đã tạo. Thế thì tác nhân tức là "Nghiệp nhân", hình thức khổ là "Nghiệp quả". Trong nhà Phật nói về nhân quả thì phải thấu suốt cả ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai). Còn như nhà Nho nói "Mệnh" chỉ nhìn nhân quả hiện đời mà xác định cuộc sống con người do có một đấng thiêng liêng nào đó đã an bài sắp đặt sẵn cho, mà thường tình gọi là "ông Trời".

Thiết nghĩ, có thể là sau cái lần cảm ngộ, Nguyễn Du nhân định cuộc đời khác biệt hơn người, cho nên khi viết phần kết truyện có câu: "Chữ tài, chữ mệnh dồi dào cả hai". Ở phần mở đầu và phần kết cũng chữ "tài" và chữ "mệnh" mà hai ý khác nhau, là vì ông thấy con người do cố chấp, ái nhiễm dính mắc các pháp mà phải bị nghiệp quả thân người. Sinh ra làm người là cộng nghiệp, riêng mỗi người có tài trí thông minh hay ngu dốt, bần hèn hay giàu sang, bệnh tật hay khỏe mạnh, sống thọ hay yểu mạng là biệt nghiệp riêng của mỗi người. Dù có tài nhưng khi nghiệp đến gặp việc bất trắc xảy ra hoặc thọ mạng mãn phần thì không làm sao chống đỡ nổi. Cho dù là hàng vua chúa thông minh tài trí, giàu sang mấy đi chăng nữa cũng không đối chọi được với nghiệp lực, vì vậy mà nói "Tài, Mệnh" trái nhau.

Chữ "mệnh" trong Truyện Kiều nếu được cho là "nghiệp" thì ở đây là "nghiệp quả". Nghiệp quả là kết quả của sự tạo tác bởi ý nghĩ, lời nói và hành động thuở quá khứ. Kết quả này tác động vào đời sống hiện tại khiến ta phải khổ đau hay hạnh phúc. Cái mà ta phải nhân chịu trong đời này và ta gọi đó là "mệnh" mà phần đông thế nhân gọi là "số mệnh an bài".

Tài là yếu tố khách quan có thể dùng làm thiện hoặc làm ác tùy theo cá nhân vận dụng. Tài hỗ trợ cho thiện nghiệp hoặc ác nghiệp hình thành. Chỉ có ác nghiệp và thiện nghiệp chống trái nhau chớ tài không chống trái nghiệp. Do đó chữ mệnh trong câu một - "Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau" nên hiểu theo nghĩa thông thường của thế nhân là "số mệnh, vận số". Đối với thế nhân khi nhận quả thiện tràn đầy thì cho là Mệnh số được vinh hiển hoặc nói là người đó có Mạng; còn khi nhận quả dữ khôn lường thì cho là Mệnh số bất hạnh hẩm hiu. Vì thế, người có tài phải chịu cảnh long đong, gặp nhiều gian khổ thì họ nói người đó có tài mà không có mạng hay như lời đầu trong Kiều nói: "Tài mệnh ghét nhau". Họ không biết rằng do tài được sử dụng không đúng chỗ, đúng lúc, đúng việc, hoặc được sử dụng vào việc không tốt, bất thiện nên gặt quả chẳng lành. Và sau đó tác giả nói hai câu về tài mệnh như sau:

Anh hoa phát tiết ra ngoài,

Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa.

Cho thấy rằng người có tài giỏi mà để lộ ra cho thiên hạ biết mình có tài thì trong cuộc sống không sao tránh khỏi hoặc ít hoặc nhiều điều không may mắn. Vì sao? Bởi vì phàm phu hay có tâm niệm ích kỷ, tỵ hiềm, tật đố… ít chịu phát tâm tùy hỷ theo sự tài giỏi của người để học hỏi noi gương; thế thì người tài giỏi không sao tránh khỏi những bất trắc có thể xảy ra trong cuộc sống. Thường thấy là trong quan trường phần đông ai ai cũng muốn củng cố địa vị của mình, cho nên người trên thấy những kẻ dưới cấp vượt trội hơn trong cùng lãnh vực, thì họ sẽ tìm cách gây trở ngại khó khăn cho đương sự khó được thăng tiến để phát triển tài năng, đôi khi còn bị sa cơ thất thế nữa. Về việc này có thể Nguyễn Du đã trực tiếp trải nghiệm khi ở quan trường được ghi trong mục "Nam Trung Tạp Ngâm"; và trong đạo pháp chúng ta không khéo cũng dễ vấp phải những trường hợp như vậy chỉ vì danh lợi chớ không chi khác.

Còn như nói "Mệnh" là nghiệp thì không thể nói tài nghiệp chống trái nhau, vì tài năng càng cao thì sự thành đạt càng lớn, có nghĩa là nghiệp càng nặng, bất kể là nghiệp thiện hay bất thiện. Bởi tài dùng vào việc thiện thì quả thiện tràn đầy; tài dùng vào việc ác thì quả ác cũng khôn lường, đây là ý "tài mệnh dồi dào cả hai" được nói đến ở cuối truyện.

Bởi vì tài là khả năng con người có được nhờ học vấn, luyện tập và họ có thể vận dụng khả năng đó làm cho cuộc sống của mình được thăng hoa hay bị sa đọa. Ví như nhà Bác học đem tài trí phát minh ra những thứ như: Nguyên tử, điện tử ..., nếu bằng tấm lòng hướng đến Chân - Thiện - Mỹ thì nhà bác học đó chế biến ra những vật dụng hữu ích cho nhân loại phát triển nền kinh tế, văn hóa, nghệ thuật .v.v. làm đất nước phồn thịnh và con người sẽ văn minh tiến bộ biết bao, lại được quần chúng tán dương khen ngợi nữa. Bằng ngược lại, vì tham lam lợi nhuận hay sân si tật đố mà dùng những thứ nguyên tử, điện tử… làm thành những sản phẩm đạn, bom, hạt nhân ... để tranh đấu vì quyền lợi thì làm cho nhân loại sống trong lo âu, sợ hãi, có thể đi đến khốn khổ, chết chóc nữa. Thật ra bom, đạn, hạt nhân… bản chất chúng không có nói lợi hay hại ai, mà chỉ do con người sử dụng chúng với tâm lành thiện hay xấu ác, đúng chỗ hoặc không đúng chỗ mà thôi.

Tùy theo khuynh hướng mỗi người rèn luyện cho mình một tài năng riêng, nếu người thiên về y học thì họ sẽ học tập chuyên ngành để trở thành bác sĩ, dược sĩ; nếu nghiêng về nghệ thuật, văn học thì họ sẽ tìm tòi tập luyện về hội họa điêu khắc, âm nhạc, văn thơ v.v. Hoặc có người được gọi là thần đồng, tài của họ là bẩm sinh không qua rèn luyện, thế thì khuynh hướng và tài năng đời này từ đâu mà có? Phải chăng đây là di sản của những kiếp quá khứ nên đời nay nó được tiếp tục tìm học, rèn luyện cho tinh xảo hơn? Vậy ta thấy có sự hỗ tương giữa tài và nghiệp. Do nghiệp thúc đẩy, con người hướng đến một ngành nghề nào đó để phát triển tài năng và khi thành tài thì lại vận dụng tài này làm cho nghề (nghiệp) ấy càng thuần thục. Ví như Thúy Kiều do nghiệp đời trước nên có tài có sắc hơn người - "Sắc đành đòi một, tài đành họa hai. Thông minh vốn sẵn tính trời". Cũng bởi nghiệp thúc đẩy mà nàng rèn luyện cho mình điêu luyện cả cầm kỳ thi họa, và vì nghiệp nhân đoạn trường mà nàng tự sáng tác ra khúc nhạc bạc mệnh làm não lòng người. Rồi cũng chính tài sắc đời này đưa nàng vào chốn đoạn trường nếm đủ mùi cay đắng. Nếu Kiều không tài không sắc thì lầu xanh ắt chẳng chọn nàng. Nếu nghiệp quả nàng phải vào nơi đó thì vì không sắc, không tài, nàng cũng chỉ làm người phục dịch, hoặc chị nấu bếp, đời đâu đến nỗi khốn khổ như vậy.

Ở đời ai cũng có tài, người thì ở mặt này, kẻ thì trong khía cạnh kia chớ không ai được toàn diện. Ví như có những điều nhà Bác học, Bác sĩ biết nhưng việc của nông dân họ đâu có biết; còn nông dân thì đâu biết về việc của Bác học, Bác sĩ. Hơn nữa, các nhà Bác học lỗi lạc dầu có giỏi mấy đi chăng nữa cũng chỉ biết phát minh về vật chất hữu hình chớ nào biết được sự khám phá về mặt tâm linh? Do đó ở đời đừng chê trách ai vì mỗi người có cái hay riêng, trừ phi người bị bệnh tâm thần mất trí.

Hơn nữa, Nguyễn Du không nói đến cái Tài và cái Mệnh mà chỉ nói rằng chữ "tài" và chữ "mệnh" khéo là ghét nhau, bất cứ chữ nào đều cũng có ba, bảy đường, cũng như ý nghĩa của chữ trinh kia cũng có ba, bảy đường, thế thì mỗi chữ có đến ba, bảy đường ý nghĩa, nên có khi biến, có khi thường là vậy. Đây cho thấy nói "cái ấy" hay là "chữ ấy", dù là bất cứ chữ nào - tài, mệnh, trinh, trong cái chữ ấy quan trọng là "có lòng" lồng vào trong đó hay không? Có tài mà không có lòng thì có thể dễ gặp tai họa, như câu Nguyễn Du nói:

Có tài mà cậy chi tài,

Chữ tài liền với chữ tai một vần.

Cũng như bạc mệnh mà không có lòng thì muôn kiếp vẫn bạc mệnh. Ngược lại khi có lòng thì dù bạc mệnh đến đâu đi nữa cũng chuyển được thành "hậu mệnh", giống như Kiều chỉ "bạc mệnh" trôi nổi phiêu bạt khổ sở có mười lăm năm, mà sau đó lại được "hậu mệnh" trọn đời sống an nhàn thảnh thơi khi đã:

Nạn xưa trút sạch làu làu.

Duyên xưa chưa dễ biết đâu chốn này.

Vì vậy cái mệnh mỏng (mệnh bạc) có thể chuyển hóa thành mệnh dày -"Một dày một mỏng biết là có nên" là do có lòng. Cũng như khi còn giữ được hoàn toàn chữ trinh mà lại không có "lòng trinh" thì còn tệ hơn sự mất trinh. Có thể nói khi có "lòng" (tâm tỉnh giác) đã ngự trị và điều động tất cả lộ trình chuyển biến của tính mệnh, sinh mệnh, định mệnh, bạc mệnh, hậu mệnh và cả thế mệnh. Thế thì "tính mệnh" nào lại không có liên hệ mật thiết với "định mệnh"? Có "thế mệnh" nào lại không liên quan chặt chẽ với "tâm linh"? Đó cũng là sự chuyển đổi nội tâm của tác giả từ Mệnh sang Nghiệp sau khi ngộ Chân kinh.

Nói đến Mệnh là nói đến nhân quả nghiệp báo, nói đến nhân quả nghiệp báo tức là nói đến phước tội, mà phước tội là thành quả của nghiệp nhân.

Xem truyện ta thấy Kiều có nghiệp phước và cũng có nghiệp tội, nhưng nghiệp phước rất ít mà nghiệp tội thì nhiều. Bởi nàng có phước mới được sắc diện đẹp đẽ và tài trí thông minh hơn người, lại sanh trong nhà tương đối khá giả. Nhờ có phước nên sau đó được làm mệnh phụ phu nhân cũng sung sướng một thời gian. Tiếp đến, lúc nhảy sông tự vẫn thì được Giác Duyên cứu sống và chỉ dạy tu hành hết khổ. Còn bị nghiệp tội là đang đầm ấm vui vầy bên gia đình lại gặp duyên không may phải xa cách và còn bị người đánh đập, vơ vét của cải nữa. Kế đến phải bán thân thất tiết, rồi bị đưa vào lầu xanh làm kỹ nữ. Sau đó làm vợ thứ của người, bị vợ cả hay được, bắt về hành hạ đủ cách. Bởi nghiệp quá nặng nên bị người lừa gạt bán vào lầu xanh lần nữa. Tiếp đến bị người lừa hãm hại chồng mình và bị y bức hiếp cả thân tâm, đến mức quá khổ phải nhảy sông tự vẫn. Cho thấy rằng nghiệp tội nàng quá nặng nên đau khổ cũng lắm.

Danh từ "Mệnh" do Nho giáo đặt ra, như nói: "Số mệnh, Vận mệnh, Định mệnh" tất cả ba từ ấy đều đồng nghĩa là: "Những điều may rủi, sướng khổ đã định sẵn từ trước cho đời sống của mỗi người không thể cưỡng lại được".

Nói số mệnh là nói cuộc sống trong hiện tại mình được tốt lành hay xấu dữ. Đó chỉ là cho chúng ta biết cái thành quả hiện tại, chớ không nói cho chúng ta biết rõ nguyên nhân nào có số mệnh xấu dữ, nguyên nhân nào có số mệnh tốt lành? Đó là câu hỏi làm cho chúng ta phải phăng tìm cho rõ căn nguyên vì sao mà có sai biệt như vậy? Thường tình ở đời chúng ta chỉ thấy, biết những hoàn cảnh hiện tại mà đánh giá chung chung, đó là thấy trên cái thành quả chớ không rõ được nguồn gốc phát sinh ra cái quả ấy. Cho nên khi quả đến, người ta hay xác định rằng: "Số mệnh tôi đã vậy!" thế là họ cam tâm an phận rồi đổ thừa cho Trời đã định sẵn không thể nào thay đổi được. Từ đó họ tin tưởng ông Trời là một nhân vật có quyền năng ban phước giáng họa cho con người, nên họ kính ngưỡng tôn thờ để họ cầu xin cho tai qua nạn khỏi, cầu lợi, cầu tài, cầu duyên v.v., từ nguyên nhân đó họ chuyển sang mê tín, tin những điều tầm phào vớ vẩn không đâu.

Điều đó chẳng có gì lạ, vì làm con người ở cõi dục này lòng tham có thể nói là không đáy, thì lúc nào cũng muốn được lợi về phần mình mà thôi. Cho nên khi đến nơi nào cầu xin được linh ứng thì đến đó cầu, bất kể là ở đó thờ ai hay thờ cái chi họ vẫn đến cầu, miễn sao được lợi thôi, nhưng họ đâu ngờ rằng mỗi người hiện đời đều có phần phước báo hoặc là tội báo do trước đó đã tạo nhân lành hoặc dữ. Nếu phước báo đến thì cầu có thể được, còn không có thì làm gì mà cầu được! Người đã tạo tội lỗi nhiều đời kiếp mà đến cầu, kết quả sẽ chẳng được như ý. Nếu người có tạo phước thiện trước đó dù không cầu khẩn thì họ vẫn được hưởng phước báo, nên trong đời gặp nhiều điều tốt lành. Còn như người hiện đời gặp duyên quả báo xấu đến, thì dù họ có cầu Trời khấn Phật cách mấy đi nữa kết quả xấu vẫn hình thành, nên gặp những việc không may xảy ra. Mọi việc đều do ta tự tạo, tự thọ, chớ không ai có quyền năng ban phước hay giáng họa cho ta. Nếu ta biết tu tập công đức và tạo phước thiện là đã gieo trồng nhân tốt thì dù cho ai có muốn giáng họa hay hại ta cũng không thể hại được, nên sách Nho có câu:

Đức trọng quỷ thần kinh

Phước đa tai họa nhượng.

Ý nói, người có đức hạnh chân chánh thì quỷ thần cũng phải nể sợ mà ủng hộ. Người phước đức nhiều thì tai họa cũng phải nhượng bộ (không thể đến được). Còn như, nếu ta gây tạo quá nhiều nhân xấu ác mà muốn cầu được phước báo hay cầu tiêu tai giải hạn thì có được chăng? Hay là phải âm thầm than thở khi: "Nhân duyên đã hội ngộ. Quả báo lại tự mang".

Mỗi chúng ta đều mang thân tổng báo không nhất định, nên trong cuộc sống có lúc gặp những điều vừa ý vui vẻ, đôi khi gặp phải những điều bất toại nguyện như: rủi ro, tai nạn .v.v. Như có người hồi nhỏ nghèo nàn bệnh tật khốn khổ, nhưng đến lớn thì khoẻ mạnh sung sướng. Trái lại có người hồi nhỏ sung sướng kẻ hầu người hạ, nhưng lúc trưởng thành thì nghèo nàn khó khổ. Quả báo thân hiện tại lẫn lộn có tốt có xấu, nợ thì phải trả, phước thì được hưởng chớ không phải lấy cái này bù sang qua cái kia, giống như những con chó ở nhà sang giàu được ăn ngon, nằm ấm vậy. Tuy về mặt vật chất nó có phước hơn những người nghèo khó đầu tắt mặt tối không đủ ăn nên mới được chủ chăm sóc đầy đủ, nhưng do nó tạo nghiệp xấu ác mà phải bị đọa loài thú ngu si chẳng có lý trí hiểu biết như người nghèo.

Người đời luôn chú trọng đến số mệnh mà không biết căn nguyên vì sao có số mệnh như vậy? Phải biết rằng số mệnh là từ nơi "Lập Mệnh" làm thành. Mà lập mệnh có hai mặt:

1/- Lập tạo nhân xấu ác.

2/- Lập tạo nhân hiền thiện.

Người biết lập mệnh cho mình thì trong hiện tại và tương lai sẽ được ổn định tốt đẹp, có thể nói là do gây tạo nhân Chân - Thiện - Mỹ thì cái mệnh (mạng) sống hiện tại và mai sau sẽ gặp nhiều điều tốt lành và hạnh phúc trong cuộc sống; xa hơn nữa là vượt khỏi ba cõi. Muốn vậy thì ngay hiện tại xem mình có chấp mắc trói buộc mọi sự mọi vật ít hay nhiều, nếu như không có ái nhiễm đắm mắc thì ngay hiện tại giải thoát liền chớ không phải tu đợi sau này bỏ thân mới giải thoát ngoài ba cõi. Còn hiện tại ai có thân tướng xấu hoặc hoàn cảnh luôn gặp nhiều điều không may, khốn khổ là do trước đó lập tạo những nhân bất hảo, ác dữ nên cảm nhận những điều chẳng lành như thế. Vậy thì, cái căn nguyên lập mệnh chẳng phải từ tâm của chúng ta máy động gây tạo hay sao? Nếu không có tâm tác tạo thì làm gì có nhân quả báo ứng? Và bởi có tâm mới chuyển hóa từ những cái bất hảo trở thành hiền lương thánh thiện, từ sinh mệnh xấu trở thành sinh mệnh tốt …, thế nên không thể đổ thừa cho số mệnh, mà mệnh có thể chuyển được, vì mệnh từ cõi lòng mà ra. Thành thử chữ Mệnh ở đây có thể hiểu là Nghiệp vậy.

Một người bình thường tâm ý lúc nào cũng vọng động lăng xăng, đã bị tâm thức xáo trộn tất phải bị âm dương khí số trói buộc. Đã bị âm dương khí số trói buộc thì bảo không có tướng số sao được? Tuy nhiên nói có số Mệnh, nhưng chỉ có đối với hạng người thường tình tâm ý lăng xăng bất an mới bị tướng số trói buộc, còn người đã làm nhiều điều thiện thì dù cho họ có tướng số xấu đi nữa cũng không hề chi; hơn nữa, nhờ làm việc cực thiện mà tướng số xấu đó cũng chuyển hóa thành tốt đẹp, ví như từ nghèo hèn, đoản mạng sẽ chuyển thành khá giả, thọ mạng. Bằng ngược lại, người tuy có tướng số tốt nhưng hiện đời làm điều ác thì tướng số tốt kia không có ảnh hưởng gì đến họ, đáng lẽ số mạng của họ phải được hưởng phước giàu sang trường thọ, nhưng do làm việc ác nhiều, chính sức mạnh việc ác này khiến cho họ không hưởng được giàu, thọ mà có thể bị nghèo hèn, tật bệnh … trong hiện đời hoặc mai sau tùy theo duyên hội tụ đủ. Cho nên trong sách số có câu: "Hữu tướng vô tâm, tướng tùng tâm diệt. Hữu tâm vô tướng, tướng tự tâm sanh". Nghĩa là người tuy có tướng số tốt, nhưng không có tâm thiện lành thì chính cái tâm xấu đó làm cho tướng tốt mất. Người có tâm thiện lành mà không có tướng số tốt thì chính cái tâm thiện đó làm cho tướng tốt phát sanh.

Vậy thì số mệnh, tội phước tất thảy đều do tâm mình tạo thì cũng phải từ tâm mình mà chuyển hóa. Mệnh không có nhất định, cho nên người trí sáng suốt lập mệnh biết sửa đổi lỗi lầm gieo trồng căn lành, làm điều phúc thiện, biết ngăn ngừa những điều ác không cho phát sinh. Còn người phàm tục chấp nhận số mệnh rồi đổ thừa cho Trời đã định sẵn, đành cam phận chẳng tái tạo nhân lành chuyển hóa xấu dở; nếu hiện đời có được phước đi nữa thì chỉ hưởng hết đời này thôi, đời sau không tránh khỏi khó khổ vì chẳng có tạo nhân lành. Nói đến họa phước đều do mình tạo ra đó là lời của người trí; còn như nói họa phước do Trời đã định sẵn thì đó là lời của kẻ phàm tục thường tình. Có thể nói rằng Trời là chỉ cho "Thiên luật", là nói đến quy luật nhân quả, tức cái nguyên lý tự nhiên tương ứng trong cuộc sống rất công bằng và khách quan của vũ trụ mà Đức Phật là người đã khám phá ra, chớ chẳng phải ông Trời có quyền đặt định cho ai cả. Và Đức Phật là người vượt ra ngoài cái qui luật ấy nên nói Ngài giác ngộ giải thoát, tự tại thong dong thoát khỏi sự kiềm tỏa của sanh, già, bệnh, chết; nói xa hơn là không còn bị nghiệp dẫn luân hồi trong ba cõi. Nhưng vì bi nguyện, Đức Phật thấy chúng sanh nơi nào có duyên với mình thì Ngài thị hiện hóa sanh nơi ấy để giáo độ họ. Chư vị Tổ sư và chúng Tăng chân tu sau này nương theo gương hạnh Ngài cũng thực hiện được như vậy.

Thế thì Mệnh là do con người quyết định và có thể chuyển hóa cải tạo được mọi hoàn cảnh, như câu Nguyễn Du nói: "Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều". Đó là lời hết sức thực tế, ta làm thì ta tự lãnh thọ hậu quả chớ chăng phải Trời sắp cho số mệnh, nhưng thay đổi chuyển hóa hay không cũng tự mỗi người làm lấy, chẳng ai có thể vào thay cái khổ hoặc hưởng cái vui thế cho. Cũng như nói số anh nghèo không bao giờ tiến triển, khá giả được, nhưng sự thật đâu phải ai mới sanh ra nghèo rồi nghèo mãi đâu? Có người lúc hai mươi đến ba mươi tuổi nghèo, nhưng đến bốn mươi hay năm mươi trở lên lại khá giả sung túc. Hay ngược lại lúc ba mươi đến bốn mươi thì giàu có, nhưng đến khi bị thất thời lại nghèo khổ như thường. Thực tế như lúc đất nước thay đổi chế độ, hay nền kinh tế thay đổi bất chừng lại có những hoàn cảnh như vậy. Điển hình là một cô gái mồ côi cha mẹ từ thuở tám tuổi, sinh sống bằng việc bán kẹo chewing gum và nước giải khát, cuộc sống nay đây mai đó rất khổ sở. Nhưng đến năm cô mười lăm tuổi tình cờ gặp một người Đài Loan tốt bụng mua hàng, ông thấy hoàn cảnh của cô nên thương tình giúp đỡ mua cho một căn nhà nhỏ để ở và chỉ dạy cho cô học chữ. Từ đó lần đầu tiên trong đời cô gọi ông ấy bằng tiếng "Ba nuôi" thân thương. Sau đó ông về nước. Cô bán căn nhà nên có số vốn làm ăn (mua bán nhà đất) và dần dần khá lên. Cuộc đời cô bắt đầu xán lạn từ đấy. Đến năm 2004 chưa được ba mươi lăm tuổi mà đã trở thành một người giàu có, thành đạt. Nhờ học tập và rèn luyện không ngừng nên hiện nay cô là Ủy Viên Trung Ương của Hội cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam, đồng thời là giám đốc công ty TNHH nước tinh khiết Huỳnh Hương.

Nếu con người cứ tin theo số mệnh thì dễ sanh tâm ỷ lại hoặc tiêu cực. Ví như nói số mệnh chú bé mười lăm tuổi lớn lên sẽ được làm quan hay giàu sang. Nếu chú bé đó tin theo lời đoán số ấy thì nó chẳng chịu học hành, tối ngày chỉ ăn ngủ, chơi bời lêu lổng không làm gì cho đến lớn thì thử hỏi nó có được làm quan hay giàu sang không? Nó đâu có giỏi về văn chữ mà làm quan và có chịu học hỏi nghề gì đâu mà làm nên sự nghiệp giàu có? Hoặc giả thấy anh đó nghèo rồi nói số mệnh anh làm cho lắm thì cũng nghèo không khá giả nổi. Nếu anh đó tin theo chẳng chịu cố gắng làm ăn, không chịu học hỏi để biết khôn hơn mà xoay sở cải thiện đời sống thì anh nghèo suốt đời không bao giờ đủ ăn hay khá giả. Nếu có của mà nằm ở không ăn chẳng chịu làm gì hết thì núi cũng lở nữa huống là không của cải và nghề nghiệp. Hoặc nói số anh phát tài, nếu anh đó tin theo rồi không chịu làm gì chỉ ăn chơi nằm chờ tài lộc đến thì có phát tài nổi không? Trừ phi là gian lận, lừa gạt lấy của người, của công. Nếu có duyên may mắn mua vé số được trúng độc đắc hay tình cờ làm việc gì mà được lợi lớn đi nữa thì cũng là do phước báo của họ gieo nhân lành thuở quá khứ, nay hội đủ duyên quả báo tốt đến mà gặp thuận lợi, chớ làm gì có Trời định số mệnh sẵn. Nếu trên đời này ai cũng tin số mệnh như vậy thì thử hỏi guồng máy hoạt động của xã hội, sự sống ở gia đình đó có phát triển được không? Vì nói mình nghèo sẽ nghèo mãi thì làm gì cho mệt thân, có làm cho lắm cũng nghèo thôi, rồi an phận. Còn nói mình sẽ phát tài rồi cứ ỷ lại ngồi chờ vận mệnh đến sẽ giàu chẳng làm gì hết, cho nên cả hai đều rơi vào tiêu cực không phát triển tài năng để giúp ích cho gia đình và xã hội.

Lại nữa, nói số mệnh người ta lại dựa vào giờ, ngày, tháng, năm sanh, nhưng ta thấy nhiều người sanh cùng giờ, cùng ngày mà có người thì giàu sang sung sướng, kẻ nghèo khổ, người thì đẹp đẽ, kẻ xấu xí, người khỏe mạnh, kẻ bệnh tật, như vậy là do đâu? Nếu do số mệnh đã định sẵn thì đều giống nhau hết không có sự thiên lệch về mọi mặt, nhưng đâu phải những người sanh cùng giờ, cùng ngày... mà hoàn cảnh cuộc sống và thân tướng, tâm ý đều giống hệt nhau hết đâu? Phải biết rằng tất cả sự việc trên trần gian này không có gì là cố định, mà nó hằng thay đổi biến chuyển là do vì thân tâm con người khi thế này lúc thế nọ. Bởi do tạo nghiệp nhân lành hoặc dữ mà có những việc buồn vui, thương ghét, may rủi … được thấy thường tình trong đời. Cho nên nói nghiệp là chủ chốt mọi hoàn cảnh do mỗi người tạo nhân thuở quá khứ chẳng đồng nên quả báo hiện đời không ai giống ai, chúng ta đừng đặt niềm tin vào số mệnh mà chấp chặt vào đó.

Cũng như hiện đời người có sắc diện đẹp xinh, tài trí thông minh, sang giàu là do quá khứ họ biết tạo nhân tốt lành nên đời nay mới được như thế chứ không phải ngẫu nhiên. Vì ở đời ai cũng muốn đẹp, thông minh tài giỏi … chứ có ai muốn mới sanh ra xấu xí tàn tật, vào nơi nghèo khổ, tâm trí tối tăm cùn lục đâu, nhưng tại sao cũng là con người mà lại có những sai biệt như vậy? Ta biết rằng phải có nguyên nhân của nó. Bởi thuở quá khứ do mỗi người tác tạo nhân có sai khác, nên hiện đời tuy có phước được làm người như nhau nhưng quả báo chẳng đồng, do vậy thân tướng, sắc diện và hoàn cảnh sống cho đến tâm trí của mỗi người có khác biệt. Do đó hiện tại ta thấy có người khỏe mạnh, kẻ thì bệnh tật, người giàu, kẻ nghèo, hay có người mới thấy đẹp xinh hay giàu sang đó, nhưng khi gặp tai nạn hoặc thiên tai hoàn cảnh đổi thay thì khốn khổ, tàn tật .v.v. Đối với những việc ấy cũng không có chi lạ, chúng ta xét trong đời sống hiện tại từ ý nghĩ đến lời nói và mọi hành vi của mình có phải lúc nào cũng nhất quán đâu, khi thì hiền lành từ mẫn như Bồ Tát; khi khiêm hạ từ tốn như Trời, người; lúc sân si hiểm ác như quỷ, như thú, khi gian trá tham lam, tật đố v.v. Trong hiện đời thân tâm có những tác nhân như vậy thì biết rằng thuở quá khứ chúng ta cũng có nhân tố ấy, nên đời nay chiêu cảm nhận lấy hậu quả mà thân tâm và hoàn cảnh có sự thăng trầm, giàu nghèo thay đổi, tật bệnh bất thường … chớ đâu có ai muốn những việc xấu đó, mà người đời thường nói là may rủi, hên xui …; còn Nguyễn Du thì nói:

Mới hay tiền định chẳng lầm. \*

Đã tin điều trước, ắt nhằm việc sau." \*\*

Hay:

"Rằng: Quen mất nết đi rồi

Rẽ, vui âu cũng tính trời biết sao! \*\*\*

……………………………………………………………………………………………………………..

\* - Tiền định: Chủng nhân tạo tác trước đó ngầm ẩn nơi tâm.

\*\*- Đã tin trước đó mình tạo nhân thì sau này chắc chắn sẽ gặt lấy thành quả tương xứng với nhân trước đã gây tạo.

\*\*\* - Tính Trời: Thiên luật như trước đã nói.

Trong cuộc sống không ai được hoàn hảo, xấu ác cùng đẹp lành lẫn lộn, nhưng khổ nỗi con người thường chỉ nhìn nghĩ và nói những điều xấu dở của người để chê trách nhiều hơn là nghĩ, nhìn những điểm hay đẹp ở họ. Còn tư tưởng bất hảo và lỗi lầm của mình thì chẳng chịu thấy để loại bỏ, đôi khi còn giấu diếm không dám phơi bày cho ai biết nữa, do vậy mà hiện đời thỉnh thoảng quả báo đến bị người nói hay nghĩ xấu về mình sẽ không tránh khỏi. Vì vậy, nếu biết nhân quả chút ít thì phải có cái nhìn ngược lại, là hãy nghĩ và nói những điều hay đẹp của người, còn những hành động xấu dữ của họ có nhân quả giải quyết, chớ bận tâm lo nghĩ, chỉ nhìn để tránh đừng vấp phải điều xấu dở ấy mà thôi, (trừ phi họ phá hoại đến tôn giáo mình hay kinh tế, cuộc sống ,đất nước hoặc con người thì mới can thiệp vào giải mở hòa đồng). Hay biết đâu họ nói hoặc có ý tưởng không tốt với mình là hiện đời chính họ đang gieo nhân bất hảo? Thôi thì hãy thông cảm hỷ xả đừng để lòng. Hơn nữa, khi thấy, nghe những hành động, lời nói không hay đẹp ở người thì hãy đặt mình vào vị trí của họ xem mình ứng xử có hay khéo hơn họ không? Đừng vội vàng nhận xét không tốt theo chủ quan nhất thời mà phê phán đánh giá họ thế này thế nọ, như vậy là tự mình tạo thêm nghiệp vậy. Bởi vì có những việc chính mắt ta thấy, chính tai ta nghe, nhưng đó chỉ là định kiến qua nhận xét của mình chớ chắc gì đúng với tâm trạng của người. Tuy là sự việc như vậy nhưng họ làm với mục đích riêng của họ thì chắc gì cái thấy ở mình là đúng; cũng giống như câu chuyện Nhan Hồi nấu cơm ăn lớp cơm dơ trên mặt, Khổng Tử thấy trách thầm người đệ tử tốt của mình vậy. Từ mẩu chuyện ấy mà có câu danh ngôn: "Việc trước mắt còn sợ chưa thật, lời nói sau lưng chớ quá tin". Ở đây nói không phải bảo chúng ta đừng tin mà hãy xét việc đó lại cho chín chắn rồi mới tin.

Đôi khi có người hiện đời gian lận lừa đảo … mà làm giàu, thiên hạ phần nhiều không biết thấy thế nói họ có phước, nhưng thật sự đó là gieo nhân tội lỗi mà họ nào hay đâu! Họ giàu là vì lường gạt lấy của người chứ nào phải đem tài năng công sức ra làm được giàu, nên cái giàu đó không bền vững. Nếu hiện đời tạo nhân như thế thì tương lai không xa họ sẽ chiêu cảm lấy quả báo xấu, nhưng còn tùy theo âm đức (nếu có) thuở quá khứ còn tồn đọng mà hiện đời duyên đưa đến sớm hay muộn thôi. Nếu người thật sự có phước giàu sang thì họ dùng tài trí, công sức ra làm nên tính đâu như ý đó, làm cái gì đạt cái nấy, mọi việc tất thảy thành công mà không lo sợ ai bắt bớ, quấy rầy, vì việc làm của họ chính đáng công khai nên sự thành công sẽ rất bền vững. Người xưa có nói câu: "Phước chí tâm linh", nghĩa là khi phước đến thì tâm trí sáng, công việc làm được thành tựu toại nguyện; người có phước thì hoàn cảnh cuộc sống của họ đều gặp nhiều thiện duyên thuận lợi. Còn người lừa gạt mà giàu thì lúc nào cũng lo lắng sợ người khác phát giác nên cố tìm mọi ngõ ngách ém nhẹm để không bị lộ bày việc gian xảo ấy. Họ làm giàu trong sự phập phồng, tâm không an ổn, của cải đó khó tồn tại bởi việc làm bất chính ấy và có thể hiện đời bị quả báo tù tội nữa.

Đôi khi không những lừa gạt người khác mà lại lừa gạt giả dối chính mình nên biện luận thế này thế nọ để bao che khỏa lấp những tội lỗi, hoặc là trong lòng đang suy tưởng bất chính, chợt có người gọi hỏi liền chối quanh. Hơn nữa, khi có tâm sự buồn bực, lúc ra đường thì ăn nói nghiêm chỉnh đạo đức, nhưng khi về nhà thì bực dọc cọc cằn, thô lỗ tục tằn, chẳng tế nhị nhã nhặn, chỉ sống với hình thức giả tạo bên ngoài. Lừa gạt đây là trên tâm niệm tự đánh lừa mình.

Sở dĩ Phật, Tổ chế ra những giới cấm là vì biết chúng sinh hay buông lung phóng túng dễ tạo những điều tội lỗi, do vậy Ngài thương xót mới đặt ra điều giới cho chúng ta giữ gìn đừng phạm phải để khỏi bị sa đọa, chớ Phật không bắt ép ai theo những điều Ngài đặt ra. Nếu ai theo đó hành trì thì lợi ích thiết thực ở chính họ chớ chẳng có lợi gì cho Phật cả. Đôi khi chúng ta hứa giữ, nhưng khi tiếp duyên bị tham sân si che lấp tâm trí sáng suốt mà phạm phải những điều giới đã thọ lãnh, rồi biện luận thế này thế nọ, tại duyên nghiệp chớ lòng không muốn. Đó là tự dối mình, bị những dục vọng ham muốn, sân si thúc đẩy để cảm thọ thỏa thích theo bản năng thức tình rồi bào chữa lỗi lầm, lại đổ thừa cho hoàn cảnh, môi trường, cho trời sắp đặt mà không thấy những dục vọng đó do chính mình vọng động rồi trở lại gạt dối lòng.

Nhân quả nghiệp báo nhìn thoáng qua ai cũng biết rằng tạo nhân dữ thì sau đó sẽ nhận lãnh quả báo xấu; làm việc lành sẽ hưởng quả báo tốt. Mới nghe qua thì thấy rất dễ hiểu, nhưng nếu đi sâu hơn nữa, ta thấy không phải đơn giản. Vì khi tạo nhân rồi không phải sau này thành quả như ta nghĩ, mà từ nhân đến quả phải trải qua thời gian ngắn hoặc dài; trong khoảng thời gian đó nhờ nhiều yếu tố khác phụ trợ mà trong nhà Phật gọi là "Tăng thượng duyên". Cho nên từ nhân đến quả phải hội đủ các điều kiện cả nhân lẫn duyên (hoàn cảnh bên ngoài thích ứng với nhân) thì quả mới thành tựu. Cũng như: Mã, Tú Bà, Sở …. là những người trước kia khi chưa gặp Kiều họ đã làm những việc bất hảo, cho nên lúc gặp Kiều họ đều dùng mưu chước, gian xảo hại Kiều để lấy lợi. Do vì gây tạo nhân chẳng lành đó mà sau này họ phải gánh lấy hậu quả bị xử tử. Ngược lại, trong thời gian Kiều phiêu bạt gặp hoàn cảnh khốn khổ được Giác Duyên và Bà quản gia giúp đỡ (nhân tốt), sau đó Kiều mời họ đến đền ơn (quả phước nghiệp). Thành thử nói phước tội, may rủi, hên xui là nói đến thành quả do nhân tạo tác trước đó thiện hay bất thiện.

Thiết nghĩ, những nhân vật trong truyện thể hiện qua những hành vi, lời nói và ý tứ, vậy không phải là từ tâm của họ phát xuất hay sao? Bởi vì sự học chẳng phải chỉ học trên ngữ ngôn văn tự mà thôi, nếu khéo học thì khi thấy, nghe những cử chỉ, hành vi của bất cứ ai chúng ta đều có thể học được cả. Chẳng hạn như thấy, nghe … những điều hay lẽ phải hợp với Chân-Thiệ-Mỹ nên để tâm học mà ứng xử trong đời sống, hơn nữa hiện đời không tạo ác nghiệp; trái lại những việc xấu dở nên tránh đừng vấp phải.

Nghiệp có nghĩa là hành động tạo tác của thân khẩu ý. Khi chúng ta nghĩ điều gì, nói câu gì, làm việc gì lành hay dữ, xấu hay tốt mà có ý thức tác động đều gọi là Nghiệp. Hễ tâm còn vọng động, còn ái dục, còn ham muốn đều là Nghiệp chủ động. Mọi tạo tác do thân khẩu ý luôn tiếp diễn nên thành thói quen, thành nếp sống riêng ở mỗi người lâu dần trở thành tập quán mà nhà Phật gọi là Tập nghiệp. Tập nghiệp được gieo vào tiềm thức tích chứa thành chủng tử ngủ ngầm (tích lũy nghiệp), nên khi giao tiếp trần cảnh thì những chủng tử ấy sống dậy phát lộ ra bằng những hành vi qua thân khẩu ý, đó là nghiệp quả. Chẳng hạn như: Kẻ cờ bạc gặp nhau thì bàn việc cờ bạc, người mua bán kinh doanh gặp nhau thì bàn tính mua bán kinh doanh, người tu hành thì thảo luận việc tu hành .v.v. Bởi ảnh hưởng chủng tử nghiệp quả này mà hiện đời tác tạo thêm nghiệp nhân. Từ nghiệp nhân gieo vào tàng thức làm nghiệp quả. Để thấy nghiệp nhân và nghiệp quả cả hai đều làm nhân, làm duyên cho nhau. Cho nên những hành động, lời nói, ý nghĩ của chúng ta trong hiện đời tuy đã tản mát trong không gian, tan loãng theo thời gian nhưng chúng vẫn còn âm hưởng đọng lại trong tàng thức, khiến cho mỗi người có một cá tính riêng biệt như hiền lành, dữ ác, lanh lợi thông minh, hoặc chậm chạp, đần độn … Từ đó trong giao tiếp theo bản năng nghiệp lực khiến cho ta tạo thêm nhân đưa vào tàng thức. Chẳng hạn như trong tàng thức chất chứa nuôi dưỡng những mầm nhân thiện nhiều thì hiện tại thân khẩu ý tác động ra hành vi đều thiện - đấy là quả, nên khi giao tiếp trần cảnh thân khẩu ý luôn làm điều lành thì gieo những nghiệp nhân thiện vào tàng thức tiếp. Ngược lại thiện là ác (nếu nghiệp nhân và quả của người đó đều ác) hay là thành nửa thiện nửa ác (nếu nghiệp nhân và quả của người đó có thiện có ác xen lẫn). Cũng giống như trong một miếng đất ta trồng mít là loại giống dài ngày mới thu hoạch, nhưng vì muốn tận dụng miếng đất nên ta tỉa bắp, trồng chuối để có nguồn lợi sớm hơn gọi là lấy ngắn nuôi dài mà có lẫn lộn hai, ba thứ loại giống khác nhau, đó là chưa nói đến cỏ dại nữa.

Nói thế để thấy rằng trong tàng thức con người có rất nhiều mầm nhân cả thiện và ác xen lẫn cho nên quả báo không nhất định, khi thì tai họa đến bất chừng, lúc gặp phước bất chợt, nhưng phần đông gặp phước quá ít mà thấy họa đến thì nhiều. Một khi nhận thấy cá tính hay hoàn cảnh của ta đời này, người tinh ý có thể đoán biết được đại khái tinh cách những hành động của ta trong quá khứ, hoặc suy đoán biết được tương lai sau này. Do vậy nghiệp có một sức mạnh rất ghê gớm, nó thúc đẩy người này thích hoàn cảnh này, khiến người kia thích sự việc nọ. Nó trở thành động lực chính của mọi tư tưởng, lời nói và cử chỉ hành vi, mà tư tưởng là nòng cốt làm cho thân, khẩu tác động huân thành nghiệp nhân. Cũng như câu chuyện sau đây:

Văn hào Tô Đông Pha ở Trung Quốc khi rảnh rỗi thường hay đến thăm thiền sư Phật Ấn hỏi đạo lý, nhưng mỗi lần tham vấn đều bị thiền sư gạn hỏi đến bế tắc đối đáp không thông. Một hôm Tô Đông Pha đến, sau vài tuần trà, hỏi: "Ngài xem tôi giống cái gì?"

Phật Ấn: "Ông ngồi giống Phật!"

Sau đó Phật Ấn hỏi lại: "Ông xem tôi giống gì?"

Tô Đông Pha: "Ngài ngồi giống như đống cứt trâu!" (vì Phật Ấn cao to mập mạp).

Ngài Phật Ấn lặng thinh tiếp tục uống trà.

Tô Đông Pha thấy vậy cho là mình lần này làm cho thiền sư cứng miệng không đáp được nên ra vẻ đắc thắng. Khi về đến nhà gặp Tô Tiểu Muội, ông đem câu chuyện vừa rồi kể lại cô em nghe. Cô em nói: "Anh đã thua bại nặng nề mà còn lên tiếng khoe khoang". Cô phân giải: "Ngài Phật Ấn tâm như Phật nên Ngài nhìn cái gì cũng là Phật hết. Còn tâm anh vọng động xấu xa như cứt nên anh nhìn cái gì cũng như cứt cả". Tô Đông Pha nghe qua mới sực tỉnh, biết mình quá lỗi lầm. Đọc Truyện Kiều ta thấy có những nhân vật thể hiện tâm xấu xa như là: Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sơ Khanh, Hoạn Thư …

Như đã nói Nghiệp tức là hành động tạo tác có tính cách nhuần nhuyễn, tính cách đó gọi là thói quen đã từng làm lâu dài tích chứa nhiều đời kiếp, cho nên đôi lúc biết mình có những thói hư tật xấu mà không thể tự kềm chế được. Biết vậy, ta hãy cảm thông những người mới tu hành mà còn tham, sân, si chạy theo ngũ dục. Vì đâu phải tu một, hai đời mà sạch hết những chủng tử tệ xấu, tất cả sự ô nhiễm do tham sân si tác động. Để thấy có hành động tức là gieo nhân, bất luận hành động đó thuộc về thân, khẩu, ý. Có nhân tất có quả, cái quả tùy theo loại nhân gây tạo.

Tuy nhiên phải biết thêm rằng, không phải chúng ta thấy nhiều người hành động có hình thức giống nhau mà cho là nghiệp nhân và nghiệp quả của họ đều giống nhau. Trên phương diện nặng nhẹ, lớn nhỏ của quả báo phước hay tội đều phải căn cứ nơi ý mà thành lập. Trong kinh Ưu Bà Tắc phân chia tội báo nặng nhẹ thành tám loại như sau:

1/. Phương tiện nặng nhưng căn bản và thành quả nhẹ: Ví như dùng súng bắn (phương tiện) để dọa người chớ không có tác ý bắn trúng (căn bản), nhưng chẳng may trúng thật, họ bị thương nhẹ (thành quả).

2/. Căn bản nặng nhưng phương tiện và thành quả nhẹ: Ví như cố ý muốn giết một người mình oán hận (căn bản) mà chỉ lấy cây đánh (phương tiện), nhưng không trúng chỗ nghiệt, chỉ trúng tay bị thương thôi (thành quả).

3/. Thành quả nặng nhưng căn bản và phương tiện nhẹ: Ví như lấy đá (phương tiện) chọi chơi không có ý muốn chọi trúng (căn bản) nhưng chẳng may trúng vào đầu người vỡ sọ chết (thành quả).

4/. Phương tiện và căn bản nặng, thành quả nhẹ: Ví như cầm dao (phương tiện) cố ý giết người chết (căn bản), nhưng họ né tránh chỉ trúng ở tay bị thương nhẹ (thành quả).

5/. Phương tiện và thành quả nặng, căn bản nhẹ: Ví như đang lái xe, người băng ngang qua đường không nhìn trước sau, ta vô ý không sử lý kịp (căn bản), nên xe cán (phương tiện) họ chết (thành quả).

6/. Căn bản, thành quả nặng nhưng phương tiện nhẹ: Ví như có ác ý muốn hại người (căn bản) vu cáo nói không đúng sự thật (phương tiện) làm họ bị tội tử hình (thành quả).

7/. Căn bản, thành quả và phương tiện đều nặng: Ví như muốn giết người (căn bản) nên dùng dao (phương tiện) rượt đuổi quyết đâm người đến chết (thành quả).

8/. Căn bản, thành quả và phương tiện đều nhẹ: Ví như muốn ra oai để cho người sợ mình, nể mình (căn bản) nên cầm dao lia qua lia lại hăm dọa (phương tiện) làm người sợ (thành quả).

Nêu lên tám điều trên để cho chúng ta thấy sự sai biệt tội báo nặng nhẹ của nghiệp nhân và nghiệp quả, chủ yếu căn bản đều dựa trên tác động của ý. Để thấy, tuy cùng hành động sự việc giống nhau nhưng chưa chắc là quả báo như nhau, bởi vì hành động giống nhau bên ngoài nhưng tác ý ở mỗi người làm sao ta biết được? Do đó không thể nhìn hình thức bên ngoài mà đánh giá thành quả đúng được. Đó là nói về nghiệp tội báo. Trái lại, phước báo thì phản diện ngược lại tội báo.

Luật nhân quả không phải là luật riêng có tính cách tôn giáo, và cũng không riêng về con người mà mọi sự vật trong vũ trụ đều chịu theo luật nhân quả, vì đó là nguyên lý tự nhiên. Nhân quả luôn luôn có sự tương quan mật thiết với nhau, ngay trong nhân đã có quả, ngay trong quả đã có nhân. Từ nhân đến quả và từ quả đến nhân phải có sự chuyển hóa liên quan với nhau rất chặt chẽ. Hiện tượng nhân quả thường phải qua một thời gian chuyển hóa, và thời gian ấy dài hoặc ngắn còn tùy ở sự kiện, sự vật, sự tác động v.v., nói chung là hội tụ đủ các yếu tố cần thiết.

Thiết nghĩ, sự sống con người có là vì năng lực của hành động. Hành động thế nào sẽ hình thành sự sống như thế ấy, và chính ngay sự sống hiện tại là phản ảnh của hành động. Qua đó chứng minh rằng chỉ có hành động mới đổi thay sự sống; hay nói khác hơn là muốn thay đổi đời sống được thăng hoa tốt đẹp hơn thì phải thay đổi hành động. Chẳng hạn như làm ác phải chịu khổ, muốn hết khổ được vui phải bỏ ác, hành thiện. Hoàn cảnh, thân thể … ở mỗi người chúng ta có sai biệt như đau khổ hay hạnh phúc là do hành động của mỗi người trong quá khứ và hiện tại mang lại, cho nên từ tư tưởng, hình hài đến cuộc sống của mỗi người muốn nó chuyển đổi thì phải biết cải hoán ý tưởng hành vi của mình. Nhân quả bất hảo không nhất thiết là cố định nếu chúng ta biết cải đổi thì sớm hay muộn sẽ có nhân hiền thiện. Nếu chấp cho nhân quả là cố định thì đâu cần phải tu hành chuyển hóa làm gì? Do đó thuyết "Định mệnh" không thể đứng vững được với sự thật biến chuyển trong luật nhân quả, và chính đó là căn bản của giáo lý Phật đà. Muôn sự, muôn vật chuyển biến theo luật nhân quả nên từ khổ não chúng ta có thể cải hóa thành an lạc. Khi đã chuyển nhân hiền thiện mà hiện đời chưa thấy quả ấy đến thì đừng có nghi sợ mình mất phần. Chúng ta hãy nghe người xưa nói:

Ai ơi! Hãy ở cho lành,

Kiếp này chẳng được để dành kiếp sau.

Hay:

Linh đinh qua cửa Thần Phù,

Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm.

Ở đây chỉ nói về nghiệp nhân và nghiệp quả thiện ác. Ngoài ra còn có một loại nghiệp nữa là "thiền định nghiệp", tức là tùy theo công phu tu tập thân khẩu ý của đương sự theo nhân địa tu hành mà quả vị có cao hay thấp.

Định luật nhân quả là gieo nhân gì khi hội đủ duyên thì sẽ gặt quả, dù là phàm phu hay Thánh nhân cũng đều ở trong định luật đó, chẳng hạn như gieo nhân tham ái, sân si kết quả sẽ thành phàm phu, tùy theo nặng nhẹ mà có sướng có khổ. Còn những vị gieo nhân giải thoát thì tùy nhân cao thấp mà ta có thể thấy như: Gieo nhân Tứ Đế kết quả sẽ thành A La Hán. Gieo nhân Mười-hai-duyên-khởi kết quả sẽ thành Bích Chi Phật. Gieo nhân Lục-độ-ba-la-mật kết quả sẽ thành Bồ Tát. Gieo nhân Lục-độ-vạn-hạnh vừa tự lợi vừa lợi tha, bi trí tròn đầy kết quả sẽ thành Phật. Tuy nói như thế nhưng phải nuôi dưỡng nhân đến khi nào quả kết thành chín muồi mới có thể gặt hái. Đó là nói theo kinh điển. Còn nói theo lý Thiền tông thì phải rõ bản chất cái gì sinh diệt vô thường huyễn ảo nơi thân tâm, trần cảnh, và rõ cái gì là thường hằng bất biến không sinh diệt nơi thân tâm. Thấy rõ để không lầm chấp những cái hư vọng và phải nhận ra cái Linh Tri thường hằng bất động mà hằng sống thì sẽ an nhiên tự tại; từ đó có khả năng làm lợi ích cho muôn loài không bị vướng mắc, tức là thong dong giải thoát. Nói như thế có nghĩa là tất cả hành động (nhân nghiệp) của chư Thánh đều bắt nguồn từ trí tuệ sáng suốt, cho nên thoát khỏi nghiệp lực vô minh ràng buộc. Còn hành động tạo tác của phàm phu đều từ vô minh (tham sân si) phát xuất. Bởi do thiếu sáng suốt, chẳng tu hành, hoặc có tu hành mà không thông chân lý nên phải mang nghiệp vào thân, như Nguyễn Du đã nói:

Đã mang lấy nghiệp vào thân,

Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa

Hay:

Kiếp xưa đã vụng đường tu,

Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi!

Nói đến Nhân quả Nghiệp báo là phải nói đến Luân Hồi, vì hai việc đó có liên hệ mật thiết với nhau.

Luân Hồi có nghĩa là lưu chuyển. Luân là bánh xe. Hồi là xoay tròn. Hình ảnh bánh xe quay tròn là hình ảnh biểu trưng mà Phật dùng để nói lên sự tử sanh của chúng sinh xoay chuyển tiếp nối lên xuống không cùng trong sáu đường, ba cõi.

Hình ảnh bánh xe luân hồi do Phật đưa ra, nhưng nội dung nó mang tính chất rất thiết thực trong cuộc sống nói riêng, toàn vũ trụ nói chung. Nếu chúng ta đã chứng nghiệm được thực tế luật Nhân quả thì chúng ta sẽ công nhận về Luân Hồi. Luân Hồi chẳng qua là do Nhân Quả trong sự liên tục, nhưng vì khi nó biến dạng thế này, khi hiện thế kia, lên xuống, mất còn thay đổi biến chuyển luôn, nên chúng ta lầm tưởng như gián đoạn không ảnh hưởng chi phối lẫn nhau.

Cũng như các vị được gọi là Thần Đồng, xét trên thực tế hiện đời thì thấy những vị đó chưa học hay chưa biết qua nhưng họ lại biết rành, thì thử hỏi họ không có ai dạy mà tại sao lại tự biết? Chẳng hạn như: Cậu bé mới ba tuổi tên Ajay Puri người Ấn Độ sống với cha mẹ tại Bangkok, gần đây đã làm xôn xao giới truyền thông thế giới về những khả năng tin học siêu phàm ở cậu bé. Hiện nay cậu bé ba tuổi này có thể sử dụng nhiều sản phẩm của MicroSoft như: MicroSoft office 2000, Frout Page 2000 và Internet Explorer. Ngoài ra cậu cũng gởi được e-mail, voice-mail, Picture-mail và làm những công việc thông thường để bảo vệ máy tính …. (trích báo "Tài hoa trẻ" trang 93, bài của Minh Thư). Cho thấy, đó không phải là nói lên sự Luân Hồi tái sanh của kiếp người hay sao? Và cũng cho ta biết cậu bé ba tuổi này nhiều đời kiếp dồn chứa sự học hỏi, hay có thể là một nhà tin học tài năng lỗi lạc, nên kiếp này chỉ từng tuổi ấy, khi gặp duyên nhắc lại thì cậu đã thông thạo mà không qua sự dạy dỗ tập luyện nào. Sự thể hiện với tánh cách bẩm sinh như vậy trong kinh gọi đó là "Chủng tử bản hữu hiện hành" (chủng nhân đã tích lũy nằm trong tiềm thức chờ khi gặp duyên thì sống dậy hoạt động). Cũng giống như Kiều có sẵn chủng tử bản hữu ái tình, nên khi gặp Kim là mẫu người lý tưởng hợp nhãn thì sóng tình trào dâng bắt nhịp quay nàng như chong chóng gặp gió, và nàng có tính nghệ sĩ nên hiện đời rất am hiểu về âm nhạc và còn biết sáng tác nhạc nữa.

Đó là chứng minh cụ thể có sự Luân Hồi và có thể nói rằng, chúng ta lúc sanh tiền tạo nhân gì thì khi chết sẽ bị nghiệp lực dẫn dắt tinh thần đến một nơi thích ứng tương cảm với nhân đã tạo trước đó. Nếu tạo nhân tốt lành thì sẽ luân hồi tái sanh đến cảnh giới sung sướng, giàu sang, thân tướng tốt đẹp. Còn tạo nhân ác dữ thì luân hồi đến cảnh giới nghèo khổ, thân hình xấu xí khổ sở, khi thăng, khi giáng … Tuy nhiên tái sanh ở một cảnh giới nào đó không phải sẽ ở luôn cảnh giới ấy, bởi vì nhân có hạn thì quả cũng có chừng, hễ nghiệp quả hết thì nghiệp nhân sẽ bắt đầu trở lại. Trong hiện đời hưởng quả tốt mà không biết tạo nhân lành tiếp tục thì đời sau chắc sẽ không còn ở nơi tốt đẹp nữa. Cho nên chúng ta hãy cố gắng vươn lên vượt hơn cảnh giới hiện tại; muốn vậy thì hãy nhớ câu người xưa nói: "Mỗi chúng sinh là một người thợ khéo, tự xây dựng đời mình trong quá khứ, hiện tại và tương lai". Thế thì mỗi chúng ta hãy tự bắt đầu chuyển nhân tốt lành chớ chần chừ, bởi qua đời khác chắc gì tốt đẹp hơn đời này! Nên Nguyễn Du khuyên đừng tạo thêm nhân trói buộc nữa:

Kiếp này nợ trả chưa xong,

Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau!.

Đã có nhân quả tức phải có luân hồi, trừ phi trường hợp tu nhân giải thoát. Có luân hồi tất phải theo định luật nhân quả. Tất cả hành vi thân khẩu ý tạo cho mỗi người thành một cái nghiệp hoặc thiện, hoặc ác hay thiền định nghiệp. Vì tính chất riêng biệt ấy, nghiệp lực dẫn dắt thức thần tìm đến nơi thích ứng đồng cảm sang hình thức này hay hình thức khác, khi ở cảnh giới này, lúc sang cảnh giới khác do cái lực hấp dẫn gọi là "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu", do đó mỗi chúng sinh đều có biệt nghiệp riêng nên thân tướng và tư tưởng của mỗi người có sai biệt, lên xuống trong sáu đường ba cõi mãi cho đến khi nào được giác ngộ giải thoát mới thôi. Sự lên xuống ấy không phải tình cờ ngẫu nhiên vô lý mà nó trôi theo định luật chung là luật "Nhân quả nghiệp báo".

Sau khi chứng ngộ rốt ráo, Đức Phật có cái nhìn thấu suốt lẽ thật bản chất muôn pháp, nên Ngài không chấp nhận có một quyền lực siêu nhân nào có thể kiểm soát và chi phối vận mệnh con người. Đức Phật cũng từng nói, Ngài không phải là một đấng Thần linh có quyền ban phước giáng họa cho ai, mà mỗi người tự làm chủ vận mệnh của mình, tự mình tạo tác nhân và thọ hưởng kết quả tương xứng với nhân trước đã tạo; không ai cứu giúp được mình và mình cũng không thể tu thay cho người khác, ví như ai ăn người ấy no. Phật có dạy:"… Hãy tự xem con là nơi nương tựa của con. Không nên tìm nương tựa nơi ai khác".

Người hành đạo, sự nỗ lực của cá nhân chính là điều kiện quyết định để đạt mục tiêu giác ngộ giải thoát khổ đau, cho nên chính mình là nơi nương tựa vững chắc nhất khi phải đối đầu với sóng gió trường đời vùi dập. Nếu trông cậy việc cải hoán tâm linh của mình vào một quyền năng siêu nhiên nào đó, quả là ta đã bị lầm lạc mất định hướng về con đường giác ngộ. Ta thấy Đức Phật (ứng thân hiện đời) còn gặp nhiều chướng nạn, như bị vu oan giá họa, người hại, ăn lúa ngựa … mà trong kinh điển còn ghi lại, huống chi là hạng phàm phu chúng ta. Do vậy, chúng ta cầu Phật hay một vị thần linh nào đó cho mình luôn gặp may mắn hạnh phúc… là việc không thực tế, khó chấp nhận. Vì sao? Vì nếu ai cầu cũng được hết thì cả trần gian này không có người nghèo, kẻ bệnh tật, ai cũng muốn đẹp xinh, sang giàu hết thì nói chi làm lành tránh dữ, nói chi chuyện tu hành chuyển hóa tâm linh? Và có ai ngu khờ gì mà muốn tái sanh vào nơi nghèo khó, có ai muốn sanh ra bị xấu xí tật nguyền đâu? Nhưng trên thực tế thì tại sao có sự sai biệt trên thân tướng và hoàn cảnh của mỗi người? Điều này không phải là ngẫu nhiên. Chúng ta nên hiểu tường tận luật nhân quả để có niềm tin vững chắc, dầu phải gặp những thử thách khó khổ vẫn có sức tự chủ kham nhẫn vượt qua. Tất cả hoàn cảnh trong cuộc sống luôn luôn bủa vây chúng ta cả hai mặt thuận và nghịch, mà thuận thì ít nghịch lại nhiều, nhưng điều quan trọng là sự phản ứng của ta đối với những hoàn cảnh ấy như thế nào, chứ mọi sự vật sự việc chỉ là sự vật sự việc thôi nó không có tốt xấu hay nghịch thuận …, mà do ta cảm nhận xác định nó. Mỗi khi ta đến đâu đừng nghĩ rằng mọi hoàn cảnh đều đẹp như ý ta muốn mà hãy nhẫn chịu dùng ý chí và nghị lực để vượt qua vươn lên. Nên có người nói thế này: "Mỗi khi ta đi đến đâu đừng nghĩ mọi người phải trải chiếu hoa cho chúng ta bước đi để khỏi bị dẫm đạp chông gai sỏi đá, hãy nên mang một đôi hài nhẫn nhục thì mặc sức mà xông bờ lướt bụi". Người biết hành đạo không phải mong tránh khỏi những nạn chướng, mà là người luôn giữ gìn sự tỉnh giác, an nhiên trước mọi hoàn cảnh thuận, nghịch trong cuộc sống.

Nói thế để thấy có thân tướng đẹp xấu hay gặp hoàn cảnh thuận nghịch là do chính tự mình tạo dựng, không có ông Trời nào ban ơn hoặc giáng họa đày đọa hay bắt bảo mình cái gì cả, mà chính mình làm cho mình phải chịu phong trần khổ sở, cũng chính mình làm cho mình được thăng hoa tốt đẹp. Vậy thì luật Nhân quả Nghiệp báo đâu có thiên vị ai, mình làm mình chịu đừng than trách ai cả:

"Có đâu thiên vị người nào

Chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai".

Quả thật đạo Phật mang tính nhân bản rất cao và tính tự do tuyệt đối. Trả cho con người quyền làm chủ vận mệnh ở chính mình trong cả ba thời - quá khứ, hiện tại, vị lai. Đó là điểm độc đáo nhất của đạo Phật. Vị giáo chủ không bao giờ tự xưng mình là Đấng cứu tinh của nhân loại, mà Ngài chỉ nói mình là hướng đạo sư. Nếu đương sự theo sự hướng dẫn và luôn hành trì thì sẽ thoát hiểm khổ hải, hành trì một phần sẽ đỡ khổ một phần, hành trì đúng mức rốt ráo sẽ thoát khổ hoàn toàn. Cổ nhân có nói: "Việc lành hay dữ đều có quả báo, chỉ khác nhau đến sớm hay muộn mà thôi". Chỗ này Nguyễn Du nói hai câu ở đoạn Kiều đền ơn báo oán hết sức phù hợp lý Nghiệp báo: "Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều". Nghĩa là giao tiếp trong cuộc sống mình càng khắt khe độc ác, nghiệt ngã nhiều chừng nào thì mình càng gánh chịu khổ sở đau buồn nhiều chừng ấy; và câu: "Hại nhân nhân hại sự nào tại ta?". Tức là nếu mình hại người nhiều chừng nào thì cái nhân tố xấu ác đó sẽ hại lại mình trong tương lai. Cũng như một số người đã làm những việc ác, hãm hại, hành hạ thân tâm Kiều, thì chính tác nhân đó sẽ hại họ mà sau này bị xử trảm hết. Và đây là mấy câu thơ nói đúng theo lý Nhân quả chẳng sai:

Cho hay muôn sự tại trời,

Phụ người chẳng bỏ, khi người phụ ta!

Mấy người bạc ác tinh ma,

Mình làm mình chịu kêu mà ai thương.

Ở đây xin nhắc lại, Nguyễn Du nói Trời là chỉ cho Thiên luật - luật nhân quả nghiệp báo, tức nói cái nguyên lý tự nhiên tương ứng đã nói ở trước. Song, nói về nghiệp báo khi quả được hình thành thì phải trải qua một thời gian mau hoặc chậm tuỳ theo duyên thích ứng được chia làm ba loại:

1- Hiện báo: Quả báo hiện tiền, giống như những người đã hãm hại Kiều phải bị quả báo chết chém vậy.

2- Sanh báo: Đời này tạo nhân, qua đời sau mới thọ lãnh quả báo. Ví như người mới sanh ra đã bị tật nguyền bẩm sinh hoặc bệnh trong tạng phủ là do đời trước tạo nhân bất hảo gì đó nên đời này phải nhận lấy hậu quả bệnh hoạn.

3- Hậu báo: Đời này tạo nhân qua nhiều đời sau mới thọ quả báo. Ví như câu chuyện ngài Ngộ Đạt Quôc Sư mười đời trước đó làm quan tên là Viên Án xử tử oan cho một người tên Triệu Thố, nhưng trong chín đời nhờ tu hành miên mật quả nghiệp chưa đủ duyên đến, nay đời thứ mười do tham đắm của quí vua ban tặng thì oan gia cũ được dịp trả oán thành mụn ghẻ ở chân - biết nói tiếng người (?) hành hạ khổ sở. Hay câu chuyện tiền thân Phật là một đứa trẻ cầm cây gõ vào đầu con cá ba cái, vậy mà khi thành Phật rồi báo thân hiện tại vẫn phải chịu quả báo nhức đầu ba ngày. Cho nên phàm tục tầm thường như chúng ta thì làm sao tránh khỏi được quả báo? Khi đã có tác nhân rồi dù lành hay dữ cũng không sao thoát ra ngoài luật nhân quả báo ứng, hoặc sớm hoặc muộn mảy may không sai lệch, cho nên chúng ta gắng cẩn thận dè dặt chớ gây nhân xấu ác.

Nghiệp tuy không hình tướng, nhưng khi sáu căn tiếp duyên với sáu trần, nếu cảm thấy cái nào vừa ý thích hợp, thân quen thì biết ta đã có nghiệp nhân đó. Ví như người có nghiệp tranh đấu hơn thua thì thích xem truyện hay phim ảnh nói về việc hơn thua và những hành động trong cuộc sống thể hiện chủng tử nghiệp của họ, nên ở lời nói thì tranh luận phải quấy, ở việc làm thì mưu toan tính toán được mất, thắng bại … đủ điều, cho đến vui chơi họ cũng có niệm tranh đấu hơn thua. Hoặc có người nặng nghiệp tình cảm ái dục thì thích nghe hay xem những hình ảnh gợi dục trên sách báo, phim hình và truyện nói về tình cảm. Bởi có chủng nhân ấy nên họ mới thích tìm những thứ đó để xem và nghe.

Hơn nữa, nghiệp thể hiện theo bản năng thường tình của con người ở thân khẩu ý, bởi có ý chủ động nên thân, miệng mới hành động tạo tác, nhưng đôi lúc ý không khởi nghĩ mà thân và miệng hành động là do bản năng nghiệp lực thúc đẩy. Ví như có người mở miệng là hay nói đùa cợt, chơi giỡn nên gặp ai cũng đùa giỡn hết, làm cho người hiểu lầm sanh buồn giận mới có chuyện mất lòng nhau, bởi nói chơi lâu ngày thành quen chớ họ chẳng có ý làm người buồn giận. Lại nữa, có người ngồi mà thân không yên, chân cứ nhịp nhịp, lắc lắc, hoặc có người trước khi nói chuyện thì chửi thề rồi mới nói sau. Họ làm và nói vậy là do thói quen (tập nghiệp) sai khiến thân, khẩu hành động - "Càng quen thuộc nết càng dan díu tình". Đã thành thói, thành nết rồi thì tình chấp càng sâu đậm, dắt díu đan kết không rời nhau.

Cuộc sống chúng ta luôn tồn tại một trong hai mặt: Thuận và nghịch, tốt và xấu …; nếu không thuận thì nghịch, không tốt thì xấu. Những cặp đối nghịch ấy là do sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa quả quá khứ và nhân hiện tại, giữa nghiệp lực và ý chí ở mỗi người trong cuộc sống.

Cuộc đời là sự kết hợp giữa cái thuận và cái nghịch, giữa cái tốt và cái xấu, đó là cái lý tương đãi ở kiếp nhân sinh. Còn cái gọi là quả quá khứ và nhân hiện tại thì sao? Đấy chính là nói về Nghiệp. Trong cuộc sống, thật sự có những điều, có những việc mình không muốn nghĩ, mình không muốn làm, nhưng dường như có một sức mạnh vô hình nào đó cứ thúc đẩy tới làm mình khó tự chủ, để rồi mình tạo tác gieo nhân …, để rồi mình hối hận và đau khổ. Cái sức mạnh ấy phải chăng là cái quả đã chín, phải chăng là chủng tử bản hữu tiềm ẩn trong A Lại Da Thức - tâm thức (nhân) đang hiện hành kéo dẫn mình mà mình không sao ngăn cản được, và mình cứ than trách tại sao lại như vậy? Tôi có muốn thế đâu? Cái gì có sức mạnh đang thúc đẩy mình thế nhỉ? .v.v. Và mình cũng không xác nhận được là mình đang hưởng quả hay đang gieo nhân nữa. Nhưng chẳng lẽ mình cứ để cho nhân quả cứ thế xoay vần mãi không có lối thoát sao? Mình phải lệ thuộc cố định vào những gì mình đã lỡ gây ra trong quá khứ sao? Chúng ta có ngồi yên lại được đôi chút tịnh tâm sẽ thấy một phần nào đó sự vận hành nội tâm mình như vậy.

Muốn chuyển hóa cái nhân xấu ác đã lỡ gieo trước đó mà nghiệp quả chưa đến thì chúng ta phải biết hoán cải làm thật nhiều những nhân hiền thiện tốt lành, nhưng đừng chắp mắc vào việc làm thiện lành của mình. Có thể nói, dù chúng ta thực hành pháp môn nào đi chăng nữa thì cũng đòi hỏi phải tịnh hóa dần A Lại Da Thức, từ từ dứt sạch hết cấu nhiễm - bởi chủng tử mê đã bị loại khỏi, nên A Lại Da Thức trở lại trong sạch thanh tịnh sáng suốt nguyên sơ (Bản tâm). Dầu có trực ngộ Bản tâm như ngài Triệu Châu thì cũng phải mất ba mươi năm, sau đó mới thành một khối, và ngài Sơ Tổ Trúc Lâm cũng phải lên núi ẩn tu năm năm mới xuống núi giáo hóa.

Nhưng dựa vào đâu để chuyển hóa tạo lại nhân hiền thiện hiện tại khi mà dòng chảy của nhân quả vẫn đang cuồn cuộn? Đến đây chúng ta phải nghĩ đến nghiệp lực và ý chí. Dòng chảy của nhân quả là nghiệp lực; cái sức mạnh có thể thay đổi dòng chảy ấy là ý chí và nghị lực. Có những sự việc, những hoàn cảnh chúng ta vượt qua được, chúng ta nói mình có ý chí. Ngược lại thì ta cho rằng nghiệp mình nặng. Nhưng thật sự chúng ta không xác nhận được những lúc mê mờ mất tự chủ bị trần cảnh lôi kéo cuốn hút theo dòng xoáy ô trược của thế tình là do nghiệp nặng hay do ý chí yếu? Và có những lúc mình làm chủ được trước sự kích động của trần cảnh là do ý chí mạnh hay nhờ nghiệp nhẹ? Thế thì, chúng ta cho tại nghiệp hay tại mình không có ý chí, không có nghị lực? Mỗi người chúng ta hãy nghiệm lại chính mình xem! Nghị lực ý chí ở đây là hướng đến giác ngộ giải khổ chớ chẳng phải như nghị lực ý chí theo nghề nghiệp sinh sống tầm thường của thế tình. Và phải biết rằng tất cả các cảnh duyên xung quanh chúng ta là y báo do chánh báo (tâm làm ác, hành thiện hay tu hành) của mình gây tạo thuở trước, hoặc một đời hoặc nhiều đời, chớ không phải ngẫu nhiên mà có sự sai biệt trong cuộc sống ở mỗi người như vậy.

Nói về nghiệp quả thì có hai loại: Định Nghiệp và Bất Định Nghiệp.

\* Định Nghiệp: Là khi tác tạo nhân phải hội đủ ba yếu tố: Thân, khẩu, ý thì nhất định phải trả quả khi các điều kiện hội tụ đủ.

\* Bất Định Nghiệp: Là khi tác tạo nhân chỉ có thân hoặc khẩu mà không có ý chủ động, nên bất định nghiệp có thể chuyển được, nếu đương sự biết hối cải, sửa đổi những lỗi lầm trở thành hiền thiện thì sau đó quả báo tùy duyên chuyển biến ch? không cố định, có thể nói là quả báo có giảm nhẹ đi ch? chẳng phải là làm thế nào phải chịu thế ấy.

Làm người thì ai ai cũng có nghiệp, người thì nghiệp này, kẻ nghiệp nọ, mà nghiệp có thể chuyển được, từ khổ chuyển thành vui, nghèo chuyển thành giàu, ngu thành trí, từ phàm phu chuyển thành thánh nhân, nhưng có chịu chuyển hay không là tùy ở mỗi người. Chẳng hạn như trước đó ta trực diện trần cảnh liền phóng tâm chạy theo thinh âm sắc tướng… mà phân biệt so đo phải quấy, hơn thua, thương ghét…, nhưng nay biết thức tỉnh không ái nhiễm đắm mắc với thanh sắc… nữa mà chỉ thấy, nghe… một cách bình thản an nhiên không thêm, không bớt gì trước muôn cảnh sắc, thanh âm…. Tuy nói thế nhưng cũng phải tùy theo sự siêng năng tinh tấn chuyển hóa của mỗi người mà có thay đổi sớm hay muộn.

Nói ý tức là chỉ cho sự máy động ở tâm. Bởi máy động nghĩ tưởng, suy tính thành thói quen rồi chấp cho chúng là thật mình nên lúc thân làm miệng nói đều cho là mình, do đó khi tâm ý hơi dừng lặng người ta cảm thấy lòng trống trải, cô đơn sanh lo sợ và lúc rảnh rỗi không làm gì họ cảm thấy buồn tẻ nên có lúc thì ca hát, ngâm thơ, khi thì nghe nhạc, xem phim ảnh, hay tìm những trò chơi tìm bạn đánh cờ, thi họa, hoặc lấy sách báo đọc v.v… để có việc khỏa lấp chỗ trống vắng lúc tâm ý không hoạt động. Đôi khi không muốn suy tưởng nghĩ tính gì mà trong lòng hết việc này đến chuyện nọ cứ máy động lăng xăng, đó là thói quen của Nghiệp Ý, cứ nghĩ vơ, nghĩ vẩn đâu đâu. Nếu không tỉnh giác thì bị những niệm vớ vẩn ấy lôi kéo làm lòng không an ổn. Bởi vì khi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tiếp duyên xúc cảnh mình quan tâm chú ý (dính mắc) nên những bóng ảnh đó rơi vào tạng thức chứa nhóm, thành dòng tư tưởng làm chủng tử, hằng ngày do giao tiếp ngoại cảnh nên những bóng dáng trong tâm ít hiện bày. Nhưng khi chúng ta rảnh rỗi không làm gì hay là lúc tọa thiền (thường là nơi vắng vẻ) thì năm giác quan ít có hoặc không cảnh trần để duyên theo, nên những bóng ảnh lưu giữ ngủ ngầm trong tạng thức sống dậy hoạt động mạnh hơn lúc sinh hoạt hằng ngày - chỉ có khi nào rảnh rỗi hay tọa thiền mới thấy rõ chúng hiện hành. Nếu chúng ta không tự chủ thì liền đồng hóa theo bóng ảnh đó mà vẽ vời, thêu dệt hoặc phác họa suy diễn hết niệm này đến niệm nọ lưu chuyển liên tục. Thành thử lúc tọa thiền là tu ở căn ý nhiều và đòi hỏi chúng ta phải luôn luôn tỉnh giác, nếu lơ là sẽ bị chúng dẫn đi lúc nào không hay. Điều cần yếu là phải thấy rõ được thực tánh của chúng vốn không thật, không tồn tại, có thế mới không bị lầm lẫn, không bị chúng sai sử, chúng sẽ tự hóa tán. Đến khi nào sức tự chủ mạnh thì chúng từ từ lặn dần không còn lăng xăng, lúc đó cõi lòng thanh tịnh sáng suốt hiện hữu như nguyên sơ; có thể nói "Gạn đục khơi trong" là như vậy. Do lẽ đó người xưa có dạy: "Chẳng sợ niệm khởi chỉ sợ giác chậm". Hay "Niệm khởi liền giác, giác niệm liền không".

Trong Duy thức học nói rằng. Con người hằng ngày mở mắt thấy mọi cảnh sắc nhưng không thể nào nhìn thấy được tự thân thực tại của muôn vật, nghĩa là chúng ta chỉ thấy cái bóng ảnh của muôn vật in vào sáu thức mà thôi. Bởi vì hằng ngày năm căn tiếp xúc với năm trần thì những trần cảnh phản chiếu hình ảnh của chúng vào tâm thức, chẳng khác nào những vật tượng chiếu vào gương soi, trong gương hiện ra bóng ảnh của vật tượng ấy. Cho nên mỗi người đều có sáu cái gương soi, mỗi gương soi đều có sự thâu nhiếp ảnh tượng cho riêng nó và huân vào tâm thức làm chủng tử. Chẳng hạn như cảnh sắc trần thì chỉ Nhãn thức (cái biết ở mắt sanh phân biệt) tự duyên chớ các thức khác không thể duyên được; Thinh trần thì chỉ Nhĩ thức tự duyên lấy chứ Nhãn thức, Tỷ thức….. không duyên được. Cho đến các thức kia cũng vậy.

Và chúng ta cũng biết rằng gương soi không có lưu giữ bóng ảnh. Khi trần cảnh không còn chiếu bóng ảnh vào gương thì trong gương không có dấu vết hình bóng nào của trần cảnh cả. Cũng như khi căn mắt mở và hội đủ các duyên thì thấy tất cả trần cảnh hiện bày, hay dù chẳng hội đủ duyên không có cảnh trần đi nữa thì mắt thấy chỉ là thấy vậy; với căn tai dù có tất cả âm thanh hay không có âm thanh đi nữa thì căn tai vẫn nghe vậy không thêm không bớt. Các căn kia cũng thế. Nhưng do vì có thức thứ sáu (ý thức luôn phân biệt so đo) chung khởi theo năm giác quan (ý thức ngũ câu) nên khi tiếp duyên sáu trần liền sanh niệm dính mắc chấp trước, thì những cảnh của sáu trần được coppy lưu giữ trong tâm thức. Sau đó, nếu gặp duyên thích ứng thì những bóng ảnh đó sống dậy, nếu con người không tự chủ thì sẽ bị chúng sai sử khiến lòng ái nhiễm vướng mắc trần cảnh tiếp tục và tạo thêm nhân nghiệp mới. Nhưng có lúc ý thức không hồi tưởng hoặc chưa gặp duyên thích ứng kích động thì những bóng ảnh vẫn nằm yên trong tâm thức, thế thì con người thường tình làm sao mà thấy cho được? Chỉ có những ai thật sự định tỉnh mới rõ được chủng tử ngủ ngầm trong tạng thức đang trôi chảy từng niệm nhỏ nhiệm tế vi. Cho nên trong đạo Phật có nhiều phương pháp hành trì là để làm cho ý nghiệp dừng lặng, thân nghiệp, khẩu nghiệp thanh tịnh vậy .

Cũng như Kiều có sẵn nghiệp tình nên khi gặp Kim thì nẩy sanh tình ái. Khi tình đã tràn ngập lòng thì sức mạnh nghiệp ái thúc đẩy nàng bạo dạn hơn. Còn Kim cũng vậy, khi gặp Kiều thì chẳng muốn rời. Nhưng đối với bậc giác ngộ sáng suốt do thấy rõ chủng nghiệp bản hữu nơi chúng sinh mà nói lên câu: "Trai mê gái sắc. Gái đắm hình trai" là nói lên nghiệp lực ái dục của chúng sinh quá mạnh mẽ. Cho thấy, nghiệp tuy vô hình nhưng nó có một sức mạnh ghê gớm, có thể bất chấp cả lễ giáo, mọi dư luận đàm tiếu. Nó có sức mạnh làm cho con người mờ mắt tâm nên thấy trần cảnh rất hấp dẫn liền say đắm ái nhiễm lao theo, ngoại trừ những người đang hướng đến sự giác ngộ giải thoát. Nếu chúng ta chưa có trí tuệ sáng suốt hay định tỉnh thì thân tâm không chủ động sẽ bị nghiệp lực sai sử khó cưỡng chế được. Ví như lúc tôi quyết tâm bỏ hút thuốc, vì thấy nó là thứ xa xỉ và biết nó không tốt cho sức khoẻ, nếu không hút thì mình vẫn sống, bởi do tập lâu ngày mà thành nghiện. Lúc mới bỏ tôi tránh duyên ít giao tiếp thấy cũng đỡ, nhưng khi có việc đi ra ngoài gặp bạn bè mời thuốc thì quên lửng, hút rồi mới nhớ. Nhưng sau đó quyết chí, sự tự chủ mạnh nên từ từ quên dần, thế là tôi bỏ được. Và tôi đã từng nghe có người nói thà bỏ cơm được, nhưng thuốc hết thì phải tìm mua hút chớ không chịu nổi cơn ghiền. Đó là nói nghiệp nghiện nhỏ của thuốc lá; hơn nữa, có số người mắc phải các thứ nghiện khác như rượu, hêrôin, xì ke…. Khi cơn nghiện đến, đôi lúc người ta bất chấp mọi việc làm xấu xa đê tiện chỉ mong tìm thỏa mãn dục vọng trong cơn nghiện, tuy hình thức bên ngoài nhưng nó tác động đến thân tâm rất lớn, nó có thể sai khiến con người trong mọi lúc khó mà tự chủ. Nhưng nếu người nào có ý chí và quyết tâm thì bỏ được chớ chẳng khó.

Còn nghiệp ái, nếu nói hẹp thì ái sắc thân nên luôn trau chuốt làm đẹp, hơn nữa là ái tình cảm thương yêu, nói rộng ra là sự đắm mắc trên thân tâm và ngoại cảnh. Từ nhân tố nghiệp ái đó con người mới có mặt trên trần gian này. Không những dính mắc các việc thường tình thế tục mà ngay cả trong đạo pháp nếu chẳng khéo tu chúng ta cũng dính mắc, như giữa tình thầy trò, tình bạn đạo, hay ở pháp tu hoặc kết quả do công phu tu tập được. Nếu còn trụ bám vướng mắc đều gọi là Ái - "Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong!". Nhưng nếu người có quyết tâm và ý chí dũng mãnh thì sẽ dứt được, mà muốn dứt phải đoạn ngay từ gốc là ở tâm ái nhiễm. Khi tâm ái nhiễm dừng thì vọng động dứt, tức tâm tịnh. Tâm tịnh thì thấy mọi sự mọi vật đều thanh tịnh.

Khi còn mê muội thì nghiệp lực chi phối toàn bộ hoạt động của con người, bởi vì nghiệp như thế nào thì con người hành xử như thế ấy; toàn thể nghiệp là người, toàn thể hành vi của người là nghiệp. Con người tập ngủ trưa hay tập hút thuốc chỉ có vài ba năm còn khó bỏ, huống hồ khi đã bị tiêm nhiễm những thói hư tật xấu nhiều đời kiếp thì khó mà làm chủ được thân tâm, thành ra con người lắm lúc biết mình làm sai quấy nhưng không thể tự mình kiềm chế được tư tưởng và hành vi. Biết rõ sức mạnh của nghiệp rồi chúng ta mới cảm thông những ai đã lầm lỗi hay tạo tội mà hoan hỷ tha thứ cho họ, và nếu có duyên nên tạo điều kiện khuyên giải để họ khắc phục chuyển hóa. Nếu mình ít có tập nghiệp xấu, dở là do nhiều đời kiếp có tu tâm sửa tánh nên đời này ít thấy có thói hư xấu tệ bạc, chớ chẳng phải tài giỏi gì mà dương dương tự đắc sinh tâm ngã mạn. Vậy khi gặp những khó khăn trở ngại hoặc đau khổ thì chúng ta phải tỉnh táo lắng lòng, biết dùng nó làm nguyên liệu để phát huy sự giác ngộ, nuôi dưỡng chí khí giải thoát. Trong cuộc sống, nhiều khi gặp bệnh tật, hoặc có kẻ dữ phỉ báng chê trách mình, hay có điều gì làm cho cuộc sống của mình gặp khó khăn tồi tệ đến đâu đi nữa thì hãy xem đó là bài học để tự trui rèn mình về nhân cách, phẩm hạnh. Thế thì chẳng có hoàn cảnh nào là không làm cho chúng ta thăng tiến trên con đường giác ngộ? Nói vậy để thấy tất cả đều do con người có nghị lực và ý chí biết chuyển hóa hay không mà thôi.

Bởi Kiều mang nặng nghiệp tình nên suốt mười lăm năm phiêu bạt nàng đau khổ vì nghiệp tình này - "Đã mang lấy nghiệp vào thân. Thì đừng trách lẫn trời gần trời xa". Đã tạo nhân thì phải gánh lấy hậu quả - "Tình là dây oan". Nhưng nghiệp không cố định, nghiệp do tâm tạo thì cũng từ tâm mà chuyển. Khi còn mê lầm tâm vọng động lao theo nghiệp tạo thêm nhân trói buộc phải chịu khổ đau. Nhưng nay biết được nguồn gốc của nghiệp là sự vận hành của tâm thì chớ tác hợp hòa theo, hãy lắng lòng lại, đừng lăng xăng tạo tác nữa thì nghiệp tự dừng, đó là nhân dứt khổ, bởi vì nghiệp có là do tâm máy động.

Cũng như Kiều tự vẫn chết rồi được cứu sống lại thì có cái nhìn khác hẳn trước đó, vì nàng đã biết được nguyên nhân tạo sự khổ đau và rõ được tâm chân thật chính mình. Nói nàng chết là ngụ ý cho tâm vọng động đã dừng không còn lăng xăng. Đến lúc được Giác Duyên cứu và lay gọi nàng chợt tỉnh lại, đó ngụ ý là nhận ra tâm chân thật. Cho nên phải một phen vọng dừng lặng thì tâm chân thật mới hiển bày; mà hiển bày là do chính đương sự tự mở mắt thức tỉnh chứ người ngoài chỉ trợ duyên gợi lại mà thôi. Do đó nói chết là niệm dừng; sống lại tức là nhận ra tâm chân thật. Một phen đã nhận ra thì ý thức sẽ chuyển hóa nên có cái nhìn trong sáng mới mẻ, vì đã có trí thấy rõ lẽ thật ở chính mình và muôn sự muôn v?t.

Kiều từ khi chết đi sống lại nghiệp tình ái ở lòng vơi cạn đi, chớ trước đó lúc nào nàng cũng nhớ đến cha mẹ, người tình và mong mỏi muốn trở về quê nhà. Nhưng lúc đoàn tụ gia đình và gặp lại người tình cũ mà nàng vẫn không chịu về nhà, chỉ muốn gởi thân phận với quãng đời còn lại vào chốn thiền môn, lòng chẳng còn ham thích gì ở thế sự nữa:

Đã đem mình bỏ am mây,

Tuổi này gửi với cỏ cây cũng vừa.

Mùi thiền đã bén muối dưa,

Màu thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng.

Sự đời đã tắt lửa lòng,

Còn chen vào chốn bụi hồng mà chi?

Và đây có phải chăng nói lên sự biến đổi nội tâm của Nguyễn Du sau lần cảm ngộ trước đài đá chia kinh, nên lòng không còn ham muốn những thứ: Danh, lợi, tình … tạm bợ mà thoái thác từ quan mong trở về trưởng dưỡng nguồn tâm? Vì khi đã nhận ra tâm chân thật rồi thì khó quên được và thấy rõ lẽ thật cõi đời là ảo mộng chẳng say đắm nữa. Mấy vần thơ trên nói lên cõi lòng Kiều có tu tỉnh thật sự, nàng hằng mong luôn sống với cái mình đã cảm nhận ra nên không muốn trở về với trần thế bon chen. Chính cái Giác đó mới cứu nàng thoát qua cơn mê muội :

"Trùng sinh ân nặng biển trời

Lòng nào nỡ dứt nghĩa người ra đi?"

Chính lúc này nàng mới thật sống, chớ trước đó nàng chẳng phải thật sống mà chỉ là cái thân xác biết tới lui nhưng không có trí tuệ tinh anh sáng suốt, cái xác thân càng hoạt động thì càng tạo nghiệp trói buộc thêm mê mờ, nhưng khi thức tỉnh rồi nàng không thể nào dứt rời để vào chốn mê muội tối tăm nữa - "Tái sanh trần tạ lòng người từ bi".

Thật vậy, khi người thể nhận nguồn tâm rồi thì thực sự tỉnh chẳng lầm mê, bao nhiêu nghiệp còn cù cặn tích chứa ở lòng nhiều đời kiếp từ từ lắng tiêu dần dần, sự tỉnh giác mỗi ngày mỗi sáng suốt tỏ rõ không lầm lẫn muôn pháp. Dù trần duyên hiện diện có ngang trái như thế nào đi chăng nữa cũng chẳng thấy trái, thấy nghịch, lòng vẫn thản nhiên không khổ lụy chi. Có câu chuyện thế này: "Một người hỏi ông già: Cụ được bao nhiêu tuổi. Ông đáp: Năm nay tôi được bốn tuổi. Vừa đáp xong, người hỏi ngạc nhiên, tưởng chừng như ông bị lẫn. Ông mới giải thích. Tôi sống trong đời 76 năm mà chỉ sống trong sự mê muội lầm lạc, luôn ái nhiễm cái thân tâm giả tạm làm mình, ái chấp trần cảnh là thật, luôn mải mê say đắm mà quên mất cái thật mình, thành thử tôi sống mà chẳng biết mình đang sống, chỉ lay hoay trong cảnh giả tạm ấy, tôi sống cũng như đã chết. Một người sống mà không biết mình sống thì cũng giống như một cái thây chết biết tới lui mà thôi. Nhưng, bốn năm gần đây tôi mới biết mình là cái gì rồi nên tôi sống rất thanh thản nhẹ nhàng không còn vướng bận mọi sự vật, nhìn muôn vật nơi đâu cũng thấy đẹp, chỗ nào cũng an vui, cho nên tôi nói tôi chỉ có 4 tuổi mà thôi".

Kiều vì hiếu nghĩa nên nghe lời cha và chiều lòng gia đình theo về nhà, nhưng trong lòng nàng tự tin rằng không còn nhiễm thế tình như trước. Khi đến nhà, gia đình mở tiệc ăn mừng, trong lúc vui vẻ thì Vân nhắc lại chuyện xưa nàng cùng Kim, nàng liền gạt ngang nói hãy cho qua đừng nhắc:

Dứt lời nàng vội gạt đi,

Sự muôn năm cũ kể chi bây giờ?

…………………………..……..

Thà cho ngọn nước thủy triều chảy xuôi!

Thật vậy, những gì qua rồi ta hãy để nó qua luôn đừng nhắc tới nhắc lui làm chi cho thêm khổ, dù sự việc đó có vui hay đẹp cách mấy đi nữa cũng đừng nhắc lại, vì nhắc lại có vui thật đâu? Nếu còn thì đó chỉ là cái bóng, là ấn tượng trong tâm, càng nhắc chỉ làm lòng nuối tiếc mà thôi, bởi cuộc vui đã qua mất rồi, vậy khi nhắc tới không phải làm cho lòng buồn khổ sao?

Sau đó gia đình muốn nàng giữ lời nguyền xưa với Kim, nàng muốn gia đình vui cũng chiều lòng, nhưng lại chủ động trong việc tình cảm xem Kim chỉ là bạn:

Từ rày khép cửa phòng thu,

Chẳng tu thì cũng như tu mới là!

Chàng dù nghĩ đến tình xa,

Đem tình cầm sắc đổi ra cầm cờ (tình bạn).

Bây giờ nàng chỉ muốn tu thôi. Sở dĩ chấp nhận làm hôn lễ trên mặt hình thức là để cho vui lòng gia đình, chớ lòng nàng không muốn chút nào - "Hết lời không lẽ chối lời. Cúi đầu nàng những ngắn dài thở than", niệm tình ái không còn thúc đẩy nàng nữa, vì biết đó là nhân trói buộc khổ đau nên chẳng còn quan tâm tham đắm. Trong lòng bấy giờ chỉ còn một chữ Trinh này xin hãy để yên cho nàng sống với quãng đời còn lại:

Nghĩa chàng tình cũ nghĩa ghi,

Chiều lòng gọi có xướng tùy mảy may.

……………………..……

Khéo thay dở duốc bày trò,

Còn tình đâu nữa là thù đấy thôi!

Người yêu ta xấu với người,

Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau.

Cửa nhà dù tính về sau,

Thì đà em đó, lọ cầu chị đây?

Chữ trinh còn một chút này,

Chẳng cầm cho vững lại giày cho tan!.

Kiều từ khi chết rồi sống lại thì thay đổi cách nhìn và cách sống khác hẳn thường tình, nàng cảm thấy tâm hồn nhẹ nhàng thanh thản. Nàng không còn là Kiều ngày xưa nữa mà đã thay lốt đổi hình trở thành con người trong sáng an nhiên do rõ được cõi lòng còn một chữ Trinh này - "Chữ trinh còn một chút này". Nàng có nói dối chăng? Không đâu, nàng nói thật đấy! Tuy hình thức bên ngoài đã thất tiết nhưng nàng đã cảm nhận được cái chưa từng bị ô uế nhơ nhuốc, chưa từng bị chết sống, chưa từng dao động mà hằng sáng suốt trong trắng chưa hề mất đi hay tan hoại, đó là tâm chân thật. Tâm đó trinh bạch trong sáng, không cầm nắm bắt được, không vùi lấp, không giày xéo tan nát được - "Chẳng cầm cho vững lại giày cho tan!". Nó như như, bất động trước mọi biến cố, vẫn hiện diện trước sau như một, vẫn trong trắng trinh nguyên không hề thay đổi. Thế thì chữ trinh phải hiểu như câu: "Chữ trinh kia cũng có ba bảy đường".

Sau sự lay gọi của Giác Duyên, nàng mở mắt tỉnh lại đó mới là thức tỉnh thật sự, chớ lúc trưởng thành và bị trôi nổi phiêu bạt mười lăm năm, tuy mở mắt sống trong đời chỉ là sống trong mơ màng ảo vọng, chỉ ngậm đắng nuốt khổ thôi. Khi tỉnh lại rồi mới thấy những gì trước đó giống như giấc mộng dài, nên lúc mới tỉnh mở mắt nàng ngạc nhiên, vì những cảnh đau khổ vừa qua tan biến mất, nàng cảm thấy sung sướng rằng mình không còn khổ và thay đổi hẳn tư cách sống thường tình, làm cho mọi người trong nhà phải tán dương: "Một nhà ai cũng lạ lùng khen lao."

Sau đó, Kim nhớ lại ngón đàn ngày xưa nay muốn nghe lại, nàng chiều lòng nhưng đàn khúc nhạc khác hơn xưa, nó thanh thoát hồn nhiên, trong trẻo sáng sủa làm Kim phải sửng sốt. Để thấy khi tâm con người tỉnh sáng an ổn vui vẻ thì biểu hiện ra những hành vi tươi tắn hồn nhiên nên nhìn mọi cảnh vật đều thanh thoát. Còn tâm hồn đang buồn khổ thì bất cứ hành động nào cũng thể hiện tâm trạng sầu đau ảo não, giống như Kiều đàn những khúc nhạc trước đó cho Kim, Thúc Sinh và Hồ Tôn Hiến nghe vậy, đến nỗi một vị tướng đã thắng trận còn phải cảm động rơi lệ. Bởi tâm trạng Kiều lúc ấy quá đau khổ lại không bày giãi thổ lộ cùng ai được, nên nàng mượn âm thanh của tiếng đàn mong cho người và muôn vật cảm thông chia sẻ bớt nỗi khổ.

Qua sự việc ấy cho chúng ta thấy âm thanh làm rung động tâm hồn. Phần đông con người đều do những âm thanh làm cho đê mê tâm thần hoặc xúc não nên bị chúng sai khiến, nó làm cho người ta cười cũng được, muốn họ khóc cũng chẳng khó. Tuy nó vô hình vô dạng nhưng có thể làm cho con người khó tự chủ được. Không những chỉ có tiếng nhạc lời ca mới làm rung động tâm hồn mà nói chung tất cả âm thanh, ví như người ta muốn mình cười thì họ nói những lời vui vẻ đùa cợt hay tán dương kính trọng để mình vừa lòng thích thú vui theo. Còn như muốn mình buồn khổ thì họ nói những lời mỉa mai khinh miệt chạm đến lòng tự ái, tính tự trọng nên khi ấy mình bực bội buồn phiền. Hơn nữa, cũng chỉ một câu nói thôi mà âm thanh êm dịu nhẹ nhàng thì người nghe cảm thấy có cảm tình vui thích muốn trò truyện, còn như lời gắt gỏng nặng giọng thì người nghe chán ghét, buồn giận. Cho thấy cũng là âm thanh tiếng nói mà có thể làm cho đối tượng cảm thông thương mến, hay ngược lại có thể làm họ bất an phiền muộn và cũng có khi đi đến nhà tan cửa nát hoặc là có khi phải mất mạng nữa, giống như người bán tơ vu oan cho gia đình Kiều, hay như Tú Bà mắng nhiếc Kiều, nàng quá ức đành tự vẫn vậy.

Vả lại, khi tâm hồn con người có sự buồn khổ thì gương mặt họ rũ rượi ủ dột, dù cho cảnh vật bên ngoài có vui tươi phơi phới đến đâu đi nữa thì họ cũng chẳng quan tâm đến mọi việc chung quanh. Nếu có ai đến an ủi khuyên lơn thì chỉ giả lả cho vui lòng người chớ họ chẳng màng gì cả. Giống như Kiều cảm thấy đau khổ tột cùng khi bị đưa vào lầu xanh, nàng không muốn nhưng vì hoàn cảnh bắt buộc không thể trốn được. Trong khi đó người ta đang vui chơi và thưởng thức những cảnh đẹp của bốn mùa, còn nàng thì buồn khổ cho thân phận:

Khi tỉnh rượu lúc tàn canh,

Giật mình, mình lại thương mình xót xa.

…………………….

Mặc người mưa Sở mây Tần,

Những mình nào biết có xuân là gì?

…………………………

Thờ ơ gió trúc mưa mai,

Ngẩn ngơ trăm mối dùi mài một thân.

Ôm lòng đòi đoạn xa gần,

Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau!.

Nhưng bây giờ thì khác, tâm hồn nàng thanh thoát hồn nhiên vui vẻ, nên khi đàn, âm thanh cũng thay đổi theo tâm của người đàn không còn sầu não như xưa nữa, vì tâm của người đàn đã chuyển hóa. Đúng là: "Rẽ vui bởi tại lòng này".

Để thấy nghiệp không phải cố định, khi tâm chuyển hóa thì nghiệp theo đó chuyển. Đối với người thế gian cho tình yêu trai gái là duyên nợ, vì có nợ tình nên mới gặp nhau rồi thương yêu gần gũi, đó là kết cột thêm nợ chớ không giải mở, vì vậy đời đời lên xuống gặp lại để trói cột nhau. Nhưng đối với người biết thức tỉnh giác ngộ thì từ duyên nợ tình ái chuyển đổi sang tình bạn đạo, tình thầy trò để dìu dắt trợ duyên nhau tiến đến giác ngộ giải thoát. Ngài Hoàng Long có nói : "Thuyền lẻ cùng qua sông, còn có nhân đời trước" - chúng ta cùng đi chung một chuyến đò sang sông là đã có nhân duyên đời trước, huống nữa là được đối diện trò chuyện hoặc thân thiết nhau, hay cùng ở chung một nhà, một chùa…. Nếu thuở trước có thiện cảm thì gặp lại mến thương, ngược lại có nhân ác cảm khi gặp nhau sẽ oán ghét. Tuy nói có duyên nợ nhau nhưng nếu biết trả hãy trả bằng cách khác, trả mà không tạo thêm nhân trói buộc, cả hai đều được lợi, đừng giống như thế nhân có duyên nợ lại cột trói thêm. Ví như thiếu nợ tiền thì lấy vàng trả hay trả bằng tài vật khác, chứ không phải thiếu tiền nhất thiết phải trả bằng tiền. Cũng vậy, nếu có nợ oan trái thì hãy lấy tâm hỷ xả và hòa kính mà trả, nên người xưa dạy: "Lấy oán báo oán, oán lại chất chồng. Lấy ân báo oán, oán mới tiêu tan". Còn nếu như có thiếu nợ tình thì hãy lấy giáo pháp, đạo lý mà trả nợ, xem nhau như huynh đệ, thầy trò, bạn đạo. Cũng như Thái tử Tất Đạt Đa khi giác ngộ rồi Ngài trở về độ vợ con là Da Du Đà La và La Hầu La đi tu, sau cả hai đều giác ngộ giải thoát. Và cũng độ vua cha tu sau được sanh thiên cùng những người trong dòng họ tu giác ngộ rất nhiều. Hay như cư sĩ Bàng Uẫn khi đã cảm nhận được Phật pháp từ ngài Mã Tổ, ông về khuyến hóa cả gia đình cùng tu hành đều được an nhiên tự tại giữa sống chết, đến nay vẫn còn lưu danh. Ông có làm bài kệ như vầy:

Có trai không cưới

Có gái không gả

Cả nhà chung hội họp

Đồng bàn lời vô sanh.

Đó là có duyên nợ với nhau, nhưng biết trả thì hai bên đều dứt nợ mới không còn đau khổ. Còn ở đây Kiều có duyên nợ tình với Kim, nhưng khi nàng giác ngộ thì chuyển duyên tình đó trở thành duyên bạn. Kim cảm thông được lòng nàng nên kính mến bội phần thốt lên:

Gương trong chẳng chút bụi trần,

Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm.

…………..

Cho hay thục nữ chí cao,

Phải người sớm mận, tối đào như ai?\*

Hai tình vẹn vẻ hòa hai,

Chẳng trong chăn gối cũng ngoài cầm thơ.

-----------------------------

\* Ý nói chẳng giống người đời vướng mắc vào chuyện tình ái.

Hơn nữa, khi con người tâm đã rỗng lặng thì dù cho thân có bị quả báo của nghiệp vẫn không thấy đau khổ, thân có bị nghiệp hành xử thế nào đi nữa đó là việc của thân, còn duyên thì hoạt động tới lui, duyên hết thì trả về bốn đại. Cũng như, ngài Mục Kiền Liên đã chứng A La Hán có thần thông cao thâm trong hàng đệ tử Phật. Lúc Ngài đi khất thực bị nhóm ngoại đạo lăn đá đè bị trọng thương chết (có thuyết cho rằng Ngài ẩn tu trong rừng vắng bị ngoại đạo mướn bọn cướp đến giết vì ganh tị). Vậy sao lúc ấy Ngài không dùng thần thông thoát thân l?i phải bị như thế? Đó là câu hỏi mà người xem sử truyện hay thắc mắc. Bởi trong đạo Phật không chú trọng về thần thông mà chỉ trọng ở đạo thông, vì thần thông dễ làm cho con người tin theo huyền hoặc. Và nếu người hành đạo luôn chú trọng về thần thông thì sẽ không quan tâm đến việc giác ngộ giải thoát làm chánh yếu. Còn thần thông chỉ là phần phụ, là cái dụng của tâm thể, phần tâm thể mới trọng yếu. Bởi thần thông con người có thể tập luyện được và các vị Trời, Thần linh hay ma quỉ cũng có thần thông. Nếu trên trần gian này ai có thần thông cũng đem ra sử dụng để được không bệnh, không chết thì sẽ trái với nhân quả, trong khi đó nhân quả là nền tảng của cuộc sống. Nhưng xét kỹ thân tướng ai ai cũng bị vô thường chi phối, xa hơn là ba cõi cũng vậy, tức có sinh thì phải già rồi chết, không ai tránh khỏi. Còn người khi đã giác ngộ giải thoát rồi thì không còn tái sanh trở lại ba cõi chịu sự chi phối của vô thường. Nếu phát nguyện cứu độ con người ở trần gian thì tái sinh trở lại mà chỉ đạo hướng dẫn họ thoát khỏi sự trói buộc của vô thường.

Nói về tài năng thì hạng phàm phu không ai có thể qua ngài Mục Kiền Liên. Những thần thông biến hóa Ngài sử dụng không thể lường được, khiến cho những người có thần thông thời ấy điều phải kính phục mà trong kinh còn ghi chép lại. Nói như thế để thấy rằng, dù tài giỏi cách mấy cũng không thắng được khi nghiệp quả đến.

Ngài Mục Liên không sử dụng thần thông thoát nạn là vì cam chịu lãnh quả báo ác của một hành động tội lỗi thuở xưa, nay duyên đến ác quả đeo đuổi. Bởi một tiền kiếp nọ Ngài là đứa con bất hiếu, vì nghe lời người vợ ác độc xúi giục nên nhu nhược dối gạt cha mẹ, đem bỏ cả hai vào rừng giữa đêm rồi giả làm cướp chặn đánh. Nhưng cha mẹ quá thương con, mới bảo con mau chạy thoát để cha mẹ ở lại chịu đòn. Khi Ngài nghe những lời ấy mới cảm động hối hận việc làm của mình rồi đưa cha mẹ về. Và có thuyết nói Ngài trong quá khứ làm nghề chài lưới sát hại nhiều sinh linh. Do tác nhân như thế nên kiếp này phải thọ lãnh quả ác để trả nghiệp, vì vậy khi nghiệp quả đến thì dù có thần thông cũng không cưỡng lại được. Hơn nữa, Ngài cảm thấy phải trả ác nghiệp xưa thì công hạnh mới tròn nên chấp nhận xả báo thân mà tâm vẫn bình thản an nhiên nhập diệt, và đó cũng cho thấy chỉ có định lực mới thắng được nghiệp lực. Còn phàm phu chúng ta không có định lực thì phải có nghị lực và ý chí mới vượt qua được những khổ nạn hay bệnh tật xảy ra bất chừng. Để thấy rằng nghiệp từ thân, khẩu, ý tạo tác thì thân khẩu ý chịu quả báo, chớ tâm rỗng lặng sáng suốt ấy vô hình vô tướng thì đâu có bị quả báo. Bởi do chấp sắc thân và tâm ý là mình thật thì mới thấy có quả báo thật. Còn người khi ý đã dừng, tâm rỗng lặng sáng suốt hiện hữu thì thấy tất cả trần cảnh đều rỗng lặng, giống như người tỉnh giấc thấy những cảnh trong mộng đều biến mất. Ở đây xin đi xa một chút nói về sự chuyển nghiệp.

Bà Thanh Đề do hiện đời làm những việc bất thiện và bỏn xẻn tham lam, đến lúc chết đọa vào loài Ngạ quỉ chịu quả báo khổ. Ngài Mục Liên con bà, sau khi chứng quả có thần thông nhớ lại mẹ hiện đời làm nhiều điều ác không biết bây giờ ở nơi nào, nên dùng thiên nhãn tìm thì thấy mẹ đang bị đọa kiếp quỉ lang thang đói khổ. Ngài động lòng thương xót, vội trở về nhân gian xin được một bát cơm, liền trở lại dâng lên cho mẹ ăn đỡ đói. Bà mừng quýnh vội bưng lấy, vì quá đói và lòng tham lam bỏn xẻn còn nên một tay che giấu sợ người đến giành, một tay bốc ăn, nhưng khi đưa cơm vào miệng thì cơm hóa than lửa không ăn được. Ngài mủi lòng trở về gặp Phật, cầu Phật chỉ bày phương tiện cứu mẹ. Phật dạy: "Nếu muốn cứu độ bà thì hãy sắm những vật dụng và thức ăn đúng pháp thanh tịnh (do công sức tạo lấy chớ không phải của gian tham đem dâng cúng), đến ngày tự tứ mời chư vị Thánh Tăng tu hành thanh tịnh ở các nơi tụ hội về vào ngày ấy cúng dường. Sau khi chư vị Thánh Tăng thọ trai xong, với tâm thanh tịnh hồi hướng công đức cho bà, nếu bà cảm được sẽ chuyển đổi tâm niệm thì thoát khỏi cảnh khổ". Ngài Mục Liên nghe xong về làm đúng theo lời. Sau khi nhờ chư Thánh Tăng chú nguyện bà Thanh Đề thoát khỏi cảnh khổ Ngạ quỉ được sinh về cõi Trời.

Bà Thanh Đề ăn cơm không được là do lòng bà còn bỏn xẻn tham lam nên lấy tay che giấu sợ người khác đến giành mất miếng ăn. Còn bà thoát khỏi cảnh khổ Ngạ quỉ là nhờ sức định tâm của chư Thánh Tăng hướng đến, bà cảm theo đó hướng về Phật và chúng Tăng mà tâm được an định nên niệm bỏn xẻn tham lam không còn. Phải biết rằng, bà thoát khỏi cảnh khổ là do chính bà chuyển hóa tâm niệm mới là chính; còn chư Thánh Tăng chỉ trợ duyên giúp phụ thôi. Nghĩa là bên chư Tăng cảm đến bà, bà biết ứng lại theo sự tịnh tâm chư Thánh Tăng, chớ không phải chư Thánh Tăng cứu bà thoát khổ. Còn như chỉ nhờ đức chúng Tăng mà tâm bà không hoan hỷ hướng về chúng Tăng thì cũng khó thoát khỏi cảnh khổ. Tuy nhiên bà có chuyển đổi tâm niệm nhưng cũng do một phần Ngài Mục Liên tạo phước báo hồi hướng công đức ấy đến bà để trợ duyên nữa.

Nói thế thì có người cho rằng mình nghèo khổ đâu có tiền của mà sắm đủ vật dụng và thức ăn để cúng dường, nên dù muốn cứu giúp cho cha mẹ cũng không biết làm thế nào được, như vậy phải làm sao? Ở đây chúng ta phải hiểu ý của Phật dạy là phải thành tâm, trong lòng phải trong sạch, tận lực nơi mình lo sắm dù của ít ỏi không đáng là bao. Tuy nghèo nhưng tận lực dầu một nén hương, đĩa quả mà lòng chí thành là được. Hơn nữa, phải nhờ nhiều người thành tâm và lòng trong sạch thanh tịnh thì mới có thể cảm hóa đến người quá cố, nên trong thiền môn có câu: "Đức chúng như hải" là vậy. Còn người tuy sắm đủ các tài vật để cúng dường nhưng chưa thành tâm chí thiết, lòng không trong sạch thì song thân quá cố cũng chưa chắc cảm hướng đến chuyển đổi tâm niệm. Và quan trọng hơn là người quá cố có cảm đến những người đang thành tâm hướng về họ hay không nữa.

Để thấy rằng, tâm tạo nghiệp bị tội báo thì cũng phải từ tâm mà gỡ dứt nghiệp, chớ những đối tượng bên ngoài chỉ trợ duyên cho đương sự thức tỉnh mà thôi. Nhưng nếu không nhờ sự trợ duyên thì khó chuyển đổi được. Do đó muốn chuyển đổi nghiệp phải biết nguồn gốc phát xuất và dừng cái nhân tạo nghiệp thì mới hết khổ.

Cho nên trong thuyết mười hai nhân duyên nói: "Vô minh duyên hành; hành duyên thức; thức duyên danh sắc; danh sắc duyên lục nhập; lục nhập duyên xúc; xúc duyên thọ; thọ duyên ái; ái duyên thủ; thủ duyên hữu; hữu duyên sanh; sanh duyên lão tử; lão tử đáo lại vô minh ….. Bởi do si mê mờ tối bị hành nghiệp thúc đẩy thần thức thọ sanh nên có danh (tâm) và sắc (thân); khi có thân tâm thì sáu căn (lục nhập) đầy đủ; khi sáu căn tiếp xúc với trần cảnh có sự cảm thọ theo đó nên sanh ái. Ái đây là sự dính mắc trên các pháp (cả thân tâm). Như căn trần tiếp xúc có sự cảm thọ, nếu vừa lòng thì cho là phải nên thích, thương, được, vui v.v; nếu không vừa lòng thì buồn, ghét, sai, quấy v.v. Vừa lòng hay không vừa lòng đều là dính mắc. Do có dính mắc mà có gìn giữ. Gìn giữ ở đây không phải được, không phải thương mới giữ mà gìn giữ là do bám chấp các pháp là thật rồi đem vào lòng (tạng thức) cất giữ. Ví như mình giận người nào đó, tuy sự việc đã qua, nhưng khi đối diện hay nghe ai nhắc về người ấy thì liền hờn giận, trách móc này nọ v.v., cho đến thương hay các tình cảm khác cũng vậy. Đó là do xúc cảnh (xúc) cảm thọ (thọ) nên bám chấp các pháp (ái) rồi cất giữ (thủ) trong lòng, chính đó là sự tích lũy của nghiệp, nên khi hội đủ duyên thì có (hữu) nghiệp phát khởi (nghiệp quả), do cất giữ những buồn thương, yêu ghét của người nên khi gặp lại họ mình mới nhớ mà trách hờn hay vui vẻ v.v. Khi quả nghiệp phát khởi thì mới vọng động sanh ra việc này chuyện nọ rồi lãnh chịu những buồn vui v.v., từ đó sanh ra thêm những nghiệp nhân trói buộc, đến lúc già chết mang theo qua đời sau trong sự u tối si mê và cứ thế tiếp tục sang đời khác. Đó là nói mười hai nhân duyên trong kiếp sống hiện tại. Để thấy nghiệp nhân và nghiệp quả làm nhân làm duyên cho nhau xoay vòng trôi lăn hết kiếp này đến kiếp khác.

Ái chính là nguyên nhân của mọi đau khổ và dòng luân hồi vô tận. Nhưng có phải chúng sinh yêu thương với nhau, yêu vợ con, chồng con, thân quyến … chăng? Xét cho cùng chẳng phải. Chúng sinh chỉ yêu chính mình, yêu các cảm thọ khoái lạc nơi sáu căn tìm cầu ở sáu trần. Những đối tượng bên ngoài như vợ con, thân quyến, tài sản, danh vọng … chỉ là điểm tựa để con người có được cảm thọ cho mình. Nói yêu nhau, kỳ thật chỉ là vì cảm thọ khoái lạc cho chính mình; thực ra chẳng qua là lợi dụng cảm thọ qua lại với nhau thôi. Bởi chúng sinh có ái thân, ái gia đình, ái kiến thức, ái tôn giáo, ái tông phái, ái chủ nghĩa lập trường …,vì có ái nên nhiễm trước, mới tìm cầu, có tạo nghiệp mọi mặt như: Ganh ghét, tật đố, bỏn xẻn, hận thù … không ngoài ba thứ, tham, sân, si. Thế thì muốn dứt khổ phải đoạn ngay cái nhân hiện tại là Ái, tức là sự dính mắc, mà dính mắc là do cố chấp. Vậy cố chấp từ đâu ra, có phải là từ tâm máy động chăng? Vậy muốn không có sự dính mắc thì phải làm thế nào? Thì phải thấy rõ bản chất thân tâm mình (sẽ nói ở sau).

Trong Tam-huệ-học thường tình phần đông chúng ta chỉ có Văn huệ, có nghĩa là thông minh học thuộc, nhớ giỏi văn nghĩa pháp Phật, chớ phần Tư huệ ta chưa thực hành tư duy quán sát lẽ thật bản chất thân tâm thì làm sao tránh khỏi sự cố chấp ràng buộc? Cho nên khi đối cảnh chúng ta vẫn bị dính mắc các pháp, vẫn khổ đau dài dài không dứt. Nếu thiếu tư huệ thì phần Tu huệ làm gì có? Tu huệ không có thì làm sao an lạc giải thoát? Thành thử chúng ta phải tư huệ để thấy rõ bản chất thân tâm là hư vọng. Khi rõ bản chất thân tâm thì đối với ngoại giới cũng sẽ thấu rõ - vì tất cả ngoại giới đều là những sở hữu để cung phụng cho thân tâm cảm thọ - từ đó nguồn ái chấp chấm dứt. Mà ái chính là từ tư tưởng (tâm thức) sanh. Cho nên thấu rõ bản chất tư tưởng là thấu rõ được bản tánh; rõ bản tánh tức là dứt dính mắc cố chấp. Nếu không dính mắc (dứt ái) các pháp thì không có ôm ấp gìn giữ những gì trong lòng (không thủ); do không chấp giữ nên lúc đối cảnh đâu có (không hữu) những buồn vui, thương ghét v.v.; không có những buồn vui, thương ghét tức hiện tại chẳng tạo nghiệp nhân thì đâu có sanh ra những việc phiền toái tâm não nên được định tỉnh; do không phiền não, tâm định tỉnh nên lúc già chết cảm thấy nhẹ nhàng sáng suốt chẳng bị buộc ràng bởi ngoại duyên, tức là giải thoát, thì làm gì có sanh ra đời sau, nên gọi là vô sanh. Cho thấy nhân nghiệp hiện tại (ái) dừng thì quả vị lai (sanh, lão, tử) không có. Do đó muốn dứt nghiệp phải không cố chấp dính mắc, dù là dính mắc trên pháp tu (lời Phật, Tổ dạy) hay những khái niệm về giác ngộ giải thoát; chỉ tâm rỗng lặng trong suốt không máy động nào trước muôn cảnh thì đó là thành quả của nhân không dính mắc cố chấp.

Nếu tâm đã rỗng lặng không còn trụ bám vào nơi nào thì dù nghiệp quả có đến vẫn xem như không thấy có. Vì sao? Vì tâm ý không còn máy động thì những gì có đến với thân này vẫn thản nhiên chẳng sanh niệm buồn sợ, đau khổ; nghiệp có đến thì đó là việc nhân quả của thân, cho nên người xưa nói: "Nghiệp chướng xưa nay không" là vậy. Cũng như chuyện tổ Sư Tử với vua Di La Quật. Vua rất kính tin tam bảo, người ngoại đạo ganh tị nên muốn ám sát vua nhưng việc bị bại lộ. Chúng mới giả làm Tỳ kheo để hại, song việc không thành, sau đó bị bắt. Vua tưởng lầm sự việc trên là do các Tỳ kheo làm nên phẫn nộ đích thân đến nơi tổ Sư Tử hỏi:

- Thầy được không tướng chưa?

- Đã được.

- Đã được thì còn sợ chết chăng?

- Đã lìa sống chết thì đâu có sợ!

- Chẳng sợ, có thể cho ta cái đầu được chăng?

- Thân chẳng phải của ta huống là cái đầu.

Vua liền chặt đầu Ngài rơi xuống đất. (Duyên nghiệp đời trước của Ngài và Vua có ghi trong Thánh Trụ Tập và Bửu Lâm truyện) \_ Trích sử 33 vị Tổ.

Nói nghiệp chướng xưa nay không là do tâm đã rỗng lặng nên nói là không mà tướng quả báo thì chẳng mất. Thế thì, tội từ tâm sanh thì cũng từ tâm diệt, nên kinh nói: "Tâm sanh thì các pháp sanh. Tâm diệt thì các pháp diệt". Diệt ở đây không phải là diệt cái sanh diệt ở các pháp mà là dừng cái sanh diệt nơi tâm; nghĩa là khi tâm khởi thì thấy các pháp thật có. Tâm vắng lặng thì các pháp vắng lặng theo. Nếu tâm ý dừng thì nghiệp tội cũng chẳng còn - đối với người đó. Vì vậy, ý là chủ chốt tạo nhân nghiệp, muốn dứt nghiệp phải lặng hết tâm ý, còn thân thì đành chịu quả báo do ý tạo tác thuở quá khứ chứ không trốn tránh được, phải chấp nhận trả và chuyển hóa. Do đó người xưa nói: "Người quân tử tự tạo mạng (mệnh). Những người đạo đức chánh nhân quân tử có thể cải đổi vận mạng của họ vượt qua ngoài vòng số mạng của nghiệp". Phải biết chữ Mạng ở đây là Thân Huệ Mạng chớ không phải thân mạng tầm thường sinh diệt vô thường này. Cho nên có câu "Đức năng thắng số"

Trên nghiệp tướng không nhất định là tạo nhân nào quả nấy mà khi chuyển nhân có thể quả báo sẽ thay đổi. Ví như lúc đắc thời đắc thế ta có quyền lực, do không biết gì là tội lỗi nên có những hành động xấu xa xài xể lấn lướt, đánh đập người … Nhưng sau đó sa cơ thất thời mới biết những lỗi lầm xưa đã làm người đau khổ, nay hối cải chuyển đổi làm những việc lành biết thương giúp người và đã phát tâm tu hành. Sau thời gian khá lâu, những người trước kia bị ta hiếp đáp nay họ có thế lực, được duyên gặp lại, họ nhớ chuyện xưa đã làm khổ họ nên muốn trả hận, nhưng khi nghe thấy mình biết hối cải tu tỉnh hiền lành thì họ dịu lòng tha thứ bỏ qua, hay có thù ghét lắm thì chỉ chửi mắng hoặc hành hạ đôi chút chứ không đến nỗi giết. Hoặc giả nếu họ có giết chết, nhưng vì biết tu tỉnh tâm rỗng lặng nên không thấy khổ. Đây có thể gọi là Bất định nghiệp, nghĩa là nghiệp báo không quyết định chừng nào phải trả, cũng không quyết định phải trả bằng cách nào. Nghĩa là trả quả y như đã gây nhân hay trả bằng cách khác. Ví như vay lúa không nhất định phải trả bằng lúa mà có thể trả bằng tiền, bằng vàng hoặc bằng phước đức. Phần nhiều người tu phước huệ được trả bằng cách này.

Còn Định nghiệp là nghiệp báo nhứt định phải trả trong một thời gian nào đó hoặc hiện tại, hoặc vị lai, hay xa hơn nữa như: Hiện báo, Sanh báo, Hậu báo. Ngài Muc Liên xả báo thân nằm ở loại hậu báo này.

Do đó chúng ta hãy thức tỉnh phản chiếu lại mình, dừng những nghiệp nhân và chuyển hóa khi chúng còn ở trong lòng. Nói thế để thấy có tu tâm mới có thể chuyển nghiệp được chớ làm phước thiện thì chỉ được quả báo thọ dụng những nhu cầu vật chất cần thiết cho sự sống và thân tướng tốt đẹp mà thôi. Nếu tạo nhân có giới hạn thì thọ quả hẳn phải chừng mực, khi hưởng phước mà không biết tạo nhân lành nữa đến lúc phước hết sẽ bị rơi lụy. Còn tu tâm là nói về công đức, nghĩa là sửa đổi, chỉnh đốn chuyển hóa những tâm tà ác hiểm sâu, tật đố ích kỷ, san tham, sân si v.v. trở về bản tánh rỗng lặng, như thế mới có thể giải khổ. Muốn được vậy đòi hỏi phải có công phu tu. Vậy thì công đức khác hơn phước đức thế nào?

Phước đức là do tạo nhân làm các việc lành trên hình thức có tướng thấy được, nên khi kết quả đến chỉ lợi ích ở phần thân thôi, mà thân thì hoại diệt. Hơn nữa cái quả phước nghiệp có hình tướng, do đó cả hai đều sinh diệt không bền, không giải quyết hết khổ. Dù có phước tột đỉnh được làm vua các cõi Trời đi nữa vẫn bị định luật vô thường chi phối, được rồi sẽ mất, thành rồi cũng hoại, rốt cùng vẫn lòng vòng trong đau khổ. Còn công đức là khi vọng động dừng nhận ra tâm thể rỗng lặng trong suốt hiện tiền chẳng sinh diệt, thế mới dứt khổ đau. Để rõ việc tu tâm và làm phước thiện, trong thiền sử có câu chuyện thế này:

Tổ Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Hoa gặp Lương Võ Đế. Vua hỏi: "Trẫm thường cất chùa, chép kinh, độ Tăng Ni rất nhiều, vậy có công đức gì chăng?"

Tổ đáp: "Đều không công đức".

Vua sửng sốt bàng hoàng và nghi ngờ, nghĩ rằng mình cả đời làm như vậy mà ông thầy này xưng là Tổ ở Ấn Độ sang truyền đạo lại nói không công đức, không biết ông có phải là Tổ chăng? Nên hỏi tiếp: "Tại sao không công đức?".

Tổ đáp: "Bởi vì những việc ấy là nhơn hữu lậu, chỉ có quả báo nhỏ ở cõi Người, cõi Trời, như bóng theo hình, tuy có mà chẳng phải thật".

Nghe thế, vua liền hỏi: "Thế nào là công đức chân thật?"

Tổ đáp: "Trí thanh tịnh tròn mầu, thể tự không lặng, công đức như thế chẳng do thế gian mà cầu".

Đây cho thấy vua Lương lầm ở chỗ phước đức và công đức. Ông cất chùa độ Tăng, chép kinh để phổ biến là việc hình thức trên sắc tướng nên chỉ có phước thôi chớ chẳng phải công đức, nhưng vua lại nghĩ làm những việc như thế cho là công đức. Đó là sự lầm lẫn mà vua nào hay!

Bởi Tổ sang Trung Hoa là muốn chỉ cho con người rõ ra Bản tâm chân thật sẵn có ở chính họ. Vì từ lâu phần đông con người đều lầm chấp thân và tâm nghĩ tưởng suy tính là mình thật, nên khi làm việc chi họ đều mong muốn cho thân tâm hư dối ấy có một cái gì đó để họ cảm thọ thưởng thức, mà họ không ngờ rằng chính thân tâm đó là cái Ngã giả tạo do thức dựng lập. Từ đó cái Ngã cố năng tạo ra mọi hình thái lành có, dữ có …., thành ra có những quả báo phước hoặc tội, do vậy mới có lên xuống trong sáu đường, ba cõi. Nhưng ở đây Tổ muốn chỉ bày cho mọi người biết rằng ai ai cũng sẵn có Chân tâm bất biến thường hằng, song vì bám chấp Ngã giả tạo mà quên bẵng đi tâm chân thật, chớ nó chưa từng vắng mặt bao giờ. Tổ biết tâm trạng con người thời ấy như vậy nên muốn đưa họ ra khỏi mê lầm, giống như vua Lương say mê làm việc phước cho là công đức, nên Tổ vì vua đả phá những cố chấp lệch lạc về công đức để vua thức tỉnh quay về tự tâm mình. Nhưng vua không lãnh hội và chẳng hiểu ý Tổ muốn chỉ, vì vua trong lòng lúc nào cũng thấy mình có công lao và thành tích to lớn mà ở đời khó có ai làm nổi. Vua không biết ý Tổ đã vì mình nên mới phủ nhận tất cả những việc làm ấy đều không phải công đức.

Bởi vua chấp chặt như vậy nên không thấy chỗ Tổ muốn chỉ bày đành đem kinh ra hỏi: "Thế nào là Thánh Đế Đệ Nhất Nghĩa".

Tổ đáp: "Rỗng rang không thánh"

Vua bị Tổ cho một trận nữa làm ông hết sức ngạc nhiên.

Thánh Đế Đệ Nhất Nghĩa là Chân như thật tướng mà bậc thánh chứng biết. Thế thì Thánh, Tổ nói là chỉ cho Tâm thanh tịnh sáng suốt không hình tướng rỗng rang vô ngại ở nơi vua, trong ấy không có danh tự Thánh hay không Thánh. Song, vua không đạt được yếu nghĩa lại hướng ra ngoài tìm ông thánh khác, chứ không nhận ngay mình có ông thánh đang hiện diện sờ sờ đó. Bởi vua chạy theo danh tự và hình thức nên không nhận được ông thánh ở vua, cho nên mới hỏi tiếp:

- Đối diện trẫm là ai?

Tổ đáp: "Không biết!"

Bởi vua cho Thánh là một vị đạo cao đức trọng ở bên ngoài nên mới hỏi Tổ câu ấy, chớ không ngờ Thánh là chỉ cho Bản tâm. Nhưng Tổ thì muốn cho vua lặng đi tất cả những danh từ phàm, thánh mà thấy vị Thánh chân thật nơi vua. Hai tiếng Không biết giống như tiếng hét ù tai không còn để nghe âm thanh ngoài. Lời đáp Không biết của Tổ là lời khai thị muốn vua lặng hết đi những tâm suy tư nghĩ tưởng để nhận ra cái gì đó siêu âm thanh, vượt ngoài ngôn ngữ trước khi mở lời hỏi, vì mở lời hỏi là có sự máy động của ý thức. Có máy động ý thức thì tâm thanh tịnh bản nhiên đã biến dạng không còn giữ được thực tính nữa.

Tổ thấy vua chẳng lãnh hội được ý chỉ và biết không hợp duyên ở đây, nên lưu lại ít hôm rồi sang nơi khác.

Sau này đến thời Lục Tổ, có người hỏi về việc giữa vua và Sơ Tổ thì Ngài đáp: "Thật không có công đức, chớ nghi lời của bậc tiên thánh. Võ Đế tâm tà, không biết chánh pháp; cất chùa độ Tăng, bố thí, thiết trai đó là cầu phước, không thể đem phước đổi làm công đức. Công đức là ở trong pháp thân, không phải do tu phước mà được. Thấy tánh là công, bình đẳng ấy là đức. Mỗi niệm không ngưng trệ thường thấy bản tánh, chân thật diệu dụng gọi là công đức …. Tự tu tánh ấy là công, tự tu thân ấy là đức, đức phải nơi tự tánh mà thấy, không phải do bố thí cúng dường mà cầu được. Ấy là công đức cùng với phước đức khác nhau". (kinh Pháp Bảo Đàn).

Như vậy công đức là nhằm tu tâm, rõ được Bản tâm rỗng lặng sáng suốt nơi mình rồi từ đó khởi ra mọi hành động đều hợp với đạo lý (diệu dụng) mà không dính mắc trần cảnh. Chỉ có công đức mới cứu khổ, còn phước đức chỉ là phần phụ trợ duyên trên đường hành đạo mà thôi. Nếu có công đức mà thiếu phước thì được chiều sâu ở tâm linh, nhưng về mặt rộng làm lợi ích cho nhân loại không được bao nhiêu; hơn nữa mọi nhu cầu trong đời sống phải đủ phước mới có dùng để tiến tu, và sự hành đạo nhờ có phước nên gặp thầy sáng bạn lành thấu hiểu đúng chánh pháp hướng dẫn chỉ dạy thì tu hành mới đúng đường giác ngộ giải thoát. Còn có phước mà thiếu công đức thì chỉ có thể hưởng thụ vật chất, hay chỉ làm lợi ích phần nổi bên ngoài chớ chiều sâu về nội tâm chưa được an lạc. Cho nên phước và công đức phải đi đôi mới có lợi ích cho mình cùng người, cuộc sống sẽ bớt khổ. Do đó phải biết làm những việc lành để có phước và biết tạo công đức là tu tâm. Có tu tâm khi làm các việc lành mới không bị dính mắc, làm mà không mong cầu thủ lợi, làm với tâm rỗng lặng thì cái quả phước báo mới rộng lớn không bị hạn cuộc. Còn gieo tạo nhân lành hoặc làm từ thiện mà thấy có mình làm, có việc để làm và thấy có người thọ nhận thì việc làm đó có giới hạn, vì làm mà có tâm ái chấp nên quả phước báo cũng giới hạn.

Vả lại, đôi khi có người làm phước giúp đỡ cho người nào đó lại tính toán thế này thế nọ, hoặc kể lể đủ điều thì đối tượng chịu ơn sẽ không kính nể. Sau đó nếu họ được duyên khá giả sung túc thì sẽ không nhớ ơn người đã giúp đỡ mình trước đấy, đôi lúc họ còn xem thường hay khinh rẻ nữa. Vì vậy biết làm phước là việc tốt, nhưng phải trải rộng lòng ra đừng ích kỷ dính mắc, nếu họ chẳng nhớ ơn thì dễ sanh phiền não, đã không được phước mà còn tạo thêm nghiệp nữa.

Hơn nữa, nếu người có công phu tu hành thì lẽ ra phải được công đức, nhưng vì mê tâm khi công phu hay hành thiện mà còn trụ bám, chấp trước, bảo thủ trên công phu, trên việc làm thì trở thành phước đức chớ không phải công đức. Trái lại người ngộ tâm dù có bố thí, cúng dường, làm những việc thiện …. cũng đều là công đức, vì họ làm trong sự vô tâm. Hễ tu hành hay làm thiện mà có tâm thì thuộc về phước đức; ngược lại, hành đạo hay làm thiện mà vô tâm là thuộc về công đức. Vô tâm là tâm rỗng lặng an nhiên không chấp trước, chớ chẳng phải đè nén gượng ép miễn cưỡng để đánh bạt tác ý tâm, có nghĩa là không phải vô tâm dưới sức ép của công phu tu tập mà vô tâm một cách tự nhiên. Với cái nhìn này thì ta có thể chuyển phước đức thành công đức, chớ không như phần đông người thường hiểu phước đức với công đức khác nhau. Thế thì phước hay công đức là tùy theo tâm người chấp hoặc chẳng chấp mà thôi.

Người được phước hiện đời được sung sướng vui vẻ, nhưng cái vui này đối với buồn không phải thật vui, là cái vui nhất thời. Bởi tâm ý thuở quá khứ không nhất quán nên quả báo hiện đời có lúc vui, lúc buồn, khi được khi mất…. Còn cái vui của người hành đạo là tâm thanh tịnh không bị chao động trước ngoại duyên, đó mới là cái vui chân thật. Cổ nhân có nói: "Dầu cho chúng ta có tạo phước thiện, dựng hằng hà sa tháp bảy báu để cúng dường tam bảo đi nữa, nhưng tháp bảy báu sẽ hóa vi trần; chẳng bằng một niệm tịnh tâm, vì một niệm tịnh tâm là nhân thành chánh giác (Phật)". Vậy chúng ta hãy nghiệm lại mình xem có quý trọng sự tịnh tâm trong từng giây phút hay không? Hay là lo quý trọng cái mạng mục và tài vật tầm thường không bằng bảy báu nữa? Ông Bàng Công là một người cư sĩ đang làm quan sống trong cõi hồng trần đầy ngũ dục, nhưng đã thấu đáo được lý này nên nói bài kệ:

Người đời quý trân bảo.

Ta quý sát na tịnh.

Báu nhiều loạn lòng người.

Tịnh nhiều thấy Phật tánh.

Và người xưa cũng nói: "Cái vui của thế gian là cái vui không bệnh. Cái vui của Niết bàn là cái vui tịch tịnh". Người hành đạo lấy an định cõi lòng làm vui, tức là trực diện trước muôn sự muôn vật lòng không máy động sanh niệm nào (vô sanh), đó là cái nhân để đến Niết bàn. Hễ một phút tâm luôn sáng suốt không máy động thì an trú Niết bàn (thực tại) một phút; đến một lúc nào đó tâm thanh tịnh sáng suốt trong mọi thời thì Niết bàn hằng hiện tiền. Nhưng, nên biết đó chỉ là khái niệm của hai chữ Niết bàn chớ chưa phải là thực thể Niết bàn. Niết bàn thật chỉ khi nào chúng ta có thực dụng chứng nghiệm; chỉ vì lòng chúng ta chưa chịu thôi dứt ái chấp thì làm sao rõ được Niết bàn ngay thực tại? Cho nên cái vui của Niết bàn là cái vui khi không còn niệm; không còn niệm tức là dứt sanh tử luân hồi. Vậy thì chúng ta khỏi phải tìm Niết bàn ở đâu xa mà ngay cõi Ta bà ô trược này đã sẵn có Niết bàn. Còn ở thế gian nếu có vui thì cái vui đó do đối cảnh sanh tình, lấy vọng động làm vui. Thực tế trong đời người nào ít bệnh là vui, dù nghèo dốt vẫn vui, nên trong y học có câu: "Sức khỏe là vàng". Có sức khoẻ là không bệnh, không bệnh tức có vàng, nghĩa là giàu chớ gì? Ở đời con người luôn tranh thủ đua chen tìm ra tiền của ít ai quan tâm đến sức khỏe, mà không ngờ rằng tiền của là để phục vụ cho thân xác được điều hòa an ổn. Thân xác có yên ổn không bệnh thì tinh thần mới thanh thản an vui, mới phấn khởi sống làm công này việc nọ giúp ích cho đời; vả lại biết lợi dụng sức khoẻ để tinh tấn trên đường hành đạo. Cho nên sức khoẻ cần hơn tiền bạc, mà sức khoẻ có tất nhiên điều quan trọng nhất là tinh thần ổn định. Hơn nữa, không bệnh đây có nghĩa là tâm không bệnh, tức lòng chẳng lăng xăng chao động, dù cho thân tứ đại có bất hòa, bất ổn đi nữa nhưng tâm vẫn an nhiên bình thản. Do vậy tinh thần là mấu chốt của sức khỏe và sự sống, mà muốn có tinh thần ổn định thì phải biết tu hành xả bỏ mọi ái nhiễm chấp mắc.

Nếu người có tiền của dư dả và có sắc đẹp mà bệnh tật đau yếu hoài thì sống ở trần gian này đâu có vui sướng gì! Giàu, đẹp như thế là có phước thật nhưng không hưởng được, tối ngày chỉ lo bệnh tật, bệnh là đau, đau tức khổ. Nếu giàu mà thân tâm an ổn vui vẻ thì chẳng có gì để nói, nhưng giàu cứ lo lắng khổ não nhiều thì có sướng ích chi đâu phải không? Chẳng bằng người nghèo nàn, xấu xí mà lòng thanh thản nhẹ nhàng thì còn hơn sang đẹp nhiều. Giàu, đẹp là có tạo nhân lành mới được quả báo như vậy, nhưng do có xen lẫn làm việc xấu ác không nhân đức nên phải bị tội lãnh quả báo bệnh tật, chớ ai có muốn bệnh đâu phải không? Vì vậy nhân quả giống như cây cân công lý không thiên lệch bên nào, khi duyên hội tụ đủ thì tự cảm nhận lấy chớ chẳng ai làm cho, nên Nguyễn Du nói:

Cũng là oan nghiệp chi đây

Sa cơ mới đến thế này chẳng dưng….

Đã đành túc trái tiền oan.

Cái quả của bệnh tật, đau yếu là do thuở quá khứ làm những việc gây đau khổ cho người và vật; không phải chỉ giết người, vật làm họ đau khổ vì chết phanh thây sẻ thịt, mà những hình thức khác như: Làm ly gián chia cách trong khi họ đang xum họp vui vầy; làm họ buồn bực tức giận hay đánh đập chửi mắng, nguyền rủa, phỉ báng v.v., nói chung là những hành vi bất thiện khiến người phải đau buồn khốn khổ, giày vò bất an cả thân tâm, đôi khi dẫn đến tự vẫn nữa, giống như nàng Kiều vậy. Đó là những nhân tố gây bệnh tật và chết yểu, vì tác nhân làm khổ người vật nên hậu quả phải cam chịu đau khổ thôi, chẳng hạn những nhân vật trong truyện như: Tú Bà, Sở….. vậy. Trên đời này thử hỏi có ai không làm đau khổ người và vật chăng? Khi có đau bệnh chúng ta hãy ngẫm thế này: Chắc có lẽ nhiều đời kiếp mình làm đau khổ người, vật; người vật trước đó bị mình làm khổ họ đã trôi lăn nhiều đời kiếp nay hóa sanh thành những con siêu vi trùng, do vì có nợ nần với nhau nên nay hội đủ duyên tương ngộ vào ẩn ngầm trong lục phủ ngũ tạng của mình, ngày đêm nó luôn gặm nhấm rút rỉa máu thịt trong ngũ tạng làm mình phải đau đớn khổ sở trong cơn bệnh trầm kha, và mình phải hao tiền tốn của mà không bớt nữa. Đó cũng là một hình thức nhân quả nghiệp báo vay trả chớ chẳng có chi lạ. Chúng ta khi có bệnh tật thì biết đó là hậu quả do chính mình tác tạo chớ vội trách tại ai cả, và bắt đầu từ nay về sau hãy chuyển nhân đừng làm đau khổ ai, vì làm khổ đau người, vật chính là tự làm khổ mình ở mai sau. Về nhân quả nghiệp báo chúng ta phải xét qua ba thời - quá khứ, hiện tại và vị lai.

Có người nói đời này tôi làm nhiều việc thiện mà sao gặp phải những rủi ro hay nghịch cảnh đưa đến, chứ ít thấy việc may mắn, vui vẻ …, khiến họ dễ thối chí không tiếp tục làm lành nữa. Nhưng họ đâu biết thuở quá khứ họ đã lỡ tạo những nhân xấu ác, nên đời nay hội đủ các điều kiện phải chiêu cảm thọ lãnh quả mà gặp việc chẳng lành đó thôi. Còn đời này làm việc lành nhưng duyên chưa hội tụ đủ thì quả phước chưa đến. Vì vậy, chúng ta hãy cứ làm lành mà đừng mong cầu trông đợi chi cả, đời này chưa có quả thì những đời sau đủ duyên sẽ gặp quả chớ không mất.

Hoặc giả, khi thấy ai làm việc bất chính có người nói sao họ vẫn giàu có, phè phỡn vui vẻ nên dễ nghi ngờ về việc nhân quả, mà không biết rằng họ giàu có là do thuở trước tạo nhân lành nay họ mới có hưởng. Hay là biết đâu đời nay họ mới tạo nhân xấu ác làm những việc gian xảo, lường gạt chiếm đoạt của người, của công được giàu có sung túc như thế? Nếu quả như vậy thì trong tương lai họ sẽ chiêu cảm quả báo khổ đau. Trong tương lai không biết là bao lâu, có khi ngay đời này quả đến thì bị tù đày hay xử tử, có khi đôi ba kiếp sau không chừng. Và những của cải vật chất họ chiếm được đến khi chết đâu có đem theo, chỉ mang những nghiệp tạo tội trong đời này theo luân chuyển đến chỗ xấu xa hoặc đọa lạc khốn khổ hơn.

Ở đời phần đông con người luôn xem trọng bản thân, cố tạo lập xây dựng hạnh phúc cá nhân mình, đôi khi tranh giành lấn lướt chiếm đoạt tiền tài, tình cảm, quyền lợi đến địa vị, cái gì cũng muốn đem về cho mình, còn ai sao mặc kệ. Nếu ai ai cũng có những tâm niệm ích kỷ như vậy thì cuộc sống trần gian này khó ổn định, chỉ biết mạnh được yếu thua nên cứ hiếp đáp, xâu xé không nhường nhịn nhau, vì vậy có hờn oán, sân si, tạo sự chia rẽ làm đau khổ cho nhau từ đời này sang kiếp nọ. Bây giờ chúng ta hãy xem cuộc sống hiện tại của mình được tốt lành hay là khốn khổ thì biết được nhân nghiệp thuở quá khứ đã tạo lành hoặc dữ. Và nhìn nhân nghiệp thân, khẩu, ý hiện tại mình làm thiện lành hay xấu ác, thì ta có thể biết tương lai sau này mình như thế nào khỏi cần phải hỏi ai cả.

Lưới trời lồng lộng, nhân quả hiện bày trước mắt, làm người hãy cẩn trọng thân tâm và chọn cho mình một cuộc sống hướng thượng tốt đẹp hơn, chớ buông lung phóng túng mà phải mang lấy khốn khổ.

Thiết nghĩ, Nguyễn Du đã thấu rõ được lý nhân quả nghiệp báo nên dù ông có tài giỏi cách mấy đi nữa cũng không tránh khỏi ngoài vòng nhân quả nghiệp báo. Do đó ở lời kết ông nói:

Có đâu thiên vị người nào,

Chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai.

Có tài mà cậy chi tài,

Chữ tài liền với chữ tai một vần.

Đã mang lấy nghiệp vào thân,

Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

Đọc qua mấy vần thơ này tôi nhớ lại trong truyện Hậu Tây Du Ký hồi 30 ý nói về việc tài này. Xin lược dẫn:

Tiểu Hành Giả đánh đuổi hai yêu tinh, chúng chạy đến Tạo Hóa Tiểu Nhi xin cầu cứu rồi mất hút, vì yêu tinh bắt Đường Bán Kệ và Trư Nhất Giới nhốt ở đó. Tiểu Hành Giả đến nơi chẳng thấy động phủ đâu cả, chỉ thấy núi cao chập chùng nên tức tối dùng thước bảng đánh vỡ đá lở núi, Tạo Hóa thấy vậy phải ra mặt. Hai bên đấu khẩu hồi lâu, Tạo Hóa bèn ra điều kiện đánh cuộc. Nếu Tiểu Hành Giả nhảy khỏi chiếc vòng của y thì y sẽ đưa tiễn mấy thầy trò lên đường tiếp tục thỉnh kinh, còn nếu nhảy không khỏi thì đừng hòng trả Đường Bán Kệ. Tiểu Hành Giả chấp thuận.

Tạo Hóa liền lấy chiếc vòng Danh ra lia vào Tiểu Hành Giả. Chiếc vòng khi trong tay Tạo Hóa thì nhỏ, nhưng lia lên thì nó xòa lớn từ trên không trung chụp xuống đầu Tiểu Hành Giả. Tiểu Hành Giả liền nhảy khỏi. Tạo Hóa lia ra những vòng khác như: "Lợi, tham, sân, si, ái … một loạt", Tiểu Hành Giả theo từng vòng nhảy qua hết lấy làm đắc thắng. Tạo Hóa thấy mà khen thầm, tự nghĩ: "Chắc y không có tâm ái, tham, sân … nên mới nhảy qua vô cùng tự tại, nhưng nhìn y có vẻ tự đắc chắc còn tâm hiếu thắng, thấy mình hơn kẻ khác"; liền lấy vòng hiếu thắng ra đánh cuộc lần cuối. Tiểu Hành Giả quá cao hứng nên thách đố Tạo Hóa có bao nhiêu vòng cứ đưa ra. Vừa dứt lời Tạo Hóa vung chiếc vòng hiếu thắng ra, Tiểu Hành Giả liền cảm thấy tay chân bối rối không giống như trước ung dung tự nhiên, bị chiếc vòng bao vây, thu hình nhỏ thì vòng ấy nhỏ, hiện thân lớn thì vòng biến lớn bao quanh thân, vòng mềm nhũn như lưới không sao thoát được. Lại bị Tạo Hóa nói khích nên Tiểu Hành Giả tức khí, tay cầm thước bảng biến người to lớn dùng hết sức bình sinh nhảy cao lên thì chiếc vòng cùng đi theo. Không ngờ vừa lúc ấy Lý Lão Quân đang thân hành trên không trung, đầu Tiểu Hành Giả đụng trúng ông, làm ông té nhào. Tiểu Hành Giả biết lỗi xin sám hối rồi biện minh: "Bởi bị người ám hại phải nhảy lên quá gấp nên đụng phải Lão Gia, xin Lão Gia thứ lỗi".

Lý Quân ngạc nhiên hỏi: "Ngươi luôn quấy phá thiên hạ, nay sao lại bị người ám hại, ai hại mà bị như vầy?"

Tiểu Hành Giả kể đầu đuôi sự việc cho Lý Quân nghe và mong Ngài chỉ dạy cách thoát.

Lý Quân nói: "Tạo Hóa đâu có vòng nào chụp ngươi đâu, tất cả đều do ngươi tròng lấy vào đó thôi, cái vòng tuy là của Tạo Hóa, nhưng chụp vào không phải ông ta. Ông ta lấy vòng danh, lợi, tham, sân … chụp ngươi không được là vì ngươi không có những tâm đó nên nhảy qua dễ dàng, còn vòng này chính là vòng hiếu thắng. Bởi ngươi không biết trên có trời, dưới có đất, tự cho mình là nhân vật đặc biệt, lại cho mình nhảy qua hết tất cả vòng trên nên một mực hiếu thắng, dù cho ngươi nhảy đến ba mươi ba từng Trời thì chiếc vòng hiếu thắng đó theo ngươi như keo với sơn không thể nào thoát được. Vậy không phải ngươi tự tròng lấy thì ai tròng vào cho ngươi?".

Tiểu Hành Giả nghe liền hoảng sợ không nói ra lời.

Lý Quân dạy tiếp: "Ngươi cũng không nên hoảng sợ đến thế, hiếu thắng chẳng qua chỉ là một ý niệm mà thôi!"

Tiểu Hành Giả nghe xong liền đại ngộ tự trách mình: "Tôi nghĩ rằng người hiếu thắng mới thắng được người, nay thì chưa chắc thắng người mà bị cái lụy của hiếu thắng. Thôi! Thôi! Từ nay bỏ thôi! Trên đường đời chỉ làm thằng ngốc, nhường cho người phần hơn để sống qua ngày tháng, thôi đến Tạo Hóa trừ bỏ cái vòng đi cho"

Lý Quân liền nói: "Ngươi đã dừng cái ý niệm hiếu thắng thì chẳng phải cầu xin Tạo Hóa làm gì! Không tin, đâu ngươi hãy nhảy thử xem!"

Tiểu Hành Giả bèn nhảy lên thì không thấy cái vòng trói buộc nữa, mừng quá thốt lên: "Thì ra giải thoát được hoàn toàn chỉ là từ một ý niệm, dù có những tài cán khí lực oai phong đều vô dụng…". Tiểu Hành Giả cảm ơn Lý Quân đã khai thị, rồi hai bên từ giã.

Tiểu Hành Giả cầm vòng hiếu thắng hạ mây xuống trước núi thì thấy Tạo Hóa đã đứng chờ biết hết mọi việc, lại trách việc này do Lão Quân, nhưng cũng do Tiểu Hành Giả có tâm linh tính chuyển ý niệm mau và biết hối lỗi, rồi bảo hãy theo đến động phủ lãnh Đường Bán Kệ ra. Tiểu Hành Giả cảm ơn và trả chiếc vòng, Tạo Hóa vừa nhận lấy vừa chỉ tay vào núi thì một động phủ hiện ra. Tiểu Hành Giả thấy liền trách: "Nguyên có cả một cung điện xinh đẹp ở đây, mà lúc mới đến bắt tôi đứng ngoài làm bạn với cây đá …". Tạo Hóa trách lại: "Một tòa cung điện rõ ràng ở đây, tại vì ngươi mới đến mang một tâm đầy kiêu ngạo mới không thấy; còn nay ngươi đã biết hồi tâm, linh tính lại đến nên thấy đó thôi. Đấy là do tâm ngươi có sự thiên lệch vậy". Sau đó Tạo Hóa mời mấy thầy trò dùng bữa cơm rồi đưa tiễn lên đường.

Qua mẩu chuyện trên, nếu nhìn qua khía cạnh trừu tượng thì ngụ ý nói về tâm. Hễ tâm còn ái chấp trụ bám vào một đối tượng nào sẽ bị nó trói buộc khó mà thoát ra được. Cho nên chỉ có một niệm thôi nếu ta chưa giác ngộ thấu triệt thì chẳng bao giờ thoát khỏi cảnh nổi trôi luân hồi trong sáu nẻo. Còn nếu theo tình tiết truyện thì người có tài mà ỷ lại vào tài năng của mình sẽ bị khốn khổ chẳng thể tránh khỏi. Người xưa dạy:

… Phô cánh phô lông mạng khó toàn

Tằm nhả tơ rồi thân phải tan….

Ví như có ai làm được điều thiện nào đó thì tâm hiếu thắng sẽ dễ nẩy sanh, vì thấy mình làm được việc tốt đẹp hơn người. Tuy có từ tâm giúp đỡ mọi việc cho nhân loại nhưng bám chấp thì vẫn bị khốn khổ bởi lòng tự cao hiếu thắng, có thể nói giống như chuyện Lương Võ Đế chỉ lo làm phước thiện và ỷ lại vào việc hành thiện của mình mà bỏ quên việc tu tâm, do vậy vẫn khổ sở, nên cổ nhân có dạy: "Thôi chớ phô mình bỏ đất tâm" vậy.

Dù ở đời có tài giỏi, tiền của nhiều và làm tất cả điều thiện, nhưng không rõ được Bản tâm thì vẫn lẩn quẩn trong ba cõi. Nếu làm phước nhiều chỉ sanh lên cõi trời hưởng phước thôi, nhưng được phước hưởng có ngày cũng hết sẽ rơi trở lại chịu khổ tiếp chớ không được giải thoát. Dẫu cho có phước như chư thiên ở cõi Trời 33 đi chăng nữa thì cũng có ngày hết phước rơi rớt những cõi thấp của Dục giới, lên xuống, xuống lên không cùng tận, bởi vì đó là phước lậu hữu vi, mà trong tam giới hữu vi đều bị vô thường chi phối sanh diệt, diệt sanh không trường tồn. Hơn nữa, chưa khai phát tâm linh, mở con mắt tuệ mà sớm nghĩ đến phát huy tài năng thuận lợi trong việc hóa độ, không khéo chúng ta sẽ sai lầm vì đã tự lừa mình để tô son điểm phấn cho bản ngã. Và nếu chúng ta chưa sáng hay chứng đạo mà lại thể hiện nhiều tài năng khiến biết bao người ngưỡng mộ thì bậc cổ nhân sánh như hoa có hương sắc, khiến cho nhiều ong bướm đánh hơi đến rình rập giẫm nát nhụy phấn và hút lấy hết mật thơm; như cây có cành nhánh xum xuê kín đáo thì thế nào chim quạ cũng sẽ tìm đến dựng tổ và quậy phá cành lá tơi tả làm cho thân gốc trơ trọi.

Ở đời phần đông chúng ta hay so sánh người có tài và bất tài để dùng người trong công việc, nhưng trong lĩnh vực Phật pháp thì nhìn người qua đức hạnh hành đạo. Khi thấy ai đụng việc chạm cảnh bất như ý hay thuận duyên, xem họ có động lòng chao đảo bất an hay là vẫn thản nhiên bình lặng trước muôn cảnh; và hơn nữa, xem những hành vi của họ còn vướng mắc tứ tướng (ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả) hay không thì mới đánh giá họ tài hay chẳng tài. Thành thử tài ở đây hãy nhìn qua nội tâm an hay bất an chứ không theo cái nhìn thường tình thế gian. Còn như tâm an mà có tài nữa thì lợi ích biết bao, vì làm tất cả sự việc mà lòng không chấp mắc ái nhiễm.

Nhưng chúng ta cũng phải hiểu thêm rằng tại sao có người tu tập thiện nghiệp mà vẫn còn luân hồi trong lục đạo? Bởi vì Phật có dạy : "Nếu bỏ quên tâm Bồ đề mà tu các thiện nghiệp thì đó là ma nghiệp" (Vong thất Bồ-đề tâm, tu chư thiện nghiệp thị danh ma nghiệp). Lời này cho ta thấy rằng, cũng đồng tu thiện nghiệp như nhau, nhưng vì quên bỏ tâm Bồ đề nên vướng mắc trong việc tu thiện nghiệp mà thành hữu lậu thiện, được hưởng phước báo quây quần trong luân hồi sanh tử mà thôi. Còn người rõ được tâm Bồ đề thì làm việc thiện không trụ bám vướng mắc gọi là "Vô lậu thiện". Do vậy, khi người đã phát tâm Bồ đề và nhận rõ hằng sống với tâm Bồ đề thì dù có ở trần gian đầy cấu uế vẫn không thấy khổ đau, lòng an nhiên tự tại thong dong trước trần cảnh chẳng bị nghiệp trói buộc, giống như sư Giác Duyên tự do thong dong rày đây mai đó, hễ gặp người khổ thì cứu giúp nâng đỡ:

Giác Duyên từ tiết giã nàng,

Đeo bầu quảy níp rộng đường vân du

Đeo bầu đây là luôn mang bên mình bầu đựng nước cam lồ. Ý nói người hành đạo luôn mang bên mình tâm từ bi, lúc gặp người khốn khó liền cứu giúp ban vui cứu khổ. Còn Níp là cái tráp như cái rương để đựng sách, nhưng đối với người tu thì phải nói là cái đãy đựng kinh điển, có nghĩa là trong lòng đã thâm nhập lý đạo, tùy duyên theo cơ đối tượng mà dùng phương tiện thiện xảo để tiếp độ họ. Ngụ ý là người tu phải luôn mang (sống với) tâm rỗng lặng sáng suốt không lúc nào rời, không vướng mắc trụ bám một pháp, trong lòng chẳng bận với muôn duyên nên mới tự tại thong dong như mây trôi, tùy duyên theo thế sự mà mở rộng lòng từ thương xót cứu giúp nhân sinh khổ đau:

Sư đà hái thuốc phương xa

Mây bay, hạc lánh biết là tìm đâu?.

Có thế mới sống trong thế tình mà không bị thế tình ràng buộc. Tùy thuận thế gian nhưng ta không tự đánh chìm mình trong vũng bùn dục lạc của thế gian.

Nếu thể nhận và hằng sống với Bản tâm thì giá trị còn hơn tài giỏi, dù có tài đến đâu đi nữa mà không rõ Bản tâm thì vẫn bị đau khổ, nên Nguyễn Du nói:

Thiện căn ở tại lòng ta

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Cái gốc lành vốn sẵn có ở lòng người phù hợp với tâm từ của chư Thánh, vì lòng từ là động cơ tạo nên cội phúc, chỉ có lòng từ mới thật sự đáng quý trọng. Người không lòng từ dù có tài khuynh đảo cả trời đất đi nữa âu cũng là làm những việc chuốc họa mang vạ vào thân, tạo ra muôn vàn khổ đau cho muôn loài mà thôi.

Sâu sắc hơn nữa, thiện căn ở đây không thể hiểu theo nghĩa thường tình là căn lành mà có thể nói hai chữ thiện căn là chỉ cho tâm kia. Vậy tâm kia là chỉ cho tâm nào? Có phải chăng Nguyễn Du ngộ từ kinh Kim Cang mà đúc kết nói lên hai chữ tâm kia ở câu cuối truyện? Và có phải chăng tâm kia phù hợp chỗ Lục Tổ ngộ khi nghe Ngũ Tổ giảng đến câu: "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" (Phải không có chỗ trụ mà sanh tâm kia). Như vậy tâm kia là chỉ cho Tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, tức là Phật tâm của mỗi người sẵn có, cho nên nói ngộ là trực nhận ra tâm này ở chính mình. Trên thế gian này không phải chỉ có người nghèo hèn, khờ dốt mới khổ mà người giàu sang hay thông minh tài giỏi cũng vẫn khổ, chỉ có "Biết" là hết khổ. Có nghĩa là rõ biết tất cả mọi sự vật nhưng không ái nhiễm chấp mắc trụ bám vào đâu cả. Mà "Biết" là Bản tâm đúng với chữ Tâm như Nguyễn Du nói ở đây.

NHỮNG HÌNH THỨC &

PHƯƠNG TIỆN GIẢI KHỔ

Kiều từ khi sinh tình kết bạn với Đạm Tiên, sau đó gặp Kim chuyển sinh tình ái và các thứ tình khác sinh sôi nẩy nở, rồi từ đó duyên đưa đẩy cuộc đời nàng vào chốn đoạn trường.

Ở đây chúng ta thấy những cảnh khổ của Kiều ở lầu xanh, nhà Hoạn Thư và những nơi khác đó là hình ảnh mà chúng ta cũng gặp phải và nó đang trú ngụ trong ngôi nhà tâm thức, thật tình nó đang m?i miết cháy - bởi các dục vọng, mong muốn, nhu cầu …, hay nói xa hơn là ngôi nhà lửa ba cõi. Thế mà chúng ta lại say mê đ?m đuối, lay hoay lẩn quẩn trong ấy, vì những giọt mật của ngũ dục đã làm cho con người quên đi sự thiêu đốt từng khoảnh khắc bởi ngọn lửa vô thường (thời gian). Do mải mê nếm mật ngọt mà họ chẳng mong muốn thoát ra, cứ quanh quẩn trong ấy. Rồi một ngày nào đó không xa, họ cảm thấy chẳng được gì hơn ngoài những cái như: Già yếu, bệnh hoạn và ngày sống ở trên đời không còn bao lâu nữa. Ngược dòng thời gian nhìn lại đời mình đã qua, từ khi mới lọt lòng đến nay, mỗi chúng ta đều thấy chẳng có gì là trường tồn, và không có cái chi đáng xem trọng, nhất là cái sắc thân của mình mà mình không điều khiển nó được, bảo nó hãy luôn khỏe mạnh, không bệnh tật, không già nua….., mà nó chẳng nghe theo mệnh lệnh của ta. Hơn nữa chẳng có ai trợ giúp cho trong giây phút cuối cùng của cuộc sống, để rồi một mình ra đi trong cô đơn, chỉ mang theo những dòng tư tưởng nghiệp thức mênh mang đã gieo vào cõi lòng nào là: Hận thù, tật đố, yêu ghét, phải quấy, hơn thua, trách hờn, v.v., không biết chừng ấy mỗi người có giật mình tỉnh giấc hay chăng?

"Khi tỉnh rượu lúc tàn canh

Giật mình, mình lại thương mình xót xa"

Hay vẫn để cho nghiệp lực đưa vào nơi khốn khổ hơn kiếp hiện tại? Trừ phi là những người biết thăng tiến hướng đến Chân, Thiện, Mỹ; hoặc muốn hướng thượng siêu thoát thì họ sẽ có con đường riêng. Phần đông chúng ta chỉ giống Kiều ở đoạn đầu; đến đoạn Kiều vào lầu xanh mong thoát ra khỏi nỗi khổ nơi ấy rất phù hợp với những người hướng thượng siêu thoát, biết thức tỉnh giác ngộ muốn vượt qua biển khổ

sanh tử .

Kiều muốn thoát nhưng không biết cách nào, thế là gặp Sở Khanh đến làm môi giới, nàng liền xuôi theo nương tựa mong ra khỏi lầu xanh, nhưng rồi cũng không thoát được. Kế đó gặp Thúc Sinh cứu ra nhưng vẫn khổ qua hình thức khác. Tiếp đến gặp Từ Hải cứu giúp cũng không hết khổ mà chỉ đỡ moat phần nào thôi. Sau đó được Giác Duyên cứu thì Kiều mới thật sự dứt khổ.

Ta thấy Kiều được bốn nhân vật cứu qua từng giai đoạn mới thoát ra khỏi cảnh khổ. Qua tình tiết như thế có thể nhận xét rằng, Nguyễn Du nương vào đó mà nói lên sự thức tỉnh nội tại của những ai đã ý thức được cuộc sống đời người quá đau khổ, nên muốn tìm cách thoát khỏi cái ách nô lệ ấy. Nhưng ở đây chúng ta phải đứng một bình diện khác mà nhìn bốn nhân vật cứu giúp Kiều lúc khổ - tức qua góc độ Phật pháp, có nghĩa đó là những hình ảnh tượng trưng cho những phương tiện giải khổ của nhà Phật. Vậy chúng ta hãy thử lạm bàn về việc giải khổ qua bốn nhân vật.

\* QUA SỞ KHANH:

Kiều nương Sở và mong Sở đưa ra khỏi lầu xanh, nhưng Sở chỉ đưa nàng một đoạn đường rồi rẽ lối mất dạng. Trong đêm tối nàng không biết hướng đi là vì nàng không có một chút hiểu biết về đường hướng ra khỏi chốn ấy, và nàng không có một tý tự lực tỉnh táo sáng suốt mà chỉ nương vào Sở thì làm sao thoát được! Thành thử khi Sở rẽ lối thì nàng liền bơ vơ lạc lõng không biết đường thoát nên đành phải chịu khổ sau đó.

Cũng vậy, người mới bước vào đạo chưa biết lối thoát khổ não bởi vô thường chi phối thì phải nương những hình thức phương tiện như là: Nơi tôn thờ hình tượng cốt Phật, Bồ Tát cùng với những pháp khí Chuông, Mõ, Trống … được biểu trưng qua tín ngưỡng Phật giáo và chư Tăng tu hành theo giáo pháp của Phật, Tổ để lại (Kinh, Luật, Luận). Tóm lại đó là hình tướng ngôi Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) còn gọi là Thế gian trụ trì tam bảo. Đó là phương tiện khởi đầu để giúp người sơ cơ nương tựa, nhưng nếu bám chấp vào đó thì chúng ta sẽ không thể nào ra khỏi khổ đau. Nhưng muốn thoát khỏi đau khổ phải nương tựa Tam bảo để học hỏi. Chư Tăng chân tu là những người đi trước, chúng ta nương nhờ những vị ấy hướng dẫn chỉ dạy theo đúng giáo pháp Phật, Tổ mà tự thực dụng để chứng nghiệm. Phật, Tổ tạm quyền biến dựng lập phương tiện thoát khổ được người sau ghi lại lưu truyền đến ngày nay cho những ai hữu duyên đọc tụng thực hành theo. Nhưng nếu đọc tụng mà không thâm đạt được nghĩa lý của Phật, Tổ để hành trì, lại cố chấp vào văn tự ngôn ngữ thì chẳng thể nào hết khổ. Phải biết phương tiện là cái tạm dùng ban đầu khi chưa hiểu được ý nghĩa, chưa biết cách thực hành thì phải nương, nhưng khi thấu đạt nghĩa lý huyền diệu trong ấy thì đừng vướng mắc văn tự kinh điển. Cũng như người học nghề làm bánh, ban đầu do không biết nên phải học về lý thuyết và cách làm. Nhưng khi học thuộc lý thuyết rồi thì chớ có đọc hoài bài lý thuyết mà phải thực hành mới có được bánh.

Người xưa nói văn tự kinh điển như là "chiếc lá vàng để dụ con nít khóc". Người mẹ đi chợ, đứa con nhỏ thấy liền khóc đòi theo. Người mẹ thấy vậy lượm chiếc lá vàng dúi vào tay bé nói: "Nín đi con mẹ cho bánh nè!". Bé nghe bánh mừng quá liền nín khóc, bà mẹ mở tay ra chỉ có lá vàng chớ không có bánh. Như vậy muốn cho con nít nín lấy lá vàng đánh lừa gọi là bánh cho nó mừng đừng khóc nữa.

Cũng vậy, chúng ta đang khao khát muốn ra khỏi khổ đau nên Phật, Tổ mới đắng miệng khô môi dùng những lời vàng ngọc quí báu (Kinh, luật, luận) chỉ dẫn đường lối thoát, chúng ta lại thấy lời đẹp ý hay rồi cứ tán thán, đọc tụng mà chẳng chịu thực hành thì không bao giờ hết khổ đau. Hay đến với đạo Phật qua sự tín ngưỡng mà chẳng biết nguyên nhân của nỗi khổ và không có trí để giải mở thì không thể nào dứt khổ, giống như Kiều nương Sở trốn chẳng thoát khỏi lầu xanh mà vẫn phải còn đau khổ vậy.

Hình thức tam bảo chỉ giúp cho ta ở giai đoạn đầu một thời điểm nào đó thôi chớ không hẳn làm cho thật sự hết khổ, giống như Sở khi đưa Kiều được một đoạn thì rẽ lối không dẫn nữa. Vì hình tượng Phật bằng gỗ, giấy, đất cát v.v không giải quyết được nỗi khổ cho con người, nếu chúng ta bám vào sắc tướng thì sẽ không biết được chân lý tối hậu, giống như giai thoại ngài Đơn Hà thiêu tượng Phật, viện chủ Hướng sáng ra, tất cả chấp đều tan vỡ hết. Nhưng chúng ta nương hình tượng Ngài là để chiêm ngưỡng tỏ lòng tôn kính mà lễ lạy, nhớ ơn Người đã đem ánh sáng chân lý cho nhân loại. Hơn nữa, noi gương học theo những công hạnh đức tính trí tuệ và lòng từ bi của Ngài mà xoay lại chính mình tu hành để nhận ra "Trí tuệ vô thượng Như Lai", và mở rộng lòng từ giống như Ngài vậy.

Pháp là văn tự kinh, luật, luận; chúng ta nương vào đó học hỏi thấu hiểu nghĩa lý trong ấy để ứng dụng hành trì đúng pháp thì mới dứt khổ, chớ văn tự kinh điển không làm cho chúng ta hết khổ. Nương theo pháp Phật là để nhận ra nơi mình có sẵn Phật tánh không sanh diệt mà Phật muốn chỉ, chứ đừng chấp vào pháp, nên Phật nói: "Pháp của ta nói chỉ là ngón tay chỉ trăng chớ không phải là mặt trăng thật". Chính điều này Nguyễn Du có vấp phải trước khi ngộ ra chân kinh đã từng đọc tụng kinh Kim Cang hơn ngàn biến mà chẳng rõ ra được ý kinh. Chúng ta học pháp là để hiểu nghĩa, y nghĩa thực hành, có thực hành mới đạt thực ngộ, có thực ngộ mới rõ pháp Phật là phương tiện. Bởi vì đạo Phật là đạo giác ngộ, mà muốn giác ngộ thì phải nỗ lực tự giác, nhưng nỗ lực phải đúng chánh pháp của Phật, Tổ dạy, cho nên nói đạo Phật là một tôn giáo như bao nhiêu tôn giáo khác e rằng chưa đúng hẳn. Vì hai chữ tôn giáo chỉ nói lên sự tôn kính vị giáo chủ khởi xướng ra đạo giáo và tôn sùng những lời dạy của vị giáo chủ đó chứ chưa nhấn mạnh như lời đức Phật nói: "Ta chỉ là người dẫn đường", nên Ngài dõng dạc nói: "Các người hãy tự thắp đuốc lên mà đi, nhưng thắp lên với chánh pháp". Đức Phật bảo mỗi chúng ta hãy tự thắp lên ngọn đuốc trí tuệ, nhưng phải lấy chánh pháp làm nhiên liệu thắp sáng mới tỏ rõ con đường Phật đã đi qua, đã nghiệm chứng. Ngài khuyên chúng ta hãy cố gắng nỗ lực tinh tấn theo con đường đã chỉ bày thì có ngày chúng ta cũng sẽ giác ngộ giống như Ngài, nên Ngài tuyên bố rằng: "Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành". Ngài xác quyết như vậy là bởi ngay mỗi người ai ai cũng đều có sẵn Phật tánh, nhưng do vì vô minh che đậy nên chưa hiển lộ. Và Ngài không bắt buộc chúng ta phải tin theo Ngài mà hãy dùng trí tuệ nhận xét chín chắn, có lợi cho mình và người như thế nào rồi hãy tin theo thực hành, nên Ngài tuyên bố một đoạn được ghi trong kinh Kamala như sau:

- Đừng vội tin tưởng một điều gì thường nghe nhắc nhở đến điều ấy luôn.

- Đừng vội tin tưởng điều gì, dù đó là một tập tục đã qua rồi của ngàn xưa để lại.

- Đừng vội tin tưởng những điều sáo ngữ hay bất cứ một điều gì mà người ta thường nói đến nhiều quá.

- Đừng tin tưởng bất cứ điều gì, dù cho đó là bút của Thánh nhân xưa để lại bảo ta tin điều ấy.

- Đừng tin tưởng điều gì dù điều ấy được những ý kiến thiên vị bênh vực hay một tập tục lâu đời khiến ta tin theo đó là thật.

- Đừng tin tưởng bất cứ điều gì dù điều ấy ở dưới lãnh vực của ông thầy hay nhà truyền đạo.

- Tất cả những sự thật theo kinh nghiệm riêng của người và sau khi xác nhận rõ ràng phù hợp với lẽ phải tạo thành an lạc hạnh phúc cho người và an lạc hạnh phúc cho tất cả mọi loài thì đó chính là sự thật và người cố gắng sống theo sự thật ấy". (Trích trong Phật Học Thường Thức của Tâm Minh).

Qua bài kinh trên chúng ta thấy rất hiếm có đức giáo chủ của một tôn giáo nào nói lên được những lời như vậy. Đoạn cuối bài kinh Ngài xác định rõ ràng, những gì đem lại hạnh phúc an lạc cho muôn loài thì đó mới là sự thật và bảo chúng ta hãy sống đúng theo đó; hơn nữa, Ngài dạy chúng ta đừng tin càn bướng dù đó là lời từ kim khẩu của ông thầy hướng dẫn mình. Cho nên đến với đạo Phật hay đạo nào cũng vậy phải lấy trí tuệ xét nét kỹ rồi hãy tin theo hướng đến, có thế mới không lầm lạc rơi vào mù quáng.

Tăng là những vị tu hành theo pháp Phật dạy và duy trì ngôi Tam bảo từ thời Phật nhập diệt đến nay. Các vị ấy lo tu để dứt khổ chớ các vị ấy không thay thế và làm hết khổ cho ai được, các vị chỉ trợ duyên hướng dẫn nhắc nhở, khuyên răn để chúng ta tự giác tự lực hành trì theo phương cách chỉ dạy của Phật. Hơn nữa, các Ngài có thể tạm dùng phương tiện thiện xảo khai thị cho chúng ta tự thể nhận ra Phật tính ở chính mình mà thôi.

Tuy vậy nhưng tâm chúng ta còn quá vọng động nên phải nương nhờ cảnh thanh vắng nơi tự viện, chùa và hình tượng Phật, cùng lời kinh, tiếng chuông mõ để những niệm trần tục lắng lặng lại không còn phát tác. Thế thì nhờ cảnh tịnh và các hình thức phương tiện trên mà tâm tạm an định. Nhưng được an định là do ở chính ta. Ta khéo biết tận dụng ý chí và nghị lực hành đạo thì tâm mới an định chớ các phương tiện chỉ trợ duyên mà thôi; song nếu không có sự trợ duyên thì khó mà biết cách hành đạo. Vì lẽ đó, trong thiền môn ở lầu chuông trống có câu : "Mộ cổ thần chung cảnh tỉnh ái hà danh lợi khách". Nghĩa là, sớm (thỉnh) chuông chiều (thỉnh) trống để lay tỉnh những người đang đắm chìm trong biển ái tình và say mê danh lợi. Vì thế ở tự viện trước lúc vào hành lễ tụng kinh thì thỉnh chuông, thỉnh trống trước để cảnh tỉnh chúng ta cho những vọng niệm dừng lặng rồi mới bắt đầu hành lễ. Chúng ta thường thấy hai câu đối ở lầu chuông trống thế này:

Văn chung phiền não tức

Thính cổ nghiệp chướng tiêu.

Nghĩa là:

Nghe chuông phiền não dứt

Lắng trống nghiệp chướng tan.

Và có người cảm được ý này qua tiếng chuông mà thốt lên:

Nghe tiếng chuông ngân lòng thanh thản

Niệm trần rơi rụng chẳng còn vương.

Hay:

Thoảng bên tai một tiếng chày kình (chuông)

Khách tang hải giật mình trong giấc mộng. Và công chúa Ngọc Lan (em vua Minh Mạng)

đã cảm được sự an lạc thoát tục qua chuông mõ mà cảm tác bài thơ trong ấy có hai câu:

Đánh tan tục niệm hồi chuông sớm

Gõ vỡ trần tâm tiếng mõ trưa

Vả lại, trong thiền môn trước khi tọa thiền hay thọ trai đều có thỉnh chuông (chuông nhỏ hay tăng bạt) và niệm Phật để những tạp niệm lắng dừng thì cũng là ý này vậy.

Chúng sinh cõi đời này đều sống trong âm thanh sắc tướng thì chúng ta ở nơi nào mà tránh khỏi âm thanh sắc tướng chứ? Nhưng, khéo biết mượn âm thanh sắc tướng của chuông, trống, mõ và lời kinh hiệu Phật để cảnh tỉnh nhắc nhở mình thực hành những lời Phật dạy mà chuyển hóa cõi lòng tạp nhiễm nhơ nhuốc, xấu ác trở về Chân Thiện Mỹ. Bởi vì chúng ta từ lâu do mê lầm hướng ngoại lao theo tướng trần cảnh mà quên bẵng Bản tâm, thì nay cũng phải khéo nương âm thanh sắc tướng phản tỉnh qui hồi Bản tâm đừng hướng ngoại lang thang nữa.

Có thể nói sự rung động của âm điệu lời kinh hòa cùng tiếng chuông mõ tạo thành một thứ âm thanh có diệu dụng cảnh tỉnh đánh thức kẻ mê đắm dục lạc, hóa giải tham sân si và có năng lực truyền đạt an lạc nơi con người. Nhịp mõ khoan thai phá tan loạn động, hồi trống dập dồn triển khai tinh tấn, và âm ba đặc thù của tiếng chuông thanh thoát ngân nga bàng bạc trầm sâu xoáy chuyển có công năng nhiệm mầu thẩm thấu tận cỗi nguồn tâm thức. Điều đó đã giải thích tại sao tiếng thác đổ ì ầm, tiếng sét gầm trời long lở đất … không làm lay chuyển những vị sư trong cơn đại định, nhưng một tiếng chuông nhỏ lại có diệu dụng làm thức tỉnh các vị ấy. Tuy nhiên như thế, tiếng chuông phải gắn liền với trình độ giác ngộ của hành giả, bởi vì người có đạo đức càng cao - tâm thanh tịnh - thì tiếng chuông của vị ấy đánh vang ra mới càng thâm trầm đạo vị. Lặng lẽ lắng nghe tiếng chuông của bậc đạo đức thâm sâu, đôi khi chúng ta gặt hái được rất nhiều sự an lạc. Tuy thiền tông tuyên bố "bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền" và phủ nhận mọi hình thức lễ bái nhưng tiếng chuông mõ cùng âm thanh tụng niệm hay tiếng hét của bậc giác ngộ đều hàm chứa diệu dụng không thể nghĩ lường, nên mới có thể khai ngộ cho những hành giả có công phu đã chín muồi được. Hơn nữa, âm thanh sắc tướng cũng là một trong những điều kiện thiết yếu, nếu hành giả nào biết hồi quan phản chiếu lại chính mình thì có thể nhận ra Tánh thấy, Tánh nghe bất sanh bất diệt ở con người, cho nên ngài Qui Tông có khai thị đại chúng câu: "Các ngươi nghe hạnh Quan Âm khéo hiện các nơi chốn". Tiếp đó Ngài khải móng tay một cái. Đây là Ngài muốn chỉ cho đại chúng nương nơi tiếng mà trở về "Tự tánh nghe" sẵn có ở mỗi người.

Đó là người biết nương phương tiện hồi quy cõi Phật ở lòng mình không lầm chấp hình thức tạm dùng. Người xưa có dạy: "Người học đạo cốt phải tự tin chớ tìm kiếm bên ngoài thảy là lên trên cảnh trần rỗng của người khác, đều chẳng nhận rõ tà chánh. Chẳng hạn có Phật, có Tổ đều là việc trong kinh giáo để lại". Cốt yếu Ngài muốn dạy chúng ta phải nhận ra Bản tâm và sống với Bản tâm chớ có hướng ngoại tìm cầu Phật, vì Phật chính là Bản tâm tự tánh sẵn. Chúng ta nương tam bảo bên ngoài là để thể nhận lại Tam bảo tự tâm. Khi rõ được tam bảo tự tâm thì khổ sẽ tự theo đó hết. Tam bảo tự tâm là:

- Phật: Là tánh giác sáng suốt ở mỗi người.

- Pháp: Là pháp tánh bình đẳng, tức tâm dứt sạch mọi đối đãi không còn ái nhiễm dính mắc bám chấp các pháp.

- Tăng: Là tâm thanh tịnh hòa hợp.

Như vậy nương hình tượng Phật để thấu rõ Phật ở lòng mình. Nương Pháp văn tự kinh điển để không còn kẹt đối đãi, vì tất cả pháp Phật dạy cho chúng ta đừng bám chấp các pháp đối đãi ở thế gian. Nương những vị Tăng ở chùa để học hỏi biết cách tu hành trở về tự tâm thanh tịnh nơi mình. Thế thì Phật, Pháp, Tăng thật là ở Bản tâm chớ không phải Phật, Pháp, Tăng bên ngoài, nên có vị Tăng hỏi Sơ tổ Trúc Lâm ba câu về Phật, Pháp, Tăng thế này: "Thế nào là Phật? Thế nào là Pháp? Thế nào là Tăng?". Ngài chỉ đáp có một câu: "Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải". Nghĩa là dù Ngài có giải cho vị tăng hiểu biết rõ ràng đi nữa thì cái đó từ bên ngoài của người khác. Còn Phật, Pháp, Tăng là ở ngay Bản tâm chính mình hiển lộ chớ không phải từ ngoài đưa đến, nên nói: "Nếu có nhận đến như xưa vẫn chẳng phải".

Đến với đạo Phật không phải chỉ đến bằng tín ngưỡng để cầu xin Phật, Bồ Tát cho hết khổ, mà tín ngưỡng chỉ là phương tiện giúp cho chúng ta học hỏi và thực hành theo những công hạnh của các Ngài. Bởi các Ngài có trí tuệ siêu việt và đức hạnh từ bi cao thượng nên người xưa và nay hằng ca tụng tán thán mới tạc tượng, vẽ thêu hình Ngài để tôn thờ kính lễ. Hơn nữa, những lời dạy của các Ngài trong kinh luận có chỉ rõ nhiều con đường thoát khổ được các vị Tăng nối đuốc tiếp đèn trao truyền đến ngày nay. Chúng ta tín ngưỡng lễ lạy các Ngài là kính trọng những đức hạnh mà nguyện làm theo chớ không phải lễ lạy để cầu xin, và những lời dạy chỉ bảo chúng ta thực hành chớ không phải tầm văn, trích cú hay đọc tụng mà hết khổ. Cho nên trong thiền sử Trung Hoa có câu chuyện nói ngài Đức Sơn khi chưa sáng đạo bị văn tự kinh điển trói buộc, y theo văn để giải mà chưa thấy nghĩa lý Phật muốn chỉ, do đó nghe phương Nam truyền đạo chỉ thẳng tâm thấy tánh thành Phật thì cho đó là tà ma ngoại đạo nên muốn đến dẹp để đền ơn Phật, Tổ. Ta thấy Ngài quá nhiệt tình với Tam bảo, nhưng khi đến nơi mới rõ lẽ thật không như ý Ngài tưởng nên xin ở lại cầu học.

Cho thấy văn tự kinh điển chỉ là lời dạy dẫn dụ cho ta có khái niệm khi đang mò mẫn tìm đường thoát khổ, chớ nó không làm cho ta hết khổ, giống như ngài Đức Sơn bấy lâu nương vào kinh mà chưa sáng đạo vẫn còn khổ vì hoài nghi . Một hôm, đứng hầu ngài Sùng Tín đến tối chưa về. Sùng Tín bảo: "Sao không về chỗ nghỉ?" Ngài cúi chào bước ra cửa lại trở vào thưa: "Dạ bên ngoài tối đen". Sùng Tín đốt đèn đưa cho Ngài . Ngài vừa tiếp lấy, Sùng Tín liền thổi tắt, ngay đó Ngài đại ngộ liền lễ bái. Sùng Tín hỏi: "Ngươi thấy cái gì?" Ngài thưa: "Từ nay về sau chẳng còn nghi lời nói chư lão hòa thượng trong thiên hạ".

Một hôm Ngài đem bộ Kim Cang do Ngài sớ sao ra trước nhà nói pháp đốt, rồi nói: "Tột cùng các biện luận siêu quyền như một sợi lông ném trong hư không, hết sạch các trọng yếu ở đời in như là một giọt nước gieo trong hồ lớn".

Đức Sơn nương vào việc hiện tại mà nói cõi lòng mình, là con muốn về lắm nhưng bên ngoài tối quá không thấy đường đi. Ý nói là con đang khổ muốn thoát ra, nhưng con mờ tối không biết đường thoát xin thầy giúp. Ngài Sùng Tín hiểu ý nên lấy đèn lồng trao cho, khi Đức Sơn nhận thì liền thổi, ngay đó Đức Sơn nhận ra nơi mình có cái HẰNG BIẾT. Tối, sáng thay nhau là việc của trần cảnh do duyên tác sanh, hễ cái gì do duyên mà có đều sinh diệt. Còn cái BIẾT được tối và sáng cái đó luôn hằng hữu không phải tối sáng, cũng chẳng phải do duyên và chính có Cái Đó mới biết đưa tay nhận đèn. Nó luôn hiện diện sẵn có ở mỗi người không bao giờ vắng. Bao nhiêu kinh luận đều chỉ cho ta đừng ái chấp các pháp thì mới có cơ hội nhận ra cái đó (Bản tâm).

Sau lần đại ngộ ấy, Đức Sơn mới phá tan nghi vấn câu: "Trực chỉ nhơn tâm kiến tánh thành Phật" mà trước đấy ở quê nhà do hiểu lầm cho những thiền sư phương nam là kẻ ma dạy không đúng lời Phật. Và khi ấy Đức Sơn mới vỡ lẽ lời nói và hành động của các thiền sư quá đơn giản mà lại thiết thực chỉ rõ Phật tánh, nên Ngài mới thốt lên câu: " Từ nay về sau chẳng còn nghi lời nói chư lão hòa thượng trong thiên hạ".

Văn tự kinh luận và thầy bạn giống như ánh sáng ngọn đèn bên ngoài của người khác trao cho, nếu bám chấp vào ánh sáng đó ta sẽ không rõ được tánh sáng sẵn có ở chính mình. Trí sáng từ ngoài do học hỏi hay thầy bạn chỉ dạy là Trí hữu sư, có thể bị ngoại duyên làm tắt mất, là trí sanh diệt không làm cho mình hết khổ; chẳng hạn như người có trí thức lanh lợi cách mấy đi chăng nữa nhưng khi về già tâm trí không còn minh mẫn như thời khỏe mạnh tráng kiện. Muốn dứt khổ phải có trí sáng tự thâm tâm phát ra thì không có duyên nào làm tắt được, chính cái sáng đó mới cứu mình gọi là Trí vô sư. Cũng như câu chuyện sau đây nói về ý này:

Có anh mù tới nhà người bạn chơi đến tối mới về. Người bạn thấy vậy mới đưa cho anh cây đèn lồng đi về. Anh mù nói: "Tôi ngày cũng như đêm, anh đưa đèn cũng vậy thôi!". Người bạn giãi bày: "Biết rằng vậy, nhưng anh cứ cầm lấy đi để người khác thấy mà không đụng vào anh!". Anh mù nghe có lý nên nhận đèn.

Đi được một đoạn, anh mù bị người đi ngược chiều đụng phải, anh trách người ấy: "Anh không thấy tôi cầm đèn hay sao mà đụng tôi vậy?".

Người kia đáp: "Đèn của bạn tắt từ bao giờ rồi bạn ạ!".

Chừng đó anh mù mới vỡ lẽ.

Mắt (tâm) chưa sáng thì dù có đèn (trí hữu sư) cũng không giúp mình hết khổ. Tuy người mù đã vậy nhưng còn người mắt sáng mà đi đụng nhằm người khác thì sao? Có phải là thật sáng chưa?

Đến với đạo Phật bằng tín ngưỡng chưa đủ mà phải có trí tuệ nữa mới dứt khổ, vì tín ngưỡng không đủ khả năng xóa tan mê lầm vô minh nhiều đời của chúng ta. Nhưng nương tín ngưỡng để học hỏi tìm hiểu chọn cho mình một phương pháp thích hợp khả năng tâm lượng mình hành trì, đó chỉ mới là Văn Tuệ chưa đủ, còn phải biết quan sát tư duy xem những lời dạy đó có phù hợp đúng với chân lý hay không? có tư duy nhận xét đúng (tư tuệ) mới rõ được chánh tà, chân ngụy. Nhưng có tư tuệ cũng chưa đủ mà phải áp dụng thực hành theo sự quan sát nhận xét đúng đắn đó thì trí tuệ tự tâm mới hiện vì đã thực dụng chứng nghiệm. Cho nên Tư tuệ là nương theo pháp Phật dạy mà suy nghiệm để biến cái thấy, cái thân chứng ở Phật thành cái thấy (cảm nhận) nơi mình. Chính cái thấy này mới thật là mình thấy chớ không phải là cái thấy của Phật. Vì vậy, Tư tuệ là một hình thức suy nghiệm để thực dụng chớ không phải học để biết qua, để nói cho người nghe, mà không chịu lắng lòng tư duy quan sát thì khi đối đầu với ngoại duyên thuận, nghịch sẽ làm cho ta điêu đứng khốn khổ chẳng phải ít. Đó mới gọi là tu có phát Tuệ (tu tuệ).

Kiều nương Sở thoát khổ nhưng không thoát được thì cũng giống như chúng ta chỉ có tín ngưỡng mà chưa có Văn, Tư, Tu Tuệ vậy. Hay là có Văn, Tư Tuệ mà không có Tu Tuệ thì dù có tín ngưỡng hoặc học giỏi nhớ hay cách mấy đi nữa chỉ tránh cảnh khổ này lại gặp cảnh khổ khác, giống như Kiều nương Sở đi được một đoạn đường, nhưng sau đó khổ cũng hoàn khổ chớ không chạy đâu khỏi.

Sách vở tuy quan trọng cần thiết nhưng trong ấy không diễn đạt đến cứu cánh chân lý. Kinh luận hay những lời của thiện tri thức chỉ là ngôn ngữ, văn tự, mà ngôn ngữ và văn tự khả năng diễn đạt có giới hạn. Thí dụ như danh từ Sân thì không thể diễn tả được trạng thái tâm giận hờn, buồn phiền; chẳng hạn như nghe tên một người nào đó khác hẳn với lúc trực diện chính họ; cho nên muốn biết trạng thái sân ra sao thì chỉ có lúc nào đó bất chợt ta gặp hoàn cảnh trái ý nghịch lòng thì mới cảm nhận được như thế nào là sân. Huống nữa là trạng thái Giác ngộ, Niết bàn, Giải thoát … thì văn tự làm sao phô diễn đến trạng thái cứu cánh siêu thoát ấy? Thế thì chỉ khi cảm nhận qua kinh nghiệm ở chính mình mới đem lại niềm tin thật sự. Tuy giáo pháp luôn dạy chúng ta hãy buông bỏ đừng ái nhiễm vướng chấp, nhưng bước đầu người học Phật lại dính mắc vào phần lý thuyết của giáo pháp. Song, người trí thì khác, biết nương lý thuyết làm công cụ để khám phá phần tâm linh và những tinh hoa trong cuộc sống.

Bởi văn tự kinh luận là chân lý chết không cứu mình hết khổ, vì trong kinh luận chỉ nói về chân lý chớ không nói đến chân lý được, mà cái điều nói về thì cái đó đâu phải thật chân lý. Nó chỉ là chân lý văn tự do những vị thân chứng nói lại cho chúng ta có khái niệm mường tượng mà hướng về chân lý thôi. Dầu hiện tại có người có thể nhập thấu suốt chân lý đi nữa thì không thể nào nói đến chân lý được, vì vừa mở miệng nói về chân lý là đã không còn thực chất chân lý nữa. Bởi chân lý là bất khả thuyết, bất khả tư nghì (chẳng thể nghĩ bàn). Do vậy, khi có người đến hỏi các vị thiền sư về chân lý, chẳng hạn như hỏi: Thế nào là Đạo? Thế nào là đại ý phật pháp? .v.v., thì các Ngài không giải thích cho người hỏi mà chỉ dùng những chiêu thuật rất táo bạo như Hoàng Bá đánh Lâm Tế; Đức Sơn đánh tăng tham vấn; có vị thì hét điếc tai - như Lâm Tế ; có vị thì trả lời một câu chẳng dính dáng lời người hỏi - như ngài Duy Khoan đáp "Núi rất tốt". Cho nên ngài Hoa Đình Thuyền Tử có nói: "Câu nói hợp đầu ngữ, muôn kiếp cọc cột lừa". Nghĩa là một câu nói giải thích có ý vị, có nghĩa lý hợp với lời của người hỏi thì giống như cây cọc cột chặt con lừa, làm họ không thể tiến được. Rốt lại thực chất chân lý chỉ khi nào ta có thực dụng chứng nghiệm mới trực diện, khi ấy bi, trí, dũng thể hiện trong cuộc sống luôn hợp với chân thiện mỹ, đó mới là chân lý sống. Cho nên văn tự kinh luận và sự tín ngưỡng là hình thức phương tiện trợ giúp cho chúng ta nương tựa buổi đầu khi chưa biết gì về con đường thoát khổ. Nếu cố chấp dính mắc, không có cái nhìn tiến triển biết xoay lại chính mình thể nhận ra trí sáng suốt chân thật thanh tịnh để thấy lẽ thật các pháp tự giải khổ, thì dù có miên mật trên phương tiện cũng khó dứt tận gốc khổ, nó chỉ tạm an ổn một thời gian, khi gặp duyên nghịch lòng sẽ khổ lại. Cũng như ngài Pháp Đạt tụng kinh Pháp Hoa ba mươi năm lấy đó làm công khóa mà không rõ nghĩa lý Phật dạy hành trì, sau đó bị Lục Tổ quở và khai thị cho mới vỡ lẽ sáng ra.

Trong nhà thiền thường chú trọng phải nhận ra Tâm chân thật mới là nhân hết khổ. Giá trị của việc nhận ra tâm chân thật chỉ có người thật hành đạo mới biết, không phải là vấn đề tri thức suy luận. Dựa vào sự thực dụng hành đạo mới có thể chuyển hóa ý thức một cách trọn vẹn, mới đạt đến sự trực nhận tâm chân thật được. Muốn trực nhận ra, quyết không phải ỷ lại dựa trên giáo thuyết, mà trái lại cần phải thật tu đến khi nào có sự chuyển đổi hoàn toàn chín muồi thì nó hiển lộ. Sự hiển hiện tâm chân thật đó là bản thân của chân lý tối hậu. Cho nên người xưa nói: "Phật Tổ ra đời vì một đại sự nhân duyên cốt chỉ cho chúng sinh ngộ được chân Phật chính mình, tròn đồng thái hư không thiếu không dư, người người vốn tự đầy đủ, mỗi mỗi viên thành. Nhưng vì chúng sinh không nhận ra chân Phật mình nên bị các kinh của Phật, luận của các Tổ gạt; luôn săn đuổi văn tự theo cái thấy nghe nào có lợi ích gì? Lại uổng phí trôi qua một đời hành đạo". Do đó có câu: "Đầu vàng (Phật) khua lưỡi gạt chúng sinh". Thế thì người hành đạo mà cứ mong chờ bên ngoài, chạy theo thinh sắc thì không bao giờ nhận ra chân Phật nơi mình. Như vậy thì có thể nói rằng: "Tại chúng ta không nhận ra chân Phật mới bị kinh luận lừa", chớ không phải Phật, Tổ có ý gạt chúng sinh. Vì lẽ đó mà người xưa nói: "Cần biết diệu lý của Phật pháp chẳng dính gì đến văn tự ngôn ngữ, bặt hết mọi lý luận, bản tế tròn đầy, ba đời chư Phật cuối cùng đành ngậm miệng không lời, nhiều đời Tổ sư rốt ráo cũng im hơi lặng tiếng … Nên biết, ngàn kinh muôn luận đều là lời nói chỉ mặt trăng, đâu ích gì với lý này…"

Từ lâu chúng ta bỏ quên tâm chân thật nên phải trôi nổi khổ sở, nay chỉ cần thấu rõ nhận lại không nghi ngờ thì sự khổ không còn. Do đó phương tiện rất cần thiết trong giai đoạn đầu, nhưng đừng cố chấp dính mắc, nhờ có phương tiện đó chúng ta mới biết dừng bước mà quay về, nếu không sẽ bị lún sâu trong vũng bùn dục lạc, trầm luân các nẻo khổ. Biết nó là phương tiện tạm dùng thì mới không vướng mắc, nên Phật có dạy:

Nếu dùng sắc thấy ta (Như Lai)

Dùng âm thanh cầu ta

Người ấy hành đạo tà

Không thể thấy Như Lai.

Thiền sư Chân Nguyên có nói về Chân Phật thế này:

Chân Phật, chân kinh thảy ở tâm

Kho báu nhà mình chớ chạy tầm

Có ai thử hỏi đâu là Phật?

Ngay khi hỏi đáp tại mắt, âm (lời)

Chỉ vì chúng sinh mê muội trầm luân qua nhiều đời kiếp do tham sân si, vọng tưởng chấp trước ái nhiễm đã sâu dày, bất đắc dĩ mới tạm nói tu, nói chứng. Thế nên, nói Tu thì các bậc cổ nhân cho là một việc chẳng lành, không cách nào hơn mới tạm dùng vậy thôi.

Có thể nói, hình thái của đạo Phật chúng ta có thể thấy khái quát qua ba phương diện :

1/ - Sự tín ngưỡng của con người đến với đạo Phật qua các hình thức biểu hiện các phương tiện thờ cúng ở các Tự viện, Chùa … và nghi lễ tụng kinh bái sám, cầu nguyện.

2/ - Sự tìm hiểu học hỏi giáo lý trong ba tạng - kinh, luật, luận của Phật, Tổ.

3/ - Sự thực nghiệm tâm linh, tức hành trì theo những phương pháp trong ba tạng kinh để đạt đến Định, Huệ; hợp với Chân, Thiện, Mỹ thành tựu nhân cách cao thượng Bi, Trí, Dũng.

Song. \_ Nếu chỉ có tín ngưỡng mà không có hiểu Phật pháp để thực dụng chứng nghiệm thì đạo Phật sẽ có thể trở thành mê tín.

\_ Nếu chỉ có tìm hiểu học hỏi mà không hướng về các phương tiện hình thức tam bảo thế gian để kính lễ thì dễ sanh tâm ngã mạn, và chẳng phát huy rộng được hình thức ngôi tam bảo để mọi người hướng đến tu tập, học hỏi thì đạo Phật sẽ trở thành nói suông.

\_ Nếu chỉ có thực nghiệm tâm linh mà không quan tâm phương tiện hình thức tam bảo thế gian và chẳng thâm sâu phần nội điển để giáo huấn hậu sanh thì đạo Phật sẽ không phổ cập. Hơn nữa, phải học rộng hiểu rành rẽ những thế pháp để giải nghi những vấn đề phức tạp trong đời sống của quần chúng, đi sâu vào dòng đời tiếp dẫn độ sinh, cho nên trong kinh dạy chúng ta phải học thêm phần Ngũ minh (thanh minh, công xảo minh, y phương minh, nhân minh, nội minh) để đáp ứng nhu cầu của số đông quần chúng.

Vì lẽ đó phải tổng hợp cả ba hình thái trên mà danh từ chuyên môn gọi là: "Tín, Giải, Hành, Chứng". Tuy nhiên phần thực nghiệm tâm linh là cứu cánh quan trọng hơn cả, vì nó là nguồn sáng, mạng mạch của đạo pháp còn là từ những vị đã tu đạt đến giác ngộ và chứng ngộ; nói cách khác nó là phần chủ chốt cải hoán tâm linh tức là cái phần hồn của đạo Phật, còn hai hình thái trên chỉ là hình thức phần xác. Tuy nhiên như thế nhưng xác và hồn không thể tách rời được, do vậy mà đạo Phật mới còn lưu truyền đến ngày nay.

\* QUA THÚC SINH:

Thúc Sinh là con người dây dưa yếu đuối, nhút nhát, không gan dạ, cứ dùng dằng chẳng dứt khoát, bởi có tính cách như vậy nên ở đây ngụ ý chỉ cho tâm vọng thức. Vả lại, Thúc tên là Tâm - "Kỳ Tâm họ Thúc cũng nòi thư hương". Mà là tâm thức mê mờ - "Sinh càng một tỉnh mười mê".

Kiều từ khi bám Thúc, tuy không còn khổ như ở lầu xanh nhưng gặp phải những cảnh khổ khác, như bị cha Thúc cản ngăn nên thưa ra quan, bị quan đánh tra khảo. Và tiếp đến, mẹ con Hoạn Thư sai người bắt đem về đánh đập hạch tội. Sau đó, dầu thay đổi hình thức là người hành đạo song cũng không làm cho Kiều vơi đi nỗi khổ, dù cảnh trí nơi thiền môn vắng vẻ thanh tịnh mà nàng đâu có chịu theo cảnh ấy để tịnh tâm! Bởi lòng Kiều vọng động ngổn ngang tơ tình, nên lúc Thúc lén đến tâm sự, Kiều để cho Thúc nắm tay tự tình. Chứng tỏ rằng nàng còn vướng tình rất nặng, khi nghe tiếng động thì lòng rộn rạo lo âu - "Miệng hùm nọc rắn ở đâu chốn này!". Thật ra Kiều dùng vọng tâm hành đạo nên lòng không bớt khổ cũng phải. Hơn nữa, Kiều vào Quan Âm Các tu là để Hoạn Thư đừng hành hạ, bởi lòng bị sợi tơ tình siết chặt con tim thì dù nàng có đổi hình thức thế nào đi nữa cũng không giải được nỗi khổ ở lòng.

Cũng vậy, chúng ta dù có ở chùa cảnh trí vắng vẻ thanh tịnh và được học kinh, đọc tụng, tọa thiền mỗi đêm mà chưa sáng tâm thì cũng chưa được an lạc, vì trong lòng còn đắm nhiễm "Ngũ dục, Bát phong", còn chất chứa "Thất tình, Lục dục", nói chung không ngoài tham, sân, si thì thử hỏi làm sao thanh tịnh cõi lòng? Người hành đạo mà lòng còn một chút tình thì không thể nào thực sự an ổn. Bởi con người hay chấp tâm vọng thức là mình nên khi nghe hoặc đọc trong kinh điển dạy "Tâm thức hư vọng không thật đừng chấp mắc" thì khó mà chấp nhận dứt khoát; buông chẳng dám buông vì sợ mất mình thành không ngơ, còn nắm thì sợ không đúng lời Phật, Tổ dạy.

Nếu người hành đạo mà dùng tâm vọng thức để mong thoát khỏi cảnh khổ sinh tử thì chẳng thể nào thoát được. Vì sao? Vì đó là nhân sinh diệt. Bởi thấy muôn sự muôn vật là đối tượng có thật để duyên nên vọng thức mới sinh, còn không ái nhiễm vướng chấp đối tượng thì vọng thức chẳng khởi. Cho thấy tâm vọng thức chợt có chợt không, bản chất nó vốn hư vọng không thật. Dù cho hành đạo có được kết quả thế nào đó thì cũng chỉ là quả sinh diệt không trường tồn chớ chẳng phải quả chánh chân giải thoát. Cũng như người mới vào đạo thường dùng tâm vọng cầu đến xin Phật, Bồ Tát ban ơn cứu giúp thế này thế nọ. Hoặc là dùng vọng thức tìm lời lẽ trong văn kinh để hiểu biết nghĩa lý, hay học hỏi từ những lời dạy của các bậc thiện tri thức mà hiểu được yếu chỉ rồi cho là mình đã ngộ đạo, hội thiền, nhưng thật ra tất cả sự việc đó chỉ là tâm vọng thức hiểu qua khái niệm lý đạo chớ chẳng phải là ngộ hay thể hội đại đạo chi cả.

Song, bước đầu thì cần phải như thế. Vì sao? Vì từ lâu chúng ta vọng chấp thân tâm và trần cảnh là thật nên phải lang thang xa bỏ cố hương, nay biết thức tỉnh hồi đầu quay về mà không rõ đường hướng, phải tạm dùng tâm vọng thức tìm tòi học hỏi để biết chọn nhân chân chánh đúng với con đường dứt khổ thì cái quả mới rốt ráo hết khổ được vui. Nếu không dùng tâm vọng thức phân biệt thì đâu biết chánh tà, đâu rõ lý liễu nghĩa hay không liễu nghĩa để chọn cho đúng con đường giác ngộ giải thoát? Cho nên cái nhân ban đầu rất cần thiết khi người muốn tìm đường thoát khổ, nếu nhân không chân chánh thì chỉ dừng cảnh khổ này lại gặp cảnh khổ khác, chỉ thay đổi hình thức nhưng cõi lòng chẳng thể nào hết khổ. Chẳng hạn như, đọc sử ta thấy cuộc sống hằng ngày của con người Phật như thế nào thì mình cũng làm theo đúng y như vậy, nhưng cuối cùng mình lại không phải là Phật, vì tận thâm tâm mình còn vọng động lăng xăng chưa thanh tịnh sáng suốt, dù hình thức cuộc sống và hành động có giống Phật đi chăng nữa song vẫn khổ. Thay vì ngoài đời có cái khổ ở đời, vào trong đạo nếu không khéo thì vẫn bị khổ, vì lúc nào lòng cũng mang những trạng thái khổ thì ngoài đời hay vào đạo ở đâu cũng khổ - "Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ!". Tất cả trần cảnh đều có nét đẹp riêng của nó, do con người có tâm sự buồn khổ nên nhìn mọi cảnh vật thấy nơi nào cũng ảm đạm buồn tẻ, còn tâm hồn trong sáng vui vẻ thì nhìn đâu đâu cũng đều tươi đẹp. Thật ra trần cảnh chẳng có buồn hay vui gì cả, chỉ do con người theo tâm trạng vọng động mà nhận định cho cảnh này là đẹp là vui, cảnh kia là xấu là buồn…., chớ thực ra bản chất nó vốn rỗng lặng như nhiên không có đẹp xấu, còn mất, buồn vui … chi cả.

Người mang nhiều vọng tình mà hành đạo thì khó an ổn, dù cảnh chùa vắng lặng yên tịnh, có kinh kệ và thầy bạn hướng dẫn. Bởi trong lòng họ còn đeo mang đủ thứ tình, bị chúng ám ảnh chi phối làm tâm bất an, họ không đủ can đảm chịu đựng và thiếu ý chí, nghị lực để vươn lên vượt qua, nên khi gặp cảnh chướng duyên nghịch lòng thì dễ thoái chí chán nản đành cam chịu bỏ cuộc giữa chừng. Cho nên khi bước chân vào đường hành đạo là phải biết buông bỏ những lỉnh kỉnh trần tục ngoài cổng chùa, có nghĩa là phải thu xếp mọi việc có liên quan đến bản thân cho ổn định rồi hãy vào chùa, như thế mới có thể tiếp thu được những gì hay đẹp trong Phật pháp, chuẩn bị khởi hành một cuộc sống mới an lành và cao thượng hơn. Do đó khi ngồi trong giảng đường nghe pháp, trước tiên phải niệm Phật ba lần là để buông bỏ không còn nhớ nghĩ những niệm trần tục, cho tâm ổn định lại thì lúc nghe mới tiếp thu được những yếu chỉ pháp Phật. Cũng như muốn đi con đường mới thì phải xoay đầu chuyển hướng bỏ con đường cũ, dù sang con đường mới có khó khăn cũng phải vượt qua để đi đến đích đã chọn, đừng luyến tiếc mà lươn ươn chân đây chân kia sẽ không tiến bước trên lộ trình mới.

Người đời thường tham chấp, phiền giận si mê vướng vấp vào ái tình, ái nhiễm …; ngược lại người hành đạo thì trái với dòng đời là phải sáng suốt hoan hỷ, biết buông xả, không để lụy vì các thứ tình….. trói buộc. Nhưng phải có ý chí dũng mãnh và cương quyết lắm mới vươn lên, vượt qua được. Có như vậy thì những lỉnh kỉnh thường tình của thế sự không còn lực hấp dẫn lôi kéo ta trở lại thế tình, chớ có giống như cô Lan (chuyện tình Lan và Điệp) vào chùa lại mang một khối sầu tình, cô chỉ thay đổi hình thức bên ngoài mà trong lòng bị sự tình giày vò đau khổ không an ổn tiến tu, cuối cùng phải ôm khối khổ tình ấy xuống tuyền đài, thật đúng như câu: "Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng". Do đó, người hành đạo nếu không được thầy sáng bạn lành hướng dẫn thì rất khó tiến. Nói xa hơn là môi trường cuộc sống rất ảnh hưởng đến sự chuyển hóa tâm linh. Nếu gặp môi trường tốt, hoàn cảnh thích hợp đúng với Chân, Thiện, Mỹ thì tinh thần và cuộc sống chúng ta sẽ ảnh hưởng theo những điều cao đẹp ấy. Ngược lại, môi trường trụy lạc, hoàn cảnh chẳng thuận lợi thì khó có thể tự chủ và dễ bị sa đọa khốn khổ. Hơn nữa, chúng ta phải phát tâm nguyện hướng đến giác ngộ giải thoát, vì sức mạnh của lời nguyện ảnh hưởng tác động rất mạnh đến sự thay đổi cuộc sống tâm linh. Khi ta gặp những chướng duyên nghịch cảnh hãy nhớ đến lời nguyện thì nghị lực và ý chí sẽ tăng trưởng, khiến ta có sức mạnh vượt qua mọi chướng ngại. Và lời nguyện ở mình cảm đến sự thanh tịnh của Tam bảo khắp mười phương, nương từ lực đức Tam bảo trợ duyên khiến mình tinh tiến trên bước đường giác ngộ giải khổ - "Cho hay giọt nước cành dương. Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên".

Bởi con người yếu đuối không can đảm nhìn lại mình để thấy những máy động tận thâm tâm đang rọ rạy phát tác chi phối nên phải tùy thuận theo ngoại giới khởi sinh ra khổ. Nhưng nếu muốn thoát khổ mà không biết nguyên nhân nỗi khổ từ đâu phát sinh thì dù có thông minh hiểu biết nhiều, thông suốt kinh kệ và nói thao thao cho người nghe cũng chẳng thể nào dứt khổ. Cũng như, ngài Hương Nghiêm thường nhật có người hỏi một đáp mười, hỏi mười đáp trăm, nhưng khi đến Qui Sơn bị hỏi một câu: "Thử nói một câu khi cha mẹ chưa sanh xem?". Hương Nghiêm đem hết sự hiểu biết cũng không đáp được, trở về xem hết sách vở đã học qua cũng không tìm ra câu giải đáp. Sau đến nhờ ngài Qui Sơn nói giải cho mà Ngài chẳng giải, lại còn nói: "Nếu ta nói cho ngươi về sau ngươi sẽ chưởi ta, ta nói là việc của ta đâu can hệ gì đến ngươi?" Chính câu đó Hương Nghiêm mới biết chỉ tự mình giải lấy chứ người ngoài không giúp được, vì đó là việc bổn phận, nên trở về đốt hết kinh sách, vào núi ẩn dật tu hành. Để thấy thông minh lanh lợi và tất cả kinh sách đều không thể nói đến được Bản tâm, vì ý hiểu thức tưởng và kinh sách là cái có tướng thì không thể nào diễn đạt tột đến cái vô tướng, nhưng nếu có nói đến thì cũng chỉ là Bản tâm của văn tự, chỉ có thể cho ta có khái niệm về việc ấy mà thôi chớ chẳng phải là chân thật Bản tâm.

Vả lại, dầu cho học hỏi thông suốt được nghĩa lý và tin ở mình có Bản tâm chân thật đi nữa thì đó cũng chỉ là trên vọng thức học hỏi mà tin, chớ tự thâm tâm chưa một lần cảm ngộ thì khổ vẫn còn. Cho nên người xưa nói: "Nếu ông khởi tâm động niệm học được hiểu biết của người thì không phải là tự ngộ Bản tâm, rốt ráo chỉ là vô ích". Đây nói rằng khi học hỏi pháp Phật mà khởi tâm niệm học thuộc hoặc sanh hiểu biết trên ngôn từ chữ nghĩa, nhưng chưa nhận ra Chân Phật (Bản tâm) nơi mình thì cách học đạo đó chẳng có giải sạch hết khổ. Còn học hỏi nghe pháp Phật mà hồi quan tự cảm nhận ra Bản tâm thì đó mới là phương tiện trợ duyên giúp mình hóa giải nỗi khổ. Thế thì, việc nhận Bản tâm ngoài trực giác thể nghiệm ra không còn cách nào để biết được. Chỗ này thiền sư Thánh Nhứt ở Nhật Bản có nói rằng: "Nếu học tập kinh luận mà được trí tuệ thì đó là kiến văn giác tri, là trí của phàm phu ngu si chẳng phải là Chân Trí" (Thánh Nhứt giả danh Pháp Ngữ). Ngài Thánh Nhứt nói Chân Trí chính là Bản tâm sẵn có ở mỗi người, nó chẳng phải do học hiểu mà được. Trí do nơi học hiểu được thì không thể nào ra khỏi phạm vi phiền não khổ đau, lại không khéo thì nó sẽ làm tăng thêm vô minh nữa. Lúc đối diện với ngôi tam bảo thì tâm tỉnh giác được đôi chút, hoặc nhớ lời Phật dạy thì nỗi khổ tự khỏa lấp chôn dấu thấy tạm bớt khổ trong thời gian ngắn ấy thôi - "Phật tiền thảm lấp vùi sầu", nhưng khi gặp chuyện đau buồn hay chạm duyên trái ý nghịch lòng thì bất giác vọng động trở lại, liền quên mất lời Phật dạy nên khổ vẫn hoàn khổ, giống như Kiều lúc ở Quan Âm Các thân muốn thoát khỏi cảnh khổ mà lòng lại còn vương vấn hồng trần - "Dường gần rừng tía, dường xa bụi hồng". Rừng tía là nơi Phật và Bồ Tát thánh chúng ngự, tức nói lên chỗ Già lam thanh tịnh. Cho nên trí do vọng thức học hiểu tu tập thấy như là mình đã xa cảnh giới hồng trần không còn bon chen và cảm thấy mình đã gần Phật, nhưng thực chất chẳng phải gần bởi tâm trạng còn quá dao động. Thật ra tâm hồn Kiều đang còn phân vân giữa hai đường: Đạo và Đời.

Kiều đang điên đảo giữa đạo, đời

Vọng lòng vương vấn tình đời mãi

Đạo thì cũng muốn tu dứt khổ

Theo đạo lòng luôn luyến tiếc đời.

Khi lòng còn vọng động bất an thì dù mang hình thức nào hay ở đâu cũng đều khổ cả bởi: "Sầu đong càng lắc càng đầy".

Thường tình người ta dùng lít, dùng thùng để đong lúa, gạo; mà lúa gạo khi đong càng lắc nó càng vơi. Còn sầu sao lại càng lắc càng đầy? Bởi vì những nỗi sầu khổ đều từ lòng mình vọng động bất an mà ra. Nếu những nỗi sầu chúng ta càng nhớ nghĩ gợi lại nhiều chừng nào thì càng khiến cho lòng mình đau khổ xót xa nhiều chừng ấy; niệm và vọng cứ làm nhân làm duyên cho nhau làm cho nỗi sầu (vọng động) càng tăng trưởng nhiều. Vậy mình càng lắc (nhớ nghĩ) không càng đầy là gì? Cho nên muốn dứt khổ phải biết nguyên nhân phát sinh sự khổ. Từ đâu? Chính từ vọng động ái nhiễm, mà ái nhiễm là tại mình chớ đâu có ai làm cho! Vậy thì muốn thoát khổ hãy dừng niệm thì sự dính mắc ái nhiễm dứt, dù đó là niệm nhớ về Phật pháp hay những khái niệm về giác ngộ, sâu xa hơn nữa là không ái chấp cả pháp mình tu và những sở chứng. Do vậy người dùng tâm vọng thức hành đạo chỉ tạm an ổn một thời gian chớ chưa phải thật an, giống như Kiều ở Quan Âm Các và trụ am Giác Duyên dùng tâm vọng thức tu để khỏa lấp những thô niệm nên thấy tạm an ổn một thời gian ngắn. Sau gặp nghịch cảnh đến liền loạn động rối trí lại than thân:

Tiếc thay nước đã đánh phèn

Mà cho bùn lại vẩn lên mấy lần!

Chỗ này có người hỏi ngài Huệ Hải:

- Đem tâm tu hành bao lâu được giải thoát?

Huệ Hải đáp: "Đem tâm tu hành ví như lấy bùn lỏng rửa nhơ. Bát nhã huyền diệu vốn tự không sanh, đại dụng hiện tiền chẳng luận thời tiết".

Đến với đạo Phật chúng ta phải biết tận nguồn gốc sinh ra khổ để dừng không tạo tác nữa, và nhận rõ Bản tâm thì những vọng động lăng xăng từ từ lắng lặng, có thế mới thật hết khổ. Phải biết tâm vọng thức cần dùng trong thời gian đầu khi mới đến với đạo, tạm dùng học hỏi và chọn nhân chân chánh để đi đúng đường giải thoát, nếu bám chấp vào nó thì sẽ bị trói buộc lẩn quẩn trong ba cõi, giống như Kiều được Thúc cứu khỏi cái khổ trong lầu xanh, nhưng cứ bám Thúc thì lại gặp cảnh khổ ở nhà Hoạn Thư, sau Kiều quyết bỏ Thúc thì mới lìa cảnh khổ nơi ấy.

Nếu dùng tâm vọng thức hành đạo không khéo thì ta sẽ sanh ra kiến giải hư vọng khó mà đạt mục đích giác ngộ giải thoát. Do vậy trong đạo Phật ta thường thấy có hai hạng người.

1/- Bậc học giả: Là người dùng tâm vọng thức nghiên cứu nghiền ngẫm giáo lý của Phật, Tổ, dùng thức suy tư để mong hiểu Phật.

2/- Bậc hành giả: Là người học giáo pháp của Phật, Tổ ứng dụng triệt để sẽ phát huy trí tuệ thấu rõ bản chất thân tâm và trần cảnh, dứt sạch những điên đảo mê lầm mới giác ngộ nhập chân lý tối hậu.

Muốn giải thoát đau khổ sanh tử thì học rồi phải hành trì mới mong được sự giải thoát; cổ nhân nói đó là: "Hạnh, Giải tương ưng", có thế mới lợi lạc. Người xưa có nói: "Tu mà không học là tu mù. Học mà không tu là đãy đựng sách" là ý này vậy.

\* QUA TỪ HẢI:

Kiều chẳng may lọt vào lầu xanh lần nữa và được duyên gặp Từ Hải. Hai người tâm đồng ý hợp nên Từ chuộc nàng ra khỏi lầu xanh và kết duyên.

Từ Hải có thế lực phi thường, ý chí dũng mãnh, rất oai phong, tranh cứ một vùng chẳng biết sợ ai, có thể đánh dẹp tan quân ô hợp, mở rộng bờ cõi không ai địch lại và sống rất có nghĩa. Bởi Từ Hải có đặc tính như vậy nên ở đây biểu trưng cho sức mạnh những phương pháp tu của Phật, Tổ dạy. Hơn nữa, Từ Hải có ý nghĩa là lòng từ như biển, ý đó nói lên đức Phật và chư Tổ sau khi đã giác ngộ cảm thương nhân loại đang mê lầm khổ đau nên mới mở rộng lòng từ dựng lập nhiều phương tiện, hầu mong dìu dắt chúng sinh thoát khỏi vòng khổ ải trần tục, không ngoài mục đích mở con mắt trí tuệ cho chúng sinh rõ con đường thoát khổ đi đến giải thoát an lạc.

Phương pháp Phật dạy có sức mạnh, nếu hành giả nào áp dụng triệt để sẽ làm dừng lắng những vọng niệm tạp nhiễm khiến tâm bình lặng lại, mà từ xưa Phật, Tổ đã quyền biến cho chúng sinh còn mê lầm nương theo đó hành trì được chuyển mê khai ngộ, cho đến nay vẫn còn tác dụng rất hữu hiệu.

Trong nhà Phật có rất nhiều phương pháp, cụ thể hiện nay chúng ta có thể thấy những phương pháp phổ biến thông dụng như: Niệm câu danh hiệu Phật, trì chú, khán thoại đầu, tham công án, thiền biết vọng, thiền quán …. Tất cả những phương pháp đó có công năng làm cho mọi tạp niệm không còn cơ hội phát khởi, trả lại sự an định ở tâm. Trong lúc dụng công thì tạm được an ổn, còn lơ là chểnh mảng chúng sẽ hiện hành, do đó công phu phải miên mật liên tục không gián đoạn, tạo sức mạnh không kẻ hở, vọng niệm tự lắng dần, đến khi dứt bặt là cơ hội thể nhận lại Tâm thanh tịnh sáng suốt bất động từ lâu bị vọng niệm phủ che.

Tất cả pháp Phật đều là phương tiện nên khi vọng động dừng phải biết buông xả phương tiện. Ví như dùng câu danh hiệu Phật "Nam Mô A Di Đà Phật" để niệm tu, lúc dụng công miên mật thì các tạp niệm dừng, dù không đề khởi câu danh hiệu Phật nhưng câu danh hiệu ấy vẫn luôn hiện diện gọi là nhất niệm chớ chưa được nhất tâm. Đến lúc đó phải buông xả luôn câu niệm Phật đừng dính mắc, hãy để tâm trong lặng như nhiên, nên Tổ sư nói: "Niệm đến vô niệm" là vậy. Cho đến các phương pháp khác cũng thế; phải dứt hết năng sở, không còn thấy có ta là người dụng công, không thấy có pháp để hành trì, không thấy có công để dụng, cho đến rốt ráo cũng không có chỗ được, chỗ không có chỗ được cũng không, lặng sạch tất cả niệm đối đãi không còn nhị nguyên. Khi đang dùng một phương pháp để hành trì đó là chánh, vì nhờ nó mà các tạp niệm (tà) lặng, nếu dính mắc vào phương tiện thì giống như người xưa nói: "Mạt vàng tuy quý, nhưng rơi vào mắt vẫn bị xốn". Hay nói vọng niệm lặng giống như mở được sự cột trói của dây sắt, còn dính mắc phương pháp tu cũng như bị trói bằng dây vàng ngọc vậy. Ví như, trong lớp học sinh nói chuyện ồn ào, vị thầy gõ thước vào bàn, học sinh nghe tiếng gõ liền im lặng. Tiếng thước gõ bàn là tín hiệu để học sinh đừng làm ồn, khi tiếng ồn dừng, nếu cho tiếng gõ bàn là hay lại cứ gõ tiếp thì vẫn ồn, tiếng thước gõ trở thành chướng ngăn không gian vắng lặng.

Cũng vậy, nếu dính mắc vào phương tiện chưa thật dứt khổ, chỉ tạm an ổn một thời gian chớ chưa phải thật an; phải biết buông xả để rõ một cái gì đó (tạm gọi) mới lạ hơn sự an ổn tạm thời trước kia. Muốn vậy thì phải lặng đi tất cả vọng niệm (tà) không còn máy động nào, dù đó là sự máy động của phương pháp tu (chánh) lâu nay. Tà chánh đều lặng không chấp trước thì mới là cơ hội thể nhận lại Bản tâm sáng suốt trong lặng. Giống như Kiều nương oai lực Từ Hải để trả oán, những người gian ác trước đó hại nàng đều bị xử tử (vọng niệm lặng), nhưng nàng vẫn không hết khổ. Trong thời gian ở bên Từ Hải (dính mắc phương tiện) nàng chỉ đỡ khổ hơn ở lầu xanh và nhà Hoạn Thư mà thôi. Sau đó Hải mất, nàng không còn chỗ bám và duyên đưa đến phải chết, nhưng được cứu sống. Khi tỉnh lại nàng vui mừng khôn xiết vì không còn nỗi khổ nào, cảm thấy thảnh thơi thênh thang không bị gò bó như lúc ở bên Từ Hải. Cũng vậy, nếu người hành đạo có một phen chết đi rồi sống lại thì từ đó về sau mới là con người thật sống, cuộc sống sẽ đổi mới, nên trong thiền môn có thuật ngữ "Tuyệt hậu tái tô" (chết đi sống lại). Người tham thiền đến chỗ sạch hết mọi phiền não, chấp trước không còn, luôn cả cái không còn cũng chẳng còn, ấy là chết đi, thì Tâm linh tri chân thật hoạt dụng một cách sáng suốt không bị ngoại duyên ràng buộc, đó là sống lại. Tổ sư có nói: "Như trong tro lạnh phát lửa. Cây khô nẩy chồi" vậy. Cũng như, ngài Hương Nghiêm vào núi ẩn tu được thời gian khá lâu. Một hôm sư cuốc đất chạm cục đá văng trúng cây tre vang lên tiếng cốc ngay đó sư trực ngộ, liền trở về tắm rửa thắp hương hướng đến Qui Sơn đảnh lễ ca tụng: "Hòa Thượng từ bi như cha mẹ, khi trước nếu vì con nói rồi thì làm gì có ngày nay".

Để thấy, trước đó Hương Nghiêm quá thông minh lanh lợi, nhưng chưa biết con người thật chính mình, bị Qui Sơn hỏi một câu không trả lời được và nhờ giải cho cũng chẳng giải. Đó là Qui Sơn quá từ bi tạo thêm sức mạnh nghi vấn để Hương Nghiêm tự phát ngộ lấy. Chẳng phải Qui Sơn không biết nói, nếu nói thì đó là của Ngài chớ chẳng phải của Hương Nghiêm. Nếu của Hương Nghiêm thì phải tự làm lấy mới thật là của mình. Bởi Hương Nghiêm quá thiết tha và cũng nhờ Qui Sơn khéo tạo phương tiện tăng sức dồn ép làm ý thức của Hương Nghiêm không còn suy tưởng, những ký ức khái niệm đã lặng - chết, sau đó nhờ tiếng cốc vang lên Ngài liền tỉnh ngộ, ấy là sống lại, mới biết vì sao Qui Sơn không nói giải cho mình. Trong kinh có câu chuyện nói về sức mạnh của những phương pháp tu hành thế này:

Có người bị xử tội tử hình, nhưng nhà vua khoan hồng cho anh với một điều kiện là: "Anh bưng đĩa dầu đầy đi một đoạn đường ngang qua chỗ cung phi mỹ nữ đang vui chơi ca hát, ăn uống tưng bừng náo nhiệt mà đĩa dầu không đổ một giọt thì sẽ tha chết cho anh". Thế là vì sợ chết nên anh dồn nghị lực và ý chí chăm chăm miên mật vào đĩa dầu từng bước chậm rãi tiến tới mà không quan tâm đến những người đẹp và cảnh vui chơi …. hiện bày trước mặt, cuối cùng anh qua được đoạn đường náo nhiệt ấy nên thoát khỏi nạn xử tử. Cũng vậy, người tử tội là người đang hành đạo; đĩa dầu là phương pháp tu nào đó của Phật, Tổ dạy hoặc là phương tiện của thiện tri thức khai thị giúp hành giả chuyển mê khai ngộ; nghị lực và ý chí miên mật trường viễn là tinh tấn; cung phi mỹ nữ vui chơi, ca hát ăn uống … là sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp; không quan tâm để ý đến sắc, thinh … là do miên mật vào pháp tu nên không vướng mắc sáu trần; thoát nạn xử tử là giác ngộ giải thoát khổ.

Những phương pháp tu chủ yếu làm dừng tâm vọng động, nhưng khi đã vắng lặng thì đừng vướng kẹt nơi ấy, chính chỗ vướng đó trong nhà thiền gọi là: "Nước chết không chứa được rồng", phải buông xả đừng cho đó là điểm tựa an trụ, nếu có chỗ trụ thì còn kẹt pháp. Hơn nữa, nếu trong tâm còn một niệm cho là mình giác ngộ giải thoát thì cũng như mê từ ngàn xưa không khác.

\* - Lại thêm một ý nữa, người có ý chí dũng mãnh phát tâm hành đạo là người mang một hoài bão cao thượng, làm thế nào dứt nỗi khổ nơi mình cùng nhân loại, có thế mới an vui lợi lạc. Thuở xưa có chàng thái tử khi tận mắt chứng kiến những cảnh già, bệnh, chết khổ của con người, chàng ưu tư khắc khoải và đặt những nghi vấn về thân phận con người: "Con người từ đâu sanh ra và phải bị già, bệnh rồi chết? Khi chết đi về đâu? Có phương cách nào chấm dứt để không còn sanh, già, bệnh chết chăng?". Từ đó chàng thiết tha mang hoài bão là phải giải quyết được những nghi vấn ấy. Thế là chàng từ giã chốn hoàng cung bỏ lại tất cả những thứ yêu quí đi tìm cách giải nghi. Khởi đầu chàng tìm học qua lần lượt cả năm vị thầy, tuy có đạt thành quả chút ít nhưng năm vị đó không phương cách nào giải được ba vấn đề đã đặt ra. Thế là chàng lìa bỏ vào rừng tu khổ hạnh sáu năm, nhưng cũng không tìm thấy manh mối giải những nghi vấn trên, liền bỏ phương pháp đó, tắm rửa ăn uống lại bình thường. Chàng tìm đến một cội cây tàng lá xum xuê có thể che nắng mưa, tìm cỏ lót làm tòa ngồi rồi thệ nguyện rằng: "Nếu không tìm ra giải pháp để tháo gỡ ba vấn đề ấy thà bỏ thân nơi đây!". Thế là chàng ngồi thiền định, đến đêm thứ bốn chín, vào canh ba nhớ lại vô lượng kiếp về trước mình sanh nơi nào, chết ra sao thấy rõ nguyên nhân từ đâu có sanh ra thân này phải chịu già, bệnh, chết, thế là giải được nghi vấn thứ nhất. Đến canh tư chàng thấy rõ con người sau khi chết rồi tùy theo duyên nghiệp đưa đi thọ sanh nơi này nơi nọ trong ba cõi sáu đường tùy theo nghiệp nhân họ đã tạo, thế là giải được nghi vấn thứ hai. Đến canh năm, lúc sao mai vừa lên chàng giải quyết được nghi vấn cuối cùng và rõ ngay sắc thân này có cái chưa từng bị lệ thuộc vào sanh, già, bệnh, chết, chàng liền thốt lên: "Ta lang thang trong vòng luân hồi qua bao kiếp sống, tìm mãi mà không gặp kẻ làm nhà. Đau khổ thay kiếp sống cứ tái diễn mãi! Hỡi kẻ làm nhà! Nay ta gặp được ngươi rồi. Ngươi không thể làm nhà nữa, cột, đòn tay đều gãy cả, nóc xà nhà của ngươi đã tan vụn rồi, tâm ta được tịch tịnh, bao nhiêu dục ái đều dứt sạch" (Kinh Pháp cú).

Lời kinh như một bài ca khải hoàn, mô tả sự chiến thắng vẻ vang rực rỡ sau cuộc chiến đấu thầm lặng gian nan ở nội tâm. Nhà là thân ngũ uẩn, anh thợ làm nhà tượng trưng cho vô minh; cột, đòn tay là phiền não; xà nhà là ái dục. Chúng ẩn sâu kín trong lòng nay đã bị chàng thái tử phát hiện tận nguồn. Và sau đó Người dõng dạc tuyên bố rằng: "Lạ thay! Lạ thay! Tất cả chúng sinh đều có đầy đủ trí tuệ đức tướng Như Lai vì mê lầm bị vọng tưởng che lấp không thấy, không biết. Ta phải đem Thánh đạo chỉ bày khiến cho chúng sinh hằng lìa vọng tưởng, khi vọng tưởng đã lìa thì liền chứng được vô thượng Như Lai" (Kinh Hoa Nghiêm).

Đó là nói người xưa mang một hoài bão cao thượng và có ý chí dũng mãnh nên đã thành tựu như nguyện. Vì vậy người sau mới tạc tượng tôn thờ, tán thán kính lễ, tôn xưng Ngài là Đại Hùng, Đại Lực, là bậc Chánh Đẳng Chánh Ciác (Phật). Sau đó, Ngài vì thương nhân loại mới tạo lập ra những phương tiện dẫn dắt họ dứt khỏi mê lầm, đến mục đích cuối cùng là chỉ cho con người ai ai cũng đều có cái không bị lệ thuộc bởi sinh, già, bệnh, chết, nên Ngài được tôn xưng là đấng Đại Từ Bi.

Đọc truyện ai cũng biết Ngài ngồi tòa cỏ dưới cội cây Tất Bát La (bồ đề) chứng đạo, thế mà tại sao người sau lại tạc tượng, vẽ hình tôn thờ Ngài ngồi trên tòa sen? Bởi vì sen là loại cây sống ở bùn nhơ nước đọng, do cảm nhận phía trên có ánh sáng mặt trời tỏa nhiệt ấm áp nên từ dưới sình lầy vươn lên vượt ra khỏi hôi tanh, nước dơ bẩn, đón tiếp ánh thái dương nở hoa xinh đẹp thơm tho, được đa số người quí trọng mà xếp nó vào một trong bốn loài hoa quí: Mai, Lan, Sen, Đào và đặt cho nó một tên gọi nữa Hoa quân tử. Cái giá trị đặc biệt của hoa sen là khi còn ở trong bùn thì vẫn không bị hôi hám mùi bùn sình, nhưng khi ra khỏi nơi nhơ nhớp thì nở hoa đẹp thơm ngát. Đó là điều kỳ đặc khác hẳn với các loài hoa khác, như hoa Hồng, Cúc, Lan … trồng trên đất phân tơi xốp trổ hoa thơm thì cũng là việc thường, vì chúng không có ở nơi bùn nhơ nước đọng.

Cũng vậy, con người ai ai cũng có tâm trong trắng tinh khiết như hoa sen, vì còn ở dưới bùn nhơ dục lạc ái nhiễm do tham sân si ngự trị che lấp, chưa chịu vươn lên vượt qua những lớp bùn hôi tanh ấy để tiếp nhận ánh sáng đại trí tuệ mà nở hoa bất diệt. Dù sống trong nghiệp quả bất đồng, nhưng mỗi chúng sinh đều có hạt giống giác ngộ thanh cao, như hoa sen dù sống trong bùn hôi tanh vẫn có thể tỏa hương thơm ngát. Vì thế, đạo Phật dùng hoa sen để tượng trưng cho người hành đạo chân chính, dù ở trong cõi dục mà không bị ngũ dục lôi cuốn cột trói, hằng tự tại thong dong trên muôn cảnh.

Chàng thái tử xưa kia là một con người giống như bao nhiêu con người sống trong cuộc đời đầy những sự cám dỗ của dục lạc, do nhận thức được sự khổ đau ở kiếp người nên tìm cách thoát ra khỏi ràng buộc ấy, và cảm thấy cõi đời này không phải hạnh phúc an vui vĩnh cửu, nó chỉ là trá hình của tội lỗi khổ đau mà con người không hay biết, lại mê lầm lao theo những hư ảo ấy, bị chúng dẫn dắt trôi lăn không cùng từ đời này sang kiếp nọ. Do đó chàng mới quyết lòng ra đi, với ý chí mãnh liệt bỏ lại tất cả những phú quý vinh hoa tạm bợ trong khi người khác đang khao khát mong muốn tìm cầu. Chàng đã cố gắng vươn lên vượt qua tất cả khó khăn ngăn ngại và sau cùng đã chiến thắng những vọng động ở lòng, tham sân si vắng bóng không còn tác động quấy rối, lòng định tỉnh an nhiên trước muôn sự muôn vật, vượt ra khỏi vòng kiềm tỏa của sanh, già, bệnh, chết; chàng đã tự do tự tại thong dong không còn bị hệ lụy trong ba cõi. Ngài giống như hoa sen đã vượt ra khỏi bùn nhơ vươn lên khỏi mặt nước nở tỏa hương ngào ngạt. Sau khi thành tựu đạo quả vô thượng, Ngài đã ví mình như thế này: "Như hoa sen đẹp đẽ và dễ thương không ô nhiễm bùn nhơ nước đục, giữa chốn bụi trần ta không vướng chút bụi nhơ". Đây là khúc ca khải hoàn của một người vừa chiến thắng những: Phiền não, dục vọng, ái nhiễm, chấp trước ở tận thâm tâm mình. Vì thế con người mới tạc tượng tôn thờ Ngài ngồi trên hoa sen là hình ảnh biểu trưng cho ý nghĩa ấy .

Tuy ai ai cũng có mầm nhân giác ngộ để nở hoa giải thoát nhưng vì chưa chịu phấn đấu, giống như ngó sen còn dưới bùn chưa chịu vươn lên. Chúng ta hãy cố gắng phấn đấu vượt qua lớp bùn tham sân si, ra khỏi dòng nước đục ái dục, ái nhiễm để trong tương lai nở thành hoa giải thoát tinh khiết như Phật vậy. Giác ngộ giải thoát là ngay nơi cõi đầy dục vọng ham muốn (bởi nghiệp lực chúng sinh) mà biết buông bỏ mọi ái nhiễm vướng mắc, không bám chấp dù mang hình thức nào, chớ không phải rời xa cõi dục mà có được giải thoát. Từ ý nghĩa ấy, những đệ tử Phật sau này khi vào nơi có tôn thờ những hình tượng Phật và Bồ Tát thì chấp hai bàn tay ốp lại - giống như hình ngó hay búp sen - cúi đầu tôn kính, lễ lạy tán dương. Và khi gặp những vị tôn túc thì chấp tay xá lễ là để tỏ lòng cung kính. Vả lại, đó cũng là một cách chào trong Phật giáo mỗi khi bạn đạo gặp nhau, và cũng là hình ảnh tượng trưng cầu chúc cho nhau sớm vươn lên ra khỏi nơi ô trược dục trần, vượt qua những vướng mắc cố chấp để tiếp nhận ánh sáng đại trí tuệ, giống như ngó sen vươn lên khỏi bùn nước tiếp nhận ánh thái dương mà nở hoa với sắc hương ngào ngạt.

Tiếp theo đó là chư vị Tổ sư cũng mang hoài bão như chàng Thái tử trên, nên không ngại gian lao lội suối trèo non đi tham học các nơi mong sáng ra việc của chính mình hầu dứt khổ. Người hành đạo như thế trong thâm tâm phải có một sức mạnh phi thường mới có thể vượt qua bao khó khăn để đạt mục đích tối hậu. Thế thì ngày nay chúng ta có ai mang hoài bão cao thượng như các vị trên chăng? Nếu có thì phải tự sáng mà phát minh ra cái chân thật sẵn có nơi mình từ lâu bị lãng quên; muốn thế thì phải có dám chết mới được sống (như trước đã nói). Nếu chẳng vậy thì chỉ là người hành đạo tầm thường, đạo hạnh chẳng tiến, vẫn lẩn quẩn không thoát khỏi vòng triền phược khổ đau. Không những chỉ riêng bậc hành đạo, mà ở thế tình nếu ai không có hoài bão làm rạng rỡ cho tương lai thì đâu có thiết tha cố gắng tinh tiến trên đường học vấn, hay dồn tâm trí luyện nghề cho thành thạo, nên có khi cả đời cũng không tạo được sự nghiệp bền vững. Sở dĩ các nhà bác học phát minh ra được những điều mới lạ là do trong lòng các vị có hoài bão, nên dồn tâm lực vào nơi ấy mà quên đi mọi chuyện chung quanh, sau một thời gian mới khám phá ra được. Nhưng đó chỉ là mang hoài bão để phát minh về vật chất hữu hình mà thôi.

\* QUA GIÁC DUYÊN:

Xem truyện chúng ta thấy Kiều hội ngộ với Giác Duyên ba lần. Lần đầu nàng trốn Quan Âm Các đến tá túc chỉ tạm đỡ khổ một thời gian ngắn ngủi, lần hai nàng mời đến Giác Duyên đền ơn, lần ba được Giác Duyên cứu sống ở sông Tiền Đường, lúc ấy nàng mới thực sự hết khổ. Qua tình tiết như thế và theo nghĩa danh từ Giác Duyên ta có thể thấy rằng, Giác Duyên ở đây là biểu trưng các thứ duyên bên ngoài đưa đến cảnh tỉnh đánh thức những ai có duyên với đạo pháp, nhờ vào các duyên ấy mà họ sớm được tỉnh ngộ buông bỏ mọi thứ vướng mắc và thấy rõ lẽ thật trên muôn pháp, nếu hơn nữa là trực nhận ra Bản tâm chân thật thường hằng bất biến nơi con người mình. Cho nên Giác Duyên tức là cái duyên đưa ta đến giác ngộ, mà giác ngộ được từng phần nên khổ cũng theo đó giảm từng giai đoạn, qua quá trình nhận thức đạo pháp và tu tập, đến khi nào giác ngộ rốt ráo mới thật dứt khổ được an vui mỹ mãn. Các duyên bên ngoài cụ thể nhất là tính cách vô thường của vạn hữu đang hiện bày và dàn trải trong cuộc sống này. Vậy vô thường là gì?.

Vô thường là không thường nhất, luôn thay hình đổi dạng từ trạng thái này sang trạng thái khác theo thời gian biến dịch không dừng trụ. Vô thường có hai mặt:

1/. Từ không tướng khi đủ duyên hội hợp các yếu tố lần lần tiến đến có tướng, tăng trưởng phát triển.

2/. Từ có tướng khi hết duyên các yếu tố dần dần phân tán đến hoại diệt trở thành không tướng.

Tất cả pháp ở thế gian những gì có hình tướng đều bị vô thường làm biến đổi, có cái thay đổi tức khắc, có cái thì từ từ tùy theo sự trợ duyên mà biến đổi khi tăng khi giảm. Cụ thể nhất là sắc thân con người.

Từ khi bị nghiệp lực dẫn dắt thức thần đồng cảm đến hai thân (nam nữ) đang tính giao để thọ thân, đến khi sanh ra và lớn khôn đều do vô thường làm thành. Từ sự vay mượn những thứ đất, nước, gió, lửa bên ngoài vào nuôi dưỡng các bộ phận trong cơ thể nên mạng sống được duy trì và tăng trưởng. Khi phát triển đến một giai đoạn nào đó thì dừng lại, sau đó lần lần đi đến hoại diệt nên mới có bệnh, già rồi chết. Vậy nhờ vô thường thân người mới có sự sống tồn tại và cũng do vô thường mà phải hoại diệt, đến cuối cùng thành tro bụi, lấy một hạt tro bụi đó nghiền nát ra, rồi lấy một phần nát đó nghiền tiếp, cứ thế cho đến không còn thấy hình tướng trở thành hư vô (kinh Lăng Nghiêm). Từ đây ta suy ra các sắc tướng khác dù thô hay tế cũng thế. Để thấy thân này có là nhờ duyên, cái gì nhờ duyên mà có đều là huyễn vọng, là vô thường biến hoại không trường tồn, không thật thể.

Nếu thân thể này thật sự là của ta thì nó hẳn đã nghe theo mệnh lệnh mà ta đưa ra. Giả như, khi ta bảo: "Thân ơi! mi đừng có già, ta cấm ngươi không được đau yếu…" nhưng nó có nghe sự sai khiến của ta đâu? Cho nên thân mạng này như là căn nhà trọ ta thuê để tạm ở một thời gian nào đó không hạn định được là bao lâu. Vay trả những thứ cần dùng cho sắc thân này được điều hòa ổn định, chẳng hạn như mượn hít không khí (gió) vô trả ra, mượn nước vào trả ra, mượn thức ăn (đất) vào lại trả ra và luôn gìn giữ hơi ấm trong người trung bình 370C. Nếu tất cả những thứ đó mượn trả đều đặn quân bình thì sự sống được duy trì hơi lâu một tí, khoảng một trăm năm làm hạn định. Ngược lại, mượn trả bất ổn thì thân tan hoại không kỳ hạn ở lứa tuổi nào - Mồ hoang lắm kẻ tuổi xuân xanh. Còn nếu nghĩ rằng thân mạng này thật là của ta thì ta sẽ rất đau khổ khi phải rời bỏ nó.

Tiếp đến là tâm niệm. Tâm niệm là từng cái khởi nghĩ nhớ tưởng rời rạc mang nhiều hình thái. Do từng niệm này đến niệm nọ huân kết lại thành chuỗi dài ẩn tàng bên trong gọi là dòng tâm thức. Lúc sáu giác quan tiếp xúc với sáu trần cảnh, nếu không tự chủ thì tâm thức sẽ khởi dậy liền hiểu biết nhớ lại rõ ràng rồi dính mắc sanh niệm tiếp tục làm cho dòng tâm thức thêm tăng trưởng. Do đó niệm duyên thức mà có, thức nhân nơi niệm mà thành.

Thông thường chúng ta cho rằng khi suy tư nghĩ tưởng chính đó là mình, nhưng thật ra có phải là mình chăng? Nếu thật là mình thì lúc nào cũng hiện hữu chẳng thiếu vắng, vì mình là cái (tạm gọi) không sinh diệt thường hằng bất biến, chân thật không hư dối; còn cái suy tư nghĩ tưởng lúc có, lúc không, thay đổi luôn thì làm sao là mình được! Nếu cho cái suy tư nghĩ tưởng là mình thì khi không suy tư nghĩ tưởng mình mất luôn. Nhưng đâu phải vậy! Ngay lúc không suy tư nghĩ tưởng mình vẫn RÕ BIẾT kia mà! Thế nên, phải biết cái tâm suy tư nghĩ tưởng đó là Thức, vì nó nương tâm (Biết) nên nói là tâm thức, và nó chợt sanh chợt diệt nên gọi là vọng tâm hay vọng thức. Vậy vọng thức là vô thường, bởi nó vô thường nên mới suy tưởng cái này, nghĩ tính việc nọ, chớ nó bất di bất dịch thì chẳng có suy tính nghĩ tưởng cái chi cả. Còn cái mình chân thật không phải vô thường nên nói là Chân Thường, là cái Hằng Biết bất biến không sinh diệt, không đến đi….

Nếu ai tịnh tọa khá lâu thì mới thấy lẽ thật bản chất của những tâm niệm là hư vọng không thật, vả lại niệm niệm thấy như nối tiếp liên tục không gián đoạn, nhưng khi được một chút tịnh tâm sẽ thấy từ niệm này đến niệm kế đó có một khoảng cách trong lặng, song rất ngắn ngủi, chớ không phải niệm niệm nó dính chùm nhau. Điều này chúng ta hãy lấy màn hình video sẽ rõ. Khi mở máy, ban đầu màn hình trong suốt trống vắng không có bóng ảnh nào; đến một lúc thì những hình ảnh hiện ra. Tuy những hình ảnh trên màn hình ta thấy như liên tục không gián đoạn nhưng thực chất xét kỹ sẽ thấy từng ảnh, từng ảnh một ghép nối lại, mà sự ghép nối của từng ảnh đó có một khoảng cách rất tế vi. Còn chúng ta khi xem thấy có những bóng ảnh hay đẹp trên màn hình thay đổi sinh diệt luôn thì mới chịu, rồi theo đó hòa mình vào những cảnh ấy mà buồn vui, thương ghét, khen chê … đủ điều, mình nào có hay biết, và khi ấy lại thích thú xem chớ chẳng chịu nhìn màn hình trong suốt trống vắng đâu?

Cũng vậy, từ lâu con người luôn bám chấp cho những suy tư nghĩ tưởng sinh diệt hư vọng là mình thật, cho nên có đôi lúc tâm niệm hư vọng đó tạm lắng dừng thì người ta không chịu vì cảm thấy cuộc sống chẳng còn sinh khí. Vì lẽ đó, họ khởi động tìm tạo những bóng dáng đã lưu trữ trong tâm thức ra để suy tưởng mà thường tình gọi là hồi tưởng lại những việc vui buồn, thương ghét….; hoặc giả là nghĩ tính hướng đến mai sau, hay khởi tìm một trong những hình thức nào đó như là: Mở nhạc nghe, mở màn hình xem ... hay những trò chơi khác, hoặc du hý đây đó giải trí chớ chẳng bao giờ chịu tâm trống vắng trong suốt. Chỉ những ai thật hành đạo thì mới luôn quý trọng những giây phút tâm trống vắng trong suốt và luôn hàm dưỡng. Được thế thì dù cho có những hoàn cảnh nghịch hay thuận đến dẫn không làm họ dao động buồn vui, thương ghét….., họ vẫn bình thản như nhiên xem như chẳng có chi đáng cả; được vậy mới khế hợp lời tổ Lâm Tế dạy: "Chỗ ông dừng một niệm là cây Bồ Đề, ông một niệm không thể dừng được là cây vô minh".

Chúng ta hãy nhìn lại mình sẽ thấy vui buồn lẫn lộn, khi thương lúc ghét .v.v. thay đổi bất chừng, không lẽ mình thật là những cái sanh diệt, diệt sanh như vậy sao? Thuận duyên vừa ý thì vui, nghịch duyên trái lòng thì hờn, luôn bất định làm cho chúng ta chao đảo ngày này qua ngày nọ, hết kiếp này đến kiếp sau trôi lăn mãi cũng bởi do chấp tâm thức là mình. Nếu cho tâm thức là mình đó là Ngã; chấp trần cảnh thật có là Nhân; có Ngã nhân nên mới có thương ghét, phải quấy v.v… là Chúng Sinh; do có những cặp đối đãi nên có sự nhận thức cảm thọ trên các pháp là Thọ giả. Hễ có tâm thức là có đủ bốn tướng. Vì lẽ đó mà Phật, Tổ nói ra tất cả pháp hoặc dùng những phương tiện thiện xảo khai thị là để độ tất cả tâm của chúng sinh vậy.

Tuy tâm niệm con người sinh diệt từng sát na, vừa khởi lại diệt, vừa diệt lại khởi, nhưng nhờ có biến chuyển như vậy nên con người từ háo danh ham lợi, sân si, tật đố … biết đó là thói hư tật xấu mà từ bỏ xem thường danh lợi, dứt trừ tham, sân, si để trở thành cao thượng. Và nếu không có biến chuyển thì con người sẽ ù lì mê tối chẳng tiến triển phát huy những điều hay đẹp và cũng không cần tu sửa chỉnh đốn để hoàn thiện. Hiểu lý vô thường rồi, chúng ta khéo chuyển tâm hướng theo chiều tốt lành thánh thiện, tránh đừng vấp phải thói thấp hèn phàm tục để khỏi bị sa đọa khốn khổ.

Tiếp đến là tất cả hoàn cảnh, xã hội, môi trường, sự sống... luôn biến chuyển thay đổi. Con người mãi bon chen trong cuộc sống không ngoài danh lợi nên luôn hám danh ham lợi, nhưng đến lúc sa cơ thất thời hay sắp lìa trần thì ngẫm lại lợi danh như bùn pha sắc xám, qua bao nhiêu năm tạo dựng để lại mặt nám mày nhăn mà chẳng giữ được, ngẫm nhìn lại kiếp sống con người giống như một cánh bèo lênh đênh trôi nổi, lặn hụp trong biển trần cấu uế, và chẳng khác nào một chiếc thuyền con gỗ mục bị những lượn sóng của cuộc đời nhồi dập. Chẳng những kiếp người là vô thường đau khổ mà cơn vô thường đuổi ngặt các thứ như hoa cỏ, núi, sông, đất đá…, nói chung từ trần cảnh đến con người không có cái chi thoát khỏi vô thường. Thế thì tiền tài, danh vị, sự nghiệp … mà chúng ta tạo dựng được có tồn tại chăng? Có thể nói tất cả những gì có tướng (tâm tướng và cảnh tướng) đều bị vô thường, cho nên vô thường là việc thường của tất cả pháp. Có thể nói Nguyễn Du đã thấu rõ được lý vô thường nơi chính bản thân mình cùng ngoại cảnh.

"Bây giờ rõ mặt đôi ta

Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao!

………………

Rồi đây bèo hợp mây tan.

Biết đâu hạc nội, mây ngàn là đâu!".

Ở thế gian, một số nhà thơ cũng thấy biết lý vô thường nhưng chỉ nhận thức trên mặt tan hoại, nên thơ họ thường có vẻ ảo não bi quan. Song, đối với thi nhân Nguyễn Du thì có một tầm nhìn sâu sắc hơn, vượt trội hơn các nhà thơ ấy vì đã thấu tột lý vô thường, tức ngay trong vô thường có sẵn cái Chân Thường, trong cái thân tâm đau khổ đã có chứa mầm an lạc, trong cái Vô ngã có cái Chân Ngã bất hoại được thể hiện qua những vần thơ:

Cỗi nguồn cũng ở lòng người mà ra….

Thiện căn ở tại lòng ta

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Cho nên ý của Nguyễn Du rất phù hợp với cái nhìn qua bài kệ của một vị thiền sư:

Thấm thoát thu qua mấy độ rồi

Đời người bóng chớp áng mây trôi

Muôn vật hiện bày trò ảo hóa

Sen nở trong lò sắc thường tươi.

Trong lò lửa vô thường của thân tứ đại nói riêng và muôn sự muôn vật nói chung, có một đóa sen luôn luôn tươi tốt. Đóa sen ấy là hình ảnh tượng trưng cho Chân tâm của mỗi chúng sinh. Tuy ở trong cảnh giới vô thường, mang thân vô thường, tâm nghĩ tưởng cũng vô thường, nhưng Chân tâm không bao giờ biến hoại theo thời gian vô cùng và không gian vô biên mà luôn hằng hữu không bao giờ sinh diệt. Chúng ta phải nhận ra Chân tâm ở ngay thân năm uẩn sinh diệt và luôn sống với Chân tâm, đó chính là hoài bão hay mục đích tối hậu của những người đệ tử tu hành đúng theo con đường giác ngộ mà Phật đã chứng.

Định luật vô thường đã cho con người sự tồn sinh và giúp chúng ta có sức sống diệu kỳ …. Có thể nói vô thường cũng là một điều kiện nhiệm mầu trong đời sống, nó khiến cho cuộc sống mới mẻ, thú vị và đầy sự hấp dẫn, nhưng cũng không kém phần đau buồn khổ não.

Nếu chúng ta chỉ nhìn vô thường qua khía cạnh tan hoại, chia lìa tang thương .… thì vô thường thật đáng sợ khi chúng ta trực diện với nó. Nhưng, cũng nhờ vô thường chúng ta mới được trưởng thành, thăng tiến, phát huy những điều mới lạ hay đẹp, xã hội càng ngày càng văn minh giàu đẹp; nhờ có tính chất biến chuyển này mà con người có đức tự tin nơi bản thân mình có thể vươn lên để thay đổi những truyền thống tập tục xấu dở và những cố chấp lạc hậu, làm cho cuộc sống mỗi ngày một tốt đẹp hơn. Và điều đặc biệt đáng nêu hơn hết là chính nhờ vô thường con người có thể chuyển hóa tâm thức phiền trược nhiễm ô trở thành chân, thiện, mỹ; từ phàm phu tục tử thành bậc Thánh, Phật được.

Trong đời thường, con người va chạm quá nhiều lĩnh vực như môi trường, cuộc sống, tình cảm…. và hưởng thụ đầy đủ những tiện nghi vật chất tầm thường, rồi một lúc nào đó họ ngẫm lại chẳng thấy có gì ngoài những cái đau khổ, lo lắng và sợ hãi …. Chúng ta hãy nghiệm lại xem trong đời từ khi đã có sự hiểu biết đến già nua thì còn được những nào? Nếu tự hào cho mình có tài sản vô số và danh lợi tột bậc đi nữa, nhưng khi trút hơi thở cuối cùng, thử hỏi có đem theo được gì chăng? Hay chỉ đem theo những hành nghiệp đã tạo trong đời nào là: Được mất, thương ghét, lo âu, sợ hãi….. Vì lẽ ấy mà người ta phải tìm một cái gì đó vượt hẳn vật chất, thế là họ tìm đến đời sống tâm linh hầu mong hóa giải những khủng hoảng, sợ hãi, phiền muộn …. đã làm họ bất an khổ sở cả ngày lẫn đêm.

Nếu chúng ta thấu rõ được tính chất của vô thường thì biết tất cả mọi loài mọi vật đều giả danh huyễn ảo, chúng có trong một thời gian hạn định nào đó chứ không thật, thì có gì để chúng ta nắm giữ tham đắm chứ? Có hiểu được như vậy chúng ta mới can đảm buông bỏ không ái nhiễm chấp mắc mọi thứ, mà chỉ luôn cố gắng chuyển hóa thân tâm trở về sống với cái Chân thường hằng hữu, tự tại thong dong giữa dòng đời biến đổi bởi vô thường chi phối.

Nói đến vô thường là có liên quan với nhân duyên sinh. Từ nguồn gốc rỗng lặng không tướng do đủ duyên các yếu tố hợp lại thì hình thành thấy có pháp tướng, khi hết duyên thì ly tán trở về nguồn cội là rỗng lặng không tướng, bản chất nó vốn biến hoại không cố định, không trường tồn. Cho nên các pháp tướng luôn theo chu kỳ Thành, trụ, hoại, không (mặt không gian), hoặc Sanh, trụ, dị, diệt (mặt thời gian), hết diệt lại sanh, hết sanh lại diệt, đó là qui luật biến chuyển của pháp tướng, vì thế Phật có dạy:

Tất cả pháp hữu vi

Như mộng, huyễn, bào, ảnh

Như sương cũng như điện

Nên khởi quán như thế.

Nghĩa là phải xem xét thấy các pháp hiện tại như những cảnh trong mộng, nhưng khi tỉnh giấc thì những cảnh ấy đều biến mất; như người huyễn thuật hóa ra con này vật nọ thì những hình ảnh đó có trong sự ma mị, xảo ngụy; như bọt nước thấy đó liền tan đó; như bóng in trên đất, nước, đã là bóng thì không thật có; như sương buổi sớm khi nắng lên thì tan mất; như điện chớp xẹt liền không còn. Tất cả muôn sự muôn vật có nhưng đều không thật, chỉ là giả danh, giả tướng; nếu thấy được như thế thì người đó đã phát sanh trí tuệ.

Thấy các pháp là Vô thường, là Nhân duyên sinh tức thấy đúng như thật trên sự tướng, nhưng trí tuệ ấy chưa rốt ráo lắm. Sâu sắc hơn là phải thấy các pháp thường trụ bất biến không sanh diệt, tức rõ thật tánh trên các pháp. Nếu nhìn các pháp tướng bằng cái nhìn tột lý vô thường thì ngay nơi tướng có cái Chân Thường bất biến hiện hữu, hằng thấy ngay nơi tướng tức không phải tướng là thấy được Như Lai. Như là nghĩa Như Như Bất Động, tức là rỗng lặng không tướng, đó là chân tướng các pháp. Thật vậy, muôn sự muôn vật đâu có nói nó đang sanh đang diệt, vô thường hay chẳng vô thường gì đâu? Mà do ta có máy động sanh niệm nên thấy các pháp như thế này gọi là sanh là có, như thế nọ gọi là diệt là không…. Các pháp xưa nay nó như thế chỉ là như thế, tại tâm ta còn sanh còn diệt nên mới nhận định nó có sanh có diệt. Nhưng nếu tâm vắng lặng như như - không máy động - thì nhìn các pháp đều vắng lặng như như. Nên kinh nói: "Chư pháp tùng bản lai, thường tự tịch diệt tướng", nghĩa là các pháp từ xưa đến nay, tướng của nó thường tự vắng lặng bất động.

Và ở đây chúng ta phải hiểu thêm rằng, sở dĩ nói thân tâm, các pháp là vô thường, là giả, là không, đó là lời nói để cho người có khái niệm về lẽ thật nơi thân tâm này chớ chẳng phải là một sự nhìn nhận, vì thân tâm và các pháp không có nói nó là giả, là không, là vô thường chi cả. Nếu nhìn nhận các pháp là giả, là không thì chẳng khác nào như ta còn chấp có cái thật, có cái không … Bởi vì, cái giả còn đối với cái thật, cái không còn đối với cái có - chỗ này phải khéo nhận định, nếu không thì dễ lầm lẫn lắm, do chúng ta còn chấp mà không tỏ ngộ được chân lý cứu cánh. Là vì có vọng niệm thì thấy các pháp in tuồng như có thật, vọng niệm không còn thì ngay đó các pháp liền không. Khi vọng niệm lặng dứt rồi thì thử hỏi đâu còn cái giả ngã (cái tôi) nói các pháp là có là không? Đúng chân lý thì không thể nói các pháp là có là không được.

Lai có nghĩa là tùy duyên. Bởi tùy duyên nên có thiên hình vạn trạng. Ví như tất cả pháp tướng thế gian đều nằm trong hư không, pháp tướng đang hiện diện giả có đó chính trong nó đã mang tính chất của hư không rồi. Như trong thân con người hiện sống nếu chẳng có phần trống hư không thì không thể nào đưa các thức ăn vào được, vì đâu có chỗ chứa? Theo khoa học hiện nay, nếu dùng kính hiển vi phóng đại sẽ thấy thân con người có lỗ trống (lỗ chân lông) khắp toàn thân, và thiết thực hơn nữa nếu chẳng có ít phần hư không trong người (hít không khí vào) thì hệ tuần hoàn sẽ ngừng hoạt động, con người sẽ chết. Cho đến trong thân cây giữa các tế bào cũng có khoảng trống hư không nên cây mới phát triển, hay đất đá cũng vậy, nếu chẳng có hư không trong ấy thì đâu phân tích ra được? Khi các sắc tướng hoại diệt thì trở về hư không, nên sắc (hiện tượng) và không (bản thể) không thể tách rời luôn dung thông lẫn nhau, không làm chướng ngại cho nhau. Để thấy, trước khi sắc tướng có đã vốn là không, mà ngay khi sắc tướng hiện hữu thì sắc đã mang tính chất của không rồi! Và sau khi sắc hoại diệt thì trở về bản tính vốn sẵn rỗng lặng - không. Vì vậy, không chẳng phải thật không, sắc chẳng phải thật sắc, sắc vốn chẳng ngoài không, không cũng chẳng rời sắc, sắc và không chẳng phải hai. Biết không chẳng phải thật không là không kẹt vào cái thấy không. Biết sắc chẳng phải thật sắc là không kẹt vào cái thấy sắc thật có. Như vậy sắc và không đều là giả tướng. Vậy thì thấy tất cả tướng (tướng có, tướng không) chẳng phải tướng là Không Tướng, tức là Thật Tướng (cái Không chân thật) chớ chẳng phải không tướng đối với sắc tướng thuộc nhị nguyên đối đãi. Không Tướng đây cũng có nghĩa là Không Phân Biệt. Không phân biệt tức là Vô Niệm. Nghĩa là không còn mê chấp các pháp tướng (tướng có và tướng không) thì cũng gọi là Vô sanh. Hơn nữa, ngoài pháp tánh thì không có pháp tướng; ngược lại, ngoài pháp tướng thì không có pháp tánh. Tánh và tướng là hai trạng thái đối lập, nhưng nếu không biết nương từ tướng nhập tánh, nếu không có danh ngôn để khái niệm thì làm sao trình bày được chỗ vô ngôn vô niệm? Nếu biết lìa niệm (bặt chỗ nghĩ tưởng) thì đó là thể nhập rồi đâu còn nói từ tướng nhập tánh chi nữa. Nên người xưa nói: "Mượn ngón tay để chỉ trăng mà ngón tay chẳng phải trăng". Đến chỗ rốt ráo phải ly pháp tánh lìa pháp tướng mới không còn dính mắc chấp trước nên tạm gọi là Thật Tướng Vô Tướng. Thế thì danh từ pháp tánh chẳng phải là tự thể của tánh.

Vả lại, sắc và không là do nghiệp cảm của con người vọng động thức sanh khởi chấp trước thấy đây là sắc kia là không. Ví như nước ở biển đối với con người thì đều thấy là thật nước biển mặn, nhưng đối với những loài cá, tôm … thì chúng không nói là nước mặn nữa mà là nhà cửa chốn ở của chúng. Hay ngay thân này đối với loài người thì cho là thật thân người, nhưng đối với những con vi trùng ở trong thân người thì nó thấy không phải là cái thân nữa mà là một thế giới chúng đang sinh sống hay thức ăn của chúng. Cho thấy, tất cả trần cảnh không có vật gì thật là vật gì cả, do tùy theo tâm của chúng sinh tạo nghiệp như thế nào đó nên có sự nhận định riêng của mỗi loài mà nó thành như thế ấy. Nó chỉ thật hoặc đúng với loài chúng sinh đó thôi chớ chẳng phải là chân lý. Từ đây ta suy ra những việc khác cũng như thế. Bởi chúng ta không biết nên cố chấp cho là thật, mà chẳng biết hết thảy các pháp đều do thức biến hiện. Khi tâm thức dừng lặng thì cái biết chân thật trong lặng (Bản tâm) sẽ hiện bày, mới rõ sắc và không vốn không tự tánh, đồng một nguồn tâm vậy. Nên kinh nói: "Bản thể tuy bất biến nhưng vẫn tùy duyên. Tuy tùy duyên mà thường bất biến". Nếu không tùy duyên thì làm sao có sanh ra các pháp tướng. Do đó nói tâm là nói pháp, nói pháp là nói tâm, ngoài tâm không có pháp, ngoài pháp không có tâm, thành ra bản chất của Tự tâm là Chân không diệu hữu, nên kinh nói: "Bát Nhã vô tri, vô sở bất tri". Nghĩa là Bát Nhã thì không biết - thanh tịnh (Chân không), mà không chỗ nào là chẳng biết - sáng suốt (Diệu hữu)". Trong kinh luận nói Không là bảo chúng ta đừng trụ, bám chấp đắm mắc vào hai tướng đối đãi, chớ chẳng phải nói Không là không có gì hết. Nghĩa là kinh luận phá cái Tâm chấp có của phàm phu và chấp không của Nhị thừa, chớ chẳng phải là không trơn, không ngơ rơi vào đoạn diệt. Hơn nữa, ở đây chúng ta chớ hiểu lầm câu Vô tướng mới là thật tướng rồi cho rằng cái gì không hình tướng mới là vô tướng thật tướng. Nếu nhận như thế là không đúng lẽ thật. Mà Vô tướng là không có tâm chấp tướng, cho đến tướng không cũng chẳng chấp nữa. Thành thử có tướng hay không tướng là tại tâm chấp chớ chẳng phải tại các pháp. Hễ có tâm là có tướng, không có tâm thì không tướng có và tướng không. Thật đúng như bài:

Có đó chẳng thật có

Không đó chẳng thật không

Có Không bày giả lập

Vốn chẳng thực chẳng hư.

Nói Chân Không là ngay nơi sắc tướng tức không. Nghĩa là đối diện trước sắc tướng biết rõ tất cả mà tâm không máy động thì giải thoát hiện tiền. Nên người xưa nói: "Hữu tâm vô tướng, tướng tự tâm sanh. Hữu tướng vô tâm tướng tùng tâm diệt", nghĩa là tuy không tướng mà có tâm (chấp) thì không tướng trở thành tướng. Còn tuy có tướng mà tâm không máy động thì cái tướng đó theo tâm vắng lặng mà nó thành vắng lặng. Do đó người xưa nói: "Thấy sắc như mù, nghe tiếng như điếc" là vậy, mới hợp câu trong kinh nói "Tâm sanh các pháp sanh, tâm diệt các pháp diệt". Diệt ở đây có nghĩa là hết cái tướng sanh diệt vô thường của tâm, trở lại cái bản thể như như bất biến; chớ diệt không có nghĩa là tiêu diệt hay hủy diệt các pháp. Nói Chân không là nói xưa nay vốn chẳng phải không, chẳng phải có. Chẳng phải có là vì nó không hình tướng, không thể chỉ bày được. Chẳng phải không là bởi nó vốn không phải không ngơ như hư vô chẳng biết gì. Tuy không phải sắc, không phải không nhưng Hằng Biết. Nếu không biết gì hết thì Phật và Tổ ngộ là ngộ cái chi? Nếu không có cái ấy (Bản tâm) thì AI biết chẳng phải có chẳng phải không đó?

Tóm lại, chúng ta đối trước tất cả pháp có, không, chân, vọng, sanh tử, niết bàn v.v… mà không trụ chấp vào đâu cả đó mới thật là cảnh giới Chân Không là Tự tánh thanh tịnh niết bàn vốn hiện hữu. Nên người xưa nói: "Không trụ tất cả pháp là giải thoát".

Người thấu tột được lý vô thường nơi sắc thân và tâm thức hư vọng thì đối với ngoại duyên không còn quan tâm bám chấp hay trừ dẹp chi cả, vì đã có cái nhìn tiến triển từ tướng sang tánh. Song đến rốt cùng cả tánh lẫn tướng đều đồng là Nhất Tâm, giống như mặt sợi dây chuyền bằng vàng khắc hình tượng Phật mặt trước đẹp trang nghiêm, mặt sau thô xấu; tuy hai mặt khác nhau nhưng đều cùng là vàng. Từ đó mới thấu rõ các pháp xưa nay vốn rỗng lặng không tướng thì dứt sạch khổ nạn. Nên kinh Bát Nhã nói: "Tướng không của các pháp không sinh, không diệt, không nhơ, không sạch, không thêm, không bớt. Cho nên trong Tướng Không không có sắc, thọ, tưởng…" Người đó sẽ có một cuộc sống an lành tự tại chẳng phiền lụy bởi ngoại duyên.

Lý vô thường là điều kiện dễ làm cho con người thức tỉnh, vậy mà đa số chúng ta chẳng thấy được cái ưu thế ấy, cứ mãi vui đùa hòa lẫn theo những cái tạm bợ. Tự xét trong gia đình ai lại không có người già, người bệnh và chết, hoặc thấy tai nạn, thiên tai .v.v. Tất cả duyên đó đều cảnh tỉnh chúng ta. Nếu ai có duyên được chút tỉnh tâm thì khi thấy một trong những cảnh ấy liền cố gắng tinh tiến tu hành dứt khổ, vì thấy thân phận mình không bảo đảm an toàn, bởi người già rồi ta cũng già, thấy người bệnh rồi ta cũng sẽ bệnh, thấy người chết rồi ta cũng phải chết, không biết nó đến lúc nào hoặc sớm hoặc muộn mà thôi.

Thứ nữa là tâm niệm. Làm người ai cũng có tâm niệm đó là nghiệp chung của nhân loại, nhưng không ai giống ai là nghiệp riêng mỗi cá nhân nên tư tưởng, suy nghĩ, tính toán… khó thống nhất nhau. Những niệm suy tính nghĩ tưởng của mình nếu có đúng đi chăng nữa thì đó chỉ là định kiến riêng mà thôi, nó chỉ đúng ở một thời điểm nào đó chớ chưa hẳn là chân lý thật sự. Do lẽ đó mỗi chúng ta hãy nhìn lại mình để khi có lỡ bất đồng ý kiến, bất đồng quan điểm thì mới có thể thông cảm nhau đừng tranh cãi hơn thua v.v., vì biết tâm niệm là vô thường. Ngược lại, cứ cố chấp là tự cột trói chuốc lấy khổ đau không thể tránh khỏi. Nếu không biết được ý nghĩa vô thường trên thân tâm và hoàn cảnh thì dù có ở bên Phật hay minh sư cũng chẳng thể dứt khổ, giống như Kiều trốn Quan Âm Các sang ở với Giác Duyên nhưng rồi khổ vẫn hoàn khổ. Kiều từ lo sợ vì Hoạn Thư hành hạ, cho đến trốn đi lại sợ đói khổ nên có hành động bất chính ăn cắp chuông khánh, và lúc sang chỗ Giác Duyên lại thêm nói dối để mong được trú ngụ, bởi nàng không nhận thức được cuộc đời vô thường, nên mới phát sanh ra những tư tưởng và hành vi mà từ trước đến nay chưa bao giờ có. Nếu nàng rõ lẽ vô thường và quyết chí tu hành cứ nói thẳng với Thư và Thúc thì đâu có gì lo sợ, lại đủ điều kiện để tiến tu nữa, thì cuộc đời nàng đâu đến nỗi phải chịu dạn dày và nhiều đau khổ tiếp sau đó.

Nói như thế để thấy, nhờ có đạo Phật chúng ta mới thấy rõ được trong cuộc đời này thế nào là an vui, thế nào là đau khổ mà Đức Phật và chư Tổ đã diễn bày rõ ràng còn ghi lại trong kinh luận. Giáo lý của các Ngài cho đến ngày nay đã gần 26 thế kỷ mà vẫn còn hợp thời hữu ích cho con người. Thiển nghĩ mãi mãi về sau vẫn có giá trị cho toàn thể nhân loại chớ không dành riêng những đệ tử Phật, vì đạo Phật là đạo nói lên lẽ thật thân tâm con người cùng các pháp và nhiều phương cách giải khổ về vấn đề sinh, lão, bệnh, tử, giúp con người vượt khỏi khổ não để đạt đến giác ngộ an vui vĩnh cửu, mà con người thì chẳng ai lại không khổ vì sinh, lão, bệnh, tử . Và đạo Phật rất phù hợp với sự tiến triển của khoa học mà Albert Einstein nhà bác học vĩ đại ở thế kỷ 20 đã khẳng định: "Đạo Phật không cần thay đổi để phù hợp với sự tiến bộ của khoa học, vì đạo Phật chính là khoa học" hay như câu: "Nếu có một tôn giáo nào phù hợp với yêu cầu của khoa học hiện đại thì tôn giáo đó là đạo Phật"

Xưa kia chàng Thái tử sau lần dạo bốn cửa thành chứng kiến những cảnh khổ, già, bệnh, chết của con người. Chàng khoắc khoải lo âu cho bản thân mình về sau cũng khổ đau về già, bệnh, chết. Thế là từ đó chàng đặt ra ba nghi vấn với chính mình (đã nói ở trước), làm Thái tử bỏ ăn mất ngủ không lý giải được. Thế là chàng quyết định trốn hoàng cung, vượt núi băng ngàn tìm chân lý tối hậu. Sau đó chàng đã thành công như chí nguyện. Đến nay đã hơn 25 thế kỷ mà tôn danh của Ngài ta thấy vẫn còn rạng rỡ trong lòng nhân loại.

Người xưa khi chứng kiến những cảnh vô thường, con người liền thức tỉnh giác ngộ lo tìm đường thoát khỏi phiền trược u tối cho bản thân và nhân sinh. Còn chúng ta ngày nay hình như lúc nào cũng thấy nhan nhản những cảnh ấy, nhưng lại xem thường không biết hồi tâm phản tỉnh tìm cách thoát ra, mà còn mãi vui cười đùa giỡn, tranh chấp giành giật danh lợi xâu xé lẫn nhau, tạo thêm những lo âu, oán hờn khổ sở. Cũng là con người như nhau nhưng trước những cảnh giống nhau mà người thì mong vượt thoát, còn người thì lăn xả vào tự tìm cột trói rồi than khổ. Các bậc Thánh nhân nói thương chúng sinh là thương ở chỗ quá si mê cứ lầm lũi đi trong đêm đen u tối, bị rơi hầm sa hố, u đầu dập trán lại chấp nhận bậm môi nghiến răng vui cười, chớ chẳng chịu thắp đuốc để rõ đường bước ra khỏi tối tăm. Có bài cảnh tỉnh rằng:

Ai biết chăng! Dòng đời đầy cạm bẫy

Có gì vui mà cứ mãi đua tranh

Nếu mai kia hơi thở đã trút tàn

Thì tay trắng lại vẫn hoàn tay trắng

Thân tứ đại trả về cho tứ đại

Rồi chỉ còn nghiệp thức đã gieo mang

Sao Ai lại không hồi đầu tỉnh giấc !

Mà âm thầm mê mộng mãi khổ đau.

Thứ nữa là lý Nhân Duyên. Nói nhân duyên là nói đến nhân quả nghiệp báo, nói nghiệp báo là nói đến nhân duyên, vì vậy có danh từ là Duyên nghiệp báo ứng. Duyên là một gạch nối, là chất keo hồ, nói rõ hơn là sự tiếp nối của nhân đã tạo đưa đến thành quả. Thành quả lại có hai mặt: Một là hình thành. Hai là tan hoại. Cho nên duyên là mấu chốt liên kết giữa nhân và quả. Có nhân mà không có duyên thì quả không bao giờ thành tựu, vì lẽ đó lý nhân duyên và nhân quả nghiệp báo không thể tách rời.

Tất cả pháp hiện bày đều do nhân duyên kết hợp thành, không một pháp nào tự nhiên mà có. Cũng như ngôi nhà có được, đầu tiên là do người chủ khởi niệm (nhân) rồi hợp những người thợ xây cùng với các thứ như: Gạch, đá, cát, sắt, xi măng, nước v.v… và phải trải qua một thời gian các yếu tố đó dần dần hợp lại gọi là đủ duyên thì ngôi nhà mới hình thành. Cho đến gạch, đá v.v… cũng phải hội hợp đủ nhân và duyên mới thành gạch, đá v.v… Nói đến các pháp thì trùng trùng duyên khởi, cái này liên hệ với cái kia, cái kia dính líu với cái nọ, chẳng một pháp nào biệt lập mà thành, chẳng khác nào nhà nông làm ra lúa gạo cho con người ăn để sống thì nhà nông phải cần có: Phân, máy móc, công cụ v.v…để canh tác mới làm ra được sản phẩm, cho đến các thứ nhu yếu phẩm như áo quần, thuốc men, nhà cửa…. mà nhà nông cần dùng trong cuộc sống nữa. Ngược lại những người làm ra: Phân bón, máy móc, công cụ, áo quần, thuốc v.v thì phải cần gạo cùng các vật dụng khác để sống. Lý nhân duyên đã cho chúng ta thấy rằng, trong vũ trụ không có một vật nào đơn độc tự có, tự sống. Do vậy trong cuộc sống nhân loại đã có sống, có tồn tại tức có liên hệ mật thiết với nhau giữa mình và mọi người, giữa mình cùng vạn vật chẳng thể tách rời. Nếu trên trần gian này ai ai cũng rõ được nguyên lý ấy thì tất cả con người đâu có sâu xé, sát phạt … nhau, mà lại quí trọng thương mến nhau chẳng hết, nếu được vậy thì trên cõi đời này hạnh phúc an lạc biết bao.

Thân tâm và muôn pháp là tướng huyễn ảo do mê vọng lầm chấp mà ra, thế mà phàm phu chúng ta mê muội cho là thật, trụ bám theo kiến chấp sai lầm rồi bảo thủ nên mới có các cõi sai biệt, lên xuống thay nhau mà không thấy được thực chất của tâm và pháp là Không. Không đây là không tự tánh, không trường tồn, không cố định…. Nếu các pháp có tự tánh sẵn thì nó tự sanh ra chớ khỏi phải đợi hội đủ duyên mới thành. Cho nên trong kinh có câu: "Phật pháp là bất định pháp". Khi duyên hợp thì thấy tạm có một thời gian, đến lúc duyên tan thì trở về rỗng lặng. Nói xa hơn hễ có tâm là có pháp, ngược lại nếu có pháp tức có tâm. Tâm nương pháp mà lập, pháp nương tâm mà sanh. Sanh sanh hóa hóa không cùng tận. Rõ được lẽ thật như thế, từ đó mới không còn chấp chặt thân tâm và muôn sự muôn vật, rồi một ngày nào đó sẽ nhận lại con người thật mình.

Xưa kia khi chưa có Phật ra đời, người có thiện căn khi nhìn thấy các pháp do nhân duyên sanh liền hội ngộ tu chứng giải thoát nên nhân loại tôn xưng là Bích Chi Phật. Còn ngày nay nếu chúng ta có cái nhìn trên thân tâm và muôn pháp đều do nhân duyên sinh, chúng chỉ là giả tướng, có như mộng huyễn đừng chấp mắc trói buộc thì cũng hết khổ được an lạc.

Xem truyện chúng ta thấy Nguyễn Du hay dùng danh từ Trời, mà chữ Trời đây là chỉ cho Thiên luật, tức là nói lên luật nhân duyên nghiệp báo tự nhiên tương ứng như trước đã nói. Thế thì chữ Trời chúng ta có thể cho là Duyên chắc thực tế và đúng nghĩa hơn, như mấy câu:

Ba sinh âu hẳn duyên trời chi đây!

………

Ngẫm hay muôn sự tại trời

Trời kia đã bắt làm người có thân

……………………

Đã mang lấy nghiệp vào thân

Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

Qua những vần thơ trên, nếu chúng ta dùng chữ Duyên thay cho chữ Trời thì những câu thơ ấy rất hợp lý theo nghĩa "nhân duyên nghiệp báo ứng". Nói thế, ta phải biết chữ Duyên có nghĩa rất rộng:

\* - Duyên có nghĩa là điều kiện. Chẳng hạn như ta thấy được cảnh vật là do có con mắt tốt, ánh sáng, khoảng cách hư không, sắc tướng nào đó…., nếu các điều kiện trên hội đủ thì mới thấy cảnh vật.

\* - Duyên cũng có nghĩa là tiếp xúc, như nói: Tôi và anh mới tiếp xúc lần đầu mà cảm thấy thân thiết quá.

\* - Duyên cũng có nghĩa là gặp nhau. Thí như, tôi và anh mỗi người mỗi nơi, nhưng không ngờ chúng ta gặp nhau tại trạm chờ xe rồi quen nhau. Nên nhân gian có câu:

Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ

Vô duyên đối diện bất tương phùng.

Chẳng hạn như Kiều và Kim gặp nhau là đã có duyên với nhau, do vậy Kiều thốt lên câu:

"Người đâu gặp gỡ làm chi,

Trăm năm biết có duyên gì hay không?"

\* - Duyên cũng có nghĩa là giao nhau, tức là có sự quan hệ mật thiết với nhau, trao đổi cùng nhau. Cũng như nói nhân và quả cùng làm nhân làm duyên cho nhau.

\* - Duyên cũng có nghĩa là nương. Chẳng hạn như tâm nương pháp mà có, pháp nương tâm mà sanh.

\* - Duyên có nghĩa là duyên sanh, bất luận sự vật gì có sanh ra dù là tinh thần hay vật chất cũng phải đều do nhân duyên hội hợp hoàn chỉnh mới phát sanh được.

\* -Duyên cũng có nghĩa là yếu tố cần thiết để cho mọi sự vật tồn tại tăng trưởng theo chiều thuận, tan hoại theo chiều nghịch, hoặc gìn giữ tồn tại một thời gian hạn định nào đó.

\* - Duyên cũng có nghĩa là nét đẹp thầm kín như làm duyên, làm dáng, ăn nói có duyên……

\* - Duyên cũng có nghĩa là dính mắc lao theo trần cảnh, nên có danh từ là phan duyên, duyên lự, duyên theo….

\* - Duyên cũng có nghĩa là kết cột nhau, như duyên nghiệp, duyên nợ, duyên kiếp. Chẳng hạn như ta và đối tượng nào đó thuở quá khứ có giao tiếp nhau tạo thành ấn tượng, hoặc thân thiện hay là ác cảm in trong tâm thức, nên hiện đời gặp nhau liền sanh tâm thương mến hay oán ghét. Hoặc trong đời ta có cá tính riêng hay một sở thích nào đó, ấy là duyên nghiệp

\* - Duyên còn có duyên trong là hành nghiệp, duyên ngoài là trần cảnh. Đại khái chữ Duyên có những nghĩa như thế.

Còn hiểu chữ Trời là một đấng thiêng liêng có quyền ban phước hay giáng họa cho con người thì sẽ không hợp lý. Vì sao? Vì mình làm xấu ác thì mình phải chịu hậu quả khổ chớ đâu có ai trách phạt hay che chở những cái khổ ấy cho mình. Mình làm lành thì mình được vui sướng chớ đâu có ai ban cho hay kẻ khác hưởng lấy cái vui sướng đó của mình đâu? Cũng giống như ai ăn ấy no, ai uống thì đỡ khát chớ không phải người này ăn uống mà người khác no hay hết khát được. Qua nguyên lý trên thì tất cả đều do mình tạo nhân làm lâu ngày thành nghiệp, nghiệp dẫn đến gặp quả báo; có thể nói cái nghĩa nghiệp duyên là như vậy, hay còn gọi là nghiệp cảm duyên khởi.

Trong cuộc sống, con người khi gặp hoàn cảnh không được như ý thì họ hay thốt lên Trời ơi!, hoặc than trách Trời hại tôi!. Hay như câu Khổng Minh nói: "Mưu sự tại nhơn thành sự tại thiên" (Con người định ra các công việc nhưng kết quả thành hay bại là do Trời). Trời nào mà làm cho? Nếu cho có Trời hại hay Trời bắt mình có thân này thì rất vô lý không thể chấp nhận. Ngày xưa người ta luôn tin tưởng ông Trời như một đấng tối cao, có vai trò sáng tạo và quyết định mọi sự việc trần gian, được quyền ban thưởng người hiền lành hay giáng họa trừng trị kẻ ác và làm mưa tạo gió, nên khi mưa gió con người theo thói quen mà gọi là trời mưa, trời gió, trời bão v.v. Nhưng ngày nay nhờ khoa học phát triển cho thuyết có ông Trời quyết định mọi việc trần gian không còn thực tế nữa. Bằng chứng là khoa học đã xác minh rằng mưa gió là do sự biến chuyển trong không gian tạo đủ các điều kiện thiết yếu mà thành mưa, gió. Đó là khoa học đã chứng minh cho thuyết Các pháp do nhân duyên sinh trong nhà Phật.

Ở đây xin dẫn xa một chút để biết khởi đầu từ đâu có sự tôn sùng Trời như một đấng tối cao.

Theo thế giới quan Trung Hoa ban đầu mang tính tự nhiên chủ nghĩa. Toàn thể vũ trụ, được coi là tuân theo các luật cơ bản của các tiến trình mang tính chu kì thịnh suy và sự vận hành Lưỡng cực - âm dương. Trung Hoa đặt niềm tin vào một đấng tối thượng từ thuở xưa gọi là Thượng đế hay Trời và kể từ ấy, các danh xưng này chiếm vị trí chủ yếu trong quan niệm Trung Hoa về một thực tại tối hậu.

Thượng đế, được các vua nhà Thương thờ phụng, dĩ nhiên chưa phải là vị thần tối thượng trên thế giới vạn vật, nhưng giữ vai trò có quyền năng nổi bật chế ngự giới tự nhiên, có thể gieo họa giáng phúc cho các vua nhà Thương. Từ đó nhà Thương tin Thượng đế có quyền năng trong thiên nhiên, và có thể giúp ích cho sự no ấm của trăm họ, mang lại mưa thuận gió hòa, thắng lợi trong chiến tranh, dựng xây kinh thành thị tứ và trừng phạt bằng hạn hán, tạo thất bại và phá hủy các thành đô. Sau này các kinh sách ghi lại rằng, Thượng đế có nhân cách và trí năng thần thánh có thể hô phong hoán vũ sai khiến quỷ thần, và có thể làm hóa hiện ra các đồ vật cùng mọi sự việc.

Lại nữa, có thuyết cho rằng, dưới Thượng đế có cả một đội ngũ Thần linh như: Thần mặt trời, Thần mặt trăng, Thần gió, Thần mưa, Thần đất, Thần sông, Thần núi và các Thần bốn phương làm vai trò phụ giúp cho Thượng đế.

Còn danh từ Trời (Thiên), được thờ phượng dưới thời nhà Chu, được đồng hóa với Thượng đế và được nhìn nhận là vị Thần toàn năng, toàn tri, toàn ý, là người gieo phúc giáng họa tùy theo sự hài lòng hay không hài lòng đối với người trần. Thời ấy khi các quốc vương thịnh đạt, người ta tin rằng họ tiếp thụ được Thiên mệnh; nhưng khi họ là những hôn quân bất xứng Trời sẽ thu hồi Thiên mệnh và triều đại ấy sẽ sụp đổ.

Cổ nhân đặc biệt nhấn mạnh uy đức đạo lý phổ quát của Trời, cùng lúc với cái ý niệm về Trời là một quyền năng phi nhân cách. Khi ta sống thuận lòng Trời thì ta no ấm, khi không thuận lòng Trời cuộc sống sẽ cay đắng và ngắn ngủi.

Tư tưởng và tình cảm Trung Hoa đối với Trời nhuốm màu giáo huấn của Khổng Tử. Khổng Tử tin tưởng sâu xa vào Thiên mệnh (mệnh Trời) và ông tin rằng chính bản thân mình cũng ở dưới sự điều khiển của Thiên mệnh. Với Khổng Tử, Trời là người bảo trợ nền văn hóa nhân bản, nên ông luôn nhấn mạnh đến uy đức đạo lý phổ quát này.

Một số tư tưởng gia khác tiếp tục nhấn mạnh đến một ông Trời có nhân cách, đáng yêu kính và thờ phượng trên hết. Chẳng hạn như Mặc Tử (cuối thế kỷ V trước CN) mô tả Trời như người cha thương yêu tất cả mọi người như nhau. Nhưng lại có tư tưởng gia nhấn mạnh đến tính phi nhân cách của Trời, chẳng hạn như Tuân Tử (thế kỷ III trước CN), bác bỏ chuyện Trời hành động để đáp trả những kêu đòi của con người. Đúng hơn, Trời đơn giản chỉ là sự hoạt động của cơ thể vũ trụ theo những luật lệ cố hữu của nó. Và còn nhiều tư tưởng khác nói về Trời ở đây không thể nói hết.

Từ xưa đến nay theo quan niệm truyền thống ở Trung Hoa, các ông vua thường cho Trời có tầm mức quan trọng, được thể hiện rõ trong các nghi thức, khi cử hành lễ tiến tế, quan trọng nhất là tế Trời, Tổ tiên và tế các Thần… (theo sách Những con đường Tâm Linh phương đông).

Dẫn rộng như thế để cho chúng ta thấy rằng có rất nhiều luận thuyết đưa ra về ông Trời, vậy thì luận thuyết nào đúng đây?

Còn ở Việt Nam ta thì sao? Chúng ta hãy ngược dòng thời gian. Nước ta đã bị Trung Hoa cai trị hơn một ngàn năm. Mà đã bị cái ách thống trị của ngoại bang tất nhiên dân tộc Việt phải chịu ảnh hưởng về văn hóa và tư tưởng Trung Hoa. Vì thế người dân Việt thời đó vẫn theo khuôn sáo ấy, tin rằng có ông Trời hay một đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế có quyền uy tối thượng. Vả lại, hơn mười thế kỷ trở về trước, nền văn hóa của dân tộc ta còn trong thời kỳ phôi thai, tư tưởng con người còn hạn hẹp, khi nhìn lên khoảng không gian bao la cao vút cứ ngỡ rằng sau cái nền xanh thăm thẳm kia là một thế giới Thiên đàng, có đấng Ngọc hoàng Thượng đế ngự trị và Ngài có đủ quyền uy quyết định việc trần gian, ban phước giáng họa cho ai thì người đó phải nhận lãnh. Giả thuyết ấy đưa ra để thích nghi với thời đại và tầm hiểu biết của dân gian lúc đó. Nhưng theo thời đại khoa học tiến bộ bây giờ, nếu chúng ta chấp chặt như thế thì quả là lạc hậu lỗi thời. Thời ấy, người ta sợ các vị Thần linh cùng sợ vị Tối thượng có thẩm quyền kia (hiện nay thấy vẫn còn) chớ không sợ cái nhân tạo tác hiện tại, lại cứ làm ác để rồi vái lạy cầu xin. Mà không biết rằng, chính mình tự tác tự thọ, đó là một định luật không sai, ở bất cứ thời gian nào cũng vậy, trừ phi những ai biết chuyển hoá. Trên trần gian này người nào chưa giải thoát khỏi sự trói buộc của Thất tình Lục dục thì không thể nào thoát khỏi luật nhân duyên nghiệp báo tự nhiên tương ứng .

Đành rằng, chúng ta không thể chối bỏ việc có ông Trời, vì trong nhà Phật có nói nhiều cõi Trời. Nào là Trời Dục giới, Trời Sắc giới và Trời Vô Sắc giới. Mà trong ba cõi đó lại có rất nhiều từng Trời, tùy theo sự làm phước hay tu tập của người hành đạo có định lực thấp hoặc cao như thế nào đó mà có các cõi Trời sai biệt (Xem quyển Biểu Đồ Giải Thích Phật Học). Tuy có rất nhiều cõi Trời nhưng những vị đó không có quyền ban ơn hay giáng họa cho ai cả, mà các vị chư thiên đó có khả năng tạo điều kiện trợ giúp cho những người có gieo phước thiện trước kia mà thôi. Thường tình người ta hay nói tất cả sự việc đều do duyên, nhưng thật ra là có chủng nhân do mình tác tạo thuở quá khứ, hay là nhân máy động ngay trong đời hiện tại mà duyên theo đó trợ giúp phát triển thành quả. Bởi có nhân lòng máy động (năng duyên), nên khi gặp duyên ngoài (sở duyên) thích ứng với sở thích (chủng nhân) thì cả hai kết cấu liền tiếp tục gây tạo thêm nghiệp nhân thành ra mọi chuyện chi phối trong đời sống. Ví như, con người có nhân ái tình, khi đến tuổi trưởng thành gặp người khác phái (duyên ngoài) thì nhân nghiệp ái trong lòng tác động nhiễm trước rồi vướng mắc chấp bám theo duyên ngoài, mới sanh ra việc nhớ nhung thương mến, giống như Kim và Kiều vậy. Nếu duyên ngoài kích động phát triển nhanh thì dẫn đến thành quả sớm nên mới có việc tác hợp, thế là người ta lại đổ thừa cho Trời xui khiến phải gặp gỡ thương nhau. Đó cũng là một phần do hai người có nghiệp duyên quá khứ nên nay gặp lại, vì không biết chuyển mà duyên đưa đến gần gũi. Hơn nữa, đôi khi do sức mạnh ngoại giới quá hấp dẫn kích động, lòng cảm thấy xao xuyến mà phải bị lệ thuộc sở duyên, nhưng biết tự chủ thì sẽ chuyển được. Cho đến những việc hên xui, may rủi, phước họa trong cuộc sống đều do ta tạo nhân, đủ duyên thì quả đến chớ không ai làm cho vui hay khổ. Đủ duyên có nghĩa là nuôi dưỡng vun bồi làm cho nhân tạo trước đó đủ điều kiện nẩy nở, chóng tăng trưởng thì thành quả đến một ngày không xa. Vậy thì ban phước hay giáng họa là nói về thuyết Nhân duyên nghiệp báo ứng. Chúng ta hãy ngẫm lại những vần thơ của Nguyễn Du nói lên nguyên nhân sinh ra mọi hoàn cảnh, phước họa trong đời người:

Sư rằng: Phúc họa đạo trời,

Cỗi nguồn cũng ở lòng người mà ra.

Có trời mà cũng tại ta,

Tu là cỗi phúc tình là dây oan.

Tuy nói tất cả mọi hoàn cảnh đều do duyên nhưng có thể chuyển được, vì cỗi nguồn của duyên là ở lòng người, còn duyên ngoài chỉ là phần phụ trợ kích động cõi lòng thôi. Đặc biệt chỉ có con người mới có cõi lòng này chớ những loài động vật thì không có. Cho nên từ chỗ có cõi lòng mà con người mới có thể cải ác hành thiện, mới cải tà qui chánh... Ngược lại bỏ thiện hành ác thì chẳng khác nào các loài động vật, vì hiện tại gieo nhân xấu thì tương lai sẽ tùy duyên thọ lãnh quả báo đọa vào những chủng loại xấu xí khổ sở.

Ở đây nói Duyên là nói về nghiệp duyên ở khía cạnh con người chớ không nói hết ý nghĩa của chữ Duyên được, nên Nguyễn Du nói:

Sinh rằng: Giải cấu là duyên,

Xưa nay: Nhân định thắng thiên cũng nhiều.

Ta khởi điểm tạo nhân nên duyên tác động theo đó - "Có trời mà cũng tại ta". Nếu là nhân giải thoát thì duyên đưa đến nguồn an lạc hạnh phúc; còn như tạo nhân trói buộc, duyên sẽ đưa mình gặp những cảnh khốn khó để lãnh chịu khổ đau. Do đó nói: "Tu là cỗi phúc, tình là dây oan". Thiển nghĩ, có thể câu này chính Nguyễn Du nói lên tâm trạng của mình, vì ông có một vợ chính và hai người thiếp, tổng cộng đến 16 người con, đó là chưa nói lúc trai tráng qua lại chơi kết tình với hai ả làng kế cận, trai làng bên ấy ganh tỵ xuýt nữa ông mất mạng được ghi trong bài: "Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu". Còn trong quan trường ở địa vị cao chắc không tránh khỏi chuyện kết tình. Có thể nói do vấp phải việc tình này mà Nguyễn Du thốt lên câu ấy chăng?.

Chữ tu ở đây không phải đợi cạo tóc ở chùa như những vị sư thầy, sư cô, hay lên núi non, mà tu có nghĩa thông thường là sửa đổi, cải hoán những cái dở, cái ác trở nên hiền thiện, là chỉnh đốn chuyển hóa mọi thói hư tật xấu, hơn nữa là buông xả những gì ở lòng đang ái nhiễm, ràng buộc, vướng mắc làm cho chúng ta đau khổ, để tâm được nhẹ nhàng an lạc thảnh thơi, dù chẳng ở chùa ngày nào, không mang hình thức người tu, nhưng trong lòng được như vậy thì ở cõi hồng trần vẫn giải thoát, đó mới là cội phúc. Sâu sắc hơn nữa, tu có nghĩa là hằng sống với Bản tâm thanh tịnh sáng suốt , nên Tổ sư nói: "Tu vô tu, tu". Còn như đi chùa thường hay tụng kinh, ngồi thiền cho lắm, hoặc mang hình thức đầu tròn áo vuông mà còn vướng vấp vào tình, nào là tình đồng đạo, tình thầy trò, tình chấp, tình cảm … đủ các thứ tình bao vây, thì e rằng không sao giải thoát được, nên nói có tình là sợi dây oan trái trói cột. Nếu ai vướng mắc nhiều vào tình thì biết rằng người đó sẽ rất khổ - vì lúc nào thân tâm cũng lo lắng cho những đối tượng mà họ đã kết tình, thế mới biết họ đã có duyên với nhau nhiều đời, hoặc là họ mới kết duyên cột nợ hiện đời. Đó là chứng tỏ họ thiếu tu nên đời nay không chuyển được nợ cũ lại còn gieo thêm nợ mới, thế là đời đời bị dây oan trái trói chặt. Có thể nói rằng chỗ này Nguyễn Du đã vấp phải nên mới viết:

Kiếp xưa đã vụng đường tu,

Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi.

Dẫu sao bình đã vỡ rồi,

Lấy thân mà trả nợ đời cho xong.

Chắc có lẽ sau thời gian thâm hội Phật pháp, Nguyễn Du có cái nhìn mới mẻ nên cõi lòng được nhẹ nhàng, đối với những cái hấp dẫn ở hồng trần không còn quyến rũ làm động lòng:

Cho hay giọt nước cành dương.

Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.

Và khoảng đời còn lại cõi trần có chút ít nợ nần cũ đã lỡ tạo hiện đời hoặc nhiều đời hãy can đảm chấp nhận trả cho xong, nhưng cố gắng đừng gieo thêm nhân trói buộc nào để khỏi phải khổ lụy về sau, như câu Nguyễn Du nói: "Kiếp này nợ trả chưa xong. Đừng gieo thêm một nợ chồng kiếp sau". Nếu đời này nợ cũ trả chưa hết mà cứ gây thêm nhân trói buộc mới thì biết bao giờ mới dứt khổ? Thành thử trong đời này chúng ta thiếu tu hoặc không tu thì chẳng bao giờ ra khỏi cõi hồng trần, mà có thể bị đọa lạc khốn khổ hơn nữa là khác. Do đó câu: "Tu là cỗi phúc, tình là dây oan" thật xác thực chí lý hết ý. Một khi đã gây tạo nợ tình rồi thì dù có chết đi nợ tình đó vẫn theo xuống tận tuyền đài - "Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan..…. Con tằm đến thác vẫn còn vương tơ.", chờ duyên để tái sanh lên dương gian, khi nhân duyên hội tụ đủ sẽ tương phùng - "Trùng phùng kết lại mối tơ ", cứ thế tiếp tục trôi nổi hết đời này sang đời khác.

Người thế gian cho hạnh phúc là cảm thọ những dục lạc trên thân xác, nhưng thật ra đó chỉ là sự trá hình của đau khổ mà con người chẳng hay biết. Nếu có vui thì chỉ là cái vui nhất thời trong chốc lát, giống như một miếng ăn ngon khi nuốt qua khỏi cổ. Việc cảm thọ đã qua thì chỉ còn sự tưởng tượng những bóng dáng ấy, rồi tiếp tục nuôi dưỡng ấn tượng đó mà tìm cảm thọ nữa. Nhưng suốt cuộc đời chúng ta có thoả mãn được tất cả mọi điều như ý mình chăng? Hay là được đó rồi mất đó, vui đó lại buồn đó? …. Bởi chúng ta luôn bám chấp thân tâm giả tạm cho là mình nên củng cố gìn giữ làm sao để thỏa mãn những dục vọng, nhưng rốt cuộc rồi đến lúc trút hơi thở cuối cùng thì cái mình cho là hạnh phúc đó cũng tan theo mây khói. Đó là con người không biết chính mình đã tự ràng buộc lấy mình mà Nguyễn Du đã nói Tình là dây oan. Hễ có tình là bị trói buộc, là mất hạnh phúc, thế mà con người vẫn không hay biết lại cố tìm tạo dựng hạnh phúc giả tạo, không thấy được mặt trái của hạnh phúc thế gian chứa những khổ đau.

Nhưng, có một thứ hạnh phúc không giống như hạnh phúc ở thế gian thường nói mà là một thứ hạnh phúc tuyệt đối vĩnh cửu, trong ấy không có sợ hãi khổ đau, chỉ có chất liệu an lạc vững chãi thanh thản và tình thương chan hòa, đó là cái hạnh phúc khi tâm trong lặng, chỉ có cái hạnh phúc này mới gọi là Cỗi phúc. Hạnh phúc này chính là tâm không vướng bận tất cả ngoại giới, chẳng có các vấn đề. Ví như chúng ta mượn những thứ bên ngoài vào để nuôi dưỡng thân (không khí, nước, thức ăn, hơi ấm), nếu mượn vào mà trả ra suôn sẻ thì được hạnh phúc, còn mượn mà trả bị trục trặc là có vấn đề bên trong thì đau khổ. Cho nên, thật sự hạnh phúc là trong lòng không vướng mắc vào một pháp, dù bất cứ hoàn cảnh nào đưa đến tâm vẫn thản nhiên an lạc chẳng chấp mắc trói buộc. Nếu có nhà cao cửa rộng, ăn sung mặc sướng .v.v. mà tâm còn nhiều vướng chấp thì chẳng phải là cỗi phúc. Còn người bần hàn thiếu mọi mặt về vật chất, nhưng cõi lòng rỗng lặng an nhiên thanh thản sáng suốt thì dù có ở đâu hay đau bệnh gì đi nữa cũng đều thấy hạnh phúc.

Người hành đạo thật sự tất không phải đi tìm một cuộc sống khoái lạc cảm thọ trên các giác quan mà là đi tìm sự an tịnh cõi lòng. Song, an tịnh cõi lòng không thể tìm thấy ở một phương trời đâu xa và cũng không thể cầu mong được ban phát bởi một vị Thần linh có quyền uy tối thượng. Đây đơn cử một việc nhỏ thôi, khi ta đau đầu, nhức răng thì có ai vào thay cái đau đó cho mình chăng? Hoặc là đau khổ tình cảm thì có ai chịu khổ giùm mình chút ít nào không hay là chỉ một mình mình cam nhận? Cho nên chính ngay nơi cõi đời nhiều đau khổ này chúng ta khéo thì có thể tìm ra một lối thoát khỏi khổ đau. Nếu cố gắng trốn chạy đau khổ tức là chúng ta đã gánh lấy khổ đau. Vì sao? Vì thấy đau khổ có thật, hoặc trong lòng còn chất chứa nhiều cái lỉnh kỉnh bất an thì dầu cho có ở nơi nào cũng đau khổ mà thôi. Chi bằng hãy nhìn thẳng vào khổ đau để rõ được cội nguồn phát xuất của nó, thì ngay đó nó không còn quấy rầy ta nữa. Chúng ta hãy thử nghiệm xem! Nó từ đâu? Nó thật có ư? À thì ra!!!. Thế là nó chấm dứt. Ta thấy cách này tốt hơn là phải đương đầu chấp nhận sự hiện hành của nó. Từ đây ta suy ra, khi đối diện trước mọi sự mọi vật cũng phải có cái nhìn như thế thì mới rõ được bản chất thực của chúng.

Khi tình đã nẩy sanh thì trí tuệ bị lu mờ. Tình là chỉ cho các thứ tình, chủ yếu là tình ái, tình chấp, hễ còn tình là bị trói buộc, dù ở hình thức nào cũng vậy, chung qui không ngoài hai thứ ái ngã và ái pháp (yêu quý đắm mắc thân tâm, yêu mến những cái sở hữu - người và mọi sự mọi vật). Mà tình càng nhiều thì khóc càng lắm, nào là khóc đang sum họp lại chia lìa, khóc khi xa cách nhớ nhung, khóc khi ly biệt kẻ âm người dương v.v. mà khóc là đau khổ. Vì thế người xưa nói: "Tình càng nhiều thì chìm (đọa đày) càng sâu".

Tuy nói thế nhưng trong cuộc sống chúng ta đối xử với nhau phải có tình người, có lễ nghĩa vì đó là lẽ phải của cuộc sống, còn sống trong đời chúng ta không thể tách rời cuộc sống cộng đồng giữa người và muôn vật được, mà phải biết thương mến giúp đỡ nhau mọi mặt tùy theo khả năng và điều kiện hiện có, song giúp rồi hãy cho qua đừng ái chấp dính mắc. Muốn được vậy phải thấy mình và tất cả đối tượng đều là vô thường huyễn ảo không thật, vì rõ biết cả thảy tướng do duyên hợp tạm có, nếu không thì:

Sóng tình lớp lớp bủa quanh ta

Nhận chìm biết bao khách tài hoa.

Cho nên phải:

Hãy mau thức tỉnh chớ dần dà

Vượt qua sóng ấy mới tài ba.

Nhưng, cũng có người ở trong tình mà chuyển hóa tình, trong tình mà không vướng mắc kết bám vào một đối tượng nào thì tình thương đó rộng lớn bao la không giới hạn, giống như Kiều lúc đoàn tụ gia đình, nàng tự chủ không bị những tình cảm thường tình cuốn hút mà chuyển hóa một cách khéo léo làm cho mọi người có mặt phải tán thán ca ngợi, và sau đó nàng trở lại am Giác Duyên tu hành - "Trên am cứ giữ hương dầu hôm mai".

Nhiều người cho rằng đạo Phật là một tôn giáo như bao nhiêu tôn giáo khác, nếu định nghĩa như vậy chưa hẳn đúng, phải nói chín chắn hơn, Đạo là con đường hay là phương pháp, Phật là giác, vậy Đạo Phật là phương pháp vạch mở đường lối cho con người đi đến giác ngộ giải thoát", mà giác ngộ là nói về cõi lòng. Cho nên kinh nói: "Dĩ tâm vi tông, dĩ vô môn vi pháp môn". Nghĩa là lấy tâm làm tông, lấy cửa không làm cửa pháp. Mà lấy tâm làm tông tức nhận ra Bản tâm là Tôn; lấy cửa không làm cửa pháp tức có trí tuệ thấy đúng bản chất thực của muôn sự muôn vật là Giáo. Ý nghĩa hai chữ Tôn Giáo trong đạo Phật có thể biết khái niệm như thế, không giống như trong từ điển giải thích. Và có số người cho rằng, giải thoát là đến một cõi xa tít nào đó hoàn toàn an lạc thanh tịnh, nhưng không ngờ rằng quay về phản tỉnh chính mình để cởi mở những đắm nhiễm ái chấp ràng buộc, trả lại cõi lòng trong lặng sáng suốt như nguyên sơ gọi là giải thoát.

- Đến đoạn Giác Duyên cứu Kiều cũng là ý nói lên nhờ duyên mà giác ngộ.

Kiều nhảy sông tự tử được Giác Duyên cứu lên thuyền, trong lúc mơ màng lại nghe tiếng gọi "Trạc Tuyền" (Pháp danh của Kiều lúc quy y Phật ở Quan Âm Các) nàng liền sực tỉnh chỉ thấy Giác Duyên kề bên, nàng quá mừng rỡ và được Giác Duyên đưa về am cùng tu hành, lòng cảm thấy rỗng lặng thênh thang nhẹ nhàng thanh thản, bao nhiêu khổ nạn trước đó đều tan biến. Đó là do nàng gặp lại duyên xưa, tức gặp lại con người chân thật ở nàng, cho nên hai câu: "Nạn xưa trút sạch làu làu. Duyên xưa chưa dễ biết đâu chốn này" là nói lên khi người đã thực sự nhận lại Bản tâm rỗng lặng trong suốt (con người chân thật), thì trong cái khoảnh khắc ấy dù có bao nhiêu nghiệp chướng khổ não hay tội lỗi ngập trời vạn đời kiếp cũng đều tan biến sạch, cũng giống như ánh thái dương vừa ló dạng thì bóng đêm sẽ bị xua tan. Cho nên trong kinh nhựt tụng có bài tán Phật: "Ư nhất niệm quy y, năng diệt tam kỳ nghiệp", có nghĩa là khi một niệm trở về nương tựa với cái giác sáng suốt trong lặng (Phật) thì nghiệp chướng, báo chướng, phiền não chướng trong quá khứ, hiện tại, vị lai thảy đều tiêu mất. Chính vì vậy, khi chư tổ đã giác ngộ, Ngài mới thốt lên câu "Nghiệp chướng bổn lai không" (nghiệp chướng xưa nay không còn tồn tại trong chân trời rỗng lặng trong suốt của tự tâm). Lúc ấy mới thật sự là "Sự đời đã tắt lửa lòng. Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi?". Thật vậy, cõi lòng khi ấy đã lạnh nhạt đối với mọi cái cám dỗ ở đời như: tài, sắc, danh ….., không còn bon chen giành giật những thứ ấy, vì đã rõ được bản chất thực của chúng, chẳng đam mê nữa, chúng tuy đẹp đối với những người mê lầm nhưng không còn lực hấp dẫn đối với bậc giác ngộ sáng suốt. Người tỉnh giác xem ngũ dục trần thế như là những hạt bụi lăn tăn được nhìn thấy khi ánh sáng mặt trời soi qua khe cửa xuyên vào nhà, vì vậy người ta dùng từ bụi hồng là chỉ cho các thứ ngũ dục trong đời tuy đẹp nhưng không bền, chúng giống như những hạt bụi lăn tăn trong không gian khi còn khi mất.

Và đây cũng nói lên rằng, cái duyên nhờ bậc thiện tri thức giáo huấn khai thị cho đương sự thức tỉnh được giác ngộ thì chính vị ấy đã sanh ra đương sự đó lần hai. Vì thân xác do cha mẹ sanh ra không giúp mình thoát khổ, chỉ có bậc thầy giáo huấn khai mở đạo nhãn giúp cho mình thức tỉnh, sáng tỏ giác ngộ mới thoát khổ được an vui - "Tái sanh trần tạ lòng người từ bi". Vị thầy đó rất xứng đáng là bậc Bồ Tát luôn thương xót chúng sinh giống như nhân vật Giác Duyên vậy.

Kiều chết không còn nhúc nhích là ngụ ý cho vọng thức dừng, nhưng chưa nhận ra cái linh tri sáng suốt thì chưa đạt đến cứu kính rốt ráo. Khi đã thực sự thoát xác - chết (vọng thức lặng) thì sau đó sẽ chuyển thành một con người mới hoàn toàn - sống lại (nhận lại Bản tâm). Con người ấy là con người giác tỉnh thực sự không còn lầm lẫn, từ đó sẽ rõ ra lẽ thật ở cuộc sống, chẳng mê say đắm đuối trong dòng đời nữa và cõi lòng được thanh thản thong dong; được như vậy là khi: "Khi tỉnh rượu lúc tàn canh". Lúc tàn canh là lúc bình minh đã tỏ rạng xóa tan đêm tối; khi tỉnh rượu là khi thức tỉnh biết rõ được mọi sự vật. Cũng vậy, khi trí tuệ hiện hữu thì mê lầm được dừng lại, tuệ giác tỏa khắp mọi nơi, soi tỏ muôn sự vật không lầm lẫn.

Tuy vọng động đã dừng nhưng phải nhờ duyên thầy bạn hay ngoại duyên đánh thức là cơ hội giúp cho đương sự nhận lại cái (tạm gọi) Linh tri diệu thể (Bản tâm) thì mới gọi là thật sống, mà cái linh tri ấy luôn hiển hiện nương ở sáu căn, nơi mắt thấy chỉ thấy vậy, nơi tai nghe chỉ nghe vậy không thêm không bớt, hằng thấy hằng nghe mà vọng thức chẳng sanh khởi; hễ đang thấy đang nghe mọi cảnh vật mà vừa có sự máy động vướng mắc theo cảnh thì liền rơi vào vọng thức. Cho đến các căn kia cũng chẳng thiếu vắng cái linh tri ấy. Chỉ vì trước đó chúng ta không giữ được tự tánh tỉnh thì liền mê sanh vọng thức, rồi lầm nhận cho vọng thức là mình nên quên Bản tâm thanh tịnh sáng suốt mà phải chịu khổ sở. Cũng như thiền sư Hương Nghiêm nhờ Qui Sơn không giải câu hỏi, nên trong thời gian ở núi cứ ôm ấp mãi nghi tình làm cho mọi tạp loạn lắng lặng. Sau đó nhờ duyên tiếng Cốc của cục đá chạm cây tre, Ngài liền nhận ra cái linh tri ấy mà làm bài tụng:

Một tiếng quên sở tri

Chẳng cần phải tu trì

Đổi sắc bày đường xưa

Chẳng rơi cơ lặng yên.

Để thấy tiếng Cốc đó đâu khác với tiếng kêu của Giác Duyên đánh thức Kiều tỉnh lại. Nếu người có duyên với Phật pháp thì thấy tất cả cảnh đều là duyên để giác ngộ, nhưng trọng yếu chính là đương sự đó phải biết tạo chánh nhân và lòng mang hoài bão thiết tha thì sẽ có ngày đạt kết quả. Chẳng hạn như ngài Linh Vân thấy hoa đào nở liền giác ngộ; ngài Khắc Cần nghe tiếng gà gáy mà giác ngộ; ngài Út Sơn Chủ cưỡi ngựa té nhào cũng giác ngộ; ngài Hoàng Long nghe chửi mắng liền được giác ngộ; có vị tăng nghe giọt mưa rơi trước thềm liền ngộ làm bài kệ:

Giọt mưa trước thềm

Rành rẽ rõ ràng

Đập nát càn khôn

Liền đó tâm dứt

Ngài Vân Nham có dạy: "Vô tình thuyết pháp, vô tình được nghe", nghĩa là muôn sự muôn vật đang hiện bày luôn thuyết pháp, nếu hành giả nào không sanh thức tình (tâm không máy động) trước muôn cảnh thì mới được nghe vô tình thuyết pháp. Và có vị thiền sư nói: "Kiến sắc minh tâm" (thấy sắc rõ tâm) cũng là ý này vậy. Chủ yếu là các vị đó đã dọn sẵn tâm mình trống vắng nên khi hội đủ cơ duyên thì mới trực ngộ như thế, chớ không phải ai ai thấy cảnh cũng thức tỉnh giác ngộ hết đâu!

Trong cuộc sống Duyên là cái chẳng thể biết trước, không chứng cứ, tùy thuộc đương sự tạo nhân mà Duyên theo đó thành có thuận nghịch, có khổ vui, có mê ngộ…. Lúc còn mê mộng trong trường đời con người chẳng biết hư thực chỉ theo thường tình nghiệp cảm mà buồn vui, thương ghét, được mất ... thành thử rất lo lắng và sợ hãi, chỉ khi nào biết được mình đang mộng thì mới là tỉnh cơn mộng. Nhưng mới tỉnh giấc còn ngỡ ngàng, nhìn chung quanh chẳng thấy những cảnh trong mộng đâu cả mà chỉ có cái sáng suốt trong lặng bất động đang hiện diện. Cũng như Kiều được Giác Duyên kêu "Trạc Tuyền" liền tỉnh thức mở mắt - "Bên mình chỉ thấy Giác Duyên ngồi kề!". Chừng ấy mình mới thật sự thương mình đã bao đời kiếp trôi lăn trong nẻo khổ, thật đúng như câu Nguyễn Du nói: "Giật mình mình lại thương mình xót xa". Cho nên lúc tỉnh thức thật sự thì mới hết khổ sở. Từ đó về sau cõi lòng nhẹ nhàng thanh thoát trải dàn trên muôn cảnh:

Một nhà chung chạ sớm trưa,

Gió trăng mát mặt, muối dưa chay long.

Bốn bề bát ngát mênh mông,

Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sau.

Khi đã nhận ra và hòa nhập Bản tâm thì giờ giờ phút phút rỗng rang an lạc thanh thản thênh thang, đối với cuộc sống hằng ngày chẳng bận lòng. Bao nhiêu duyên nghiệp cũ theo thời gian từ từ chuyển hóa sạch .

Mùi thiền đã bén muối dưa

Màu thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng.

Sự đời đã tắt lửa lòng,

Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi!"

Ai ai cũng có tâm chân thật, bởi mê lầm mà quên mình luôn sống với cái tạm bợ hư ảo, nhận giả làm thật, quanh quẩn trong dòng sông ái đục mờ và tựa mình quây quần bên cánh rừng đầy cỏ gai tham sân si, nên cõi lòng luôn giày vò bất an không lúc nào ngơi nghỉ phải chịu khổ đau, giống như Kiều bị phiêu bạt đoạn trường mười lăm năm vậy. Nhưng, khi biết thức tỉnh vượt ra khỏi sông ái và cánh rừng độc hại thì an lạc sáng suốt thảnh thơi :

"Quanh co theo dãy giang tân

Khỏi rừng lau đã tới sân Phật đường".

Lúc mới thể nhận lại chính khi ấy là hiện thực mà hơi ngờ ngợ tưởng chừng như mình còn đang trong giấc mộng :

"Tưởng bây giờ là bao giờ

Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao!"

Rõ ràng mở mắt là đã thức tỉnh, thức tỉnh tức dứt mê mộng, dứt mê mộng tức vọng thức dừng, vọng thức dừng thì Bản tâm sẵn có xưa nay luôn sáng suốt an định hiện bày. Đã một phen thật sự tỉnh hẳn thì không còn mê mộng lại, từ đó khó mà quên cái Giác sáng suốt ấy, chính Nó mới cứu sống mình, sống hoài không bao giờ chết. Thật ra nói Sống hoài là chỉ cho cái Giác ấy không sinh không diệt luôn hằng hữu. Thế thì phải nói rằng Nó chưa từng sanh huống nữa là diệt mới hợp lý:

"Trùng sinh ân nặng biển trời

Lòng nào nỡ dứt nghĩa người ra đi"

Cha mẹ sinh ra thân này là vì duyên nghiệp, cái gì do duyên có tức phải hoại diệt, nhưng biết nương nơi thân tâm vô thường huyễn ảo này cố gắng tận lực phát huy nhận lại Bản tâm thanh tịnh trong sáng, thì chẳng khác nào như chúng ta chết đi mà được cứu sống lại vậy.

Sự lưu lạc đoạn trường của Kiều đã làm nàng kham nhẫn chịu đựng lăn lộn trải qua biết bao bi kịch khủng khiếp và rùng rợn nhất đời người, thế mà nàng vẫn tìm mọi phương cách để thoát ra khỏi bi kịch ấy, để rồi đến cùng lộ mới thấy thật sự trở về cố hương vĩnh hằng. Còn chúng ta thì sao? Chúng ta đã lang thang trồi lên hụp xuống bao đời kiếp cam nhận mọi đắng cay khổ sở, chờ đến bao giờ mới chịu tìm cách dừng lại trên mê lộ để thức tỉnh hồi qui Bản tâm? Nếu chúng ta có duyên với Tam bảo, gặp được minh sư hướng dẫn đúng chánh pháp thì chỉ còn nỗ lực tận dụng thời gian hành trì nghiệm chứng dứt khổ, chớ không còn phương cách nào khác hơn. Chúng ta là những lữ khách đang chơi vơi giữa biển khơi của dòng đời, bị sóng gió của Bát phong, Thất tình, Lục dục nhồi dập, nhưng may thay vớ được khúc gỗ (minh sư, chánh pháp) mà không bị chết chìm (vì quy y tam bảo biết sợ tội lỗi chẳng làm những việc xấu ác nên không rơi vào ba đường - Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh); nhưng nếu không chịu bơi vào bờ thì vẫn đau khổ, cho nên phải tinh cần miệt mài gia công từng giây phút chớ lơi lỏng mới thoát hiểm nạn khốn khổ (nỗ lực thực hành đúng chánh pháp giải khổ).

Việc Kiều nương Sở, Thúc và Từ có thể coi như sự tượng trưng cho tâm thức biết thức tỉnh tìm đường thoát khổ, nhưng nếu không khéo chúng ta vẫn chẳng thoát được chỉ thay đổi trên mặt hình thức khổ mà thôi, từ khổ thô thiển thấy được chuyển sang tế vi khó thấy biết, chứ thật ra chưa thật sự giác ngộ giải thoát hoàn toàn. Đến lúc nàng phải từ bỏ tất cả và chết lặng đi rồi sau đó tỉnh thức thực sự, ấy chính là hình ảnh tượng trưng chỉ cho sự giác ngộ tột cùng. Khi ấy bao nhiêu thảm nạn nghiệp chướng đều tiêu tan theo mây khói - "Nạn xưa trút sạch làu làu. Duyên xưa chưa dễ biết đâu chốn này".

LỜI KẾT

Truyện Kiều quả là một kiệt tác, từ hình thức thi văn đến nội dung ý nghĩa, từ việc tả cảnh và người cùng ý tứ rất tuyệt vời mà tác giả khéo mượn nhân vật Thúy Kiều trong từng tình tiết để diễn đạt về sự chuyển hóa tâm linh.

Thúy Kiều là hình ảnh tượng trưng cho tâm hồn con người trong đời thường, hơn nữa tác giả nhắn nhủ cho chúng ta biết về lẽ thật ngay chính bản thân mỗi người, để tự ý thức thay đổi nhận định đúng với con đường giác ngộ của chư Phật và Tổ sư mà chuyển hóa đừng vướng phải như cuộc đoạn trường đời Kiều. Nếu đã lỡ lầm lạc thì phải biết thức tỉnh mong muốn tìm cách thoát ra chớ có chần chừ cam tâm chịu khổ.

Thường tình con người mãi theo dòng chuyển biến của cuộc sống mà chấp nhận mọi hoàn cảnh khó khổ chứ chưa chịu thức tỉnh để chuyển hóa. Sự hình thành đời sống đều nằm trong luật nhân quả, do đó con người có nghiệp tướng sai biệt nên phước tội rõ ràng, tự gieo nhân thì phải tự chịu lãnh thọ quả báo chớ than vãn, không có vị Thần linh nào ban phước hay giáng họa cho một ai cả. Nếu nói có Thần linh thì chính thức thần (nghiệp thức) tạo nghiệp lành dữ làm cho mình hiện đời được an vui hoặc khổ sở mà thôi, chớ không có ai làm cho mình cả - "Đã mang lấy nghiệp vào thân. Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa".

Tự cột trói thì phải tự tháo mở, chớ không ai vào đây thay thế cho mình. Tất cả hình thức phương tiện và thiện tri thức chỉ trợ duyên đánh thức để nội tâm ta bừng tỉnh, là điều kiện thiết yếu gợi cho ta tỉnh giác. Có thức tỉnh rồi mới cảm thương những ai đang mê mộng đắm chìm trong biển trần đêm tối. Có đau răng mới cảm thông người răng đau - "Đoạn trường ai có qua cầu mới hay", do đó Nguyễn Du không ngại gian lao soạn ra những vần thơ nói lên khúc đoạn trường của đời người qua sự thấy biết của mình để gởi gắm lại cho hậu thế. Chúng ta được hữu duyên xem qua hãy tỉnh giấc mơ hoa thấy điểm trọng yếu của nguyên nhân tạo khổ mà hóa giải, và hơn nữa là để thức tỉnh thể nhận lại Tâm trinh trắng sẵn có tự thuở nào do mê lầm quên lãng. Cho nên đọc Truyện Kiều phải biết nhìn lại tận thâm tâm mình thì mới thấy cái hay thâm thúy mà tác giả đã gửi gắm trong truyện.

Mỗi người hãy nhận thức lấy, vì không ai thương mình bằng mình. Lúc đau khổ không có ai chia sẻ hay chịu thay nỗi khổ đó cho mình, được an vui cũng chẳng ai làm cho. Trong lúc đau khổ, người thân thuộc gần kề nếu có trợ duyên nâng đỡ thì chỉ ở mặt hình thức, chớ không giải bớt nỗi khổ ở lòng mình mà phải tự mình chuyển hóa lấy mà thôi. Cuối cùng xin mời chư vị độc giả đọc lại bài kệ của vua Trần Thái Tông để cảnh tỉnh mình:

Trời đất nấu nung thành vạn tượng

Xưa nay không mống cũng không manh

Chỉ sai hữu niệm quên vô niệm

Liền trái không sanh nhận có sanh

Mũi đắm các hương, lưỡi tham vị

Mắt mờ chúng sắc tiếng mê tai

Lang thang làm khách phong trần mãi

Ngày cách xa quê muôn dặm trình

Những lời lẽ trên đây, xin quý vị hãy xem như là làn gió thoảng qua làn da mát nhẹ rồi mất hút hẳn trong không gian vô tận. Có thế quý vị mới cảm thông được nghĩa hai chữ Huyễn Ý ./.

SÁCH THAM KHẢO

1/ - Kinh Lăng Nghiêm của Tâm Minh.

2/ - Hành trạng thiền sư Trung Hoa tập 1 và 2 của

H.T Thích Thanh Từ soạn dịch.

3/ - Nguyễn Du Tác Phẩm và Lịch Sử Văn Bản

của Nguyễn Thạch Giang.

4/ - Nguyễn Du Đại Thi Hào Dân Tộc của Phạm

Công Thiện.

5/ - Duy Thức Học giảng luận của cư sĩ Như

Pháp.

6/ - Xây dựng đời sống trên nền Nhân Quả -

Nghiệp - Luân Hồi của H.T Thích Thiện Hoa.

7/- Phật Giáo Trong Mạch Sống Dân Tộc của H.T

Thích Thanh Từ.

8/ - Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Từ Điển

của Trịnh Vân Thanh.

9/ - Cải đổi vận mệnh của Liễu Phàm

10/ - Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục giảng giải

của H.T Thích Thanh Từ.

TRUYỆN KIỀU QUA KHÍA CẠNH TÂM LINH

HUYỄN Ý

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Hà Ngọc Thọ

Biên tập : Đỗ Thị Quỳnh

Sửa bản in : TV Sùng Phúc

Trình bày : TV Sùng Phúc

Bìa : Anh Tài

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Nhà số 25 - Trần Duy Hưng - Hà Nội

ĐT: 04-5566701 - FAX (04).5566702

In 1.500 bản, khổ 14,5 x 20,5cm. Tại Công ty In & Văn hóa phẩm.

Số xuất bản: 270 - 2007 / CXB / 30 - 124 / TG

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2007